



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2017



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2018

Chỉ đạo biên soạn

CN. PHẠM QUANG VINH
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

1. TS. Vũ Thị Thu Thủy - Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
2. ThS. Nguyễn Tuấn Anh - Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
3. ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính, Tổng cục Thống kê;
4. CN. Vũ Quốc Dũng - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
5. ThS. Nhâm Thị Thu Hà - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
6. ThS. Trần Khánh - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
7. ThS. Đặng Thị Mai Vân - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
8. ThS. Dương Thùy Linh - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
9. CN. Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
10. CN. Chử Đức Thành - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
11. CN. Vũ Văn Đại - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
12. CN. Lê Phương Uyên - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;
13. CN. Nguyễn Thị Thuần - Thống kê viên, Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê;

LỜI GIỚI THIỆU

Nhu cầu thông tin về biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình được người dùng tin rất quan tâm, đặc biệt là các cấp, các ngành để đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số, từ đó giúp hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm cũng như thời kỳ.

Trong lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình, ngoài nguồn thông tin cơ bản từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 thì hàng năm Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình còn được tổ chức để phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực dân số và thực hiện kế hoạch hóa gia đình trên phạm vi cả nước và từng địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và nhu cầu của người sử dụng thông tin khác.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2017 được thực hiện theo Quyết định số 163/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như thông tin cơ bản về tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi.

Nội dung cuốn sách **“Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2017”** gồm 4 phần:

- Phần I: Kết quả chủ yếu và một số phát hiện chính từ kết quả điều tra: Trình bày kết quả chủ yếu của cuộc điều tra cùng với các phân tích về quy mô và cơ cấu dân số, tình trạng hôn nhân, giáo dục, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản, mức sinh, mức chết, di cư và các đặc trưng cơ bản của người di cư;

- Phần II: Các biểu số liệu tổng hợp: Cung cấp cho người sử dụng các biểu số liệu tổng hợp cơ bản nhất (những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra).

- Phần III: Thiết kế và tổ chức điều tra: Mô tả quá trình tổ chức cuộc điều tra; thiết kế và ước lượng mẫu điều tra: dàn chọn mẫu, xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu, ước tính quyền số suy rộng mẫu; một số khái niệm, định nghĩa của các chỉ tiêu biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Phần IV: Các phụ lục: Bao gồm các phụ lục về những nội dung cần thiết bổ trợ thêm cho nội dung chính của sách;

Số liệu thống kê trong cuốn sách này được tổng hợp từ kết quả của cuộc điều tra mẫu có đủ độ tin cậy. Tuy vậy, do một số số liệu khi phân tổ chi tiết hơn thì mức độ sai số mẫu tăng lên, Tổng cục Thống kê lưu ý người dùng tin khi sử dụng để phân tích kết quả cuộc điều tra.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2017 đã nhận được sự hỗ trợ rất kịp thời về kỹ thuật và tài chính của Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA). Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn những hỗ trợ hữu ích, đầy hiệu quả này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của UNFPA cho các cuộc điều tra trong thời gian tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng ấn phẩm này sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp xây dựng của độc giả để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:

Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Dân số và Lao động), số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84 024 7304 6666, số máy lẻ: 8822, 1602, 1603

Email: dansolaodong@gso.gov.vn, tkdslld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	3
Mục lục.....	5
Danh sách các từ viết tắt	10
Tóm tắt các kết quả chủ yếu.....	11
PHẦN I: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	13
CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ	15
1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số	15
1.2. Cơ cấu dân số	20
CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	25
2.1. Xu hướng kết hôn	25
2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	28
2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên	31
CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC	33
3.1. Tình hình đi học	33
3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi.....	34
3.3. Tình hình biết đọc biết viết	36
3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được	37
3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	38
CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN	40
4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình	40
4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản	47
CHƯƠNG 5: MỨC SINH	51
5.1. Tổng tỷ suất sinh.....	51
5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố	54

5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.....	55
5.4. Tỷ suất sinh thô.....	56
5.5. Tỷ số giới tính khi sinh.....	57
5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên.....	59
5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh.....	60
CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT.....	63
6.1. Tỷ suất chết thô.....	64
6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi.....	67
6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.....	67
6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi.....	70
6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.....	71
6.6. Nguyên nhân chết.....	73
CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ.....	75
7.1. Di cư giữa các vùng.....	75
7.2. Di cư giữa các tỉnh.....	77
7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn.....	79
7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư.....	79
PHẦN II: CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP.....	83
Biểu 1: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	85
Biểu 2: Dân số chia theo thành thị/nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017.....	88
Biểu 3: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân hiện tại, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	95
Biểu 4: Dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	101
Biểu 5: Dân số trong tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	110

Biểu 6: Dân số trong tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	119
Biểu 7: Dân số trong tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	128
Biểu 8: Dân số trong tuổi học cao đẳng/đại học và đang đi học cao đẳng/đại học chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	137
Biểu 9: Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng biết đọc, biết viết, giới tính, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	146
Biểu 10: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	155
Biểu 11: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, nhóm tuổi của phụ nữ, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017.....	164
Biểu 12: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp tránh thai sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	167
Biểu 13: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo biện pháp sử dụng, số con hiện đang còn sống, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017..	176
Biểu 14: Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	179
Biểu 15: Số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng chia theo tình trạng nạo/phá thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	188
Biểu 16: Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo tình trạng khám thai, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	194
Biểu 17: Tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết của phụ nữ 15-49 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017.....	200

Biểu 18: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con đã sinh, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	203
Biểu 19: Phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con chia theo tổng số con hiện còn sống, tuổi của người mẹ, thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	221
Biểu 20: Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra chia theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	239
Biểu 21: Tỷ trọng người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo nguyên nhân chết, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố, 1/4/2017	241
Biểu 22: Dân số chia theo vùng là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2016 và 1/4/2017 và giới tính	243
Biểu 23: Dân số chia theo tỉnh là nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2016 và 1/4/2017	244
PHẦN III: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA	257
I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA.....	258
1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra	258
1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra	260
1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra.....	260
1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra.....	261
1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập	262
1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra.....	263
II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU	263
2.1. Dàn chọn mẫu	263
2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu	263
2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu.....	264
III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA	266

PHẦN IV: CÁC PHỤ LỤC	271
Phụ lục 1: Phiếu điều tra	273
Phụ lục 2: Bảng phân bổ số lượng địa bàn điều tra mẫu.....	285
Phụ lục 3: Mật độ dân số các vùng, tỉnh/thành phố, 2009 và 2017.....	285
Phụ lục 4: Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số	289
Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên.....	291
Phụ lục 6: Một số chỉ tiêu về giáo dục	293
Phụ lục 7: Một số chỉ tiêu về trình độ cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên	296
Phụ lục 8: Một số chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch hóa gia đình.....	299
Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu về mức sinh	301
Phụ lục 10: Một số chỉ tiêu về mức chết.....	303
Phụ lục 11: Một số chỉ tiêu về di cư 1 năm trước thời điểm điều tra	305

DANH SÁCH CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
TĐTDS 2009	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009
Điều tra DSGK 2014	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014
Điều tra BĐDS 2017	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2017
ĐTV	Điều tra viên
TT	Tổ trưởng
GSV	Giám sát viên
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
CMKT	Trình độ chuyên môn kỹ thuật
TFR	Tổng tỷ suất sinh
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
CBR	Tỷ suất sinh thô
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
CDR	Tỷ suất chết thô
ASDR	Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi
IMR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi
U5MR	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi
e ₀	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh
IMR	Tỷ suất nhập cư
OMR	Tỷ suất xuất cư
NMR	Tỷ suất di cư thuần

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Ước tính số hộ cả nước có đến 1/4/2017 là 25.217.712 hộ. Quy mô hộ từ 2 đến 4 người là phổ biến ở Việt Nam (chiếm 65,0% tổng số hộ).

2. Tổng dân số ước tính có đến 1/4/2017 đạt 93.425 nghìn người, trong đó dân số thành thị chiếm 34,9%, dân số nông thôn chiếm 65,1%, dân số nam chiếm 49,3% và dân số nữ chiếm 50,7% trong tổng dân số. Mật độ dân số Việt Nam là 282 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ khu vực châu Á.

3. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 68,0%. Tỷ số phụ thuộc chung là 47,1%. Chỉ số già hoá là 53,4%.

4. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước là 77,8%, trong đó số người có vợ/chồng chiếm 68,4% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) chung của hai giới là 25,3 năm, của nam là 27,4 năm và của nữ là 23,1 năm.

5. Có 22,3% dân số từ 5 tuổi trở lên đang đi học. Chỉ có 3,8% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học. Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 95,1%. Tỷ lệ biết chữ của dân số thành thị cao hơn dân số nông thôn.

6. Số người có trình độ học vấn từ trung học cơ sở trở lên chiếm hơn 50% dân số từ 5 tuổi trở lên. Tỷ trọng những người có trình độ học vấn cao nhất là đại học trở lên chiếm 8,7%, còn tỷ trọng của những người không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 81% trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

7. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đạt 76,4%, tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm tuổi 40-44. Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đạt 65,6%.

8. Trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 43,1%, lý do đang mang thai chiếm 14%.

9. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn là 0,2%.

10. Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần của phụ nữ 15-49 tuổi đối với lần sinh gần nhất là 96,9%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 2,5 điểm phần trăm (96,1% so với 98,6%).

11. Theo kết quả điều tra năm 2017, tổng tỷ suất sinh (TFR) đạt 2,04 con/phụ nữ. TFR của khu vực thành thị là 1,77 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,19 con/phụ nữ

của khu vực nông thôn. Tỷ suất sinh thô (CBR) là 14,9 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 14 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (15,4 trẻ sinh sống/1000 dân).

12. Năm 2017, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) duy trì ở mức khá cao với 112,1 bé trai/100 bé gái. Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này vẫn chưa được khắc phục.

13. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước là 17,3% năm 2017. Phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (74,2%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,8%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Mong muốn phụ nữ sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại.

14. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước năm 2017 là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 6 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,3 người chết/1000 dân.

15. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi còn 14,4 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi của Việt Nam đã giảm thấp nhất kể từ năm 2005 đến nay.

16. Mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014, đến năm 2015 là 22,12‰ và đến năm 2017 là 21,6‰).

17. Phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (81,9%). Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 6,9%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 10,1%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao gấp 3 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,9% và 1,3%).

18. Tuổi thọ trung bình chung là 73,5 tuổi, tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,9 tuổi, thấp hơn của nữ giới là 76,2 tuổi.

19. Số lượng người di cư giữa các vùng giảm 49.995 người so với năm 2016. Bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm, khoảng cách địa lý là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Tỷ suất di cư của những người trong nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19.

PHẦN I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

CHƯƠNG 1. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô hộ và quy mô dân số

1.1.1. Quy mô hộ

Theo kết quả Điều tra BDDS 2017, cả nước có 25.217.712 hộ, tăng 222.534 hộ so với năm 2016. Dân số Việt Nam những năm gần đây nhìn chung có quy mô hộ nhỏ. Trên phạm vi cả nước, quy mô hộ từ 2-4 người chiếm đa số với 65,0%, số người bình quân 1 hộ là 3,7 người (Biểu 1.1). Không có sự khác biệt nhiều về quy mô hộ giữa khu vực thành thị/nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội, ngoại trừ vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên có quy mô hộ trung bình cao hơn các vùng khác và cao hơn mức trung bình của toàn quốc.

Biểu 1.1. Tỷ trọng hộ phân theo quy mô hộ và quy mô hộ trung bình, chia theo thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ (%)					Quy mô hộ trung bình (Người/hộ)
	Hộ 1 người	Hộ 2-4 người	Hộ 1-4 người	Hộ 5-6 người	Hộ 7+ người	
Toàn quốc	9,0	65,0	74,0	21,9	4,2	3,7
Trung du và miền núi phía Bắc	6,2	62,8	69,0	25,0	5,9	3,9
Đồng bằng sông Hồng	10,9	65,7	76,6	20,5	2,9	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,0	63,8	72,7	23,2	4,1	3,7
Tây Nguyên	6,0	63,5	69,4	24,5	6,1	4,0
Đông Nam Bộ	9,9	66,3	76,2	19,3	4,5	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	8,4	66,1	74,5	21,7	3,8	3,8
Thành thị	10,0	66,0	76,0	19,8	4,2	3,6
Trung du và miền núi phía Bắc	10,2	67,8	77,9	19,0	3,0	3,4
Đồng bằng sông Hồng	10,0	66,2	76,2	20,5	3,3	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,2	64,5	72,7	22,7	4,7	3,8
Tây Nguyên	7,7	68,5	76,3	19,9	3,8	3,7
Đông Nam Bộ	11,1	66,5	77,6	17,7	4,7	3,6
Đồng bằng sông Cửu Long	10,1	64,4	74,5	20,5	5,0	3,8
Nông thôn	8,5	64,4	72,9	23,0	4,1	3,8
Trung du và miền núi phía Bắc	5,2	61,5	66,7	26,6	6,7	4,0
Đồng bằng sông Hồng	11,5	65,4	76,8	20,5	2,7	3,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,3	63,5	72,8	23,4	3,8	3,7
Tây Nguyên	5,1	61,1	66,2	26,6	7,2	4,2
Đông Nam Bộ	7,9	65,9	73,8	22,0	4,2	3,8
Đồng bằng sông Cửu Long	7,8	66,7	74,5	22,1	3,4	3,8

1.1.2. Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số

Quy mô dân số của Việt Nam tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2017 là 93.425 nghìn người, tăng 978 nghìn người so với dân số thời điểm 01/4/2016 (Biểu 1.2).

Với quy mô trên, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xia và Phi-líp-pin), thứ 8 trong khu vực Châu Á, và thứ 15 trên thế giới. Trong một thập niên qua, mặc dù Việt Nam đã duy trì được mức sinh thay thế, tuy nhiên tỷ lệ tăng dân số vẫn ở mức hơn 1%/năm, tương đương với tăng gần 1 triệu người mỗi năm. Nguyên nhân được cho là do “đà tăng dân số”, thuật ngữ nhân khẩu học gọi là “population momentum”, đà tăng dân số thường xảy ra ở một tập hợp dân số có mức sinh trong quá khứ khá cao.

Biểu 1.2: Quy mô dân số và tỷ lệ tăng dân số, giai đoạn 1979 - 2017

Năm	Dân số (Nghìn người)	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm (%)
1979	52 742	-
1989	64 376	2,10
1999	76 323	1,70
2009	85 847	1,18
2014	90 493	1,06
2015	91 466	1,07
2016	92 447	1,07
2017	93 425	1,06

Nguồn: Năm 1979 - 2016: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016", Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2017, Biểu 1.2, Trang 21.

Trên phạm vi toàn quốc, tỷ trọng dân số nữ luôn cao hơn nam (Biểu 1.3), về mặt nhân khẩu học, điều này được giải thích là do tỷ lệ tử vong của nam giới thường cao hơn nữ giới, bằng chứng là tuổi thọ trung bình (hay kỳ vọng sống khi sinh) của nam giới thường thấp hơn khá nhiều so với nữ giới, bên cạnh đó còn có nguyên nhân liên quan đến chiến tranh.

Trong những năm gần đây, xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam diễn ra khá mạnh, tuy nhiên tỷ trọng dân số thành thị ở Việt Nam được cho là vẫn còn thấp so với các nước khác trên thế giới và trong khu vực, hay nói cách khác, phần lớn người dân Việt Nam vẫn tập trung ở khu vực nông thôn.

Số liệu biểu 1.3 cho thấy, trên phạm vi toàn quốc, quy mô dân số năm 2017 tăng hơn 2,9 triệu người so với năm 2014, trong đó quy mô khu vực thành thị tăng hơn 2,6 triệu người (tương đương với hơn 90%). Tỷ lệ dân số sống ở thành thị là xấp xỉ 35%, tăng 1,8 điểm phần trăm so với năm 2014.

Biểu 1.3: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

	Thời điểm 1/4/2014		Thời điểm 1/4/2017	
	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
Toàn quốc	90 493 352	100,00	93 425 240	100,0
Giới tính				
Nam	44 618 668	49,3	45 966 483	49,2
Nữ	45 874 684	50,7	47 458 757	50,8
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	29 939 316	33,1	32 585 916	34,9
Nông thôn	60 554 037	66,9	60 839 324	65,1

***Nguồn:** Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.4, Trang 29.*

Tỷ lệ tăng dân số chung toàn quốc giai đoạn 2014-2017 là 1,07% (Biểu 1.4). Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ tăng dân số cao nhất so với các vùng khác với 1,94%, nguyên nhân được cho là do vấn đề di cư khi mà vùng này có nhiều khu công nghiệp nên thu hút một lượng lớn dân di cư từ các vùng khác đến. Tây Nguyên cũng là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao với 1,51%, nhưng tỷ lệ tăng này chủ yếu là tăng tự nhiên do mức sinh cao. Tỷ lệ tăng dân số thấp nhất thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long với 0,41%, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 0,7%. Nguyên nhân chủ yếu được cho là do vấn đề di cư (xuất cư cao).

Điều kiện phát triển kinh tế, phong tục tập quán và đặc điểm địa lý vùng là những yếu tố quan trọng trong việc phân bố dân cư. Vùng đông dân nhất là Đồng bằng sông Hồng (21.285.887 người), trong khi Tây Nguyên là vùng có số dân ít nhất (5.757.239 người). Là châu thổ của hai sông lớn, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi, hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 41,8% dân số của cả nước. Ngược lại, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, là những vùng đồi núi cao điều kiện đi lại khó khăn và là nơi các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống chủ yếu, chỉ chiếm dưới một phần năm (19,1%) dân số của cả nước.

Biểu 1.4. Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo các vùng kinh tế - xã hội

Vùng kinh tế - xã hội	Dân số (Người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân 2014 - 2017 (%)
	1/4/2014	1/4/2017	
Toàn quốc	90 493 352	93 425 240	1,07
Trung du và miền núi phía Bắc	11 633 548	12 112 701	1,35
Đồng bằng sông Hồng	20 649 605	21 285 887	1,02
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 482 435	19 893 207	0,70
Tây Nguyên	5 504 560	5 757 239	1,51
Đông Nam Bộ	15 721 352	16 656 502	1,94
Đồng bằng sông Cửu Long	17 501 852	17 719 704	0,41

Nguồn: Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.5, Trang 30.

1.1.3. Dân số thành thị và nông thôn

Giai đoạn 2014-2017, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm toàn quốc là hơn 1%/năm, nhưng riêng khu vực thành thị tỷ lệ tăng bình quân năm là gần 3%/năm, trong khi tỷ lệ tăng của khu vực nông thôn gần như không thay đổi với chỉ 0,16%/năm (Biểu 1.5).

Số liệu năm 2017 cho thấy, Đông Nam Bộ vẫn là khu vực có tỷ trọng dân số thành thị cao nhất toàn quốc với 62,7%, trong khi đó khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ trọng dân số thành thị thấp nhất với chỉ 18,4%. Tuy nhiên, giai đoạn 2014-2017, Đồng bằng sông Hồng là khu vực có tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ nhất với tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm đạt hơn 5%.

Biểu 1.5. Tỷ trọng dân số thành thị và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014 - 2017 chia theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng dân số thành thị		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2014-2017	
	1/4/2014	1/4/2017	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	33,1	34,9	2,95	0,16
Trung du và miền núi phía Bắc	17,0	18,4	4,22	0,79
Đồng bằng sông Hồng	33,8	37,7	5,02	-1,01
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,1	28,7	2,68	-0,03
Tây Nguyên	29,1	29,2	1,67	1,47
Đông Nam Bộ	62,3	62,7	2,23	1,58
Đồng bằng sông Cửu Long	24,7	25,4	1,44	0,08

Nguồn: Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.6, Trang 31.

1.1.5. Mật độ dân số

So với mật độ dân số chuẩn Liên Hợp quốc (35-40 người/km²), Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy mật độ dân số Việt Nam hiện là 282 người/km², đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Xin-ga-po và Phi-líp-pin), và đứng thứ 14 trong số 49 quốc gia và vùng lãnh thổ của khu vực châu Á. So với 1/4/2014, mật độ dân số của Việt Nam đã tăng thêm khoảng 9 người/km².

Biểu 1.6 cho thấy Đồng bằng sông Hồng là vùng có mật độ dân số cao nhất nước (1001 người/km²) với tỷ trọng dân số chiếm 22,8% trong cả nước nhưng chỉ cư trú trên 6,4% diện tích lãnh thổ cả nước. So với năm 2014, mật độ dân số của vùng này tăng 20 người/km². Tiếp theo là Đông Nam Bộ với mật độ dân số là 707 người/km², tăng 41 người/km² so với năm 2014. Đây cũng là hai vùng có sự thay đổi về mật độ dân số lớn nhất trong cả nước. Nguyên nhân chính có thể do đây là hai vùng tập trung nhiều khu công nghiệp nên thu hút một lực lượng lớn lao động của các vùng khác chuyển đến.

Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là 2 vùng có mật độ dân thấp nhất cả nước, chỉ có 19,2% dân số cả nước sinh sống trên gần một phần hai lãnh thổ cả nước (45,2%). Cả hai khu vực này đều là miền núi, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển nên so với năm 2014, hai vùng này nằm trong nhóm ít có sự thay đổi nhất về dân số (tăng 10 người/km²).

Biểu 1.6: Mật độ dân số chia theo vùng kinh tế - xã hội, 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Lãnh thổ* (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)
Toàn quốc	100,0	100,0	282
Trung du và miền núi phía Bắc	28,7	13,0	127
Đồng bằng sông Hồng	6,4	22,8	1001
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	28,9	21,3	207
Tây Nguyên	16,5	6,2	106
Đông Nam Bộ	7,1	17,8	707
Đồng bằng sông Cửu Long	12,3	19,0	434

Nguồn: (*) Số liệu về diện tích (km²) trích trong Biểu 19, trang 77 - 78, Niên giám Thống kê năm 2017 của Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê, 2017.

1.2. Cơ cấu dân số

Số liệu dân số theo giới và nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu về quá trình tái sản xuất dân số nói chung và cho từng hiện tượng sinh, chết, hôn nhân và di cư nói riêng. Hơn nữa, đây cũng là cơ sở để xem xét sự tương tác giữa dân số với các vấn đề kinh tế - xã hội khác, như quản lý và sử dụng lao động, nguồn tài nguyên, an sinh xã hội, lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Việc chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp, ổn định trong một giai đoạn tương đối dài sẽ làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của một tập hợp dân số.

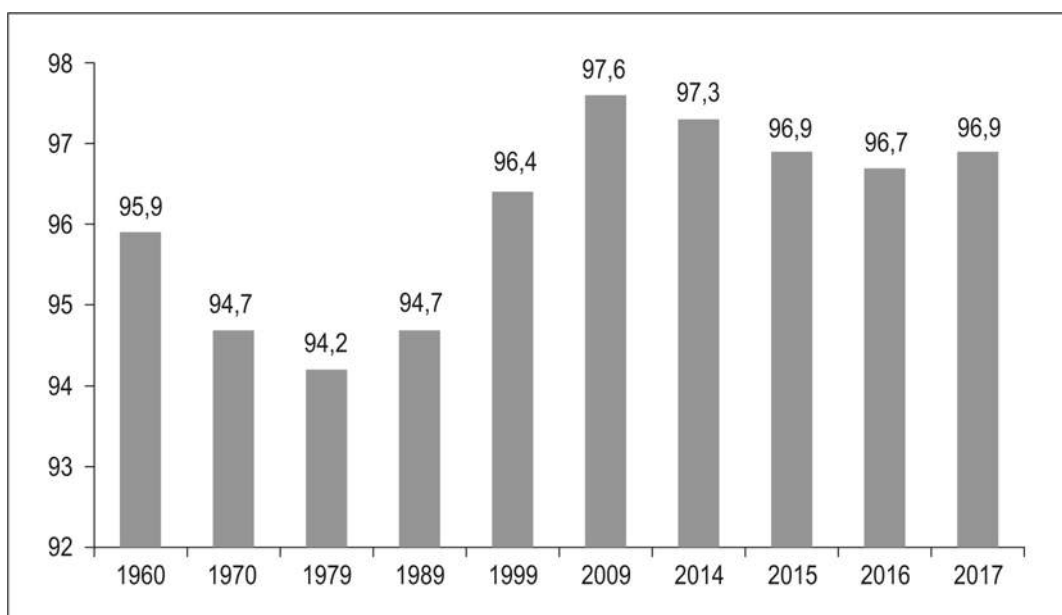
1.2.1. Cơ cấu dân số theo giới tính

Tỷ số giới tính được định nghĩa là số nam trên 100 nữ, tỷ số giới tính là chỉ tiêu quan trọng khi xem xét về cấu trúc dân số theo giới.

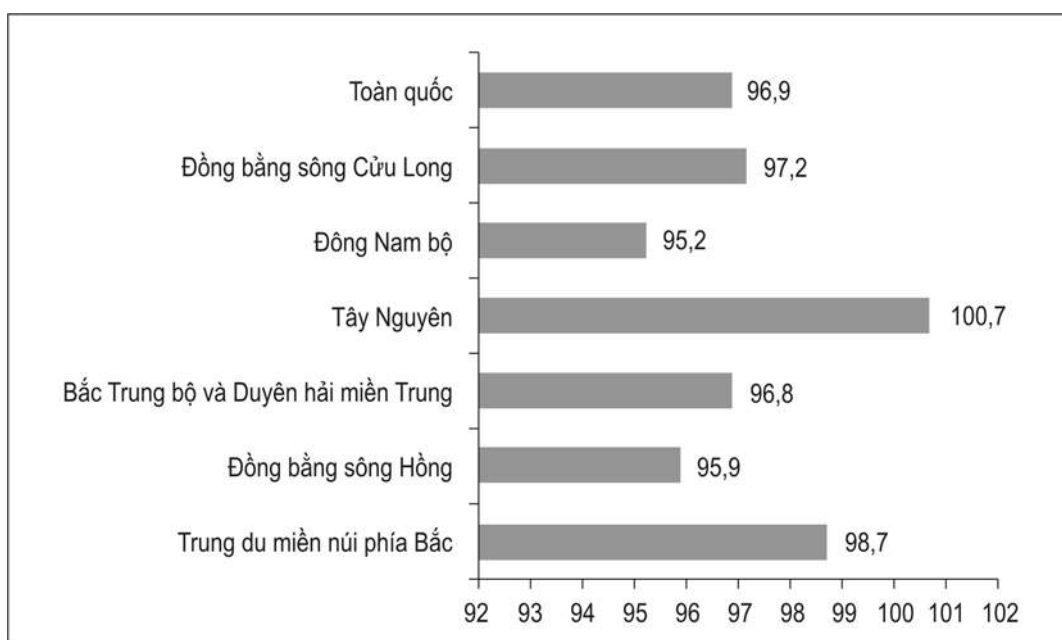
Hình 1.1 cho thấy, tỷ số giới tính của Việt Nam luôn thấp hơn 100, điều đó có nghĩa là dân số nam luôn ít hơn dân số nữ. Tỷ số giới tính của Việt Nam năm 2017 là 96,9 nam/100 nữ. Ngoài yếu tố nhân khẩu học (nam giới thường có mức tử vong cao hơn so với nữ), thì tỷ số giới tính của dân số Việt Nam còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố chiến tranh trong quá khứ, đặc biệt là chiến tranh chống Mỹ. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì tỷ số giới tính của dân số Việt Nam có xu hướng tăng lên, nguyên nhân chính là do tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam thuộc loại cao so với các nước trên thế giới và trong khu vực, bên cạnh đó chiến tranh cũng đã lùi xa và mức độ ảnh hưởng của nó đến chỉ tiêu này cũng giảm dần.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, duy nhất chỉ có Tây Nguyên là vùng có tỷ số giới tính lớn hơn 100 (Hình 1.2). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ số giới tính thấp nhất. Tỷ số giới tính theo vùng, miền hoặc theo tỉnh/thành, ngoài chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tự nhiên như sinh, chết hay yếu tố chiến tranh như đã đề cập, còn chịu ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố di cư.

Hình 1.1: Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam, 1960-2017



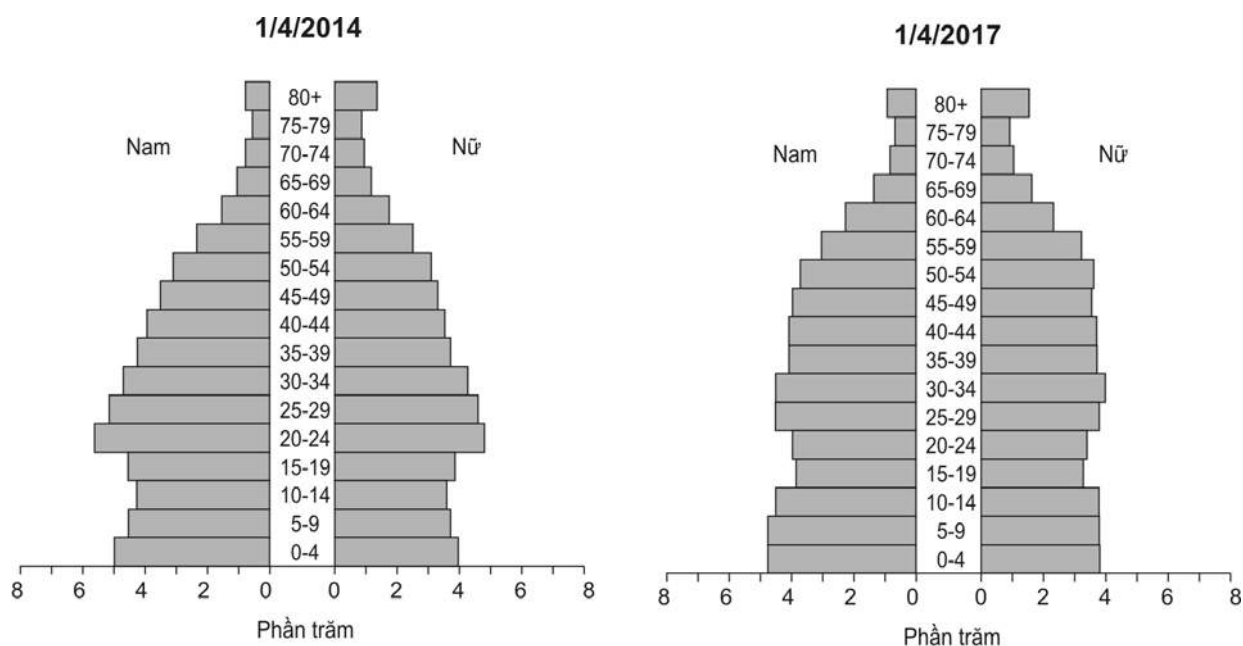
Hình 1.2: Tỷ số giới tính chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017



1.2.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số.

Hình 1.3. Tháp dân số Việt Nam, 1/4/2014 và 1/4/2017



So sánh bằng trực quan, 2 tháp tuổi trên thấy rằng các thanh phía trên của tháp tuổi năm 2017 có xu hướng “dài hơn” so với tháp 2014, điều đó có nghĩa tỷ trọng dân số các nhóm tuổi già đang tăng dần, thuật ngữ nhân khẩu học gọi đó là xu hướng “già hóa dân số”.

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động.

Tổng tỷ số phụ thuộc được tính bằng tổng dân số dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 tuổi. Trong khi đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em được tính bằng dân số dưới 15 tuổi trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64; tỷ số phụ thuộc người già được tính bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64.

Tổng tỷ số phụ thuộc đã giảm mạnh trong giai đoạn trước 2009 (Biểu 1.7), tỷ số này đã đạt mức có thể nói là thấp nhất (từ 44-47%) giai đoạn từ 2009 đến nay và dự báo cũng sẽ không biến động nhiều trong những năm tiếp theo. Giai đoạn này được nhiều nhà nhân khẩu học cho rằng đây là giai đoạn dân số vàng, với mức trung bình khoảng 45% tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15-64 sẽ hỗ trợ cho 45 người ngoài độ tuổi lao động (bao gồm trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 65 tuổi), tương đương với 2 người trong độ tuổi lao động sẽ hỗ trợ 1 người ngoài độ tuổi lao động.

Biểu 1.7: Tỷ số phụ thuộc, 1999-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Tỷ số phụ thuộc	1999	2009	2014	2015	2016	2017
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	54,2	35,4	33,8	35,1	34,9	34,9
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	9,4	9,3	10,2	11,1	11,7	12,2
Tỷ số phụ thuộc chung	63,6	44,7	44,0	46,1	46,6	47,1

Nguồn:

- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 6-2010.
- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.8, Trang 35.
- Năm 2016: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016", Hà Nội, 2017, Biểu 1.7, Trang 29.

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số của dân số từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm, trong khi tỷ trọng người già tăng lên. Điều này đã làm cho Chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng.

Biểu 1.8: Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi, 60 tuổi trở lên, 65 tuổi trở lên và chỉ số già hóa, 1999 - 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

	1999	2009	2014	2015	2016	2017
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	23,5	24,0	23,8	23,7
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	69,4	68,4	68,2	68,0
Tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên	8,0	8,7	10,2	11,3	11,9	12,7
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,1	7,6	8,0	8,3
Chỉ số già hoá	24,3	35,5	43,3	47,1	50,1	53,4

Nguồn:

- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 1.5, trang 20.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 6-2010.
- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, tháng 9 năm 2015, Biểu 1.9, Trang 35.
- Năm 2015: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015", Hà Nội, 2016, Biểu 1.8, Trang 30.

Năm 2017, chỉ số già hóa đạt trên 53%, tức là cứ 100 trẻ em dưới 15 tuổi thì có 53 người già từ 60 tuổi trở lên (Biểu 1.8). Dự báo dân số cho thấy, chỉ số già hóa sẽ tăng mạnh trong những năm tới và đến năm 2035, con số này đạt gần 100%, tức là số người già bằng với số trẻ em.

Thời kỳ cơ cấu “dân số vàng” mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, nếu không có sự quan tâm và có các chính sách phát triển phù hợp, cơ cấu “dân số vàng” không những sẽ không đem lại tác động tích cực cho phát triển đất nước mà sẽ là áp lực về việc làm, trật tự, an ninh xã hội... Vì thế, tận dụng cơ cấu “dân số vàng” đòi hỏi có những chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, tăng năng suất lao động, tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ, bảo đảm an sinh xã hội cho người già và người dễ bị tổn thương, bảo đảm bình đẳng giới.

CHƯƠNG 2: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Trong Điều tra BDDS 2017, thông tin về tình trạng hôn nhân được thu thập cho tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân của một người được phân thành hai nhóm: “đã từng kết hôn” và “chưa từng kết hôn”. Nhóm thứ nhất “đã từng kết hôn” là người đã từng kết hôn ít nhất một lần tính đến thời điểm điều tra, bao gồm: đang có vợ/chồng, góa, ly hôn hoặc ly thân. Nhóm thứ hai “chưa từng kết hôn” hàm chỉ người chưa kết hôn lần nào (chưa có vợ/chồng) tính đến thời điểm điều tra.

2.1. Xu hướng kết hôn

Biểu 2.1 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội. Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của cả nước khá cao, chiếm 77,8%, trong đó dân số có vợ/chồng chiếm tới 68,4%. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn (chưa có vợ/chồng) chỉ chiếm 22,1%, giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2016.

So sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn, trong khi tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên có vợ/chồng ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (4,7 điểm phần trăm) thì tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng ở thành thị lại cao hơn ở nông thôn (4,6 điểm phần trăm). Tỷ lệ góa vợ/chồng ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (0,8 điểm phần trăm). Ngược lại, tỷ lệ ly hôn ở thành thị cao hơn nông thôn (0,8 điểm phần trăm). Tỷ lệ ly thân ở hai khu vực là bằng nhau và ở mức 0,5%.

Giữa các vùng kinh tế - xã hội, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” thấp nhất (chiếm 16,4%) và tỷ trọng có vợ/chồng cao nhất cả nước (chiếm 74,7%). Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ “chưa từng kết hôn” cao nhất, đồng thời cũng là vùng có tỷ lệ có vợ/chồng thấp nhất, tương ứng chiếm 29,1% và 61,7%. Tỷ lệ ly hôn/ly thân ở các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long là khoảng hơn 3%, cao hơn gần gấp đôi so với các vùng còn lại. Kết quả này phần nào phản ánh sự khác biệt trong phong tục tập quán, đời sống văn hóa xã hội giữa các vùng miền. Cụ thể, do đặc điểm truyền thống văn hóa, việc kết hôn được xem là phổ biến trong khi ly hôn, ly thân là hiếm được chấp nhận ở các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Bên cạnh đó, Đông Nam Bộ, nơi có Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương, là vùng thu hút nhiều người dân tới học tập và làm việc. Họ đa số là những người từ các vùng nông thôn của các tỉnh, thành phố lân cận rời xa quê để lên thành phố tìm việc với mong muốn có thu nhập cao hơn nên gặp nhiều áp lực về gia đình và thu nhập. Đây có thể là những lý do tại sao Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ trọng nhóm “chưa từng kết hôn” cao nhất cả nước.

Biểu 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
Toàn quốc	100,0	22,1	68,4	7,0	1,9	0,5
Thành thị	100,0	25,1	65,4	6,5	2,4	0,5
Nông thôn	100,0	20,5	70,1	7,3	1,6	0,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	16,4	74,7	7,0	1,5	0,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	19,0	71,5	7,7	1,4	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	22,8	67,7	7,8	1,3	0,4
Tây Nguyên	100,0	24,0	68,3	5,8	1,4	0,5
Đông Nam Bộ	100,0	29,1	61,7	5,8	2,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	21,6	68,0	7,0	2,8	0,6

Biểu 2.2 trình bày tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, qua đó chỉ ra xu hướng kết hôn và tình trạng hôn nhân của nam và nữ. Thực tế, nữ giới thường có xu hướng kết hôn sớm hơn nam giới nhưng khi tuổi càng cao (ngoài độ tuổi 40) thì tỷ lệ sống độc thân lại cao hơn so với nam giới. Số liệu Biểu 2.2 cho thấy, ở độ tuổi dưới 40, tỷ trọng nam giới “chưa từng kết hôn” luôn cao hơn nữ giới. Ví dụ, ở nhóm tuổi 25-29, tỷ lệ nam giới “chưa từng kết hôn” cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ này ở nữ giới (46,8% so với 21,1%). Tuy nhiên, từ độ tuổi 40 trở lên, tỷ trọng nam giới có vợ cao hơn đáng kể so với tỷ trọng nữ giới có chồng; đồng thời, tỷ trọng sống độc thân của nam (chưa có vợ/ly hôn/ly thân/góa) thấp hơn khá nhiều so với nữ. Ở nhóm tuổi 55-59, tỷ lệ nam giới sống độc thân chỉ chiếm 5,4% trong khi tỷ lệ này ở nữ giới là 25,1% (chênh lệch 19,7 điểm phần trăm).

Biểu 2.2 cũng cho thấy mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ góa vợ/chồng và độ tuổi. Khi tuổi càng cao thì tỷ lệ góa vợ/chồng càng lớn, trong đó, tỷ lệ góa chồng ở nữ giới tăng nhanh hơn so với tỷ lệ góa vợ ở nam giới theo nhóm tuổi. Ngoài ra, góa vợ/chồng cũng là nhóm đóng góp lớn nhất dẫn đến sự khác biệt về tỷ trọng sống độc thân giữa nam và nữ sau độ tuổi 40. Năm 2017, tỷ lệ nữ góa chồng là 11,6%, cao gấp hơn 5 lần so với tỷ lệ nam góa vợ (2,2%). Có hai lý do có thể giải thích cho sự khác biệt này, đó là tuổi thọ của nam giới thường thấp hơn nữ giới và nam góa vợ thường có xu hướng tái kết hôn nhiều hơn so với nữ góa chồng.

Biểu 2.2: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2017

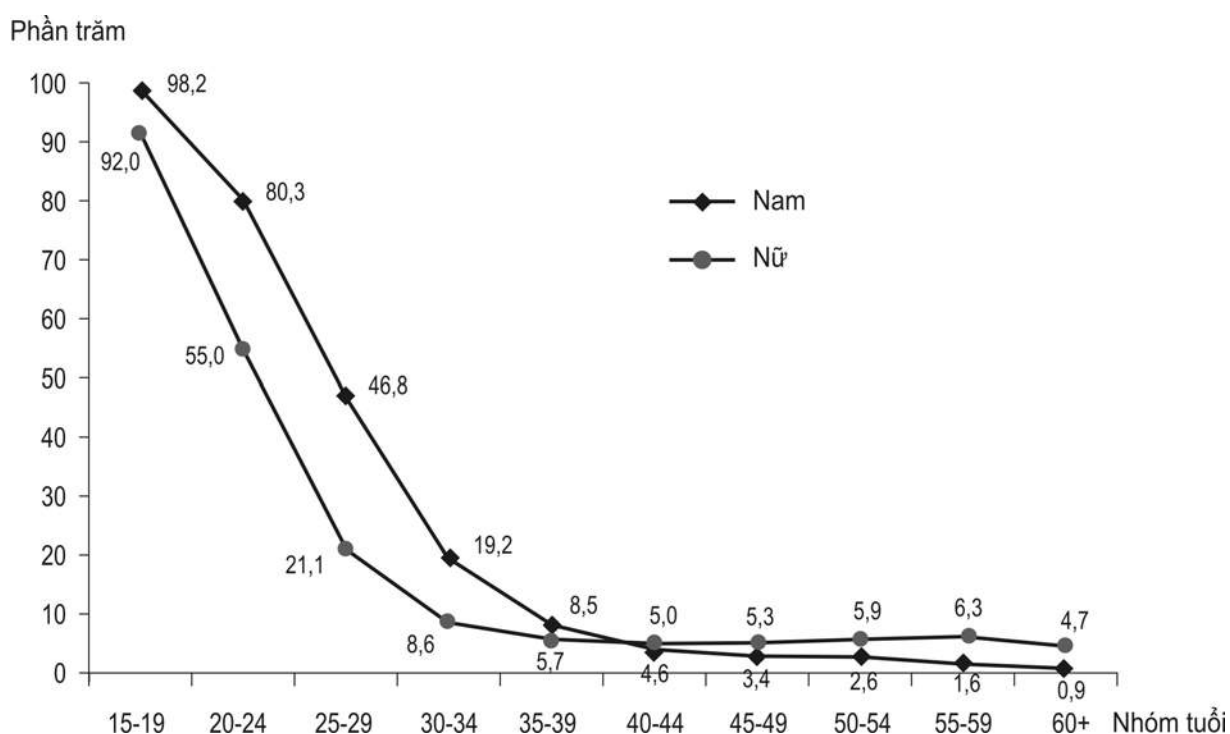
Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân					
	Tổng số	Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Goá	Ly hôn	Ly thân
NAM						
Tổng số 15+	100,0	25,9	70,1	2,2	1,3	0,4
15-19	100,0	98,2	1,8	0,0	0,0	0,0
20-24	100,0	80,3	19,2	0,0	0,3	0,2
25-29	100,0	46,8	51,3	0,1	1,3	0,4
30-34	100,0	19,2	77,8	0,2	2,2	0,6
35-39	100,0	8,5	88,1	0,3	2,5	0,5
40-44	100,0	4,6	92,3	0,5	2,1	0,5
45-49	100,0	3,4	93,5	0,8	1,7	0,5
50-54	100,0	2,6	94,0	1,4	1,5	0,4
55-59	100,0	1,6	94,5	2,4	1,0	0,4
60+	100,0	0,9	86,4	11,6	0,7	0,4
NỮ						
Tổng số 15+	100,0	18,6	66,8	11,6	2,4	0,6
15-19	100,0	92,0	7,8	0,0	0,2	0,1
20-24	100,0	55,0	43,5	0,2	1,0	0,3
25-29	100,0	21,1	75,9	0,5	2,0	0,5
30-34	100,0	8,6	86,9	1,0	3,0	0,6
35-39	100,0	5,7	88,3	2,2	3,1	0,6
40-44	100,0	5,0	87,2	3,7	3,5	0,7
45-49	100,0	5,3	84,6	6,1	3,3	0,7
50-54	100,0	5,9	79,8	10,2	3,4	0,7
55-59	100,0	6,3	74,8	14,9	3,2	0,8
60+	100,0	4,7	48,5	44,2	1,9	0,7

Ở Việt Nam, tình trạng ly hôn và ly thân là không phổ biến. Tuy nhiên, tỷ trọng ly hôn có sự khác biệt theo giới tính. Ly hôn ở nữ giới được tìm thấy luôn cao hơn so với nam cho mọi nhóm tuổi quan sát. Tỷ lệ ly thân chỉ chiếm dưới 1% và hầu như không có sự khác biệt theo giới tính.

Hình 2.1 cho thấy tỷ trọng “chưa từng kết hôn” giảm nhanh nhất là ở nhóm tuổi 15-29 đối với nữ và nhóm tuổi 15-34 đối với nam. Đây đều là những nhóm tuổi bắt đầu xây dựng gia đình của cả nam và nữ. Ở độ tuổi dưới 40, mức giảm về tỷ lệ “chưa từng kết hôn” ở nữ là cao và nhanh hơn so với nam. Tuy nhiên, sau tuổi 40, trong khi tỷ lệ “chưa từng kết hôn” của nam giới tiếp tục giảm và chỉ còn 0,9% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên thì tỷ lệ này của nữ giới không có nhiều thay đổi, dao động ở khoảng 5-6%.

Hình 2.1: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn phân theo giới tính và nhóm tuổi, 1/4/2017



2.2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thường được tính riêng cho từng giới. Trong báo cáo này, số liệu SMAM được ước lượng gián tiếp thông qua tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên “chưa từng kết hôn” của các nhóm tuổi từ 15-19 đến nhóm tuổi 50-54.

Biểu 2.3 cho thấy SMAM có xu hướng tăng lên cho cả nam và nữ trong giai đoạn 1989-2017. Tuy nhiên, mức tăng SMAM của nam là cao hơn nữ và điều này đã kéo rộng thêm khác biệt giới của SMAM. Năm 2017, chênh lệch SMAM của nam và nữ là 4,3 năm, cao hơn mức 4,1 năm trong Điều tra BDDS 2016 và mức 3,9 năm trong Điều tra DSGK 2014. Sau 18 năm kể từ TĐTDS 1999, SMAM của nam

đã tăng thêm 2,0 năm trong khi SMAM của nữ chỉ tăng 0,3 năm, chứng tỏ nam giới ngày càng có xu hướng tiến tới hôn nhân lần đầu muộn hơn so với nữ giới.

Biểu 2.3: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thời kỳ 1989-2017

Đơn vị tính: Năm

Năm	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
1989	23,8	24,4	23,2	1,2
1999	24,1	25,4	22,8	2,6
2009	24,5	26,2	22,8	3,4
2014	24,9	26,8	22,9	3,9
2015	24,9	26,9	22,8	4,1
2016	25,1	27,2	23,0	4,1
2017	25,3	27,4	23,1	4,3

- Năm 1989: Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989. Kết quả điều tra toàn diện, Tập 1, Biểu 3.1, trang 233.
- Năm 1999: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999: Kết quả điều tra toàn bộ", NXB Thống kê, 8-2001, Biểu 3.1, trang 219.
- Năm 2009: Tổng cục Thống kê, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu", Biểu 3.14, trang 48.
- Năm 2014: Tổng cục Thống kê, "Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014: Các kết quả chủ yếu", Hà Nội, 2015, Biểu 2.3, Trang 41.
- Năm 2015: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2015", Hà Nội, 2016, Biểu 2.3, Trang 37.
- Năm 2016: Tổng cục Thống kê, "Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016", Hà Nội, 2017, Biểu 2.3, Trang 37.

Biểu 2.4 trình bày SMAM chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội năm 2017. Có sự khác biệt về SMAM giữa thành thị và nông thôn. Với cả nam và nữ, SMAM của thành thị đều cao hơn nông thôn. Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy, chênh lệch SMAM của nam thành thị so với nam nông thôn là 1,7 năm, nữ thành thị so với nữ nông thôn là 2,6 năm. Như vậy, so với khu vực nông thôn, cả nam và nữ thành thị đều có xu hướng kết hôn muộn hơn.

So sánh theo vùng, Biểu 2.4 cho thấy Đông Nam Bộ là vùng có SMAM cao nhất trong cả nước (28,7 năm đối với nam và 25,2 năm đối với nữ). Vùng có SMAM thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (24,7 năm đối với nam và 20,6 năm đối với nữ). Thực tế cho thấy ở những vùng có mức độ đô thị hóa cao hơn hoặc có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển hơn, người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn (như các vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long). Trong khi đó, tại Trung du và

miền núi phía Bắc, tỷ lệ lớn người dân tộc thiểu số sinh sống với các đặc thù về văn hóa, phong tục tập quán được xem là nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định kết hôn sớm của người dân trong vùng.

Biểu 2.4: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Năm

Vùng kinh tế - xã hội	SMAM		Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Nam	Nữ	
Toàn quốc	27,4	23,1	4,3
Thành thị	28,5	24,8	3,7
Nông thôn	26,8	22,2	4,6
Các vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	24,7	20,6	4,1
Đồng bằng sông Hồng	27,3	23,0	4,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,8	23,0	4,8
Tây Nguyên	26,5	22,6	3,9
Đông Nam Bộ	28,7	25,2	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	23,2	4,6

SMAM của nam và nữ và chênh lệch SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố được trình bày tại Phụ lục 5. Theo kết quả điều tra, tỉnh có SMAM của nam cao nhất là Bà Rịa - Vũng Tàu (29,5 năm) và thấp nhất là Lai Châu (22,1 năm). SMAM của nữ cao nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh (26,0 năm) và thấp nhất là ở Lai Châu và Sơn La (19,0 năm).

Nếu năm 2015, có 44 tỉnh trên cả nước có chênh lệch SMAM giữa nam và nữ từ 4,0 năm trở lên thì đến năm 2016 và 2017, con số này đã tăng lên đến 47 tỉnh. Năm 2017, mức chênh lệch SMAM lớn nhất thuộc về Nam Định (6,1 năm). Mức chênh lệch SMAM thấp nhất là của Hà Giang (chỉ khoảng 2,7 năm, thấp hơn mức chênh lệch SMAM chung của cả nước tới 1,6 năm).

Biểu 2.5: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 1/4/2017

Đơn vị tính: Năm

Trình độ học vấn	SMAM			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn quốc	25,3	27,4	23,1	4,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	23,4	26,2	19,9	6,3
Tốt nghiệp tiểu học	23,9	26,5	20,8	5,7
Tốt nghiệp trung học cơ sở	24,4	26,7	21,7	5,0
Tốt nghiệp trung học phổ thông	26,1	28,0	23,9	4,1

Xem xét SMAM theo trình độ học vấn cao nhất đạt được cho thấy với những người có trình độ học vấn càng cao thì SMAM của họ cũng có xu hướng tăng dần. Nhận xét này là đúng cho cả hai giới. Ngoài ra, Biểu 2.5 cũng cho thấy mức khác biệt về SMAM theo giới dường như được thu hẹp lại khi trình độ học vấn tăng lên. Chênh lệch SMAM giữa nam và nữ “chưa tốt nghiệp tiểu học” là 6,3 năm, cao hơn 2,2 năm so với nhóm “tốt nghiệp trung học phổ thông” và cao hơn 2,0 năm so với mức chênh lệch chung của cả nước.

2.3. Kết hôn tuổi vị thành niên

Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy vẫn còn hiện tượng kết hôn ở tuổi vị thành niên. Biểu 2.6 trình bày tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo từng độ tuổi và SMAM của nhóm. Số liệu cho thấy hiện tượng kết hôn sớm xảy ra ở cả nam và nữ vị thành niên. Tuy nhiên, kết hôn tuổi vị thành niên ở nữ là phổ biến hơn. Tỷ trọng nữ nông thôn “đã từng kết hôn” ở tuổi 18 là 17,4% và ở tuổi 19 là 28,0%, trong khi tỷ trọng này ở thành thị là thấp hơn, tương ứng là 6,3% và 10,2%. Tất cả các chỉ tiêu này đều cao hơn khi so với nam vị thành niên. Chênh lệch đáng kể về tỷ trọng kết hôn vị thành niên theo giới được tìm thấy ở độ tuổi từ 17 trở lên.

Tình trạng kết hôn tuổi vị thành niên cũng có khác biệt đáng kể theo vùng. Tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất, tiếp theo là Tây Nguyên. Đây là hai vùng tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và cũng có điều kiện kinh tế kém phát triển hơn so với các vùng khác trong cả nước. Ngược lại, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ trọng nam và nữ vị thành niên “đã từng kết hôn” thấp nhất. Lý do có thể vì đây là hai vùng đông dân cư, có tỷ trọng dân số trẻ tương đối cao với nhu cầu học tập và làm việc lớn.

Biểu 2.6: Tỷ trọng dân số vị thành niên (15-19 tuổi) đã từng kết hôn theo độ tuổi và tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ trọng đã từng kết hôn theo tuổi (%)						SMAM
	15	16	17	18	19	15-19	
NAM							
Tổng số	0,1	0,4	1,3	3,3	5,1	1,8	18,9
Thành thị	0,0	0,0	0,3	1,0	2,3	0,7	19,0
Nông thôn	0,2	0,6	1,7	4,4	6,5	2,3	18,9
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	1,8	5,3	10,7	16,5	6,4	18,5
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	0,1	1,3	1,3	0,5	19,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,3	0,5	2,9	3,7	1,3	19,0
Tây Nguyên	0,1	0,9	3,5	4,9	9,1	3,3	18,7
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,3	0,7	2,1	0,6	19,1
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1	0,1	0,7	2,3	4,2	1,2	19,1
NỮ							
Tổng số	0,9	2,3	5,5	13,9	21,7	8,0	18,4
Thành thị	0,1	0,7	2,2	6,3	10,2	3,7	18,6
Nông thôn	1,2	3,1	7,0	17,4	28,0	10,1	18,5
Các vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	3,3	7,8	15,2	33,5	46,3	19,3	18,2
Đồng bằng sông Hồng	0,1	0,7	2,4	9,5	17,6	5,5	18,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	0,9	4,6	10,5	18,4	6,2	18,6
Tây Nguyên	1,9	5,9	8,9	18,2	32,1	11,7	18,2
Đông Nam Bộ	0,1	0,6	3,1	6,0	10,2	3,9	18,6
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	2,1	4,2	14,9	22,2	7,6	18,6

CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC

Giáo dục có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, giáo dục có tác động tích cực đến đời sống cá nhân qua việc góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo điều kiện cho họ tìm được việc làm có thu nhập tốt hơn. Đến nay, với nhiều nỗ lực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công tác xóa mù chữ toàn diện, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở và có một hệ thống giáo dục quốc dân khá hoàn chỉnh, thống nhất, bao gồm đầy đủ các bậc từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến giáo dục đại học và trên đại học, với phạm vi rộng khắp trên cả nước; hình thành hành lang, có mục tiêu rõ ràng về phát triển giáo dục song song với quá trình phát triển của đất nước.

Để có cái nhìn tổng thể về bức tranh giáo dục và những thay đổi của nó, cũng như đáp ứng được yêu cầu về thông tin giáo dục ở Việt Nam, cần thiết phải tiến hành và duy trì thu thập các thông tin liên quan theo thời gian. Tương tự như các cuộc TĐTDS 1989, 1999, 2009 và Điều tra DSGK 2014, Điều tra BDDS 2017 bao gồm nhóm câu hỏi về tình hình đi học, biết đọc biết viết, trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được của dân số.

3.1. Tình hình đi học

Tình hình đi học của dân số được phản ánh thông qua tình trạng đang đi học, đã thôi học và chưa bao giờ đi học. “Đang đi học” được hiểu là đang học ở một trong các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên; “Đã thôi học” nghĩa là trước đây đã từng theo học một trường/lớp nào đó thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên nhưng hiện nay (vào thời điểm điều tra) đã nghỉ học; và “Chưa từng đi học” được hiểu là chưa từng theo học tại bất kỳ một trường/lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên.

Biểu 3.1: Phân bố dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, thời kỳ 1989-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Tình hình đi học	1989	1999	2009	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	23,6	27,6	24,7	23,3	22,6	22,3	22,2	22,3
Đã thôi học	58,4	62,6	70,2	72,9	72,9	73,6	73,9	73,9
Chưa bao giờ đi học	18,0	9,8	5,1	3,8	4,4	4,1	3,9	3,8

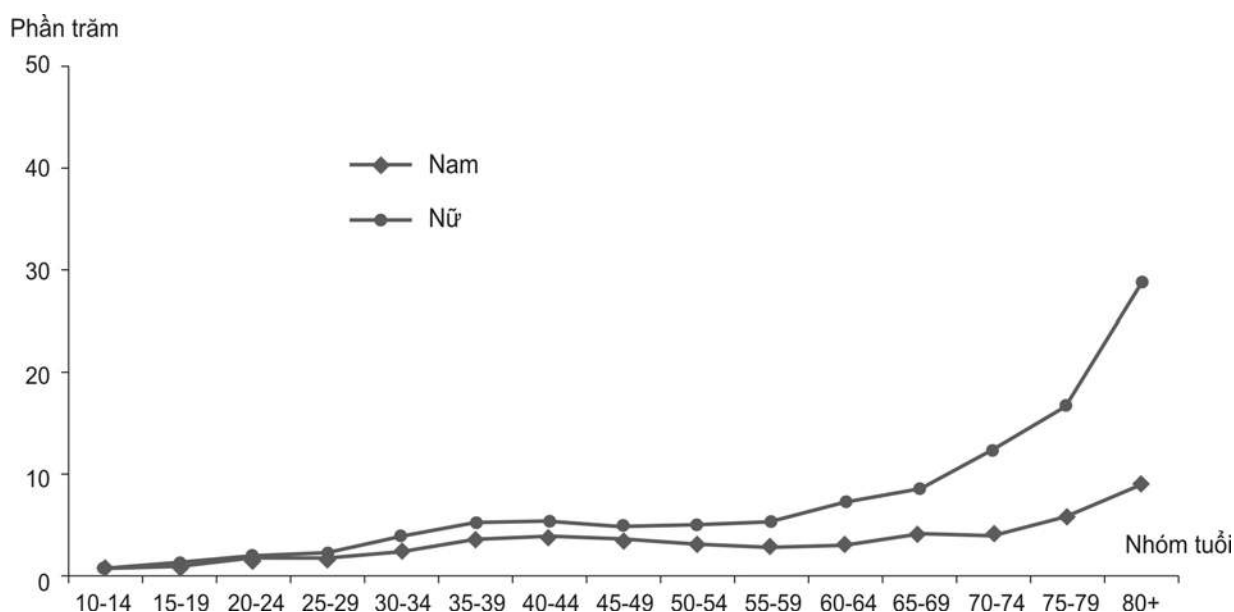
Nguồn:

- Năm 1989, 1999, 2009 và 2013: Tổng cục Thống kê, “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2013: Các kết quả chủ yếu”, Biểu 3.1, Trang 16;
- Năm 2014, 2015, 2016: Tổng cục Thống kê, “Kết quả chủ yếu Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2016”, Biểu 3.1, Trang 41.

Số liệu của Biểu 3.1 cho thấy vào năm 2017 có hơn 1/5 dân số (22,3%) đang đi học. Đối với nhóm dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường, tỷ trọng trong tổng dân số đã giảm đáng kể trong gần 20 năm qua. Năm 2017 chỉ còn 3,8% dân số từ 5 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2016, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và giảm 2,5 lần so với năm 1999.

Hình 3.1 cho thấy tỷ trọng chưa đi học của nữ cao hơn nam, hay nói cách khác, phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới về hưởng thụ giáo dục. Tuy nhiên, hai đường đồ thị gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những độ tuổi già hơn, phản ánh sự khác biệt của tỷ trọng chưa đi học theo giới đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Điều này khẳng định hai khuynh hướng đồng hành của giáo dục là sự cải thiện chung về mức độ đi học và mức thu hẹp theo thời gian về sự khác biệt về giới trong giáo dục.

Hình 3.1: Tỷ trọng dân số từ 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2017



3.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Theo Luật Giáo dục Việt Nam, hệ thống giáo dục phổ thông của nước ta được chia thành 3 cấp, với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học: từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là đúng 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS): từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là đúng 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT): từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng THCS và có tuổi là đúng 15 tuổi. Ngoài giáo dục phổ thông, còn có giáo dục đại học bao gồm: cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Trong phần phân tích giáo dục

đại học, chỉ đề cập đến tỷ lệ đi học của trình độ cao đẳng và đại học, với thời gian phổ biến từ 3 đến 4 năm, tuổi bắt đầu vào học phổ biến là từ 18 tuổi.

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Biểu 3.2 cho biết tỷ lệ đi học chung¹ và tỷ lệ đi học đúng tuổi² chia theo các cấp học. Các số liệu cho thấy, cả nước cơ bản đã hoàn thành phổ cập giáo dục bậc tiểu học. Về giáo dục cấp THCS, mức độ phổ cập chung cả nước đạt 93,9%. Ở cấp tiểu học, mức độ phổ cập giáo dục không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Trình độ càng cao thì khoảng cách chênh lệch về phổ cập giáo dục giữa thành thị và nông thôn càng lớn, cụ thể: ở cấp THCS, mức chênh lệch giữa thành thị và nông thôn là 2,6 điểm phần trăm; ở cấp THPT mức chênh lệch là 13,0 điểm phần trăm và ở trình độ cao đẳng và đại học, mức chênh lệch là 37,6 điểm phần trăm.

Các số liệu trong Biểu 3.2 cho thấy, có xu hướng trái chiều về mức độ phổ cập giáo dục ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ đi học chung ở THCS và THPT gần như thấp nhất cả nước (tương ứng là 73,8% và 62,4% - các số liệu này cao hơn so với với khu vực Tây Nguyên) thì ở Đồng bằng sông Hồng, các con số này lại cao nhất cả nước (tương ứng là 98,7% và 89,3%). Điều này cho thấy, phổ cập giáo dục cấp THCS và cấp THPT là vấn đề đáng quan tâm của Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

Biểu 3.2: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo các cấp học, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tỷ lệ đi học chung				Tỷ lệ đi học đúng tuổi			
	Tiêu học	THCS	THPT	CD, ĐH	Tiêu học	THCS	THPT	CD, ĐH
Toàn quốc	100,1	93,9	73,8	30,2	98,0	91,7	71,5	23,4
Thành thị	100,0	95,7	82,8	54,6	98,5	94,2	80,8	43,6
Nông thôn	100,1	93,1	69,8	17,0	97,8	90,5	67,4	12,5
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	94,7	68,8	13,2	98,0	91,8	65,9	7,7
Đồng bằng sông Hồng	99,8	98,7	89,3	46,0	99,1	97,8	87,6	37,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	99,9	96,1	77,7	25,8	98,1	93,9	75,5	19,2
Tây Nguyên	99,6	87,0	58,3	9,9	95,7	82,7	56,1	6,6
Đông Nam Bộ	100,1	94,1	73,9	43,1	98,3	92,3	71,8	35,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,7	88,8	62,4	23,9	97,4	86,0	59,9	17,7

¹ Tỷ lệ đi học chung là số học sinh/sinh viên (không kể tuổi) đang tham gia vào một cấp giáo dục tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

² Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh/sinh viên trong tuổi đến trường của một cấp học đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

3.3. Tình hình biết đọc biết viết

Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết³ được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Chỉ tiêu tỷ lệ biết chữ được sử dụng để đánh giá tình hình biết đọc biết viết của dân số. Đây là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc điều tra cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 95,1%. Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao hơn nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn là rất thấp - chỉ khoảng 4,2 điểm phần trăm (97,8% ở khu vực thành thị so với 93,6% ở khu vực nông thôn). Tỷ lệ biết chữ của nam cao hơn nữ ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn của nữ cao hơn nam (mức chênh lệch là 5,5 điểm phần trăm đối với nữ và 2,7 điểm phần trăm đối với nam).

Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ biết chữ cao nhất (98,3%), trong khi vùng Trung du và miền núi phía Bắc là thấp nhất (89,9%). Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa thành thị và nông thôn cao nhất cả nước (9,2 điểm phần trăm). Trong khi đó, mức chênh lệch này ở các vùng còn lại là nhỏ hơn 3 điểm phần trăm.

Biểu 3.3: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

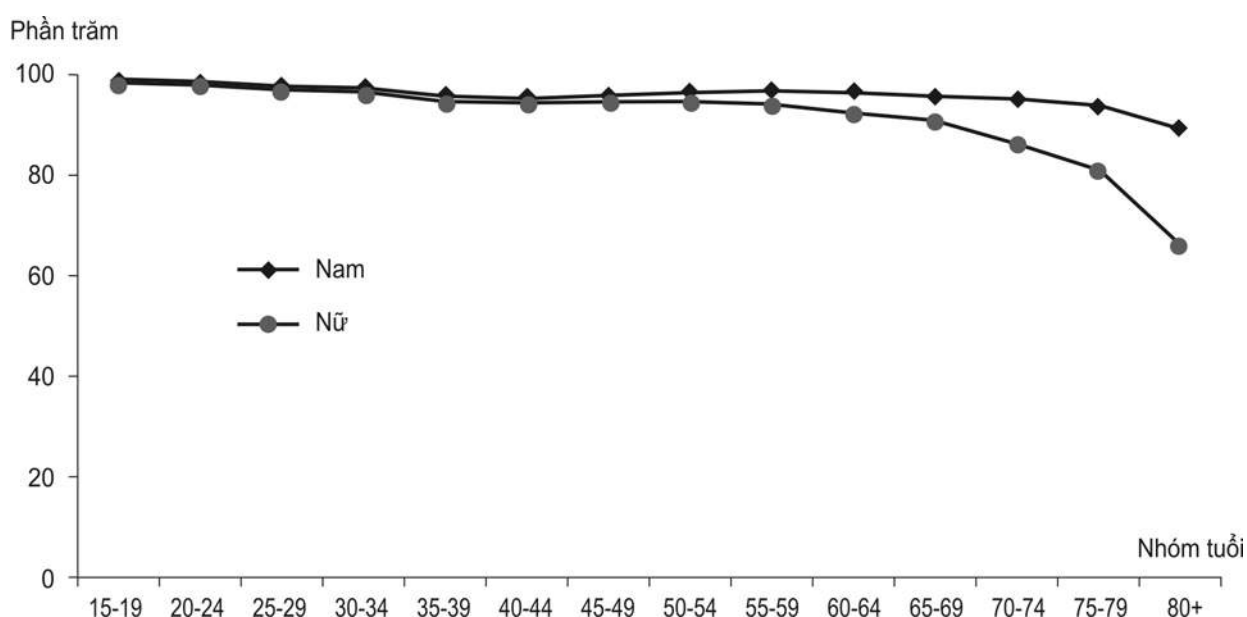
Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Chênh lệch Thành thị - Nông thôn
Toàn quốc	95,1	97,8	93,6	4,2
Nam	96,7	98,5	95,8	2,7
Nữ	93,6	97,1	91,6	5,5
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	97,3	88,1	9,2
Đồng bằng sông Hồng	98,3	99,0	97,8	1,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	95,6	97,4	94,8	2,6
Tây Nguyên	90,7	97,1	87,9	9,2
Đông Nam Bộ	97,4	98,4	95,6	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long	93,4	95,1	92,8	2,3

³ Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Hình 3.2 cho biết tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi. Số liệu này cho thấy tỷ lệ biết chữ của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong các thập kỷ qua. Càng ở nhóm tuổi trẻ thì tỷ lệ biết chữ càng cao, đồng thời sự khác biệt về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ cũng được thu hẹp dần trong các nhóm tuổi trẻ. Hai đường đồ thị về tỷ lệ biết chữ của nam và nữ gần nhau ở nhóm tuổi trẻ và càng cách xa nhau ở những nhóm tuổi từ 50 trở lên cho thấy trong quá khứ phụ nữ bị thiệt thòi hơn nam giới trong tiếp cận giáo dục, nhưng sự bất bình đẳng này đã được thu hẹp đáng kể trong những năm gần đây. Các số liệu trên cho thấy kết quả thành công của sự nghiệp giáo dục không chỉ thể hiện ở tỷ lệ biết chữ tăng nhanh, mà ở cả mục tiêu bình đẳng giới được bảo đảm.

**Hình 3.2: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên
chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2017**



3.4. Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Học vấn luôn được coi là một trong những nội dung quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Bên cạnh việc giúp đánh giá trình độ phát triển của mỗi quốc gia, trình độ học vấn còn có tác động tới việc làm, tuổi kết hôn, hành vi sinh đẻ của phụ nữ và cách ứng xử của cá nhân đối với các vấn đề của cuộc sống. Chính vì vậy, nâng cao trình độ học vấn không chỉ là trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội mà mỗi cá nhân cũng cần có trách nhiệm tự tu dưỡng, nâng cao trình độ học vấn của bản thân, qua đó góp phần vào sự phát triển chung của đất nước và của toàn xã hội.

Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THCS trở lên của cả nước chiếm hơn 50% tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Có sự chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn. Năm 2017, tỷ trọng những người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của thành thị là 41,1%, cao gấp hơn hai lần so với của nông thôn (19,0%).

Biểu 3.4 cũng cho thấy sự khác biệt về trình độ học vấn cao nhất đạt được giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Đáng lưu ý là sự khác biệt giữa 2 vùng kinh tế phát triển nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Tỷ trọng nhóm “tốt nghiệp THPT trở lên” ở hai vùng kinh tế phát triển theo tuần tự là 37,0% và 31,9%, trong khi đó, tỷ trọng nhóm này ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên thấp nhất cả nước, lần lượt là 14,5% và 18,4%. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cũng là 2 vùng có tỷ trọng nhóm trình độ “học vấn dưới tiểu học”, bao gồm “chưa từng đi học” và “chưa tốt nghiệp tiểu học” cao nhất nước (lần lượt là 29,6% và 34,5%). Có thể giải thích hiện tượng này do Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có kinh tế phát triển vượt trội so với Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long nên thu hút nhiều lao động có trình độ đến sinh sống và làm việc.

Biểu 3.4: Tỷ trọng dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn đạt được, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+
Toàn quốc	100,0	3,8	20,0	24,6	24,9	26,8
Thành thị	100,0	1,8	16,1	20,2	20,8	41,1
Nông thôn	100,0	4,9	22,1	27,0	27,1	19,0
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	7,9	19,8	22,4	26,0	23,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,2	14,1	15,3	32,4	37,0
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,4	18,7	24,5	26,7	26,7
Tây Nguyên	100,0	7,3	22,3	29,0	23,1	18,4
Đông Nam Bộ	100,0	2,1	18,2	26,2	21,5	31,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,1	29,4	34,2	16,8	14,5

3.5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được

Trong Điều tra BDDS 2017, trình độ chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) được phân tổ theo 4 nhóm: Sơ cấp nghề, Trung cấp, Cao đẳng và Đại học trở lên. Tỷ trọng của dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ CMKT được trình bày ở Biểu 3.5. Trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tỷ trọng của nhóm “Không CMKT” chiếm 81,0%, giảm 1,8 điểm phần trăm so với Điều tra DSGK 2014, còn trình độ học vấn ở cấp cao nhất là đại học trở lên lại tăng so với Điều tra DSGK 2014, 8,7% so với 6,9%.

Sự thay đổi này là tương tự ở hai nhóm nam và nữ. Tuy nhiên, khác biệt theo giới và thành thị/nông thôn ở từng phân tổ về trình độ CMKT vẫn còn tồn tại

và chưa có sự thu hẹp đáng ghi nhận. Cụ thể là tỷ trọng của nhóm người được đào tạo từ cao đẳng trở xuống ở khu vực thành thị vẫn cao gần gấp hai lần so với khu vực nông thôn, trong khi ở phân tổ trình độ “Đại học trở lên”, chênh lệch về tỷ trọng nhóm này giữa thành thị và nông thôn vẫn còn rất cao, cụ thể thành thị cao gấp hơn 4 lần so với nông thôn (lần lượt là 16,6% và 4,1%).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, khác biệt về CMKT khá rõ, thể hiện rõ nhất là giữa Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở tất cả các nhóm có trình độ CMKT, Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm tỷ lệ ở mức thấp nhất (lần lượt là 1,3%; 2,7%; 1,7% và 4,9%). Tuy nhiên, so với năm 2014, tỷ trọng của nhóm có CMKT từ cao đẳng trở lên đã tăng. Xét một cách toàn diện, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng dẫn đầu cả nước về tỷ trọng dân số có trình độ CMKT, đặc biệt là ở bậc cao đẳng và đại học trở lên. Đây cũng là vùng có tỷ lệ tốt nghiệp đại học trở lên cao nhất cả nước, chiếm 12,2%, song tỷ lệ này chỉ cao hơn đôi chút so với Đông Nam Bộ (11,2%).

Biểu 3.5: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100,0	81,0	2,0	5,1	3,2	8,7
Nam	100,0	78,9	3,2	5,8	3,0	9,2
Nữ	100,0	83,0	0,9	4,5	3,4	8,2
Thành thị	100,0	69,8	2,5	7,0	4,2	16,6
Nông thôn	100,0	87,4	1,8	4,1	2,6	4,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,9	2,3	6,9	3,4	6,6
Đồng bằng sông Hồng	100,0	73,6	2,8	7,2	4,2	12,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,3	2,2	5,4	3,5	7,6
Tây Nguyên	100,0	85,5	1,5	4,2	2,4	6,4
Đông Nam Bộ	100,0	80,1	1,6	3,9	3,1	11,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	89,5	1,3	2,7	1,7	4,9

Trong nhiều năm qua, đào tạo CMKT đã có những bước cải thiện. Tuy nhiên, mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề thực sự là vấn đề và cần có chính sách điều chỉnh phù hợp, Việt Nam vẫn đang và sẽ còn có nhu cầu về lao động chất lượng cao và lành nghề nhưng hiện nay cung chưa đáp ứng được cầu. Vì vậy, Chính phủ cần có các giải pháp hiệu quả để xóa bỏ dần sự mất cân đối trong cơ cấu đào tạo nghề cũng như đưa giải pháp kết nối cung - cầu giữa giáo dục - đào tạo với người sử dụng lao động để có thể đáp ứng phù hợp nhất về cả số lượng và chất lượng cho thị trường lao động.

CHƯƠNG 4: KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH VÀ SỨC KHỎE SINH SẢN

Kế hoạch hóa gia đình (sau đây gọi tắt là KHHGĐ) chỉ tập trung vào nhóm tuổi sinh sản của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi, còn sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS) là chăm lo theo vòng đời của con người: từ khi là thai nhi đến tuổi dậy thì, tuổi sinh sản và sau tuổi sinh sản. Chăm lo SKSS không những tập trung vào chăm lo cấu trúc và chức năng của hệ thống sinh sản mà còn chăm lo tác động đến xã hội về quyền sinh sản của con người. Cần bảo đảm an toàn cho hệ thống sinh sản, tạo môi trường thuận lợi cho việc bảo đảm quyền sinh sản được thể chế hoá bằng chính sách và luật pháp và thống nhất nhận thức của xã hội về vấn đề này theo đúng nghĩa về SKSS.

4.1. Thực hiện kế hoạch hóa gia đình

4.1.1. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai

Các câu hỏi về việc thực hiện KHHGĐ được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng. Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (sau đây gọi tắt là BPTT) bất kỳ đạt 76,4%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BDDS 2016. Số liệu của các cuộc Điều tra BDDS hàng năm cho thấy, tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ của Việt Nam hiện đang ở mức cao.

Tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại tại thời điểm 1/4/2017 đạt mức 65,6%, giảm 0,9 điểm phần trăm so với kết quả Điều tra BDDS 2016. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ ở khu vực nông thôn cao hơn ở thành thị 2,0 điểm phần trăm (77,0% so với 75,0%). Trong đó, tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị 2,8 điểm phần trăm (66,5% so với 63,7%), còn tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống và khác ở khu vực nông thôn thấp hơn thành thị 0,8 điểm phần trăm (10,5% so với 11,3%).

Biểu 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT, thời kỳ 2002-2017*Đơn vị tính: Phần trăm*

Năm điều tra	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại	BPTT bất kỳ	BPTT hiện đại
2002	76,8	64,7	76,7	59,3	76,9	66,5
2003	75,0	63,3	72,5	56,4	75,8	65,6
2004	75,7	64,6	73,5	58,3	76,4	66,9
2005	76,9	65,8	74,9	59,7	77,6	67,9
2006	78,1	67,2	76,1	61,3	78,8	69,4
2007	79,0	68,2	77,3	62,9	79,6	70,1
2008	79,5	68,8	76,2	62,1	80,8	71,4
2010	78,0	67,5	76,0	63,3	78,8	69,2
2011	78,2	68,6	75,2	63,8	79,5	70,6
2012	76,2	66,6	74,2	63,0	77,2	68,2
2013	77,2	67,0	75,5	64,2	78,0	68,3
2015	75,7	65,0	73,4	62,5	76,8	66,2
2016	77,6	66,5	75,4	63,6	78,7	67,9
2017	76,4	65,6	75,0	63,7	77,0	66,5

Nguồn: 2002-2016: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2016, Biểu 4.1, Trang 49.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại khá cao ở các vùng còn khó khăn về kinh tế - xã hội như Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc (65,9% và 66,5%) và đối với các nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn như chưa đi học (72,2%), chưa tốt nghiệp tiểu học (70,3%) và tốt nghiệp tiểu học (68,2%). Những con số này một lần nữa chứng minh trong thập kỷ vừa qua các chương trình KHHGD đã được Nhà nước đầu tư và tập trung thực hiện có trọng điểm, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Các chương trình này đã góp phần làm giảm mức sinh ở khu vực này, qua đó làm giảm mức sinh chung của cả nước trong hơn 10 năm qua.

Biểu 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

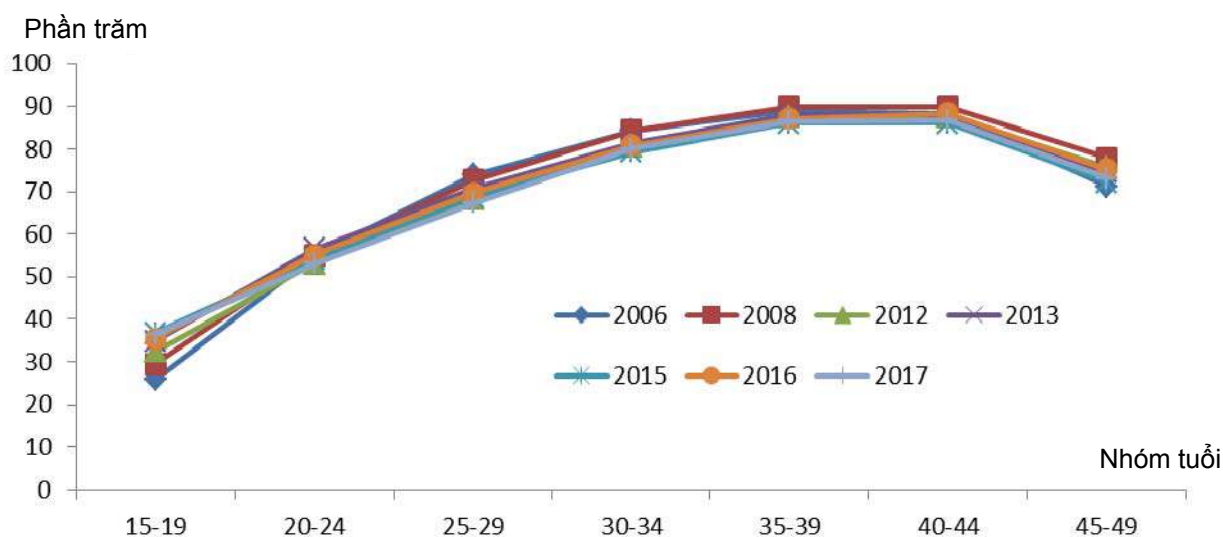
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	BPTT bất kỳ	Chia ra:	
		BPTT hiện đại	BPTT truyền thống và khác
Toàn quốc	76,4	65,6	10,8
Thành thị	75,0	63,7	11,3
Nông thôn	77,0	66,5	10,5
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	77,0	66,5	10,5
Đồng bằng sông Hồng	76,6	65,2	11,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,5	65,9	10,6
Tây Nguyên	77,5	62,3	15,2
Đông Nam Bộ	73,7	63,8	9,9
Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	67,8	9,9
Trình độ học vấn			
Chưa đi học	78,5	72,2	6,3
Chưa tốt nghiệp tiểu học	80,7	70,3	10,4
Tốt nghiệp tiểu học	80,1	68,2	11,9
Tốt nghiệp THCS	78,1	67,0	11,1
Tốt nghiệp THPT trở lên	71,4	61,0	10,4

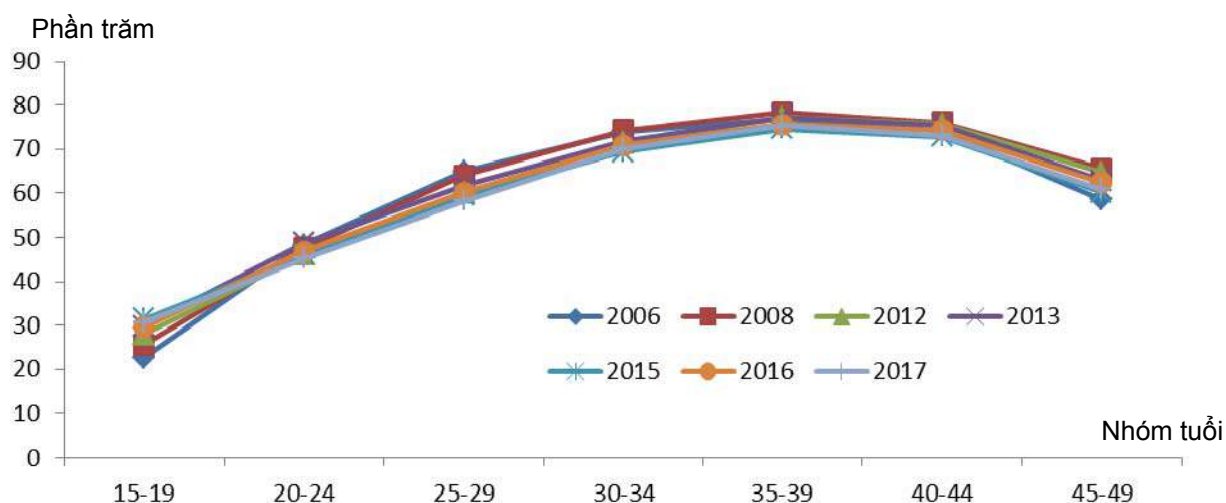
4.1.2. Thực hiện các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi của phụ nữ

Hình 4.1 và Hình 4.2 cho thấy xu hướng về tỷ lệ sử dụng các BPTT theo nhóm tuổi các năm từ 2006 đến 2017 là tương đối giống nhau. Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ tăng dần từ nhóm tuổi 15-19 và đạt giá trị cực đại tại nhóm 40 đến 44 tuổi. Số liệu qua các năm cho thấy, khoảng cách về tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ giữa các nhóm tuổi ngày càng được thu hẹp. So sánh 2 nhóm tuổi có tỷ lệ sử dụng BPTT cao nhất (40-44) và thấp nhất (15-19) cho thấy sự chênh lệch này ngày càng được thu hẹp từ năm 2006 đến 2017. Sự chênh lệch về tỷ lệ sử dụng các BPTT hiện đại cũng được thu hẹp giữa các nhóm tuổi. Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ theo nhóm tuổi khá cao và cao nhất ở 2 nhóm 40-44 (đạt mức 86,7%) và 35-39 tuổi đạt 86,6%.

Hình 4.1: Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2017



Hình 4.2: Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại đặc trưng theo tuổi, thời kỳ 2006-2017



4.1.3. Các biện pháp tránh thai hiện đang sử dụng

BPTT được sử dụng rộng rãi nhất ở Việt Nam hiện nay là vòng tránh thai. Tỷ lệ sử dụng vòng tránh thai từ năm 2005 đến 2017 tuy có xu hướng giảm dần nhưng vẫn luôn duy trì ở mức khá cao. Năm 2013 lần đầu tiên trong hơn một thập kỷ qua, tỷ lệ sử dụng biện pháp này rơi xuống thấp hơn 50% trong số các biện pháp tránh thai được sử dụng, đến năm 2017 tỷ lệ này tiếp tục giảm xuống còn 45,6% (giảm 5 điểm phần trăm so với năm 2013). Tỷ lệ sử dụng các BPTT như uống thuốc tránh thai, tiêm, cấy có xu hướng tăng chậm. Năm 2017 tỷ lệ sử dụng BPTT truyền thống (tính vòng kinh/xuất tinh ngoài) đạt 14,0%, cao hơn các năm từ 2005 đến năm 2013, tăng so với năm 2013 là 1,0 điểm phần trăm.

Biểu 4.3: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, thời kỳ 2005-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

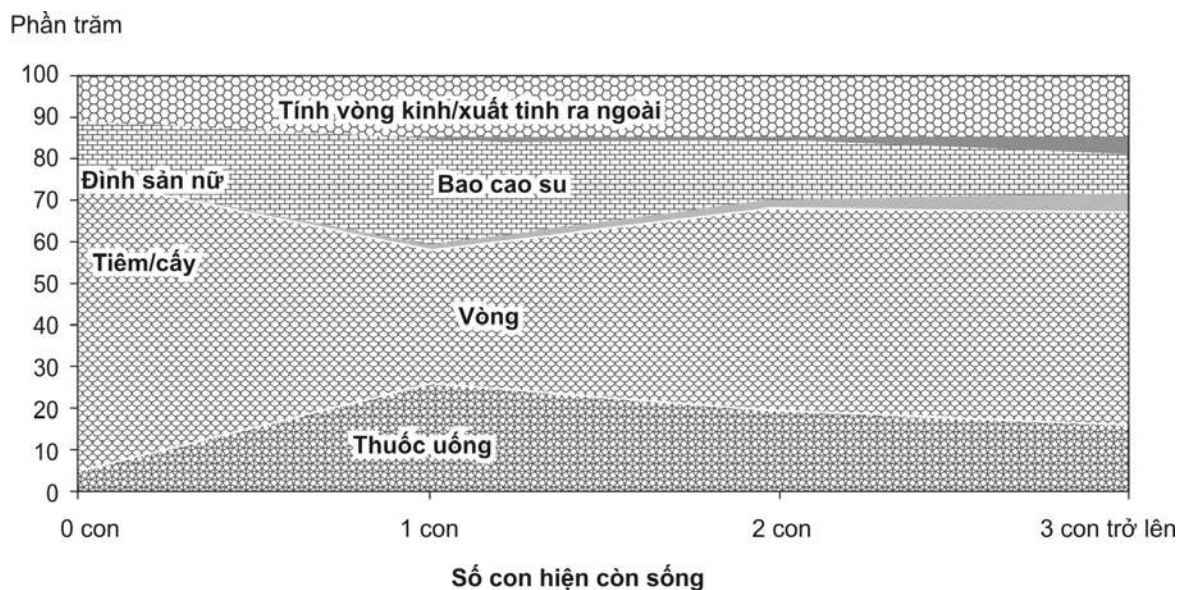
Biện pháp tránh thai	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vòng	55,3	55,4	55,3	55,8	52,1	53,1	51,9	49,6	47,9	47,1	45,6
Uống thuốc tránh thai	12,5	13,2	13,2	13,2	15,5	15,7	16,7	17,6	18,8	19	20,1
Tiêm	1,1	1,0	1,1	1,1	1,8	1,7	1,8	2,0	1,7	1,7	1,9
Cấy	-	0,1	0,1	0,2	-	-	-	-	0,4	0,4	0,6
Màng ngăn/Kem	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1
Bao cao su	9,7	10,1	10,5	10,9	13,1	13,6	13,7	14,7	14,7	15,3	15,6
Đình sản nam	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
Đình sản nữ	6,2	5,8	5,6	5,0	3,8	3,3	3,0	2,8	2,2	2,0	1,8
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	13,6	13,2	13,2	13,2	13,1	12,1	12,5	13,0	14,0	14,1	14,0
Biện pháp khác	0,8	0,7	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1

Nguồn: 2005-2016: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2016, Biểu 4.3, Trang 52.

4.1.4. Số con hiện còn sống và biện pháp tránh thai đang sử dụng

Hình 4.3 phản ánh tỷ trọng phụ nữ chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng, nhưng không có con hoặc chỉ có 1 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT như bao cao su, uống thuốc tránh thai hay tính vòng kinh hoặc xuất tinh ra ngoài nhằm giãn khoảng cách giữa hai lần sinh hoặc trì hoãn để sinh con vào thời gian phù hợp. Đối với nhóm phụ nữ hiện đang có chồng và có nhiều hơn 3 con hiện đang còn sống thì chủ yếu sử dụng các BPTT lâu dài (vòng tránh thai, tiêm thuốc) hoặc vĩnh viễn (đình sản nam/nữ).

**Hình 4.3: Tỷ trọng phụ nữ đang sử dụng BPTT
chia theo số con hiện đang còn sống và BPTT hiện đang sử dụng, 1/4/2017**



Hơn một nửa số phụ nữ có 2 con hiện còn sống đang sử dụng BPTT (chiếm 59,4%). Hơn 20% số phụ nữ đang sử dụng BPTT có từ 3 con trở lên hiện còn sống. Tỷ lệ đình sản của những người có 3 con trở lên hiện còn sống là khá cao, trong đó đình sản nam chiếm 46,1% và đình sản nữ chiếm 52,3% so với tổng số phụ nữ sử dụng biện pháp cùng loại.

Biểu 4.4: Tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số con hiện đang còn sống, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Biện pháp tránh thai	Tổng số	Chia ra			
		0 con	1 con	2 con	3 con +
Toàn quốc	100,0	0,0	19,3	59,4	21,3
Vòng	100,0	0,0	13,4	62,8	23,8
Thuốc uống	100,0	0,0	25,1	57,7	17,2
Tiêm	100,0	0,0	13,1	52,2	34,7
Cấy	100,0	0,0	17,5	58,6	23,9
Màng ngăn	100,0	0,0	38,2	54,4	7,6
Kem	100,0	0,0	0,0	73,4	26,6
Bao cao su	100,0	0,0	30,4	55,8	13,8
Đình sản nam	100,0	0,0	15,3	38,6	46,1
Đình sản nữ	100,0	0,0	4,9	42,8	52,3
Tính vòng kinh/xuất tinh ngoài	100,0	0,0	20,8	57,7	21,5
Biện pháp khác	100,0	0,0	18,9	55,7	25,4

4.1.5. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai

Theo số liệu của cuộc Điều tra BDDS 2017, trong số những phụ nữ hiện không sử dụng các BPTT, lý do muốn có con chiếm 43,1% (giảm 2,6 điểm phần trăm so với năm 2016), lý do đang mang thai chiếm 14%. Trong số lý do khác (42,9%), đáng chú ý có lý do khó thụ thai/đã mãn kinh chiếm 16,6%, các lý do còn lại chiếm 26,2%.

Biểu 4.5: Tỷ lệ không sử dụng BPTT chia theo 3 lý do chính, thời kỳ 2002-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do chính	2002	2004	2005	2006	2007	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang mang thai	12,8	11,0	11,8	13,6	14,2	15,0	12,9	14,2	16,8	13,6	14,1	13,7	14,0
Muốn có con	36,7	38,4	39,2	38,4	42,3	42,0	42,9	45,0	43,7	46,5	42,4	45,7	43,1
Lý do khác	50,5	50,7	49,0	48,0	43,5	43,0	44,2	40,8	39,5	39,9	43,5	40,6	42,9

Nguồn: 2002-2016: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2016, Biểu 4.5, Trang 54.

Biểu 4.6 cho thấy tỷ lệ không sử dụng BPTT của khu vực thành thị cao hơn nông thôn 2,0 điểm phần trăm (24,9% so với 22,9%). Tỷ lệ không sử dụng BPTT do các nguyên nhân “muốn có con” và “khó thụ thai/đã mãn kinh” có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với các nguyên nhân còn lại thì không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và nhóm tuổi của phụ nữ, cho thấy có hai xu hướng đối lập nhau. Phụ nữ càng trẻ thì tỷ lệ không sử dụng BPTT theo các nguyên nhân “đang mang thai” và “muốn có con” càng cao. Ngược lại, với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu” thì tỷ lệ không sử dụng BPTT thấp ở nhóm tuổi trẻ thấp và tăng dần theo độ tuổi.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT và số con hiện đang còn sống cũng tương tự như mối quan hệ giữa tỷ lệ không sử dụng BPTT với nhóm tuổi của phụ nữ. Tỷ lệ không sử dụng BPTT giảm dần khi số con hiện đang còn sống tăng lên, đối với các nguyên nhân như “đang mang thai” và “muốn có con”. Ngược lại, tỷ lệ này tăng dần theo số con hiện đang còn sống đối với các nguyên nhân khác như “khó thụ thai/đã mãn kinh”, “sức khỏe yếu”.

Biểu 4.6: Tỷ lệ không sử dụng các BPTT theo lý do không sử dụng, thành thị/nông thôn, nhóm tuổi và số con hiện đang còn sống, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng	Tổng số	Theo lý do không sử dụng BPTT									
		Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng BPTT	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác
Toàn quốc	23,6	3,3	10,2	0,2	0,1	0,0	0,6	2,2	3,9	0,1	2,9
Thành thị	24,9	3,2	11,4	0,1	0,1	0,0	0,7	2,2	4,3	0,2	2,7
Nông thôn	22,9	3,4	9,5	0,2	0,1	0,0	0,6	2,2	3,7	0,1	3,0
Nhóm tuổi của phụ nữ											
15-19	64,8	16,4	33,0	0,8	0,1	0,0	0,1	1,9	1,1	0,2	11,2
20-24	47,1	11,3	24,4	0,2	0,2	0,0	0,2	1,9	1,1	0,1	7,6
25-29	32,6	7,0	17,8	0,2	0,1	0,0	0,4	1,2	0,8	0,1	5,0
30-34	19,9	3,2	11,4	0,1	0,1	0,0	0,5	1,2	0,5	0,1	2,7
35-39	13,4	1,3	7,1	0,2	0,2	0,0	0,7	1,5	0,8	0,2	1,5
40-44	13,2	0,3	4,4	0,2	0,2	0,0	0,9	2,9	3,0	0,2	1,1
45-49	26,6	0,2	2,0	0,1	0,1	0,0	0,8	4,5	17,3	0,2	1,5
Số con hiện đang còn sống											
0 con	79,8	3,8	58,8	0,0	0,0	0,0	0,0	8,3	7,5	0,0	1,3
1 con	38,9	5,8	21,9	0,1	0,1	0,0	0,4	2,6	3,2	0,1	4,6
2 con	11,6	0,8	1,7	0,1	0,1	0,0	0,7	2,0	3,8	0,1	2,2
3 con	13,1	0,5	1,0	0,2	0,2	0,0	0,7	2,4	5,4	0,2	2,5
4 con	15,5	0,5	1,0	0,6	0,4	0,0	1,0	2,6	6,7	0,4	2,4
5 con +	21,7	0,8	1,2	2,1	1,4	0,0	1,2	3,0	9,0	0,4	2,7

4.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

4.2.1. Tình hình nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt

Ở Việt Nam, việc nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có thể được thực hiện tại các cơ sở y tế nhà nước cũng như tư nhân. Thông tin về nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt, cũng giống như sử dụng BPTT, chỉ thu thập trong nhóm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Theo số liệu ở Biểu 4.7, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng có nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn không là 0,2 điểm phần trăm. Năm 2017 tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2016.

Biểu 4.7: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2001-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2001	1,3	1,7	1,2
2002	1,1	1,1	1,1
2003	1,7	1,9	1,7
2004	1,2	1,3	1,2
2005	1,0	1,0	1,0
2006	1,1	1,4	0,9
2007	0,7	0,6	0,8
2008	1,0	1,1	0,9
2010	0,8	0,8	0,8
2011	0,6	0,6	0,6
2012	0,5	0,5	0,5
2013	0,3	0,4	0,3
2015	0,4	0,4	0,4
2016	0,3	0,3	0,3
2017	0,8	0,9	0,7

Nguồn: 2001-2016: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2016, Biểu 4.7, Trang 56.

Số liệu Biểu 4.8 cho thấy Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt cao nhất (1,3%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (1,1%). Tỷ lệ này thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (0,4%). Một điều đáng chú ý, năm 2017 tỷ lệ này tăng so với năm 2016 ở tất cả các vùng trong cả nước, đặc biệt là 2 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng tăng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Nhìn chung, hai vùng này có tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt luôn ở mức cao hơn so với các vùng còn lại trong cả nước.

Biểu 4.8: Tỷ lệ nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2008-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	2008	2010	2011	2012	2013	2015	2016	2017
Toàn quốc	1,0	0,79	0,59	0,54	0,31	0,41	0,30	0,8
Thành thị	1,1	0,82	0,63	0,54	0,40	0,42	0,30	0,9
Nông thôn	0,9	0,78	0,58	0,54	0,26	0,41	0,30	0,7
Vùng kinh tế - xã hội								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,5	1,25	0,89	0,81	0,51	0,75	0,58	1,1
Đồng bằng sông Hồng	1,9	1,11	0,98	0,99	0,46	0,63	0,50	1,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,4	0,51	0,39	0,43	0,22	0,26	0,18	0,4
Tây Nguyên	0,3	0,50	0,28	0,14	0,13	0,21	0,12	0,5
Đông Nam Bộ	0,8	0,53	0,39	0,30	0,22	0,21	0,13	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long	0,5	0,71	0,42	0,30	0,20	0,31	0,20	0,5

Nguồn: 2008-2016: Tổng cục Thống kê, "Điều tra BDDS và KHHGD 1/4/2016: Các kết quả chủ yếu", 2016, Biểu 4.8, Trang 57.

4.2.2. Tình hình chăm sóc thai sản

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả những phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Trong cuộc Điều tra BDDS 2017, chỉ tiêu tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất thu thập thông tin đối với phụ nữ 15-49 tuổi đã từng sinh con từ tháng 4 năm 2015 đến hết tháng 3 năm 2017.

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất là 96,9%. Tỷ lệ này của khu vực nông thôn thấp hơn của khu vực thành thị 2,5 điểm phần trăm (96,1% so với 98,6%).

Tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất có mức chênh lệch khá lớn giữa các vùng. Mức chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) với vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 8,3 điểm phần trăm.

Biểu 4.9 cho thấy, so với năm 2006, tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần đối với lần sinh gần nhất đã tăng thêm 8,0 điểm phần trăm. Mức tăng ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị (9,5 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn so với 2,5 điểm phần trăm ở khu vực thành thị). Trong giai đoạn 2006 đến 2017, mức

tăng của tỷ lệ khám thai ít nhất 1 lần giữa các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có mức tăng cao nhất (17,4 điểm phần trăm) và thấp nhất là ở Đông Nam Bộ, tăng 1,9 điểm phần trăm so với năm 2006.

Nghiên cứu tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đối với lần sinh gần nhất cho thấy mức chênh lệch giữa thành thị/nông thôn và giữa các vùng kinh tế - xã hội có khoảng cách khá lớn. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (96,8%) và thấp nhất vẫn là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,6%). Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn của tỷ lệ khám thai 3 lần trở lên là 8,6 điểm phần trăm (trong khi chênh lệch tương ứng của tỷ lệ khám thai 1 lần trở lên là 2,5 điểm phần trăm). Chênh lệch giữa vùng có tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên cao nhất (Đồng bằng sông Hồng) và vùng có tỷ lệ thấp nhất (Trung du và miền núi phía Bắc) là 19,2 điểm phần trăm. Từ năm 2006 đến năm 2017, tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên đã tăng lên đáng kể ở cả thành thị và nông thôn cũng như ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 4.9: Tỷ lệ khám thai của lần sinh gần nhất chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2006 và 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Khu vực/vùng kinh tế - xã hội	01/4/2006		01/4/2017		Mức tăng từ 2006-2017	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	89,1	60,3	96,9	90,2	8,0	29,9
Thành thị	96,1	78,4	98,6	96,1	2,5	17,7
Nông thôn	86,6	53,8	96,1	87,5	9,5	33,7
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	91,1	77,6	17,4	36,8
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	99,4	96,8	7,1	33,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	89,8	56,0	97,6	89,8	7,8	33,8
Tây Nguyên	78,2	37,6	93,8	77,7	15,6	40,1
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	98,5	96,1	1,9	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	98,3	94,2	4,5	28,8

CHƯƠNG 5: MỨC SINH

Mức sinh là một tiêu chí quan trọng cung cấp thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách dân số và KHHGĐ. Các chỉ tiêu liên quan đến mức sinh luôn thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu. Ở Việt Nam, do việc đăng ký sinh và khai thác thông tin từ hồ sơ đăng ký sinh còn nhiều hạn chế nên việc tính toán, ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh vẫn được tiến hành thông qua các cuộc điều tra. Chương này sẽ trình bày về mức độ thay đổi và xu hướng sinh dựa trên những thông tin đã thu thập được về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của những phụ nữ trong độ tuổi 15-49. Các số liệu thu thập về số sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra có thể mắc một loạt các sai số dẫn đến việc tính các tỷ suất sinh sẽ bị thiếu. Để loại bỏ nhược điểm này, các phương pháp ước lượng gián tiếp được sử dụng.

5.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR)⁴ là một trong những thước đo chính phản ánh mức sinh. TFR thường được ước lượng gián tiếp thông qua kỹ thuật Trussell P/F với giả thiết rằng số con đã sinh trong 12 tháng trước cuộc điều tra của những người phụ nữ trong độ tuổi từ 15 đến 49 có thể được khai báo thấp hơn thực tế. Sự khai sót này thường xảy ra đối với các trường hợp đưa trẻ đã chết hoặc đã rời xa bố mẹ.

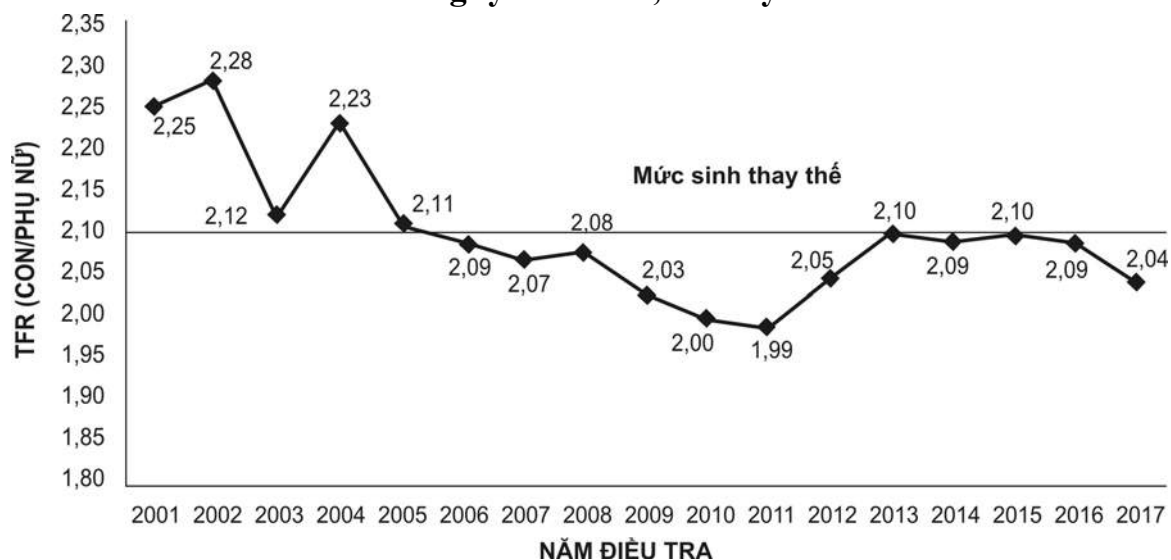
Hình 5.1 mô tả sự thay đổi TFR của Việt Nam thu thập được thời kỳ 2001-2017. TFR có xu hướng giảm từ 2,23 con/phụ nữ năm 2004 xuống còn 1,99 con/phụ nữ năm 2011, sau đó có xu hướng tăng lên từ năm 2012-2015 từ 2,05 con/phụ nữ lên 2,10 con/phụ nữ, đến năm 2016 TFR giảm nhẹ còn 2,09 con/phụ nữ và năm 2017 TFR tiếp tục giảm còn 2,04 con/phụ nữ. Điều này cho thấy xu hướng sinh hai con là phổ biến. Mặc dù trong những năm đầu của thế kỷ 21 (2001 - 2004), TFR vẫn dao động, tăng giảm không ổn định và cao hơn mức sinh thay thế nhưng từ năm 2005 đến nay, TFR có xu hướng giảm và đã ở dưới mức sinh thay thế vào năm 2006⁵. TFR giảm mạnh, ở dưới mức sinh thay thế được coi là thành công quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu đầu tiên của Chiến lược dân số và KHHGĐ 2001-2010⁶.

⁴ Tổng tỷ suất sinh (TFR) được hiểu là số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước điều tra.

⁵ “Mức sinh thay thế” là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

⁶ Mục tiêu 1 của Chiến lược Dân số 2001-2010: “Duy trì vững chắc xu thế giảm sinh để đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005, ở vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo chậm nhất vào năm 2010 để quy mô, cơ cấu dân số và phân bố dân cư phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội vào năm 2010”.

Hình 5.1: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001-2017



Biểu 5.1 cho thấy năm 2017 TFR của Việt Nam thấp hơn so với TFR trung bình của các nước Đông Nam Á (TFR của khu vực này là 2,4 con/phụ nữ). TFR của Việt Nam chỉ cao hơn bốn nước trong khu vực là Ma-lai-xi-a (2,0 con/phụ nữ), Bru-nây (1,9 con/phụ nữ), Thái Lan (1,5 con/phụ nữ) và Xin-ga-po (1,2 con/phụ nữ) trong khi lại thấp hơn nhiều so với các nước còn lại trong khu vực Đông Nam Á.

Biểu 5.1: Tổng tỷ suất sinh của các nước Đông Nam Á, năm 2017

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Quốc gia	TFR	Quốc gia	TFR
Đông Nam Á	2,4	Myanmar	2,3
Bru-nây	1,9	Phi-líp-pin	2,8
Căm-pu-chia	2,6	Xin-ga-po	1,2
In-đô-nê-xia	2,4	Thái Lan	1,5
Lào	2,8	Đông Timo	5,6
Ma-lai-xia	2,0	Việt Nam	2,04

Nguồn: Bảng tính dân số thế giới năm 2017 (the 2017 World Population Datasheet) trên trang web https://assets.prb.org/pdf/17/2017_World_Population.pdf

Năm 2017 so với 2016, TFR đã giảm nhẹ ở cả khu vực thành thị và nông thôn, khu vực thành thị TFR giảm 0,09 con/phụ nữ và khu vực nông thôn giảm 0,02 con/phụ nữ. Năm 2017, TFR của khu vực thành thị là 1,77 con/phụ nữ thấp hơn con số 2,19 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Sự khác biệt này là do, các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại so với các cặp vợ chồng ở nông thôn và việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Một lý do nữa là nhờ điều

kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn khu vực nông thôn, do đó trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Biểu 5.2: Tổng tỷ suất sinh, thời kỳ 2001 - 2017

Đơn vị tính: Số con/phụ nữ

Năm	Tổng tỷ suất sinh		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2001	2,25	1,86	2,38
2002	2,28	1,93	2,39
2003	2,12	1,70	2,30
2004	2,23	1,87	2,38
2005	2,11	1,73	2,28
2006	2,09	1,72	2,25
2007	2,07	1,70	2,22
2008	2,08	1,83	2,22
2009	2,03	1,81	2,14
2010	2,00	1,77	2,11
2011	1,99	1,70	2,12
2012	2,05	1,80	2,17
2013	2,10	1,86	2,21
2014	2,09	1,85	2,21
2015	2,10	1,82	2,25
2016	2,09	1,86	2,21
2017	2,04	1,77	2,19

Biểu 5.3 trình bày TFR từ năm 2009 đến 2017 chia theo vùng kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là các vùng có mức sinh cao. Hai vùng có mức sinh thấp là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội là nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng.

Tuy Tây Nguyên luôn là vùng có mức sinh cao nhưng dấu hiệu đáng mừng trong giai đoạn 2009-2017 là TFR của vùng này liên tục có xu hướng giảm mạnh từ 2,65 con/phụ nữ năm 2009 đến 2017 chỉ còn 2,29 con/phụ nữ. Điều này đã thể hiện sự thành công trong Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011-2020 cũng như Chương trình mục tiêu dân quốc gia dân số thời kỳ 2012-2015.

Biểu 5.3: Tổng tỷ suất sinh chia theo vùng kinh tế - xã hội, thời kỳ 2009 - 2017*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

Vùng kinh tế - xã hội	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Toàn quốc	2,03	2,00	1,99	2,05	2,10	2,09	2,10	2,09	2,04
Trung du và miền núi phía Bắc	2,24	2,22	2,21	2,31	2,18	2,56	2,69	2,63	2,53
Đồng bằng sông Hồng	2,11	2,04	2,06	2,11	2,11	2,30	2,23	2,23	2,16
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,21	2,21	2,21	2,32	2,37	2,31	2,34	2,37	2,31
Tây Nguyên	2,65	2,63	2,58	2,43	2,49	2,30	2,26	2,37	2,29
Đông Nam Bộ	1,69	1,68	1,59	1,57	1,83	1,56	1,63	1,46	1,55
Đồng bằng sông Cửu Long	1,84	1,80	1,80	1,92	1,92	1,84	1,76	1,84	1,74

5.2. Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh, thành phố

Số liệu năm 2017 cho biết, nếu chia toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trong cả nước thành 4 nhóm theo mức sinh khác gồm: dưới mức sinh thay thế (TFR dưới 2,0 con/phụ nữ) có 24 tỉnh; xung quanh mức sinh thay thế (TFR từ 2,0 đến dưới 2,2 con/phụ nữ) có 07 tỉnh; cao hơn mức sinh thay thế (TFR từ 2,2 đến dưới 2,5 con/phụ nữ) có 20 tỉnh và mức sinh cao (TFR từ 2,5 con/phụ nữ trở lên) có 12 tỉnh.

Trên phạm vi cả nước, tỉnh có mức sinh cao nhất là Hà Tĩnh (3,24 con/phụ nữ), tỉnh có mức sinh thấp nhất là Đồng Tháp (1,34 con/phụ nữ).

Biểu 5.4: Tổng tỷ suất sinh theo tỉnh/thành phố, 1/4/2017*Đơn vị tính: Số con/phụ nữ*

Tỉnh có TFR dưới 2,0		Tỉnh có TFR từ 2,0 đến dưới 2,2		Tỉnh có TFR từ 2,2 đến dưới 2,5		Tỉnh có TFR từ 2,5 trở lên	
Hải Dương	1,95	Hà Nội	2,00	Hà Giang	2,49	Tuyên Quang	2,68
Hải Phòng	1,99	Thái Nguyên	2,09	Cao Bằng	2,34	Điện Biên	2,84
Hà Nam	1,97	Hưng Yên	2,10	Bắc Kạn	2,37	Lai Châu	2,86
Đà Nẵng	1,81	Bình Định	2,09	Lào Cai	2,24	Sơn La	2,77
Quảng Ngãi	1,79	Phú Yên	2,04	Hoà Bình	2,30	Yên Bái	2,77
Khánh Hoà	1,64	Đắk Lắk	2,19	Lạng Sơn	2,25	Bắc Giang	2,73
Bình Thuận	1,75	Bình Phước	2,02	Quảng Ninh	2,25	Phú Thọ	2,51
Tây Ninh	1,66			Vĩnh Phúc	2,34	Bắc Ninh	2,67
Bình Dương	1,90			Thái Bình	2,21	Nam Định	2,58
Đồng Nai	1,61			Ninh Bình	2,39	Nghệ An	2,87
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,37			Thanh Hoá	2,45	Hà Tĩnh	3,24
TP. Hồ Chí Minh	1,36			Quảng Bình	2,34	Quảng Trị	2,83
Long An	1,62			Thừa Thiên Huế	2,33		
Tiền Giang	1,99			Quảng Nam	2,26		
Bến Tre	1,88			Ninh Thuận	2,34		
Vĩnh Long	1,67			Kon Tum	2,48		
Đồng Tháp	1,34			Gia Lai	2,36		
An Giang	1,77			Đắk Nông	2,21		
Kiên Giang	1,87			Lâm Đồng	2,29		
Cần Thơ	1,64			Trà Vinh	2,25		
Hậu Giang	1,53						
Sóc Trăng	1,69						
Bạc Liêu	1,77						
Cà Mau	1,65						

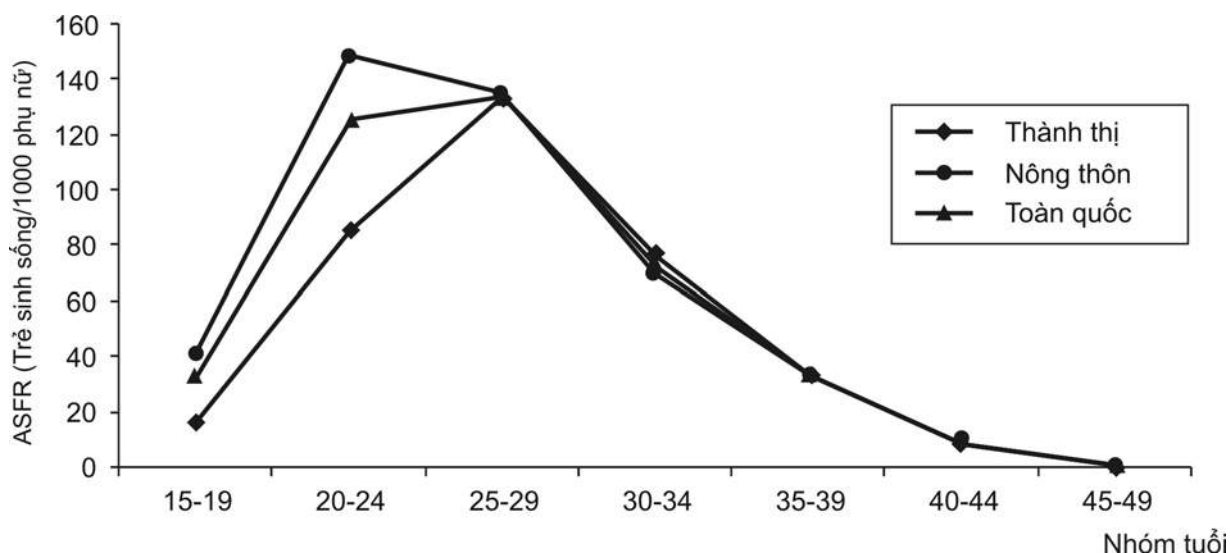
5.3. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Hình 5.2 mô tả Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR)⁷ của Việt Nam qua điều tra năm 2017 theo hai khu vực thành thị và nông thôn. Mặc dù cùng có hình “quả chuông” như nhau, nhưng đường gấp khúc lệch phải biểu thị dạng thức sinh

⁷ Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho biết bình quân cứ 1000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

của khu vực thành thị không những thấp hơn mà còn có độ “trễ” so với khu vực nông thôn, nghĩa là phụ nữ thành thị sinh muộn và sinh ít con hơn phụ nữ nông thôn. Ở khu vực thành thị, mức sinh cao nhất thuộc về phụ nữ từ 25-29 tuổi, tương ứng 133 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Ở khu vực nông thôn, mức sinh cao nhất thuộc về nhóm tuổi 20-24 với 149 trẻ sinh sống/1000 phụ nữ. Nếu so với mức sinh của phụ nữ nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị thì con số này khu vực nông thôn cao gần gấp đôi (149 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ so với 85 trẻ em sinh sống/1000 phụ nữ). Điều này có thể do phụ nữ nông thôn không có nhiều cơ hội để theo học trình độ cao hơn như phụ nữ thành thị nên họ thường kết hôn và sinh con sớm hơn phụ nữ thành thị.

Hình 5.2: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) chia theo thành thị và nông thôn, 1/4/2017



5.4. Tỷ suất sinh thô

Trong thực tế, tỷ suất sinh thô (CBR)⁸ thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Giống như TFR, do có sự bỏ sót trong khai báo số con đã sinh nên CBR thường được ước lượng gián tiếp bằng cách lấy CBR tính trực tiếp từ số liệu cuộc điều tra nhân với hệ số điều chỉnh Trussell P/F. CBR của Việt Nam năm 2017 là 14,9 trẻ sinh sống/1000 dân, con số đó của thành thị là 14,0 trẻ sinh sống/1000 dân, thấp hơn của nông thôn (15,4 trẻ sinh sống/1000 dân).

⁸ Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1.000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Biểu 5.5: Tỷ suất sinh thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005 - 2017*Đơn vị tính: Trẻ sinh sống/1000 dân*

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	18,6	15,6	19,9
2006	17,4	15,3	18,2
2007	16,9	15,9	17,4
2008	16,7	15,8	17,3
2009	17,6	17,3	17,8
2010	17,1	16,4	17,4
2011	16,6	15,3	17,2
2012	16,9	16,0	17,4
2013	17,0	16,2	17,5
2014	17,2	16,7	17,5
2015	16,2	15,3	16,7
2016	16,0	15,5	16,2
2017	14,9	14,0	15,4

5.5. Tỷ số giới tính khi sinh

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai, không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn ảnh hưởng tiêu cực đối với dân tộc và sự phát triển bền vững của đất nước. Sự gia tăng bất thường về tỷ số giới tính khi sinh (SRB)⁹ của Việt Nam trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách, các cơ quan thông tin đại chúng cũng như các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Biểu 5.6 trình bày SRB của Việt Nam từ năm 1999 đến nay. Số liệu trong biểu cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2017, SRB giảm nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với năm 2016 (tương ứng là 112,2 bé trai/100 bé gái so với 112,1 bé trai/100 bé gái). Từ năm 2009 đến nay, mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa được khắc phục nhiều.

⁹ Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra của một thời kỳ, thường là một năm lịch. Tỷ số này thông thường là 104 - 106/100 và nhìn chung ổn định qua thời gian và không gian giữa các châu lục, quốc gia, khu vực và chủng tộc người. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số toàn cầu.

Biểu 5.6: Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999 - 2017*Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái*

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0
2000	107,3
2001	109,0
2002	107,0
2003	104,0
2004	108,0
2005	106,0
2006	109,8
2007	111,6
2008	112,1

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
2009	110,5
2010	111,2
2011	111,9
2012	112,3
2013	113,8
2014	112,2
2015	112,8
2016	112,2
2017	112,1

Việc lựa chọn giới tính trước sinh phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới sâu sắc. Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô dân số nam vượt trội trong một thời gian dài. Theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình.

Trước thực trạng đáng quan ngại nêu trên, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm đến vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh. Lựa chọn giới tính trước sinh là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng mất cân bằng giới tính khi sinh. Đây là một hành vi phạm pháp theo quy định của Pháp lệnh Dân số năm 2003 và Nghị định số 114/2006/NĐ-CP ngày 03/10/2006 của Chính phủ. Vấn đề này một lần nữa được nhấn mạnh trong Chiến lược Quốc gia về Dân số và Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2020, và các văn bản chính sách khác. Do đó, số liệu theo dõi các diễn biến của tỷ số giới tính khi sinh là cần thiết, nhằm đưa ra các can thiệp kịp thời về chính sách và chương trình.

5.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên

Số liệu Biểu 5.7 cho thấy, trong thời gian qua, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên trong cả nước giảm dần qua các năm, từ 18,5% năm 2006 xuống 15,8% năm 2015, tuy nhiên tỷ lệ này bắt đầu tăng nhẹ kể từ năm 2016 (chiếm 16,3%) và năm 2017 là 17,3%.

Biểu 5.7: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2006 - 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Toàn quốc	18,5	16,7	16,9	16,1	15,1	14,7	14,2	14,3	14,5	15,8	16,3	17,3
Thành thị	10,0	9,0	9,7	9,3	9,5	9,8	9,6	9,9	9,2	10,8	11,7	12,0
Nông thôn	21,4	19,3	19,6	18,9	17,1	16,5	16,3	16,4	16,9	18,0	18,4	19,6

Biểu 5.8 mô tả sự khác biệt về tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế. Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên cao nhất ở Tây Nguyên (28,3%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,7%). Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên thấp nhất lần lượt là 10,9% và 11,3%; đây cũng là 2 vùng có TFR thấp nhất của cả nước. Tây Nguyên là nơi cư trú của các dân tộc ít người, việc tiếp cận các phương tiện tránh thai cũng như phương tiện truyền thông về kế hoạch hóa gia đình có hạn chế nên đây cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên của vùng này cao nhất nước.

Biểu 5.8: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên
Toàn quốc	17,3
Thành thị	12,0
Nông thôn	19,6
Vùng kinh tế - xã hội	
Trung du và miền núi phía Bắc	17,8
Đồng bằng sông Hồng	18,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,7
Tây Nguyên	28,3
Đông Nam Bộ	11,3
Đồng bằng sông Cửu Long	10,9

5.7. Nhận biết giới tính thai nhi trước khi sinh

Số liệu trong Biểu 5.9 cho thấy, phần đông các bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai từ 15 đến 28 tuần (74,2%). Số bà mẹ biết giới tính trước khi sinh khi thai trên 28 tuần chiếm tỷ lệ thấp nhất (1,8%). Điều đó chứng tỏ khi mang thai, hầu hết phụ nữ đã có tâm lý muốn biết sớm giới tính thai nhi. Với thai nhi dưới 15 tuần tuổi, Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ phụ nữ biết giới tính thai nhi cao nhất trong cả nước (42,7%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,1%). Nguyên nhân có thể do Đồng bằng sông Hồng là nơi có điều kiện phát triển về y tế hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long.

Biểu 5.9: Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi có biết giới tính của lần sinh gần nhất chia theo số tuần mang thai khi biết giới tính, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Dưới 15 tuần	Từ 15 đến 28 tuần	Trên 28 tuần
Toàn quốc	24,0	74,2	1,8
Thành thị	21,5	77,1	1,4
Nông thôn	25,1	72,9	2,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	31,4	66,1	2,5
Đồng bằng sông Hồng	42,7	56,4	0,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,2	70,9	1,9
Tây Nguyên	12,7	85,2	2,1
Đông Nam Bộ	6,8	91,2	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long	5,1	92,9	2,0

Hầu hết phụ nữ đều biết giới tính trước khi sinh của thai nhi bằng phương pháp siêu âm, công cụ chuẩn đoán hiệu quả và hiện đại. Trên phạm vi cả nước, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra, biết trước giới tính thai nhi thông qua siêu âm đều đạt gần 99%. Các hình thức bắt mạch, đoán, khác chiếm tỷ lệ nhỏ.

Biểu 5.10: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước thời điểm điều tra theo cách biết giới tính thai nhi, 1/4/2017

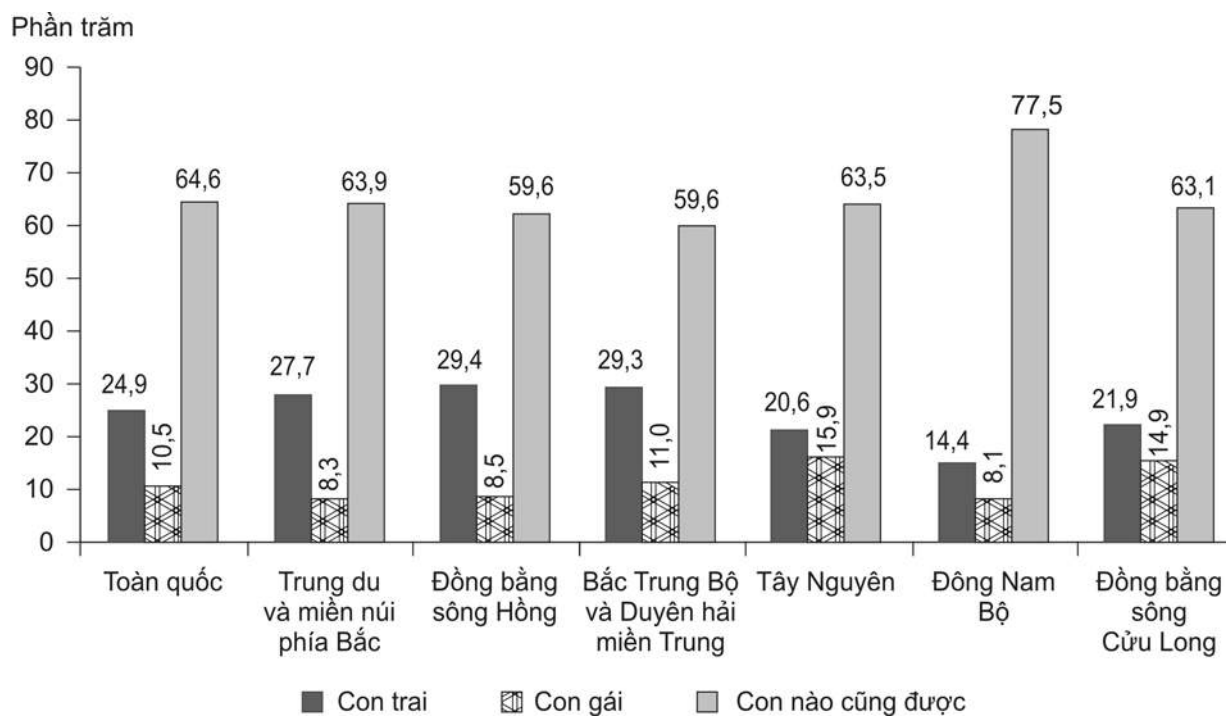
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Siêu âm	Bắt mạch	Đoán	Khác
Toàn quốc	98,5	0,6	0,8	0,1
Thành thị	98,6	0,5	0,7	0,1
Nông thôn	98,4	0,7	0,9	0,1
Vùng kinh tế - xã hội				
Trung du và miền núi phía Bắc	98,6	0,5	0,8	0,0
Đồng bằng sông Hồng	98,1	1,2	0,7	0,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,3	0,7	0,9	0,1
Tây Nguyên	98,8	0,4	0,7	0,0
Đông Nam Bộ	98,5	0,2	1,3	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	98,9	0,2	0,6	0,3

Hình 5.3 cho thấy hầu hết phụ nữ đều mong muốn có con và trả lời con nào cũng được, tuy nhiên tỷ lệ này chỉ đạt cao nhất 77,5% thuộc về Đông Nam Bộ và thấp nhất đạt 59,6% ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Điều này chứng tỏ rằng ngày càng nhiều phụ nữ có mong muốn có con và con nào cũng được.

Phụ nữ mong muốn sinh con trai có xu hướng cao hơn so với việc sinh con gái. Cụ thể mong muốn sinh con trai cao nhất thuộc về Đồng bằng sông Hồng (29,4%) và thấp nhất là Đông Nam Bộ (14,4%). Điều đó cho thấy nhận thức cũng như sự ưa thích sinh con trai hơn là con gái của phụ nữ trong độ tuổi sinh sản. Đây cũng là thách thức lớn đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam để đưa ra các chính sách góp phần thay đổi nhận thức cũng như góp phần giảm thiểu sự mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam.

Hình 5.3: Phân bố phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 24 tháng trước điều tra chia theo mong muốn giới tính trước khi sinh con của người mẹ, 1/4/2017



CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT

Trong nhân khẩu học, mức sinh và mức chết là hai yếu tố cấu thành chủ yếu của tăng trưởng dân số. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính hiện nay là các kết quả của mức sinh và mức chết trong quá khứ. Quy mô dân số, cấu trúc tuổi và cơ cấu giới tính tương lai sẽ được quyết định bởi mức sinh và mức chết hiện tại.

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), chết (hay tử vong) là sự mất đi vĩnh viễn tất cả những biểu hiện của sự sống ở một thời điểm nào đó, sau khi có sự kiện sinh sống xảy ra. Như vậy, sự kiện chết xảy ra chỉ sau khi có sự kiện sinh ra sống được. Sống lâu và khỏe mạnh luôn là mong ước gắn liền với lịch sử loài người và là một giá trị cơ bản không thể phủ nhận. Tuy nhiên, giảm mức chết là một quá trình không dễ dàng bởi điều đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện môi trường, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ... Vì vậy, mức chết luôn là chủ đề nghiên cứu quan trọng của nhiều ngành khoa học có liên quan nhằm góp phần xây dựng chính sách, thích hợp cho việc nâng cao tuổi thọ của con người.

Điều tra BDDS hàng năm thu thập các thông tin của người chết: tuổi khi chết, giới tính, nguyên nhân chết nhằm phục vụ cho việc đánh giá mức chết ở Việt Nam. Tuy nhiên, số người chết thu được qua kết quả điều tra thường bị thiếu đáng kể so với thực tế do: (i) thông tin về người chết qua cuộc điều tra này chỉ có thể thu thập gián tiếp (qua người cùng hộ, cán bộ địa phương, hay nhân viên y tế...) và thường là thông tin hồi tưởng; (ii) chết là vấn đề nhạy cảm mà người thân của người đã chết thường không muốn nhắc đến; (iii) chết là sự kiện tương đối hiếm so với các sự kiện nhân khẩu học khác như sinh, di cư,... nên chỉ một vài trường hợp chết bị bỏ sót không ghi lại được cũng làm cho sai số tăng lên đáng kể, khiến cho việc ước lượng mức độ chết thấp hơn so với thực tế. Vì vậy, số liệu về mức chết ở Việt Nam không được tính toán trực tiếp từ kết quả điều tra mà chỉ dựa vào đó để hiệu chỉnh và ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp theo khuyến nghị của Liên Hợp quốc.

Để đánh giá được mức độ sót của khai báo chết của toàn bộ dân số, phương pháp được khuyến nghị sử dụng là phương pháp cân bằng gia tăng chung (General Growth Balance - GGB). Nguyên lý cơ bản của phương pháp này là đánh giá mức độ đầy đủ của khai báo số người chết bằng cách so sánh phân bố tuổi của dân số (còn sống) với phân bố tuổi của số người chết đã khai báo. Phương pháp này dựa trên ba giả thiết chính: (1) dân số đóng tức là dân số ít bị ảnh hưởng bởi di cư; (2) phạm vi điều tra về dân số và số người chết theo tuổi là không đổi; (3) thông tin về tuổi của dân số và tuổi của người chết là chính xác.

Trong các cuộc điều tra có thu thập thông tin tử vong thường xảy ra hiện tượng bỏ sót các trường hợp chết. Do vậy việc tính toán trực tiếp các chỉ tiêu về chết sẽ bị thấp so với thực tế. Chính vì lẽ đó, các nhà nhân khẩu học đã xây dựng được các kỹ thuật ước lượng gián tiếp các chỉ tiêu về chết. Tuy nhiên, các kỹ thuật gián tiếp cũng đòi hỏi dữ liệu của các cuộc điều tra phải có độ chính xác nhất định. Người đi tiên phong trong nghiên cứu về chết theo hướng này là nhà nhân khẩu học có tên là Brass và các học giả khác như Hill và Trussell.

Trong các công cụ ước lượng gián tiếp, kỹ thuật dùng để tính toán mức chết của trẻ em là thành công nhất và được chấp nhận rộng rãi. Chính vì lý do đó, hai thông tin cần thiết nhất là số con sinh sống và số con hiện còn sống của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ trở thành bắt buộc đối với tất cả các cuộc TĐTĐS, Điều tra DSGK cũng như điều tra mẫu về dân số.

Kỹ thuật trên cũng được sử dụng trong Điều tra BDDS hàng năm để ước lượng tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi. Ngoài ra, việc kết hợp hai phương pháp cân bằng tăng trưởng chung và thể hệ chết giả định cũng đã được áp dụng để đánh giá mức độ đầy đủ của thông tin về chết của toàn bộ dân số. Số liệu đưa ra trong chương này đã được ước lượng bằng các kỹ thuật gián tiếp đề cập ở trên.

6.1. Tỷ suất chết thô

6.1.1. Xu hướng biến động tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR)¹⁰ là chỉ tiêu đơn giản nhất và cũng là một trong những chỉ tiêu cơ bản nhất, phản ánh mức độ chết của dân số. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Khi tỷ trọng dân số dưới 5 tuổi (có tỷ suất chết tương đối cao) giảm đi trong điều kiện mức sinh thấp, tỷ suất chết thô có thể giảm. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số già (có tỷ suất chết cao) sẽ bù vào sự sụt giảm của số lượng chết sơ sinh và chết trẻ em. Kết quả là tỷ suất chết thô có thể không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên. Như đã đề cập ở trên, số liệu về người chết thu thập qua điều tra thường thấp hơn so với số liệu thực tế nên báo cáo đã sử dụng các kỹ thuật gián tiếp để đánh giá và hiệu chỉnh số liệu về người chết đã được khai báo.

Biểu 6.1 trình bày CDR của Việt Nam sau khi hiệu chỉnh từ năm 2005 đến năm 2017 chia theo thành thị, nông thôn. Số liệu trên Biểu 6.1 cho thấy, CDR của cả nước năm 2017 là 6,8 người chết/1000 dân, trong đó của thành thị là 6,0 người chết/1000 dân, của nông thôn là 7,3 người chết/1000 dân. So với năm 2016,

¹⁰ Tỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, có bao nhiêu người chết trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

CDR của cả nước năm 2017 không thay đổi nhiều nhưng sự chênh lệch giữa tỷ suất này của thành thị và nông thôn lại thay đổi. CDR của thành thị giảm 0,2 phần nghìn, trong khi đó CDR của nông thôn tăng 0,1 phần nghìn.

Dân số Việt Nam đang ở trong giai đoạn già hóa, tuy nhiên CDR từ năm 2013 giảm nhẹ mỗi năm trong khi tuổi thọ trung bình vẫn tiếp tục tăng, điều này cho thấy Việt Nam đã nhận thức được những tác động của già hóa dân số và đã có những cải thiện trong chính sách an sinh xã hội, đặc biệt đối với nhóm dân số dưới 5 tuổi và nhóm dân số già (có tỷ lệ chết tương đối cao).

Biểu 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2017

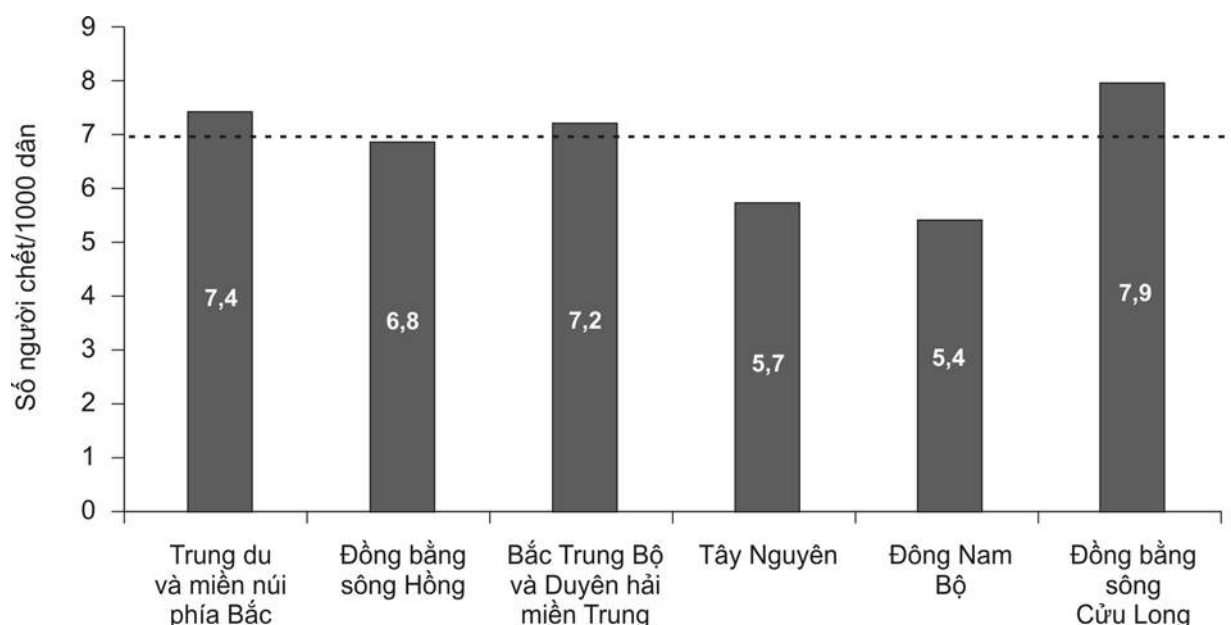
Đơn vị tính: Phần nghìn

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	5,3	4,2	5,8
2006	5,3	4,8	5,5
2007	5,3	4,7	5,6
2008	5,3	4,8	5,5
2009	6,8	5,5	7,4
2010	6,8	5,5	7,3
2011	6,9	5,8	7,4
2012	7,0	5,9	7,5
2013	7,1	6,3	7,5
2014	6,9	6,0	7,2
2015	6,8	5,8	7,3
2016	6,8	6,2	7,2
2017	6,8	6,0	7,3

6.1.2. Tỷ suất chết thô phân theo vùng kinh tế - xã hội

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng có CDR thấp nhất và thấp hơn CDR chung của cả nước là Đông Nam Bộ (5,4 người chết/1000 dân) và Tây Nguyên (5,7 người chết/1000 dân). Hai vùng có mức chết cao nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long (7,9 người chết/1000 dân) và Trung du và miền núi phía Bắc (7,4 người chết/1000 dân). Điều này có thể lý giải do Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là vùng có dân số trẻ hơn so với các vùng khác, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên của hai vùng này tương ứng là 6,4% và 5,5% (thấp nhất cả nước), còn đối với Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng người 65 tuổi trở lên là 10,3%, cao gần gấp hai lần vùng Tây Nguyên.

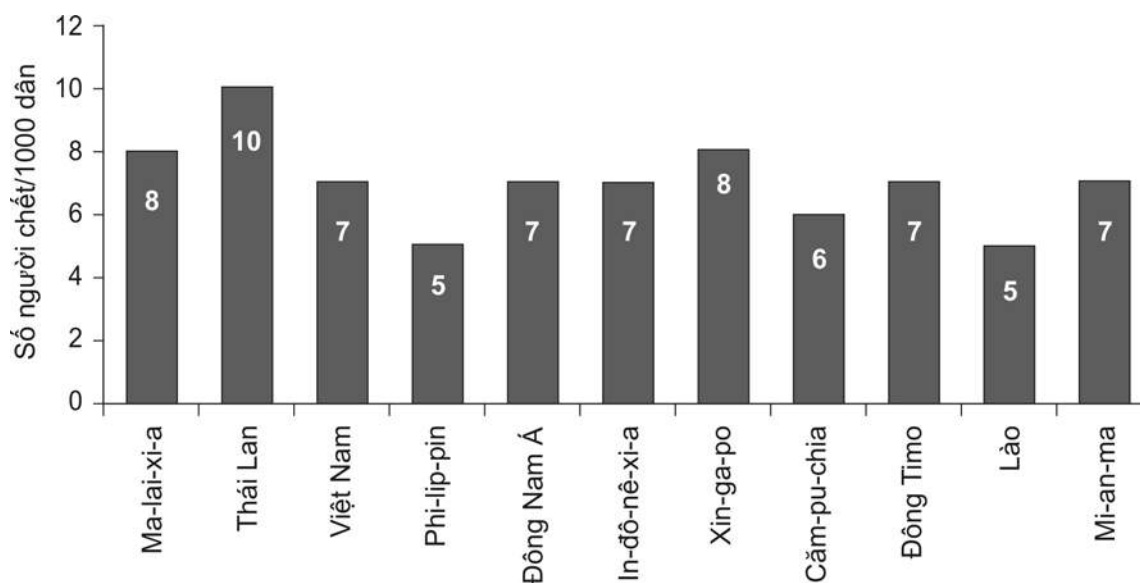
Hình 6.1: Tỷ suất chết thô chia theo vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017



Ghi chú: Đường nét đứt trên Hình 6.1 là CDR của cả nước trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 1/4/2017: 6,84 người chết/1000 dân.

So sánh với số liệu của các nước trong khu vực Đông Nam Á, CDR của nước ta thấp hơn mức trung bình, thấp hơn Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, bằng và cao hơn các nước còn lại.

Hình 6.2: Tỷ suất chết thô của các nước Đông Nam Á năm 2017



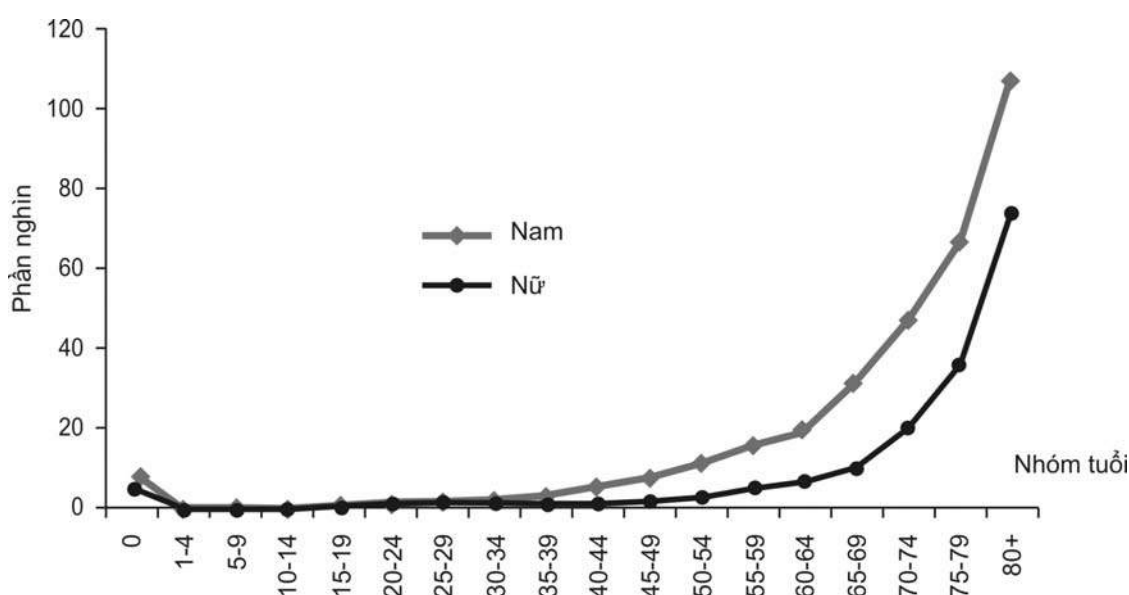
Nguồn: The 2017 World population data Sheet https://assets.prb.org/pdf17/2017_World_population.pdf

6.2. Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi

Một dân số có mức chết trẻ sơ sinh cao thì mức chết của người già thường cũng cao và ngược lại. Biểu thị các giá trị của Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDR) theo các độ tuổi hoặc nhóm tuổi bởi một đường cong, phản ánh mức độ chết đặc trưng theo tuổi, được gọi là mô hình tử vong.

Hình 6.3 cho thấy, ASDR của nhóm 0 tuổi của nam cao hơn của nữ và giảm xuống nhanh ở nhóm tuổi 1-4, từ nhóm tuổi 5 đến 29 tuổi tỷ suất chết của nam và nữ gần như là bằng nhau, từ 30 tuổi trở lên, tỷ suất chết của nam bắt đầu tăng dần theo các nhóm tuổi, tỷ suất chết của nữ chỉ bắt đầu tăng sau tuổi 54. Từ 60 tuổi trở đi ASDR tăng nhanh hơn diễn ra ở cả nam và nữ. Tỷ suất chết của người già cao hơn nhiều so với nhóm trẻ. Đồ thị biểu diễn tỷ suất chết theo tuổi của Việt Nam có dạng giống hình chữ J. Khi so sánh mô hình tử vong của nước ta với 4 họ bảng sống mẫu của Coal - Denemy cho thấy, mô hình tử vong của Việt Nam gần với họ Bắc hơn¹¹.

Hình 6.3: Tỷ suất chết đặc trưng theo nhóm tuổi, giới tính năm 2017



6.3. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi

6.3.1. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) có xu hướng phản ánh các điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng dịch vụ y tế. Việc thu thập thông tin các trường hợp chết thường bị sót, đặc biệt là đối với trẻ em dưới 1 tuổi, do quan niệm và tâm lý

¹¹ Mô hình Bắc có đặc trưng, tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi (IMR) khá thấp, tỷ suất chết trẻ em khá cao và tỷ suất chết trên 50 tuổi giảm xuống dưới mức chuẩn. Tuổi thọ dự tính cho bảng sống này là từ 44,5 năm đến 74,7 năm.

không muốn nhắc đến sự ra đi vĩnh viễn của người thân. Chính vì vậy, Liên Hợp quốc đã khuyến nghị sử dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp. Cũng như các cuộc điều tra mẫu và TĐTDS, việc tính IMR được ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE thông qua số con đã từng sinh, số con hiện còn sống và số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ thu được từ cuộc điều tra.

Số liệu ở Biểu 6.2 cho thấy, mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng giảm dần từ 16,0 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống (năm 2009) xuống còn 14,4 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống năm 2017. Ở khu vực thành thị, trước năm 2009, IMR dao động xung quanh con số 9,8 và sau đó, IMR giảm từ 9,4 (năm 2009) xuống còn 8,4 (năm 2017). Ở khu vực nông thôn, IMR giảm từ 18,7 (năm 2009) xuống còn 17,3 (trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống) vào năm 2017.

Biểu 6.2: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo thành thị/nông thôn, thời kỳ 2005-2017

Đơn vị tính: Phần nghìn

Năm	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
2005	17,8	9,7	20,4
2006	16,0	10,0	18,0
2007	16,0	9,8	18,8
2008	15,0	10,0	15,0
2009	16,0	9,4	18,7
2010	15,8	9,2	18,2
2011	15,5	8,5	18,1
2012	15,4	8,9	18,3
2013	15,3	8,9	18,3
2014	14,9	8,7	17,8
2015	14,7	8,6	17,6
2016	14,5	8,5	17,5
2017	14,4	8,4	17,3

Nhìn chung, IMR năm 2017 của tất cả các vùng đều giảm so với năm 2016 nhưng mức khác biệt về điều kiện sống càng rõ hơn khi so sánh IMR giữa các vùng kinh tế - xã hội. IMR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn cao hơn rất nhiều so mức chung của cả nước, tương ứng là 21,4 và 23,7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ em sinh sống trong năm 2017. IMR thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với tỷ suất là 8,4 phần nghìn. Điều này cho thấy rằng, thực sự Nhà nước vẫn còn phải đầu tư nhiều hơn nữa cho các vùng khó khăn góp phần nâng cao chất lượng sống nơi đây.

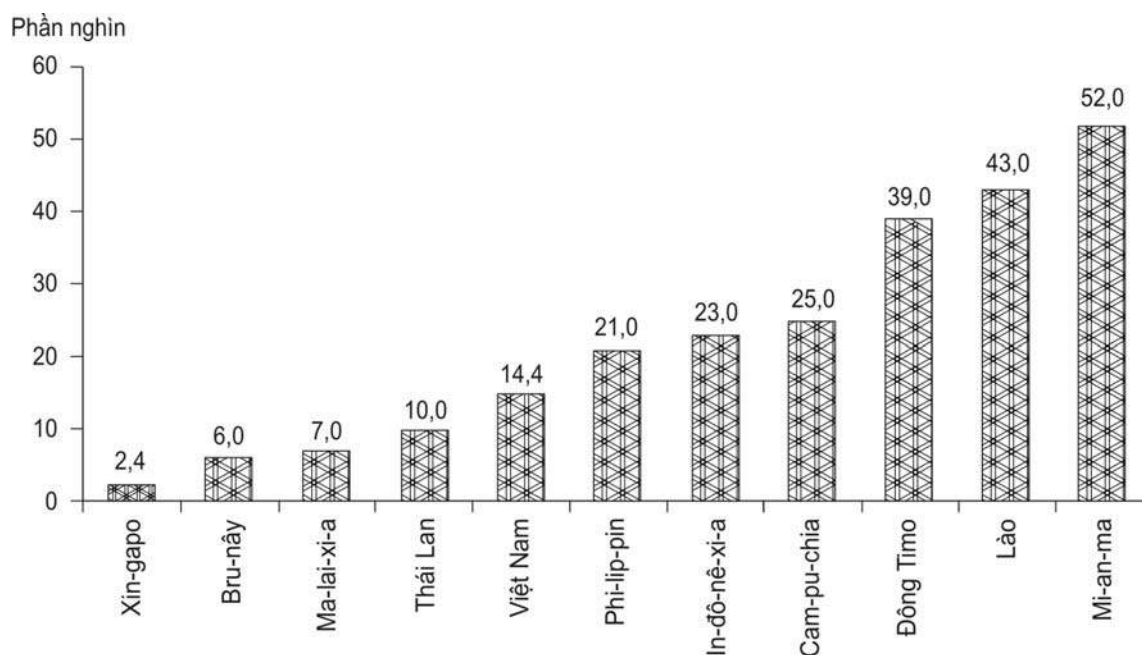
Biểu 6.3: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi chia theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2013 - 2017

Đơn vị tính: Phần nghìn

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	2013	2014	2015	2016	2017
Toàn quốc	15,3	14,9	14,7	14,5	14,4
Thành thị	8,9	8,7	8,6	8,6	8,4
Nông thôn	18,3	17,8	17,6	17,5	17,3
Vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	23,2	22,4	22,0	21,5	21,4
Đồng bằng sông Hồng	12,2	11,8	11,7	11,5	11,3
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	17,0	16,6	16,3	16,0	15,9
Tây Nguyên	26,1	25,9	24,8	24,0	23,7
Đông Nam Bộ	9,1	8,8	8,6	8,5	8,4
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	11,6	11,4	11,2	11,0

Trên phạm vi quốc tế, hiện nay, IMR là khoảng trên 50 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở các nước nghèo và chỉ dưới 7 trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống ở hầu hết các nước phát triển. Như vậy, IMR của Việt Nam ở mức trung bình thấp. So với một số nước trong khu vực, IMR của Việt Nam cao hơn của Xin-ga-po (2,4‰), Bru-nây (6‰), Ma-lai-xi-a (7‰), Thái Lan (10‰) và thấp hơn nhiều so với My-an-mar (52‰), Lào (43‰), Đông-timo (39‰), Cam-pu-chia (25‰).

Hình 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi một số nước Đông Nam Á, năm 2017



Nguồn: The 2017 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

6.3.2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi theo tỉnh/thành phố

Có sự chênh lệch rất lớn về IMR giữa các tỉnh miền núi (nơi tập trung chủ yếu các đồng bào người dân tộc thiểu số) và những tỉnh ở vùng khác. Những tỉnh có IMR cao tập trung chủ yếu ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc như: Lai Châu (40,5‰), Hà Giang (32,5‰), Điện Biên (32,7‰), Lào Cai (27,8‰), Yên Bái (26,1‰). Đây là những tỉnh có điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở y tế còn thiếu thốn, và nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em còn hạn chế. Một số tỉnh khác có mức độ IMR thấp hơn, song vẫn ở mức cao, trên 20‰ như: Cao Bằng 23,1‰, Đắk Lắk 23,2‰, Kon Tum 36,8‰, Gia Lai 25,4‰, Sơn La 22,1‰. Những địa phương có tỷ trọng dân số thành thị cao như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương... có IMR thấp (khoảng 10‰) (Phụ lục 10).

6.4. Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR)¹² cũng có ý nghĩa tương tự như IMR. Tuy nhiên, trong khi IMR liên quan nhiều đến điều kiện thai sản của bà mẹ thì U5MR phản ánh nhiều hơn về tình trạng dinh dưỡng và phòng chữa bệnh cho trẻ em. Chính vì vậy, đây cũng là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá trình độ phát triển của các quốc gia trên thế giới. Giống như IMR, U5MR cũng phải ước lượng gián tiếp bằng phần mềm QFIVE. Kết quả ước lượng được trình bày ở Biểu 6.4.

Biểu 6.4 cho thấy, mặc dù mức độ chết trẻ em dưới 5 tuổi của cả nước đã giảm đáng kể (năm 1999 là 56,9‰ giảm xuống còn 22,4‰ vào năm 2014, đến năm 2016 là 21,8‰ và đến năm 2017 là 21,6‰), tuy nhiên con số này vẫn chưa đạt được mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản 2011-2020 đó là “giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống 19,3‰ vào năm 2015”. Có sự khác biệt rất rõ tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi giữa thành thị - nông thôn và giữa các vùng trên cả nước. Ở khu vực thành thị, con số này là 12,7 trong khi đó ở khu vực nông thôn là 26,0 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong trên 1000 trẻ sinh sống trong năm 2017. Bên cạnh đó, sự khác biệt vùng miền còn rất lớn. U5MR của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, hai vùng khó khăn nhất của nước ta, vẫn còn khá cao, tương ứng là 32,4 và 36,1 trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống trong năm 2017. Điều này cho thấy Việt Nam cần cố gắng hơn nữa trong công tác nâng cao sức khỏe bà mẹ trẻ em để đạt mục tiêu của Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản đến năm 2020 tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi chỉ còn 16‰.

¹² Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (U5MR) là số trẻ em dưới 5 tuổi tử vong tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm. Tỷ suất này đo lường mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống.

Biểu 6.4: Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần nghìn

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	21,6	28,0	14,7
Thành thị/nông thôn			
Thành thị	12,7	17,6	7,5
Nông thôn	26,0	33,5	18,0
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	32,4	41,2	23,1
Đồng bằng sông Hồng	16,9	22,3	11,2
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	23,9	30,9	16,5
Tây Nguyên	36,1	45,6	26,0
Đông Nam Bộ	12,6	17,5	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	16,4	21,7	10,8

6.5. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh hay còn gọi là kỳ vọng sống từ lúc sinh (e_0) là một chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá xác suất chết của dân số. Chỉ tiêu này được ước lượng từ Bảng sống, bảng biểu diễn chi tiết khuôn mẫu tử vong của một dân số theo độ tuổi dựa vào mức độ chết của trẻ em dưới 1 tuổi. Bảng sống là công cụ mạnh trong nghiên cứu mức độ chết của dân số. Bảng sống có nhiều ứng dụng trong thực tế, nhất là trong dự báo dân số tương lai. Thường bảng sống được lập riêng cho nam và nữ. Thông tin đầu vào của bảng sống là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi.

Tuổi thọ trung bình phụ thuộc chặt chẽ vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mức sống, thành tựu của y học, mức độ hoàn thiện hệ thống phòng và chữa bệnh,... Vì vậy, nó là một trong những chỉ tiêu không thể thiếu được để đánh giá sự phát triển của một quốc gia.

Số liệu biểu 6.5 về Bảng sống của Việt Nam cho thấy, năm 2017 tuổi thọ trung bình chung và của cả hai giới đều tăng 0,1 tuổi so với năm 2016. Cụ thể, tuổi thọ trung bình cả hai giới là 73,5 tuổi, nam giới là 70,9 tuổi thấp hơn của nữ giới là 76,2 tuổi. Điều này đúng với thực tế ở Việt Nam và ở đa số các xã hội, đó là mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi và do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

Biểu 6.5: Bảng sống của Việt Nam chia theo giới tính, 1/4/2017

Tuổi	Lx	lx	dx	qx	px	mx	Tx	ex
Nam								
0	97964	100000	1626	0,0163	0,9837	0,0166	7086723	70,9
1	389978	98374	1177	0,0120	0,9880	0,0030	6988758	71,0
5	486085	97197	208	0,0021	0,9979	0,0004	6598781	67,9
10	485086	96989	303	0,0031	0,9969	0,0006	6112696	63,0
15	483656	96686	459	0,0047	0,9953	0,0009	5627609	58,2
20	481399	96228	525	0,0055	0,9945	0,0011	5143953	53,5
25	478788	95703	560	0,0058	0,9942	0,0012	4662555	48,7
30	476049	95143	693	0,0073	0,9927	0,0015	4183766	44,0
35	472725	94451	1003	0,0106	0,9894	0,0021	3707717	39,3
40	468001	93448	1621	0,0174	0,9826	0,0035	3234992	34,6
45	460385	91827	2662	0,0290	0,9710	0,0058	2766991	30,1
50	447859	89165	4292	0,0481	0,9519	0,0096	2306606	25,9
55	427512	84873	6580	0,0775	0,9225	0,0154	1858747	21,9
60	396055	78293	9530	0,1217	0,8783	0,0241	1431235	18,3
65	350141	68763	12996	0,1890	0,8110	0,0371	1035179	15,1
70	286882	55767	16162	0,2898	0,7102	0,0563	685038	12,3
75	206426	39605	16504	0,4167	0,5833	0,0800	398156	10,1
80+	191731	23101	23101	1,0000	0,0000	0,1205	191731	8,3
Nữ								
0	98878	100000	1234	0,0123	0,9877	0,0125	7619335	76,2
1	394636	98766	233	0,0024	0,9976	0,0006	7520457	76,1
5	492705	98533	84	0,0008	0,9992	0,0002	7125822	72,3
10	492299	98449	112	0,0011	0,9989	0,0002	6633117	67,4
15	491766	98337	169	0,0017	0,9983	0,0003	6140819	62,4
20	490950	98168	228	0,0023	0,9977	0,0005	5649053	57,5
25	489840	97940	294	0,0030	0,9970	0,0006	5158103	52,7
30	488422	97645	410	0,0042	0,9958	0,0008	4668264	47,8
35	486470	97235	624	0,0064	0,9936	0,0013	4179841	43,0
40	483536	96611	1021	0,0106	0,9894	0,0021	3693372	38,2
45	478728	95590	1642	0,0172	0,9828	0,0034	3209835	33,6
50	470964	93949	2581	0,0275	0,9725	0,0055	2731107	29,1
55	458764	91368	4097	0,0448	0,9552	0,0089	2260143	24,7
60	439503	87271	6687	0,0766	0,9234	0,0152	1801380	20,6
65	408009	80584	10704	0,1328	0,8672	0,0262	1361877	16,9
70	357107	69879	15748	0,2254	0,7746	0,0441	953868	13,7
75	280008	54131	18676	0,3450	0,6550	0,0667	596761	11,0
80+	316753	35455	35455	1,0000	0,0000	0,1119	316753	8,9

Chú thích:

x: Độ tuổi 0, 1, 5,..., 80+

n: Số tuổi trong nhóm (1, 4, 5, 5, 5,...)

nL_x : Số người - năm sống được từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

l_x : Số người sống tại đúng tuổi x

$n_d x$: Số người chết giữa tuổi x và x+n

nq_x : Xác suất chết từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n p_x$: Xác suất sống từ tuổi x đến đúng tuổi x+n

$n m_x$: Tỷ suất chết đặc trưng của tuổi từ x đến x+n

T_x : Số người - năm sống từ đúng tuổi x trở đi

e_x : Kỳ vọng sống tại tuổi x

So với các nước trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nước ta cao hơn mức trung bình chung (70,5 năm), đứng thứ 5/11 nước¹³ sau Xin-ga-po (83,0 năm), Bru-nây (77,0 năm), Thái Lan (75,5 năm) và Ma-lai-xia (75,0 năm). Đây là một trong những thành tựu của Việt Nam trong việc nâng cao đời sống cho người dân.

6.6. Nguyên nhân chết

Điều tra BDDS 2017 có một số câu hỏi dùng để thu thập thông tin nhằm đánh giá nguyên nhân chết (đặc biệt là các trường hợp chết do tai nạn). Khi trong hộ có người chết trong thời kỳ điều tra, chủ hộ sẽ được hỏi về nguyên nhân chết của người chết đó. Các nguyên nhân chết bao gồm: bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và các nguyên nhân khác.

Các số liệu trong Biểu 6.6 cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra là do bệnh tật (81,9%), giảm so với năm 2016. Tỷ trọng chết vì các loại tai nạn chiếm 6,9%, tỷ trọng chết vì các nguyên nhân khác chiếm 10,1%. Trong số các trường hợp chết do tai nạn, tai nạn giao thông chiếm tỷ trọng lớn nhất, cao hơn 3 lần so với tai nạn lao động (tương ứng là 3,9% và 1,3%) và tỷ trọng chết do tai nạn lao động của nam cao gấp 6 lần so với nữ, đây cũng là nguyên nhân chết có tỷ trọng cao nhất so với các nguyên nhân chết còn lại. Ở khu vực thành thị, nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội đều có xu hướng tương tự. Tây Nguyên có tỷ trọng các trường hợp chết vì tai nạn giao thông cao nhất (7,0%). Tỷ lệ này ở vùng Đông Nam Bộ đã giảm so với các năm trước (2,8%). Tỷ lệ chết do tự tử giảm so với năm 2016 và vẫn ở mức khá cao (1,1%).

¹³ Nguồn: The 2017 World Population Datasheet/Population Reference Bureau.

Biểu 6.6: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo nguyên nhân chết, giới tính và vùng kinh tế - xã hội, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Giới tính/nơi cư trú/ vùng kinh tế - xã hội	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Bệnh tật	Tai nạn lao động	Tai nạn giao thông	Tai nạn khác	Tự tử	Khác
CHUNG							
Toàn quốc	100,0	81,9	1,3	3,9	1,7	1,1	10,1
Thành thị	100,0	83,5	0,8	3,4	0,9	0,9	10,5
Nông thôn	100,0	81,2	1,5	4,1	2,1	1,2	9,9
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	79,0	1,0	4,6	1,9	2,3	11,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	84,8	0,8	4,5	1,5	0,8	7,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	79,1	1,8	5,0	2,0	0,7	11,4
Tây Nguyên	100,0	72,0	0,0	7,0	2,5	1,9	16,7
Đông Nam Bộ	100,0	80,9	2,6	2,8	0,4	1,0	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	86,6	0,9	1,8	2,1	0,9	7,7
NAM							
Toàn quốc	100,0	81,5	1,8	5,2	2,2	1,2	8,2
Thành thị	100,0	84,9	1,0	4,5	1,3	0,8	7,5
Nông thôn	100,0	80,0	2,2	5,5	2,6	1,3	8,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	80,6	1,2	5,4	2,0	1,7	9,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	85,1	1,0	5,6	1,6	0,5	6,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	77,5	2,8	6,5	2,5	1,1	9,6
Tây Nguyên	100,0	72,5	0,0	8,8	3,3	2,5	12,9
Đông Nam Bộ	100,0	82,4	4,3	4,9	0,7	0,5	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	84,2	1,1	2,4	3,1	1,6	7,5
NỮ							
Toàn quốc	100,0	82,6	0,3	1,8	1,0	1,0	13,3
Thành thị	100,0	81,3	0,3	1,8	0,2	1,0	15,3
Nông thôn	100,0	83,2	0,3	1,8	1,3	1,0	12,4
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	75,5	0,3	2,7	1,6	3,6	16,2
Đồng bằng sông Hồng	100,0	84,2	0,6	2,6	1,4	1,3	9,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	82,0	0,0	2,2	1,1	0,0	14,7
Tây Nguyên	100,0	70,9	0,0	3,8	1,1	0,7	23,5
Đông Nam Bộ	100,0	78,9	0,2	0,0	0,0	1,6	19,3
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	89,8	0,5	1,0	0,7	0,0	8,0

CHƯƠNG 7: DI CƯ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI DI CƯ

Dân số của một đơn vị lãnh thổ không chỉ phụ thuộc vào mức sinh, mức chết trên đơn vị lãnh thổ đó mà còn chịu tác động của biến động cơ học, đó là di cư. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Nói cách khác, di cư là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển mà còn của toàn xã hội.

Để xác định quy mô và tỷ lệ tăng dân số của từng địa phương, cần phải tính đến các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô, tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Trong số các yếu tố ảnh hưởng trên, việc thu thập số liệu về di cư là rất khó khăn do tính chất lựa chọn của người di cư. Các luồng di cư thường không đồng đều và chỉ tập trung ở một số địa phương, một số vùng nhất định. Trong cuộc Điều tra BDDS 2017, cỡ mẫu chỉ đại diện đến cấp tỉnh nên các tỷ suất di cư chỉ được tính cho cấp tỉnh, vùng và toàn quốc.

7.1. Di cư giữa các vùng

Kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy, số lượng người di cư 1 năm trước thời điểm điều tra ở hầu hết các vùng đã giảm đáng kể (ngoại trừ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung). So với kết quả Điều tra BDDS 2016, số lượng người di cư giữa các vùng giảm 49.995 người (năm 2016 số người di cư giữa các vùng là 288.021 người). Tỷ suất nhập cư giữa các vùng giảm nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ (giảm gần 3 điểm phần nghìn), thứ hai là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (giảm 0,5 điểm phần nghìn). Đặc biệt, trong khi tỷ suất nhập cư của các vùng đều giảm, tỷ suất nhập cư của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung lại tăng từ 1,9‰ năm 2016 lên 2,4‰ năm 2017, tức tăng 0,5 điểm phần nghìn. Hai vùng có tỷ suất xuất cư giảm nhiều nhất là Tây Nguyên (giảm 1,8 điểm phần nghìn) và Trung du và miền núi phía Bắc (giảm 1,5 điểm phần nghìn).

Năm 2017, cả nước có 2 vùng có tỷ suất di cư thuần dương là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Do có sức hút lớn về việc làm nên Đông Nam Bộ cũng là vùng có số người nhập cư lớn nhất trong cả nước (hơn 130 nghìn người). So với kết quả Điều tra BDDS 2016, Đồng bằng sông Cửu Long vẫn là vùng dẫn đầu trong cả nước về số người xuất cư (hơn 82 nghìn người); Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đứng thứ hai với hơn 51 nghìn người.

Biểu 7.1: Di cư giữa các vùng trong Điều tra BDDS 2017

Vùng kinh tế - xã hội	Tổng dân số có đến 1/4/2017 (Người)	Số người di cư 1 năm trước 1/4/2017 (Người)			Tỷ suất di cư 1 năm trước 1/4/2017 (%)		
		Số người nhập cư từ các vùng khác	Số người xuất cư đi các vùng khác	Số người di cư thuần	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
Toàn quốc	93 425 240	238 026	238 026	0	2,5	2,5	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	12 112 701	8 816	22 317	-13 501	0,7	1,8	-1,1
Đồng bằng sông Hồng	21 285 887	28 130	28 083	47	1,3	1,3	0,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 893 207	47 265	51 552	-4 287	2,4	2,6	-0,2
Tây Nguyên	5 757 239	10 688	14 696	-4 008	1,9	2,6	-0,7
Đông Nam Bộ	16 656 502	131 989	39 322	92 667	7,9	2,4	5,6
Đồng bằng sông Cửu Long	17 719 704	11 138	82 056	-70 918	0,6	4,6	-4,0

Biểu 7.2 cho thấy khoảng cách địa lý cũng là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến di cư bên cạnh yếu tố sức hút về việc làm. Đa số những người di cư chọn điểm đến là những địa điểm gần với nơi thực tế thường trú trước đây. Khoảng 96% những người xuất cư khỏi Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ, còn những người từ Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu chọn điểm đến là Đồng bằng sông Hồng.

Biểu 7.2: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2016 và 1/4/2017 chia theo vùng kinh tế - xã hội*Đơn vị tính: Người*

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2016						
	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Tổng số	238 026	22 317	28 083	51 552	14 696	39 322	82 056
Trung du và miền núi phía Bắc	8 816	0	6 652	1 310	142	544	168
Đồng bằng sông Hồng	28 130	16 340	0	8 235	1 115	2 241	199
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	47 265	2 661	14 526	0	4 853	23 343	1 882
Tây Nguyên	10 688	850	331	4 602	0	3 961	944
Đông Nam Bộ	131 989	2 029	6 487	36 538	8 072	0	78 863
Đồng bằng sông Cửu Long	11 138	437	87	867	514	9233	0

7.2. Di cư giữa các tỉnh

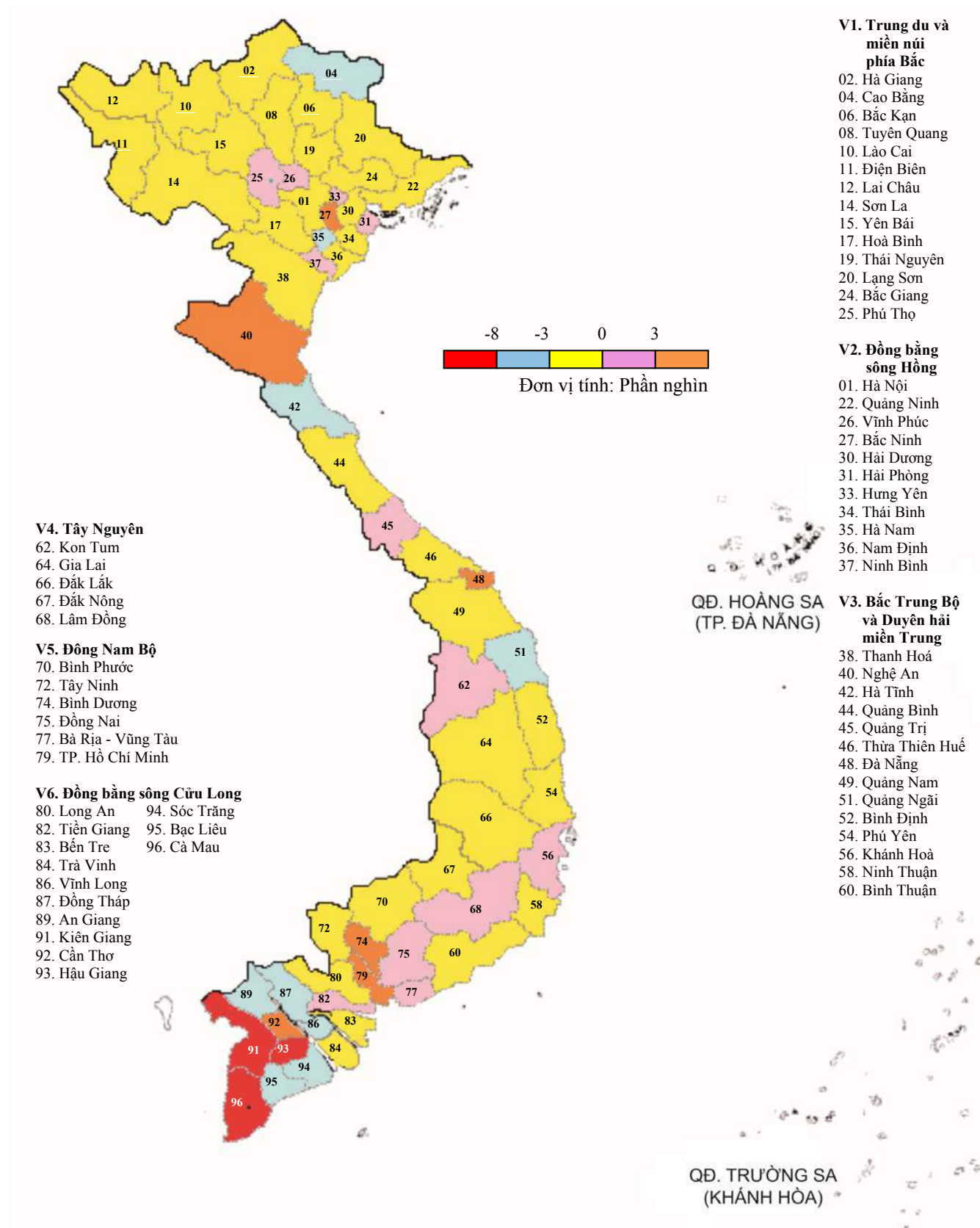
Phụ lục 11 trình bày số liệu tỷ suất di cư giữa các tỉnh 1 năm trước thời điểm Điều tra BDDS 2017.

Kết quả điều tra cho thấy số tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là 18 tỉnh, tăng 3 tỉnh so với năm 2016. Các tỉnh còn lại tỷ suất di cư thuần đều âm. Bình Dương vẫn là tỉnh dẫn đầu cả nước về tỷ suất di cư thuần dương (23,9%). Đứng thứ hai là Nghệ An với tỷ suất di cư thuần 6,2%. Đứng ở vị trí thứ ba là Bắc Ninh với tỷ suất di cư thuần 5,5%. Có thể thấy, những tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao vẫn là những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, các trường đào tạo. Điều này chứng tỏ việc làm, đào tạo, học tập đã ảnh hưởng rất nhiều đến vấn đề di cư.

Tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm cao nhất là Cà Mau (-9,3%), tiếp đó là Kiên Giang và Hậu Giang (tương ứng là -8,7% và -8,6%).

Mặc dù tỷ suất di cư thuần dương thấp chỉ với 0,03%, nhưng Phú Thọ là tỉnh duy nhất trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần dương theo kết quả Điều tra BDDS 2017. Nếu năm 2016, Đông Nam Bộ chỉ có một tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm là Tây Ninh thì đến năm 2017, Đông Nam Bộ có thêm một tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm là Bình Phước. Năm 2016, toàn bộ các tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên có tỷ suất di cư thuần âm, tuy nhiên, năm 2017, khu vực này ghi nhận một tỉnh có tỷ suất di cư thuần dương là Lâm Đồng.

Bản đồ 7.1: Tỷ suất di cư thuần giữa các tỉnh, 1/4/2017



7.3. Luồng di cư giữa thành thị và nông thôn

So với năm 2016, kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị đã tăng 1,5%, vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các luồng di cư, đạt 43,4% (Biểu 7.3). Luồng di cư nông thôn - nông thôn năm 2017 giảm 3,4% so với năm 2016 và luồng di cư nông thôn - thành thị tăng so với năm 2016 là 3,2%. Điều này cho thấy áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị vẫn rất lớn.

Biểu 7.3: Nơi thực tế thường trú tại thời điểm 1/4/2016 và 1/4/2017 chia theo thành thị/nông thôn

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2016 (Người)			Tỷ trọng (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	1 110 385	632 536	477 849	100,0	57,0	43,0
Thành thị	694 164	482 402	211 762	62,5	43,4	19,1
Nông thôn	416 221	150 134	266 087	37,5	13,6	23,9

Theo xu hướng của nhiều năm trước, số liệu Biểu 7.4 cho thấy hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì. Số lượng nữ di cư vẫn lớn hơn khá nhiều so với nam (trừ di cư từ thành thị-nông thôn), lớn nhất vẫn là luồng di cư nông thôn - nông thôn (185.858 nữ so với 80.229 nam).

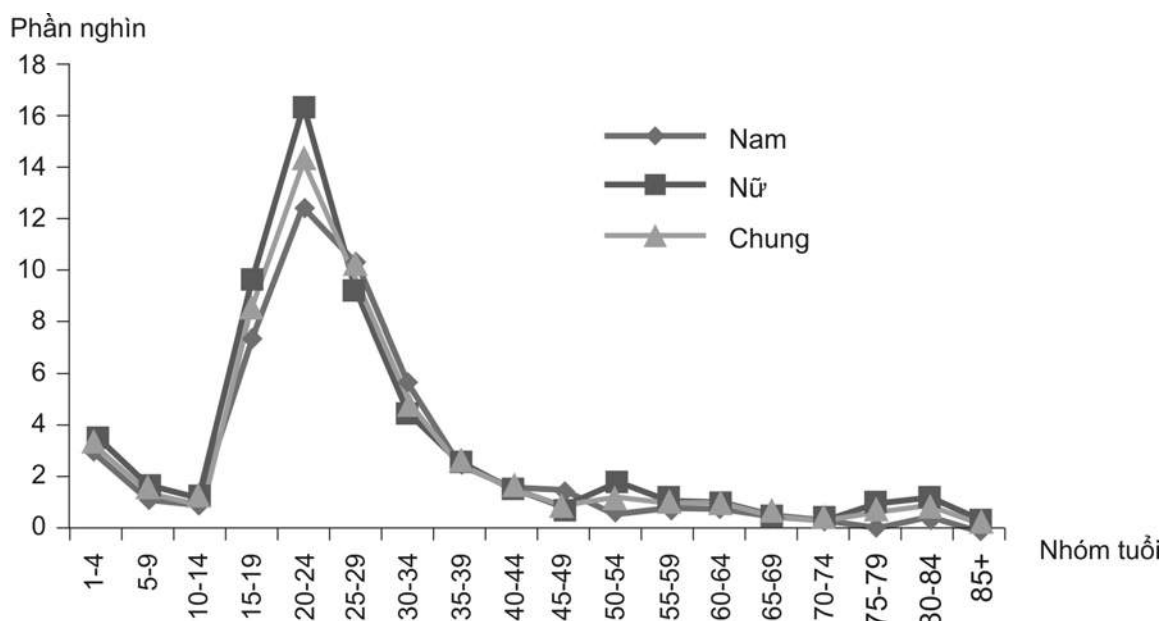
Biểu 7.4: Các luồng di cư chia theo giới tính, 1/4/2017

Luồng di cư	Số người di chuyển (Người)		Tỷ lệ (%)	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nông thôn - Thành thị	92 765	118 996	43,8	56,2
Thành thị - Thành thị	218 190	264 212	45,2	54,8
Nông thôn - Nông thôn	80 229	185 858	30,2	69,8
Thành thị - Nông thôn	75 380	74 755	50,2	49,8
Tổng số	466 564	643 822	42,0	58,0

7.4. Các đặc trưng cơ bản của người di cư

Hình 7.1 trình bày tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính. Tỷ lệ người di cư của nhóm tuổi 20-24 là cao nhất, tiếp đến là những người trong nhóm tuổi 25-29 và 15-19. Xét theo giới tính, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm có tỷ lệ người di cư cao nhất ở cả nam và nữ. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở nam giới là thấp hơn so với nữ giới gần 4 điểm phần nghìn (thấp hơn so với mức chênh lệch 5 điểm phần nghìn năm 2016). Tương tự, khác biệt về tỷ lệ người di cư ở nhóm tuổi 15-19 giữa nam và nữ cũng giảm so với năm 2016 (từ 3,6 điểm phần nghìn năm 2016 xuống còn 2,3 điểm phần nghìn năm 2017). Với các nhóm tuổi còn lại, sự khác biệt này là không đáng kể.

Hình 7.1: Tỷ lệ người di cư ngoại tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính, 1/4/2017



So với năm 2016, kết quả Điều tra BDDS 2017 cho thấy tỷ lệ người di cư của tất cả các nhóm hôn nhân đều giảm. Nhóm chưa có vợ/chồng vẫn là nhóm di cư cao nhất (8,6‰). Khoảng cách lớn nhất giữa tỷ lệ người di cư của nam và nữ là ở nhóm ly thân (3 điểm phần nghìn). Với nhóm chưa vợ/chồng, tỷ lệ người di cư của nam lại cao hơn của nữ. Các nhóm còn lại, tỷ lệ người di cư của nữ cao hơn của nam.

Biểu 7.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra chia theo giới tính và tình trạng hôn nhân, 1/4/2017

Đơn vị tính: Phần nghìn

Tình trạng hôn nhân	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	4,3	4,3	4,4
Chưa vợ/chưa chồng	8,6	8,9	8,2
Có vợ/có chồng	3,3	2,6	3,9
Góa	0,8	0,6	0,9
Ly hôn	5,7	5,4	5,9
Ly thân	4,1	2,3	5,3

Biểu 7.6 phản ánh những yếu tố quyết định dẫn đến di cư. Đó là những yếu tố thúc đẩy việc chuyển đi và những yếu tố thu hút của nơi chuyển đến. Kết quả điều tra năm 2017 cho thấy, lý do “Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng lớn nhất

trong số các lý do di chuyển (26,3%), tiếp đó là “Theo gia đình/ngỉ hưu” (20,7%) và “Tìm việc” (20,1%). Nếu năm 2016, tỷ trọng nam giới di cư do “Bắt đầu công việc mới” và “Theo gia đình/ngỉ hưu” là cao nhất (24,5%) thì đến năm 2017, ngoài lý do “Bắt đầu công việc mới” (30,9%), tỷ lệ nam di cư vì lý do “Tìm việc” cũng chiếm tới 22,7%. Đối với nữ giới, kết quả năm 2017 lại khác so với năm 2016, lý do “Bắt đầu công việc mới” chiếm tỷ trọng cao nhất (22,2%) trong khi năm 2016, lý do “Theo gia đình/ngỉ hưu” chiếm tỷ trọng cao nhất (24,9%).

Đây cũng là ba lý do di cư chính đối với nam giới. Đối với nữ giới, ngoài ba lý do trên, “Kết hôn” cũng là lý do được đưa ra bởi 18,1% nữ di cư, cao hơn nhiều so với mức 2,4% của nhóm nam di cư.

Biểu 7.6: Tỷ trọng dân số từ 1 tuổi trở lên di cư ngoại tỉnh 1 năm trước thời điểm điều tra 1/4/2017 chia theo giới tính và lý do di cư

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do di chuyển	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Tìm việc	20,1	22,7	17,7
Bắt đầu công việc mới	26,3	30,9	22,2
Mất việc không tìm được việc	1,8	2,4	1,2
Theo gia đình/ngỉ hưu	20,7	19,5	21,8
Kết hôn	10,7	2,4	18,1
Chuyển nhà	6,0	5,9	6,2
Cải thiện điều kiện sống	2,2	2,0	2,3
Đi học	8,9	9,7	8,2
Ảnh hưởng môi trường	0,0	0,0	0,0
Khác	3,3	4,4	2,3

PHẦN II

CÁC BIỂU SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Biểu 1**DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		93 425 240	45 966 483	47 458 757	32 585 916	15 830 041	16 755 875	60 839 324	30 136 442	30 702 882
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12 112 701	6 017 350	6 095 350	2 234 232	1 078 791	1 155 441	9 878 469	4 938 559	4 939 910
V2	Đồng bằng sông Hồng	21 285 887	10 418 967	10 866 920	8 019 971	3 914 551	4 105 420	13 265 916	6 504 417	6 761 499
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	19 893 207	9 787 219	10 105 988	5 701 171	2 792 522	2 908 649	14 192 036	6 994 697	7 197 339
V4	Tây Nguyên	5 757 239	2 888 184	2 869 055	1 680 937	837 895	843 042	4 076 302	2 050 290	2 026 012
V5	Đông Nam Bộ	16 656 502	8 122 813	8 533 689	10 441 166	5 021 472	5 419 694	6 215 336	3 101 340	3 113 996
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	17 719 704	8 731 949	8 987 755	4 508 439	2 184 810	2 323 629	13 211 265	6 547 139	6 664 126
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	7 392 624	3 642 806	3 749 818	4 250 488	2 073 028	2 177 460	3 142 136	1 569 778	1 572 358
02	Hà Giang	830 225	419 561	410 664	124 520	61 301	63 219	705 705	358 260	347 445
04	Cao Bằng	534 042	262 936	271 106	123 821	58 671	65 150	410 221	204 265	205 956
06	Bắc Kạn	322 160	160 943	161 217	60 472	29 121	31 351	261 688	131 822	129 866
08	Tuyên Quang	771 847	383 481	388 366	105 840	50 865	54 975	666 007	332 616	333 391
10	Lào Cai	691 872	350 833	341 039	158 327	78 474	79 853	533 545	272 358	261 187
11	Điện Biên	564 552	284 576	279 976	85 186	41 765	43 421	479 366	242 811	236 555
12	Lai Châu	443 314	225 026	218 288	76 928	37 894	39 034	366 386	187 132	179 254
14	Sơn La	1 223 726	612 353	611 373	166 786	80 521	86 265	1 056 940	531 832	525 108
15	Yên Bái	805 540	399 865	405 675	165 439	80 068	85 371	640 101	319 797	320 304
17	Hoà Bình	836 965	412 736	424 229	123 637	59 681	63 956	713 328	353 056	360 272
19	Thái Nguyên	1 252 231	609 580	642 651	437 424	207 873	229 551	814 807	401 707	413 100
20	Lạng Sơn	775 979	393 469	382 510	153 607	75 086	78 521	622 372	318 384	303 988
22	Quảng Ninh	1 239 411	620 686	618 725	786 826	389 386	397 440	452 585	231 300	221 285

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 670 165	824 940	845 225	190 768	91 222	99 546	1 479 397	733 718	745 679
25	Phú Thọ	1 390 083	677 051	713 032	261 477	126 250	135 227	1 128 606	550 801	577 805
26	Vĩnh Phúc	1 076 114	527 836	548 278	250 774	119 985	130 789	825 340	407 851	417 489
27	Bắc Ninh	1 205 960	598 623	607 337	342 184	168 643	173 541	863 776	429 980	433 796
30	Hải Dương	1 794 369	882 350	912 019	451 865	219 671	232 194	1 342 504	662 678	679 826
31	Hải Phòng	1 993 474	977 825	1 015 649	932 053	456 513	475 540	1 061 421	521 312	540 109
33	Hưng Yên	1 174 768	577 277	597 491	152 090	74 931	77 159	1 022 678	502 346	520 332
34	Thái Bình	1 791 118	852 877	938 241	188 128	88 411	99 717	1 602 990	764 466	838 524
35	Hà Nam	805 225	391 679	413 546	126 659	62 524	64 135	678 566	329 155	349 411
36	Nam Định	1 853 112	891 027	962 085	339 019	164 700	174 319	1 514 093	726 327	787 765
37	Ninh Bình	959 712	455 980	503 732	199 885	96 757	103 128	759 827	359 223	400 604
38	Thanh Hoá	3 540 394	1 724 338	1 816 056	607 479	295 759	311 720	2 932 915	1 428 579	1 504 336
40	Nghệ An	3 124 828	1 561 115	1 563 713	471 091	234 798	236 293	2 653 737	1 326 316	1 327 421
42	Hà Tĩnh	1 270 814	620 005	650 809	231 865	112 689	119 176	1 038 949	507 316	531 633
44	Quảng Bình	881 302	439 347	441 955	173 441	85 178	88 263	707 861	354 169	353 692
45	Quảng Trị	626 337	309 328	317 009	187 199	92 577	94 622	439 138	216 751	222 387
46	Thừa Thiên Huế	1 153 199	567 040	586 159	562 413	276 106	286 307	590 786	290 934	299 852
48	Đà Nẵng	1 059 334	517 205	542 129	927 820	455 091	472 729	131 514	62 114	69 400
49	Quảng Nam	1 492 022	727 039	764 983	361 154	177 980	183 174	1 130 868	549 059	581 809
51	Quảng Ngãi	1 259 754	623 389	636 365	190 316	92 275	98 041	1 069 438	531 113	538 325
52	Bình Định	1 527 920	738 725	789 195	474 306	229 151	245 155	1 053 614	509 575	544 039
54	Phú Yên	903 161	449 327	453 834	262 627	128 189	134 438	640 534	321 138	319 396
56	Khánh Hoà	1 220 079	598 561	621 518	549 295	265 485	283 810	670 784	333 076	337 708
58	Ninh Thuận	605 581	302 186	303 395	219 271	109 030	110 241	386 310	193 156	193 154
60	Bình Thuận	1 228 482	609 614	618 868	482 894	238 215	244 679	745 588	371 400	374 188

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	516 963	259 096	257 867	183 750	91 509	92 241	333 213	167 587	165 626
64	Gia Lai	1 432 338	716 740	715 598	430 383	211 828	218 555	1 001 955	504 913	497 042
66	Đắk Lắk	1 891 024	947 379	943 645	463 582	232 024	231 558	1 427 442	715 355	712 087
67	Đắk Nông	621 265	315 910	305 355	94 513	48 063	46 450	526 752	267 846	258 906
68	Lâm Đồng	1 295 649	649 059	646 590	508 709	254 470	254 239	786 940	394 589	392 351
70	Bình Phước	965 773	480 825	484 948	192 102	95 336	96 766	773 671	385 488	388 183
72	Tây Ninh	1 124 334	557 752	566 582	252 027	123 934	128 093	872 307	433 818	438 489
74	Bình Dương	2 051 906	1 005 572	1 046 334	1 565 016	758 654	806 362	486 890	246 918	239 972
75	Đồng Nai	3 010 790	1 505 501	1 505 289	1 060 931	520 525	540 406	1 949 859	984 975	964 883
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 098 794	547 250	551 544	568 953	281 298	287 655	529 841	265 952	263 889
79	TP. Hồ Chí Minh	8 404 905	4 025 913	4 378 992	6 802 137	3 241 724	3 560 413	1 602 768	784 189	818 579
80	Long An	1 495 191	730 302	764 889	269 561	126 059	143 502	1 225 630	604 243	621 387
82	Tiền Giang	1 748 908	843 081	905 827	270 983	127 432	143 551	1 477 925	715 649	762 276
83	Bến Tre	1 266 349	613 116	653 233	134 636	62 058	72 578	1 131 713	551 057	580 656
84	Trà Vinh	1 044 287	508 294	535 993	188 433	88 460	99 973	855 854	419 833	436 021
86	Vĩnh Long	1 049 839	511 566	538 273	178 000	85 005	92 995	871 839	426 561	445 278
87	Đồng Tháp	1 689 567	841 783	847 784	300 164	145 789	154 375	1 389 403	695 994	693 409
89	An Giang	2 161 249	1 065 274	1 095 975	664 543	322 761	341 782	1 496 706	742 513	754 193
91	Kiên Giang	1 788 580	893 643	894 937	522 822	259 619	263 203	1 265 758	634 023	631 735
92	Cần Thơ	1 270 250	623 679	646 571	851 335	413 973	437 362	418 915	209 706	209 209
93	Hậu Giang	774 103	385 775	388 328	193 490	95 537	97 953	580 613	290 238	290 375
94	Sóc Trăng	1 313 832	652 542	661 290	402 033	195 791	206 242	911 799	456 751	455 048
95	Bạc Liêu	892 225	450 502	441 723	254 506	124 939	129 567	637 719	325 563	312 156
96	Cà Mau	1 225 324	612 394	612 930	277 933	137 387	140 546	947 391	475 007	472 384

Biểu 2

DÂN SỐ CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		93 425 240	45 966 483	47 458 757	32 585 916	15 830 041	16 755 875	60 839 324	30 136 442	30 702 882
	0 tuổi	1 304 483	687 931	616 552	390 794	206 641	184 153	913 689	481 290	432 399
	1-4 tuổi	6 139 646	3 248 917	2 890 729	1 974 035	1 042 635	931 399	4 165 611	2 206 282	1 959 330
	5-9 tuổi	7 477 145	3 891 610	3 585 536	2 483 258	1 293 036	1 190 221	4 993 888	2 598 574	2 395 314
	10-14 tuổi	7 221 005	3 694 747	3 526 257	2 333 020	1 189 737	1 143 283	4 887 985	2 505 011	2 382 974
	15-17 tuổi	4 102 425	2 102 390	2 000 035	1 262 726	640 538	622 188	2 839 699	1 461 852	1 377 847
	18-19 tuổi	2 125 543	1 077 704	1 047 839	707 131	355 902	351 229	1 418 412	721 802	696 610
	20-24 tuổi	6 438 476	3 295 192	3 143 284	2 283 353	1 111 927	1 171 426	4 155 123	2 183 265	1 971 858
	25-29 tuổi	7 245 738	3 713 399	3 532 340	2 624 341	1 273 536	1 350 805	4 621 398	2 439 863	2 181 535
	30-34 tuổi	7 458 266	3 694 078	3 764 188	2 738 126	1 335 349	1 402 777	4 720 140	2 358 729	2 361 411
	35-39 tuổi	6 850 787	3 370 375	3 480 412	2 489 271	1 202 753	1 286 517	4 361 516	2 167 622	2 193 894
	40-44 tuổi	6 799 220	3 336 791	3 462 429	2 444 579	1 176 285	1 268 294	4 354 641	2 160 507	2 194 134
	45-49 tuổi	6 512 748	3 282 274	3 230 474	2 340 762	1 166 382	1 174 381	4 171 986	2 115 892	2 056 094
	50-54 tuổi	6 456 881	3 071 213	3 385 668	2 295 892	1 091 244	1 204 648	4 160 989	1 979 968	2 181 021
	55-59 tuổi	5 461 790	2 511 408	2 950 382	2 072 108	969 752	1 102 356	3 389 682	1 541 656	1 848 025
	60-64 tuổi	4 065 564	1 875 314	2 190 250	1 503 386	692 123	811 264	2 562 177	1 183 191	1 378 986
	65-69 tuổi	2 674 110	1 162 608	1 511 503	981 214	418 747	562 467	1 692 896	743 861	949 035
	70-74 tuổi	1 599 100	675 511	923 588	578 175	249 582	328 593	1 020 924	425 929	594 995
	75-79 tuổi	1 354 439	529 156	825 282	447 424	182 061	265 363	907 015	347 095	559 920
	80-84 tuổi	1 049 996	379 028	670 968	325 657	121 851	203 806	724 339	257 177	467 162
	85 tuổi trở lên	1 087 878	366 837	721 041	310 664	109 959	200 704	777 215	256 878	520 337

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
68	V1 Trung du và miền núi phía Bắc	12 112 701	6 017 350	6 095 350	2 234 232	1 078 791	1 155 441	9 878 469	4 938 559	4 939 910
	0 tuổi	218 468	118 040	100 429	34 460	18 837	15 623	184 008	99 202	84 806
	1-4 tuổi	1 002 869	534 515	468 353	169 253	90 077	79 175	833 616	444 438	389 178
	5-9 tuổi	1 117 965	575 324	542 641	190 681	100 803	89 878	927 284	474 521	452 764
	10-14 tuổi	987 086	508 395	478 691	160 186	80 753	79 433	826 900	427 642	399 257
	15-17 tuổi	523 736	269 469	254 266	78 583	40 751	37 832	445 153	228 719	216 434
	18-19 tuổi	277 107	144 252	132 855	31 649	15 339	16 310	245 458	128 913	116 545
	20-24 tuổi	845 084	431 615	413 470	114 586	52 141	62 445	730 498	379 474	351 025
	25-29 tuổi	1 015 408	530 991	484 416	167 641	80 131	87 510	847 767	450 860	396 907
	30-34 tuổi	1 026 634	509 704	516 930	184 337	85 058	99 280	842 297	424 646	417 650
	35-39 tuổi	874 928	438 916	436 011	172 034	82 877	89 158	702 893	356 039	346 854
	40-44 tuổi	845 649	417 627	428 022	167 363	80 952	86 411	678 287	336 675	341 611
	45-49 tuổi	718 467	363 275	355 192	138 278	66 782	71 496	580 189	296 493	283 696
	50-54 tuổi	769 994	364 278	405 716	163 017	77 165	85 852	606 976	287 113	319 864
	55-59 tuổi	647 800	302 333	345 468	155 626	73 993	81 633	492 174	228 339	263 835
	60-64 tuổi	421 786	191 807	229 978	109 182	50 983	58 199	312 604	140 825	171 779
	65-69 tuổi	266 745	113 220	153 525	72 988	31 408	41 580	193 757	81 811	111 945
	70-74 tuổi	178 635	74 388	104 247	45 725	20 046	25 679	132 910	54 342	78 568
	75-79 tuổi	143 664	54 829	88 834	33 438	14 287	19 151	110 226	40 542	69 684
	80-84 tuổi	108 329	38 732	69 597	23 225	8 848	14 377	85 104	29 885	55 219
	85 tuổi trở lên	122 347	35 639	86 708	21 980	7 560	14 420	100 367	28 079	72 289

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
06	V2 Đồng bằng sông Hồng	21 285 887	10 418 967	10 866 920	8 019 971	3 914 551	4 105 420	13 265 916	6 504 417	6 761 499
	0 tuổi	302 162	161 569	140 593	95 817	51 736	44 081	206 345	109 833	96 513
	1-4 tuổi	1 414 539	755 260	659 280	511 487	275 546	235 941	903 052	479 713	423 339
	5-9 tuổi	1 703 944	893 639	810 305	661 498	340 713	320 785	1 042 446	552 925	489 520
	10-14 tuổi	1 490 994	773 421	717 573	561 247	284 755	276 491	929 747	488 666	441 081
	15-17 tuổi	834 329	425 624	408 705	277 293	142 677	134 616	557 036	282 948	274 089
	18-19 tuổi	446 232	224 836	221 396	179 644	90 936	88 708	266 588	133 900	132 688
	20-24 tuổi	1 327 920	688 421	639 499	526 429	262 548	263 882	801 490	425 873	375 617
	25-29 tuổi	1 533 968	767 286	766 682	584 089	276 488	307 601	949 879	490 798	459 081
	30-34 tuổi	1 624 710	787 356	837 354	638 404	304 941	333 464	986 306	482 415	503 890
	35-39 tuổi	1 395 165	678 497	716 668	572 424	273 870	298 555	822 741	404 627	418 114
	40-44 tuổi	1 494 188	718 385	775 803	580 960	276 085	304 874	913 229	442 300	470 929
	45-49 tuổi	1 363 839	675 885	687 955	484 101	242 742	241 359	879 738	433 143	446 595
	50-54 tuổi	1 505 148	716 766	788 382	525 343	254 523	270 820	979 804	462 243	517 561
	55-59 tuổi	1 549 818	728 329	821 489	600 585	286 613	313 973	949 233	441 716	507 517
	60-64 tuổi	1 100 372	524 316	576 056	417 559	202 179	215 380	682 812	322 137	360 675
	65-69 tuổi	726 828	316 059	410 769	297 145	125 019	172 126	429 683	191 040	238 643
	70-74 tuổi	445 830	200 373	245 458	191 111	87 680	103 431	254 720	112 693	142 027
	75-79 tuổi	396 624	170 529	226 094	138 949	67 934	71 014	257 675	102 595	155 080
	80-84 tuổi	311 629	117 951	193 678	94 344	41 652	52 692	217 285	76 300	140 986
	85 tuổi trở lên	317 648	94 466	223 182	81 542	25 915	55 627	236 106	68 551	167 555

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	19 893 207	9 787 219	10 105 988	5 701 171	2 792 522	2 908 649	14 192 036	6 994 697	7 197 339
	0 tuổi	306 903	157 319	149 584	77 524	39 605	37 920	229 378	117 714	111 664
	1-4 tuổi	1 359 351	719 825	639 526	368 266	196 054	172 212	991 085	523 771	467 314
	5-9 tuổi	1 536 200	800 776	735 424	439 249	231 954	207 294	1 096 952	568 822	528 130
	10-14 tuổi	1 554 306	792 867	761 440	429 860	222 826	207 033	1 124 447	570 041	554 406
	15-17 tuổi	937 988	482 252	455 736	244 351	124 627	119 724	693 637	357 625	336 012
	18-19 tuổi	472 386	244 385	228 000	125 034	63 830	61 204	347 352	180 556	166 796
	20-24 tuổi	1 461 661	758 062	703 599	405 665	202 706	202 959	1 055 997	555 356	500 640
	25-29 tuổi	1 468 961	779 600	689 361	436 916	216 639	220 277	1 032 045	562 961	469 084
	30-34 tuổi	1 404 888	708 348	696 540	421 496	206 179	215 317	983 392	502 169	481 223
	35-39 tuổi	1 300 784	633 537	667 247	394 418	191 958	202 460	906 366	441 579	464 787
	40-44 tuổi	1 439 678	705 478	734 200	425 687	207 187	218 499	1 013 991	498 290	515 701
	45-49 tuổi	1 444 722	715 783	728 939	430 808	212 987	217 821	1 013 914	502 796	511 118
	50-54 tuổi	1 397 582	666 491	731 091	411 851	198 004	213 847	985 730	468 487	517 243
	55-59 tuổi	1 083 027	493 210	589 817	328 888	157 014	171 875	754 139	336 197	417 942
	60-64 tuổi	846 896	395 084	451 812	260 863	120 482	140 381	586 034	274 602	311 431
	65-69 tuổi	590 538	256 779	333 759	171 937	77 240	94 698	418 601	179 539	239 062
	70-74 tuổi	383 442	157 799	225 643	107 392	44 098	63 294	276 050	113 701	162 349
	75-79 tuổi	321 357	120 427	200 930	81 914	30 002	51 912	239 443	90 425	149 018
	80-84 tuổi	278 345	98 609	179 736	69 178	24 137	45 040	209 167	74 471	134 695
	85 tuổi trở lên	304 192	100 587	203 605	69 875	24 993	44 882	234 317	75 594	158 723

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	5 757 239	2 888 184	2 869 055	1 680 937	837 895	843 042	4 076 302	2 050 290	2 026 012
	0 tuổi	93 223	47 064	46 159	23 253	12 130	11 123	69 970	34 934	35 036
	1-4 tuổi	405 106	210 749	194 357	101 172	52 920	48 252	303 934	157 829	146 105
	5-9 tuổi	545 758	280 324	265 435	138 918	72 480	66 438	406 840	207 843	198 997
	10-14 tuổi	567 995	295 691	272 304	144 879	78 610	66 270	423 116	217 082	206 034
	15-17 tuổi	351 057	177 500	173 557	89 687	44 088	45 599	261 370	133 412	127 958
	18-19 tuổi	170 088	86 836	83 252	35 623	18 657	16 965	134 465	68 178	66 287
	20-24 tuổi	436 225	232 058	204 167	107 176	54 128	53 048	329 049	177 930	151 119
	25-29 tuổi	427 030	222 029	205 001	129 613	64 564	65 048	297 417	157 465	139 952
	30-34 tuổi	430 333	206 544	223 790	124 981	60 261	64 720	305 352	146 283	159 070
	35-39 tuổi	416 488	202 071	214 418	124 860	56 825	68 035	291 628	145 245	146 383
	40-44 tuổi	416 356	205 492	210 864	133 785	65 925	67 860	282 571	139 568	143 004
	45-49 tuổi	384 777	201 776	183 001	132 475	70 107	62 367	252 302	131 668	120 634
	50-54 tuổi	356 503	175 320	181 184	125 855	61 639	64 216	230 648	113 681	116 968
	55-59 tuổi	266 883	129 012	137 871	98 509	48 807	49 702	168 373	80 204	88 169
	60-64 tuổi	173 693	84 215	89 478	62 335	30 935	31 400	111 358	53 280	58 078
	65-69 tuổi	108 232	48 003	60 229	38 009	17 417	20 592	70 223	30 586	39 637
	70-74 tuổi	70 994	30 937	40 058	24 724	11 595	13 129	46 271	19 342	26 929
	75-79 tuổi	56 756	23 101	33 654	17 142	6 618	10 523	39 614	16 483	23 131
	80-84 tuổi	38 425	14 703	23 722	13 689	5 063	8 626	24 735	9 640	15 095
	85 tuổi trở lên	41 317	14 761	26 556	14 253	5 124	9 129	27 064	9 637	17 427

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	16 656 502	8 122 813	8 533 689	10 441 166	5 021 472	5 419 694	6 215 336	3 101 340	3 113 996
	0 tuổi	185 079	96 182	88 897	110 349	59 079	51 269	74 730	37 103	37 628
	1-4 tuổi	961 240	509 555	451 685	580 967	301 175	279 791	380 273	208 380	171 893
	5-9 tuổi	1 231 336	648 993	582 342	726 126	379 444	346 682	505 210	269 550	235 660
	10-14 tuổi	1 194 682	599 108	595 574	690 119	343 389	346 730	504 563	255 718	248 844
	15-17 tuổi	674 617	345 243	329 374	381 379	189 818	191 561	293 238	155 425	137 813
	18-19 tuổi	393 058	192 925	200 133	240 489	119 976	120 513	152 569	72 949	79 620
	20-24 tuổi	1 293 706	629 141	664 565	838 724	396 525	442 200	454 982	232 616	222 365
	25-29 tuổi	1 499 210	739 982	759 227	977 367	469 308	508 058	521 843	270 674	251 169
	30-34 tuổi	1 566 066	769 476	796 590	1 005 305	500 211	505 093	560 762	269 265	291 497
	35-39 tuổi	1 412 138	694 775	717 363	861 250	416 914	444 336	550 888	277 861	273 027
	40-44 tuổi	1 267 062	614 035	653 027	803 604	383 158	420 446	463 458	230 877	232 581
	45-49 tuổi	1 245 655	628 706	616 950	802 034	398 173	403 861	443 621	230 533	213 088
	50-54 tuổi	1 088 631	514 625	574 006	708 144	331 240	376 904	380 487	183 385	197 102
	55-59 tuổi	905 159	410 385	494 774	603 748	277 214	326 534	301 411	133 171	168 240
	60-64 tuổi	674 457	303 735	370 722	433 765	191 102	242 663	240 692	112 634	128 059
	65-69 tuổi	404 269	176 286	227 983	261 571	109 114	152 457	142 698	67 172	75 526
	70-74 tuổi	215 870	87 769	128 102	136 159	57 017	79 142	79 711	30 751	48 960
	75-79 tuổi	185 973	68 505	117 468	118 668	41 636	77 032	67 306	26 869	40 437
	80-84 tuổi	130 526	44 758	85 769	81 187	28 022	53 165	49 339	16 735	32 604
	85 tuổi trở lên	127 766	48 627	79 139	80 211	28 954	51 256	47 555	19 672	27 883

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
94	V6 Đồng bằng sông Cửu Long	17 719 704	8 731 949	8 987 755	4 508 439	2 184 810	2 323 629	13 211 265	6 547 139	6 664 126
	0 tuổi	198 649	107 758	90 891	49 391	25 254	24 138	149 257	82 504	66 753
	1-4 tuổi	996 541	519 012	477 529	242 891	126 863	116 028	753 650	392 149	361 501
	5-9 tuổi	1 341 942	692 554	649 388	326 786	167 641	159 145	1 015 156	524 913	490 244
	10-14 tuổi	1 425 942	725 265	700 676	346 729	179 403	167 325	1 079 213	545 862	533 351
	15-17 tuổi	780 698	402 302	378 396	191 433	98 578	92 855	589 265	303 724	285 541
	18-19 tuổi	366 672	184 469	182 202	94 693	47 164	47 529	271 979	137 306	134 673
	20-24 tuổi	1 073 880	555 896	517 984	290 773	143 880	146 893	783 107	412 016	371 091
	25-29 tuổi	1 301 163	673 511	627 652	328 716	166 406	162 310	972 446	507 105	465 342
	30-34 tuổi	1 405 635	712 650	692 985	363 603	178 699	184 904	1 042 032	533 950	508 081
	35-39 tuổi	1 451 284	722 580	728 704	364 284	180 309	183 974	1 087 000	542 270	544 730
	40-44 tuổi	1 336 286	675 774	660 512	333 181	162 977	170 204	1 003 105	512 797	490 308
	45-49 tuổi	1 355 287	696 850	658 438	353 068	175 592	177 476	1 002 220	521 258	480 962
	50-54 tuổi	1 339 024	633 734	705 290	361 681	168 673	193 008	977 343	465 061	512 282
	55-59 tuổi	1 009 102	448 139	560 963	284 750	126 111	158 640	724 352	322 029	402 323
	60-64 tuổi	848 359	376 155	472 204	219 682	96 442	123 239	628 677	279 713	348 965
	65-69 tuổi	577 498	252 260	325 238	139 564	58 548	81 016	437 935	193 712	244 222
	70-74 tuổi	304 327	124 247	180 081	73 065	29 146	43 918	231 262	95 100	136 162
	75-79 tuổi	250 065	91 764	158 302	57 315	21 584	35 731	192 751	70 180	122 571
	80-84 tuổi	182 742	64 275	118 467	44 034	14 129	29 905	138 708	50 146	88 562
	85 tuổi trở lên	174 608	72 757	101 851	42 802	17 412	25 390	131 805	55 345	76 461

Biểu 3
DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN HIỆN TẠI,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ ly thân	KXĐ
TOÀN QUỐC		71 282 960	15 784 384	48 764 937	5 020 622	1 707 680	5 337
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 786 313	1 443 103	6 561 586	617 758	162 729	1 135
V2	Đồng bằng sông Hồng	16 374 249	3 115 247	11 707 635	1 263 116	285 487	2 763
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15 136 447	3 454 213	10 241 482	1 180 554	259 367	830
V4	Tây Nguyên	4 145 157	995 169	2 832 567	239 654	77 767	
V5	Đông Nam Bộ	13 084 165	3 807 010	8 068 180	754 389	454 247	338
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 756 631	2 969 640	9 353 487	965 150	468 083	271
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	5 657 304	1 198 380	3 955 209	395 402	106 397	1 916
02	Hà Giang	556 164	93 595	419 372	36 411	6 764	22
04	Cao Bằng	395 887	60 796	293 377	36 295	5 381	39
06	Bắc Kạn	247 991	39 011	186 319	18 205	4 383	73
08	Tuyên Quang	569 293	86 450	427 224	42 889	12 517	213
10	Lào Cai	485 127	86 611	361 310	29 023	8 145	38
11	Điện Biên	368 649	63 590	280 553	17 761	6 650	95
12	Lai Châu	281 618	43 904	217 310	15 790	4 562	50
14	Sơn La	843 981	123 647	662 402	43 844	14 019	69
15	Yên Bái	585 125	91 761	435 951	43 265	14 148	
17	Hoà Bình	621 837	95 719	468 075	45 187	12 763	93
19	Thái Nguyên	947 972	167 851	687 114	70 717	22 200	90
20	Lạng Sơn	590 281	111 023	424 384	46 544	8 250	80
22	Quảng Ninh	947 210	191 142	668 550	62 301	25 156	62
24	Bắc Giang	1 250 046	210 693	926 943	90 275	21 959	176
25	Phú Thọ	1 042 344	168 452	771 253	81 553	20 989	97
26	Vĩnh Phúc	794 759	135 365	583 967	59 981	15 446	
27	Bắc Ninh	899 500	160 251	663 620	60 229	15 399	
30	Hải Dương	1 413 261	258 631	1 015 300	113 927	25 316	87
31	Hải Phòng	1 522 163	293 038	1 082 491	108 482	37 977	176
33	Hưng Yên	916 666	168 324	654 280	80 310	13 674	79
34	Thái Bình	1 431 628	248 482	1 032 419	133 718	16 864	146
35	Hà Nam	629 160	127 802	436 984	57 651	6 672	51
36	Nam Định	1 425 862	214 465	1 073 607	125 631	12 030	129
37	Ninh Bình	736 736	119 368	541 210	65 485	10 556	117
38	Thanh Hoá	2 700 081	471 787	1 959 895	230 401	37 321	676

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXD
40	Nghệ An	2 356 382	511 362	1 648 643	167 459	28 919	
42	Hà Tĩnh	948 083	190 872	660 939	86 316	9 956	
44	Quảng Bình	663 062	161 924	440 159	50 147	10 772	60
45	Quảng Trị	457 502	96 759	321 373	32 334	7 036	
46	Thừa Thiên Huế	873 250	234 818	563 169	62 960	12 303	
48	Đà Nẵng	811 310	226 875	514 159	52 548	17 679	50
49	Quảng Nam	1 152 626	293 832	738 842	103 021	16 932	
51	Quảng Ngãi	973 827	226 732	653 757	78 474	14 864	
52	Bình Định	1 187 842	253 535	813 773	100 207	20 327	
54	Phú Yên	685 675	148 207	474 170	49 487	13 812	
56	Khánh Hoà	955 597	269 114	589 167	69 048	28 268	
58	Ninh Thuận	444 403	119 503	281 946	30 811	12 097	45
60	Bình Thuận	926 807	248 893	581 491	67 341	29 083	
62	Kon Tum	361 818	94 089	239 517	22 970	5 242	
64	Gia Lai	996 175	228 716	690 011	61 048	16 401	
66	Đắk Lắk	1 391 264	339 326	943 738	81 261	26 938	
67	Đắk Nông	429 993	95 028	307 283	20 379	7 304	
68	Lâm Đồng	965 906	238 010	652 018	53 996	21 881	
70	Bình Phước	714 013	163 535	484 112	43 018	23 348	
72	Tây Ninh	887 844	212 476	563 428	65 424	46 517	
74	Bình Dương	1 614 895	419 458	1 050 037	79 772	65 629	
75	Đồng Nai	2 318 112	688 960	1 435 597	140 380	52 837	338
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	844 980	217 826	549 943	49 147	28 064	
79	TP. Hồ Chí Minh	6 704 320	2 104 757	3 985 062	376 648	237 853	
80	Long An	1 178 745	259 554	786 944	86 604	45 643	
82	Tiền Giang	1 369 388	288 401	922 694	104 527	53 766	
83	Bến Tre	1 004 778	182 762	693 463	84 204	44 265	84
84	Trà Vinh	804 752	151 594	565 777	56 874	30 508	
86	Vĩnh Long	834 636	177 784	566 661	59 520	30 598	72
87	Đồng Tháp	1 306 803	293 539	879 387	92 463	41 358	57
89	An Giang	1 656 222	352 110	1 121 669	124 970	57 472	
91	Kiên Giang	1 334 755	279 214	930 938	86 712	37 891	
92	Cần Thơ	1 004 301	258 900	649 986	61 542	33 874	
93	Hậu Giang	608 107	136 354	412 971	41 396	17 387	
94	Sóc Trăng	1 011 077	224 442	692 877	67 948	25 811	
95	Bạc Liêu	706 652	170 262	471 306	45 950	19 077	57
96	Cà Mau	936 414	194 724	658 815	52 440	30 435	

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXD
NAM		34 443 278	8 934 939	24 156 420	751 668	598 864	1 387
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 281 076	884 912	3 257 633	81 220	57 080	232
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 835 079	1 756 436	5 796 454	179 196	102 216	777
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 316 432	1 999 104	5 067 992	158 739	90 394	202
V4	Tây Nguyên	2 054 356	583 483	1 408 850	35 409	26 614	
V5	Đông Nam Bộ	6 268 974	2 028 176	3 981 844	120 207	138 629	118
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 687 361	1 682 828	4 643 647	176 897	183 931	57
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 731 712	672 065	1 960 262	60 583	38 192	611
02	Hà Giang	278 282	59 849	209 054	6 755	2 603	22
04	Cao Bằng	192 922	39 923	145 546	5 100	2 353	
06	Bắc Kạn	122 783	25 604	92 922	2 440	1 762	56
08	Tuyên Quang	277 461	54 500	213 202	5 250	4 402	107
10	Lào Cai	241 790	54 648	180 045	3 896	3 201	
11	Điện Biên	183 388	39 614	139 088	2 305	2 334	47
12	Lai Châu	139 139	27 619	107 550	2 293	1 676	
14	Sơn La	414 890	76 657	328 294	6 082	3 858	
15	Yên Bái	284 995	58 216	217 324	5 360	4 095	
17	Hoà Bình	302 388	60 184	232 137	5 616	4 451	
19	Thái Nguyên	448 527	94 568	339 266	7 777	6 915	
20	Lạng Sơn	294 367	72 105	212 801	6 202	3 259	
22	Quảng Ninh	470 349	118 580	332 133	8 493	11 142	
24	Bắc Giang	604 629	125 703	459 584	12 088	7 253	
25	Phú Thọ	495 516	95 721	380 820	10 058	8 917	
26	Vĩnh Phúc	378 142	76 241	289 307	7 704	4 891	
27	Bắc Ninh	432 074	92 624	327 977	6 898	4 575	
30	Hải Dương	677 048	150 210	502 526	16 567	7 745	
31	Hải Phòng	735 859	165 720	537 346	17 417	15 288	88
33	Hưng Yên	439 023	96 628	325 354	11 566	5 475	
34	Thái Bình	662 896	129 565	510 406	18 591	4 335	
35	Hà Nam	300 128	73 148	216 355	8 212	2 412	
36	Nam Định	663 965	114 838	529 467	14 540	5 120	
37	Ninh Bình	343 882	66 816	265 321	8 623	3 043	78
38	Thanh Hoá	1 285 591	282 875	967 735	24 270	10 507	202
40	Nghệ An	1 156 031	306 174	814 614	23 386	11 857	

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXD
42	Hà Tĩnh	454 962	113 277	325 392	12 548	3 745	
44	Quảng Bình	326 716	99 556	216 367	7 789	3 004	
45	Quảng Trị	221 836	55 595	159 067	4 292	2 881	
46	Thừa Thiên Huế	421 092	130 050	278 033	9 193	3 816	
48	Đà Nẵng	387 456	119 575	254 055	7 604	6 221	
49	Quảng Nam	551 466	162 885	367 266	14 810	6 504	
51	Quảng Ngãi	473 501	131 692	325 389	11 166	5 255	
52	Bình Định	565 607	142 006	403 833	12 785	6 984	
54	Phú Yên	336 896	88 060	236 138	8 539	4 158	
56	Khánh Hoà	464 058	151 020	291 816	10 261	10 961	
58	Ninh Thuận	217 955	70 065	140 122	3 938	3 830	
60	Bình Thuận	453 267	146 273	288 164	8 159	10 671	
62	Kon Tum	179 443	55 020	118 757	3 983	1 683	
64	Gia Lai	488 565	132 673	342 533	8 939	4 421	
66	Đắk Lắk	690 875	199 062	469 612	11 479	10 723	
67	Đắk Nông	216 202	57 900	153 053	2 683	2 566	
68	Lâm Đồng	479 271	138 829	324 896	8 325	7 222	
70	Bình Phước	351 294	95 351	240 259	6 736	8 948	
72	Tây Ninh	430 752	123 385	279 344	10 722	17 299	
74	Bình Dương	778 814	229 883	519 245	11 216	18 471	
75	Đồng Nai	1 133 482	381 365	710 028	23 401	18 571	118
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	416 944	127 263	272 964	7 267	9 449	
79	TP. Hồ Chí Minh	3 157 689	1 070 929	1 960 004	60 866	65 890	
80	Long An	563 485	144 634	388 405	14 461	15 985	
82	Tiền Giang	651 085	156 600	456 573	15 935	21 977	
83	Bến Tre	479 474	105 476	344 679	11 972	17 347	
84	Trà Vinh	382 975	83 394	280 067	8 873	10 642	
86	Vĩnh Long	400 139	97 380	280 792	10 431	11 536	
87	Đồng Tháp	644 003	170 828	435 582	21 325	16 268	
89	An Giang	802 615	193 923	559 637	26 249	22 806	
91	Kiên Giang	660 288	164 614	464 007	15 609	16 058	
92	Cần Thơ	488 368	142 176	322 080	11 396	12 716	
93	Hậu Giang	300 478	79 541	205 447	8 422	7 068	
94	Sóc Trăng	498 119	132 248	343 029	13 309	9 532	
95	Bạc Liêu	352 934	99 422	235 337	8 893	9 225	57
96	Cà Mau	463 396	112 593	328 012	10 020	12 770	

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXĐ
NỮ		36 839 683	6 849 444	24 608 517	4 268 955	1 108 816	3 950
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 505 236	558 191	3 303 953	536 539	105 650	903
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 539 169	1 358 812	5 911 181	1 083 920	183 271	1 986
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 820 015	1 455 109	5 173 490	1 021 816	168 973	628
V4	Tây Nguyên	2 090 801	411 686	1 423 717	204 245	51 152	
V5	Đông Nam Bộ	6 815 190	1 778 835	4 086 336	634 182	315 617	220
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 069 270	1 286 811	4 709 840	788 253	284 153	213
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	2 925 592	526 315	1 994 947	334 819	68 206	1 306
02	Hà Giang	277 881	33 746	210 318	29 656	4 161	
04	Cao Bằng	202 965	20 872	147 831	31 195	3 028	39
06	Bắc Kạn	125 208	13 407	93 398	15 765	2 623	16
08	Tuyên Quang	291 832	31 950	214 021	37 639	8 116	106
10	Lào Cai	243 337	31 963	181 265	25 127	4 944	38
11	Điện Biên	185 261	23 976	141 465	15 456	4 316	49
12	Lai Châu	142 479	16 285	109 760	13 497	2 886	50
14	Sơn La	429 090	46 990	334 108	37 763	10 160	69
15	Yên Bái	300 130	33 545	218 627	37 905	10 053	
17	Hoà Bình	319 449	35 535	235 938	39 570	8 313	93
19	Thái Nguyên	499 445	73 283	347 847	62 940	15 285	90
20	Lạng Sơn	295 914	38 919	211 583	40 342	4 991	80
22	Quảng Ninh	476 861	72 562	336 416	53 807	14 014	62
24	Bắc Giang	645 417	84 989	467 360	78 188	14 705	176
25	Phú Thọ	546 828	72 732	390 433	71 495	12 071	97
26	Vĩnh Phúc	416 617	59 125	294 660	52 277	10 555	
27	Bắc Ninh	467 425	67 627	335 643	53 331	10 823	
30	Hải Dương	736 213	108 421	512 774	97 360	17 571	87
31	Hải Phòng	786 304	127 317	545 145	91 065	22 688	88
33	Hưng Yên	477 643	71 696	328 925	68 743	8 200	79
34	Thái Bình	768 732	118 917	522 013	115 127	12 530	146
35	Hà Nam	329 032	54 654	220 628	49 439	4 260	51
36	Nam Định	761 897	99 627	544 140	111 091	6 910	129
37	Ninh Bình	392 854	52 552	275 889	56 862	7 512	39
38	Thanh Hoá	1 414 490	188 912	992 160	206 131	26 813	474
40	Nghệ An	1 200 351	205 188	834 028	144 073	17 062	

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên	Chia theo tình trạng hôn nhân				
			Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa	Ly hôn/ly thân	KXD
42	Hà Tĩnh	493 121	77 595	335 547	73 768	6 212	
44	Quảng Bình	336 347	62 368	223 791	42 359	7 769	60
45	Quảng Trị	235 667	41 164	162 306	28 042	4 155	
46	Thừa Thiên Huế	452 158	104 768	285 136	53 768	8 487	
48	Đà Nẵng	423 855	107 300	260 104	44 944	11 457	50
49	Quảng Nam	601 160	130 947	371 575	88 211	10 427	
51	Quảng Ngãi	500 326	95 040	328 368	67 308	9 609	
52	Bình Định	622 234	111 529	409 940	87 422	13 343	
54	Phú Yên	348 779	60 147	238 032	40 948	9 653	
56	Khánh Hoà	491 539	118 094	297 351	58 787	17 307	
58	Ninh Thuận	226 448	49 438	141 825	26 873	8 267	45
60	Bình Thuận	473 541	102 620	293 327	59 182	18 412	
62	Kon Tum	182 375	39 069	120 760	18 987	3 560	
64	Gia Lai	507 610	96 043	347 478	52 109	11 979	
66	Đắk Lắk	700 389	140 265	474 126	69 782	16 215	
67	Đắk Nông	213 791	37 128	154 231	17 695	4 737	
68	Lâm Đồng	486 635	99 181	327 122	45 672	14 660	
70	Bình Phước	362 719	68 183	243 853	36 283	14 401	
72	Tây Ninh	457 093	89 090	284 084	54 702	29 216	
74	Bình Dương	836 082	189 575	530 792	68 556	47 158	
75	Đồng Nai	1 184 630	307 595	725 570	116 979	34 266	220
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	428 036	90 563	276 979	41 880	18 614	
79	TP. Hồ Chí Minh	3 546 631	1 033 828	2 025 058	315 783	171 962	
80	Long An	615 260	114 920	398 539	72 143	29 658	
82	Tiền Giang	718 303	131 801	466 121	88 593	31 788	
83	Bến Tre	525 304	77 286	348 785	72 232	26 918	84
84	Trà Vinh	421 777	68 200	285 710	48 001	19 866	
86	Vĩnh Long	434 497	80 404	285 869	49 089	19 063	72
87	Đồng Tháp	662 800	122 711	443 805	71 138	25 090	57
89	An Giang	853 606	158 187	562 032	98 721	34 666	
91	Kiên Giang	674 467	114 601	466 931	71 103	21 833	
92	Cần Thơ	515 933	116 723	327 906	50 146	21 158	
93	Hậu Giang	307 630	56 813	207 524	32 973	10 319	
94	Sóc Trăng	512 957	92 193	349 847	54 639	16 278	
95	Bạc Liêu	353 718	70 840	235 968	37 058	9 852	
96	Cà Mau	473 018	82 131	330 803	42 419	17 664	

Biểu 4
DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		85 981 111	42 029 635	43 951 475	19 156 565	9 749 507	9 407 057	63 554 227	31 193 698	32 360 530	3 270 319	1 086 430	2 183 888
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10 891 364	5 364 795	5 526 568	2 550 508	1 315 014	1 235 493	7 483 698	3 786 673	3 697 025	857 158	263 108	594 051
V2	Đồng bằng sông Hồng	19 569 186	9 502 139	10 067 047	4 453 649	2 297 869	2 155 780	14 877 736	7 146 430	7 731 306	237 801	57 840	179 960
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	18 226 953	8 910 075	9 316 879	4 135 706	2 099 671	2 036 035	13 472 583	6 610 007	6 862 576	618 665	200 397	418 268
V4	Tây Nguyên	5 258 910	2 630 371	2 628 539	1 322 798	662 457	660 341	3 554 097	1 829 664	1 724 433	382 015	138 250	243 765
V5	Đông Nam Bộ	15 510 183	7 517 076	7 993 107	3 317 238	1 673 254	1 643 984	11 860 996	5 723 233	6 137 763	331 949	120 589	211 360
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	16 524 515	8 105 180	8 419 335	3 376 667	1 701 243	1 675 423	12 305 118	6 097 690	6 207 427	842 730	306 246	536 484
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6 793 001	3 323 427	3 469 574	1 682 168	869 466	812 703	5 056 422	2 440 810	2 615 612	54 410	13 151	41 259
02	Hà Giang	733 384	368 588	364 796	187 173	97 206	89 968	398 920	218 001	180 919	147 290	53 381	93 909
04	Cao Bằng	481 951	235 641	246 311	101 281	50 617	50 663	328 877	168 192	160 685	51 793	16 831	34 962
06	Bắc Kạn	294 533	146 302	148 231	58 114	28 978	29 136	220 626	111 838	108 788	15 793	5 486	10 307
08	Tuyên Quang	694 184	341 473	352 711	151 708	77 430	74 278	516 377	255 934	260 443	26 099	8 109	17 990
10	Lào Cai	620 403	311 669	308 733	158 034	82 305	75 729	375 544	200 798	174 745	86 825	28 566	58 259
11	Điện Biên	493 171	247 746	245 425	140 118	74 469	65 649	260 064	147 696	112 368	92 988	25 581	67 408
12	Lai Châu	390 664	196 659	194 005	117 570	63 159	54 411	169 724	99 430	70 294	103 370	34 070	69 300
14	Sơn La	1 084 626	537 284	547 342	274 275	142 267	132 008	614 782	345 321	269 462	195 569	49 697	145 872
15	Yên Bái	726 121	358 493	367 627	166 147	86 098	80 049	505 224	255 728	249 496	54 750	16 667	38 083
17	Hoà Bình	759 514	371 840	387 674	169 704	86 080	83 624	579 163	282 326	296 837	10 647	3 434	7 213
19	Thái Nguyên	1 140 844	547 392	593 452	274 843	138 479	136 365	847 422	403 822	443 600	18 578	5 091	13 488
20	Lạng Sơn	704 497	354 230	350 266	147 515	75 419	72 096	543 466	275 562	267 904	13 516	3 249	10 266
22	Quảng Ninh	1 137 734	569 170	568 564	254 104	130 206	123 898	854 939	429 935	425 003	28 691	9 029	19 662

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
24	Bắc Giang	1 503 994	737 341	766 653	324 425	168 052	156 373	1 156 321	561 749	594 572	23 248	7 540	15 708
25	Phú Thọ	1 263 480	610 138	653 343	279 600	144 455	135 145	967 188	460 277	506 912	16 691	5 406	11 286
26	Vĩnh Phúc	969 280	469 684	499 595	226 488	115 941	110 546	726 440	349 866	376 574	16 352	3 877	12 475
27	Bắc Ninh	1 085 483	533 670	551 813	250 100	134 022	116 077	819 628	395 827	423 800	15 755	3 821	11 935
30	Hải Dương	1 657 696	805 639	852 057	336 369	175 140	161 228	1 295 376	623 671	671 705	25 951	6 828	19 123
31	Hải Phòng	1 830 216	895 537	934 679	428 333	220 801	207 532	1 377 302	669 707	707 595	24 581	5 029	19 553
33	Hưng Yên	1 083 331	527 450	555 881	236 675	123 296	113 379	838 537	402 185	436 352	8 119	1 969	6 150
34	Thái Bình	1 677 705	790 263	887 442	335 637	172 048	163 589	1 325 502	615 170	710 332	16 566	3 045	13 521
35	Hà Nam	745 490	359 054	386 436	154 653	78 590	76 063	581 341	278 361	302 981	9 496	2 103	7 393
36	Nam Định	1 710 277	813 729	896 549	366 246	188 126	178 120	1 321 319	620 209	701 110	22 713	5 394	17 319
37	Ninh Bình	878 974	414 516	464 458	182 877	90 232	92 646	680 930	320 688	360 242	15 166	3 596	11 570
38	Thanh Hoá	3 217 208	1 550 237	1 666 971	669 315	340 054	329 261	2 465 536	1 185 725	1 279 811	82 357	24 457	57 900
40	Nghệ An	2 814 009	1 396 191	1 417 817	626 380	325 108	301 271	2 118 127	1 049 322	1 068 805	69 502	21 761	47 741
42	Hà Tĩnh	1 148 315	556 172	592 143	265 728	134 247	131 481	865 894	416 423	449 472	16 693	5 502	11 190
44	Quảng Bình	804 385	398 734	405 651	187 319	95 560	91 758	601 791	299 257	302 535	15 275	3 917	11 358
45	Quảng Trị	568 005	280 133	287 872	142 063	73 791	68 272	394 514	197 780	196 734	31 428	8 562	22 866
46	Thừa Thiên Huế	1 058 518	517 449	541 069	256 050	131 675	124 375	741 004	368 719	372 285	61 464	17 054	44 410
48	Đà Nẵng	973 878	471 457	502 420	249 781	126 124	123 657	707 353	340 718	366 636	16 743	4 615	12 127
49	Quảng Nam	1 375 389	665 308	710 081	313 798	155 969	157 829	1 015 812	496 775	519 037	45 780	12 565	33 214
51	Quảng Ngãi	1 172 975	576 505	596 470	268 497	138 602	129 895	847 180	418 397	428 782	57 298	19 506	37 792
52	Bình Định	1 428 460	687 548	740 912	325 476	162 408	163 068	1 070 920	516 211	554 710	32 063	8 929	23 134
54	Phú Yên	833 212	413 449	419 763	195 581	99 337	96 244	599 547	302 010	297 537	38 084	12 102	25 982
56	Khánh Hoà	1 138 776	557 888	580 888	248 465	123 373	125 092	846 593	418 325	428 268	43 719	16 191	27 528
58	Ninh Thuận	555 064	274 961	280 103	129 333	64 122	65 211	370 893	188 786	182 107	54 838	22 053	32 785
60	Bình Thuận	1 138 759	564 043	574 717	257 920	129 299	128 620	827 419	411 561	415 858	53 420	23 182	30 238

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	470 390	235 491	234 899	126 574	63 735	62 839	308 132	159 931	148 201	35 684	11 825	23 859
64	Gia Lai	1 295 645	646 711	648 934	315 822	161 043	154 779	823 356	426 922	396 433	156 468	58 747	97 721
66	Đắk Lắk	1 735 702	867 619	868 082	431 300	212 441	218 859	1 202 086	619 953	582 133	102 316	35 226	67 091
67	Đắk Nông	564 103	285 376	278 727	158 493	79 890	78 602	378 992	195 872	183 120	26 619	9 614	17 004
68	Lâm Đồng	1 193 070	595 173	597 897	290 610	145 348	145 262	841 532	426 987	414 545	60 929	22 838	38 090
70	Bình Phước	889 857	440 770	449 088	212 629	106 830	105 799	626 068	315 338	310 729	51 161	18 601	32 559
72	Tây Ninh	1 052 905	519 343	533 562	192 119	101 724	90 394	819 507	402 562	416 944	41 280	15 056	26 223
74	Bình Dương	1 889 275	917 325	971 950	317 646	146 842	170 804	1 517 310	748 453	768 857	54 319	22 030	32 290
75	Đồng Nai	2 805 751	1 396 658	1 409 093	651 106	341 978	309 128	2 090 180	1 032 440	1 057 740	64 465	22 240	42 225
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 021 619	509 523	512 096	229 522	118 993	110 528	771 402	382 183	389 219	20 696	8 347	12 349
79	TP. Hồ Chí Minh	7 850 775	3 733 458	4 117 318	1 714 216	856 886	857 330	6 036 530	2 842 256	3 194 274	100 029	34 315	65 714
80	Long An	1 402 994	683 251	719 743	290 881	150 843	140 038	1 074 314	519 721	554 593	37 798	12 687	25 111
82	Tiền Giang	1 628 152	782 691	845 461	322 734	161 719	161 015	1 248 885	604 090	644 796	56 533	16 882	39 650
83	Bến Tre	1 182 323	569 077	613 246	220 221	109 415	110 807	917 688	445 837	471 852	44 413	13 825	30 588
84	Trà Vinh	964 760	466 786	497 974	191 619	98 188	93 431	689 212	339 269	349 944	83 928	29 329	54 599
86	Vĩnh Long	983 952	476 815	507 136	203 125	103 495	99 630	744 898	360 665	384 233	35 930	12 656	23 273
87	Đồng Tháp	1 581 080	784 542	796 537	332 164	166 622	165 541	1 151 683	582 599	569 084	97 233	35 321	61 912
89	An Giang	2 011 566	983 483	1 028 082	415 726	207 600	208 126	1 475 138	730 110	745 027	120 702	45 773	74 929
91	Kiên Giang	1 648 477	818 565	829 912	360 579	178 235	182 344	1 174 124	598 349	575 775	113 774	41 981	71 793
92	Cần Thơ	1 188 787	579 251	609 536	249 709	120 961	128 748	898 427	441 560	456 867	40 651	16 729	23 922
93	Hậu Giang	723 802	359 480	364 322	141 315	71 193	70 123	551 769	277 723	274 046	30 718	10 564	20 154
94	Sóc Trăng	1 224 467	608 022	616 445	251 645	129 172	122 473	869 010	439 506	429 505	103 812	39 344	64 468
95	Bạc Liêu	839 904	422 295	417 609	158 593	81 246	77 347	647 485	327 578	319 907	33 826	13 472	20 354
96	Cà Mau	1 144 252	570 922	573 330	238 355	122 555	115 800	862 484	430 684	431 800	43 413	17 683	25 730

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		30 221 087	14 580 765	15 640 322	6 798 534	3 447 959	3 350 575	22 879 696	10 950 185	11 929 511	542 857	182 621	360 236
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 030 519	969 877	1 060 643	470 189	240 141	230 048	1 518 179	717 946	800 234	42 151	11 790	30 361
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 412 667	3 587 268	3 825 399	1 810 411	919 245	891 166	5 547 626	2 652 808	2 894 818	54 630	15 215	39 415
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	5 255 381	2 556 863	2 698 517	1 217 824	624 830	592 995	3 931 739	1 897 736	2 034 003	105 817	34 297	71 520
V4	Tây Nguyên	1 556 512	772 845	783 667	383 456	197 534	185 921	1 135 754	563 330	572 425	37 302	11 981	25 322
V5	Đông Nam Bộ	9 749 851	4 661 218	5 088 633	2 037 719	1 023 467	1 014 252	7 579 708	3 592 660	3 987 048	132 423	45 091	87 333
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 216 157	2 032 694	2 183 463	878 935	442 742	436 193	3 166 689	1 525 705	1 640 983	170 533	64 246	106 286
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 945 275	1 907 156	2 038 119	1 008 219	507 883	500 336	2 918 705	1 394 591	1 524 114	18 351	4 681	13 670
02	Hà Giang	111 345	54 315	57 030	27 268	14 352	12 917	77 508	37 655	39 854	6 568	2 308	4 260
04	Cao Bằng	113 380	53 725	59 655	23 564	11 608	11 955	85 831	40 989	44 842	3 986	1 128	2 858
06	Bắc Kạn	55 245	26 268	28 977	11 576	5 735	5 841	42 816	20 359	22 457	853	174	679
08	Tuyên Quang	96 617	46 188	50 429	20 503	10 817	9 686	74 779	34 996	39 782	1 335	375	960
10	Lào Cai	142 247	69 662	72 585	33 279	17 358	15 921	104 467	50 681	53 786	4 502	1 624	2 878
11	Điện Biên	77 019	37 217	39 802	19 961	10 134	9 827	53 199	26 063	27 136	3 858	1 020	2 839
12	Lai Châu	68 059	33 133	34 926	19 325	9 969	9 356	43 941	21 670	22 271	4 793	1 494	3 299
14	Sơn La	150 811	72 265	78 546	33 320	16 685	16 636	110 050	54 363	55 687	7 441	1 218	6 224
15	Yên Bái	152 052	72 734	79 318	33 132	17 238	15 893	116 751	54 993	61 757	2 170	502	1 667
17	Hoà Bình	113 450	54 432	59 018	26 038	13 375	12 662	86 932	40 836	46 096	480	220	260
19	Thái Nguyên	398 970	185 499	213 472	100 514	48 826	51 689	295 807	135 900	159 908	2 649	773	1 875
20	Lạng Sơn	140 670	68 196	72 474	29 068	14 762	14 306	110 280	53 055	57 225	1 323	379	943
22	Quảng Ninh	727 107	359 751	367 356	162 874	83 632	79 242	556 191	273 573	282 619	8 042	2 546	5 496
24	Bắc Giang	172 120	81 614	90 506	41 096	21 306	19 790	129 869	59 941	69 928	1 155	368	788

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	238 534	114 628	123 905	51 545	27 978	23 567	185 951	86 445	99 506	1 038	206	831
26	Vĩnh Phúc	226 860	106 483	120 377	58 023	27 490	30 533	165 723	78 139	87 584	3 114	855	2 260
27	Bắc Ninh	306 707	150 273	156 434	74 753	40 027	34 726	228 423	109 131	119 292	3 531	1 115	2 416
30	Hải Dương	416 269	199 601	216 668	91 599	46 505	45 094	320 560	151 648	168 913	4 110	1 448	2 662
31	Hải Phòng	859 573	417 957	441 616	210 325	108 260	102 065	640 079	307 484	332 594	9 169	2 212	6 957
33	Hưng Yên	140 311	68 827	71 485	33 886	17 042	16 844	105 142	51 442	53 700	1 284	343	941
34	Thái Bình	176 256	81 855	94 401	38 065	19 024	19 041	137 226	62 537	74 689	965	295	670
35	Hà Nam	116 560	56 863	59 698	25 092	12 560	12 531	90 320	43 837	46 483	1 148	465	683
36	Nam Định	315 579	152 054	163 525	67 907	36 664	31 243	244 682	114 512	130 170	2 990	878	2 112
37	Ninh Bình	182 170	86 450	95 720	39 668	20 157	19 512	140 575	65 915	74 660	1 927	378	1 549
38	Thanh Hoá	545 710	261 505	284 205	118 953	61 083	57 870	420 074	198 058	222 016	6 683	2 364	4 319
40	Nghệ An	429 310	211 587	217 723	99 011	52 087	46 924	327 798	158 382	169 416	2 501	1 118	1 382
42	Hà Tĩnh	210 029	101 220	108 809	50 039	25 699	24 340	157 633	74 800	82 833	2 356	721	1 636
44	Quảng Bình	158 813	77 440	81 373	36 951	19 821	17 131	120 264	57 283	62 981	1 598	336	1 262
45	Quảng Trị	169 865	83 775	86 090	42 532	22 403	20 129	123 302	60 232	63 070	4 030	1 140	2 890
46	Thừa Thiên Huế	518 266	253 924	264 342	126 446	66 672	59 774	374 111	182 079	192 032	17 709	5 173	12 536
48	Đà Nẵng	853 674	415 212	438 461	220 006	112 184	107 822	619 794	299 501	320 293	13 874	3 527	10 346
49	Quảng Nam	332 149	162 948	169 201	77 945	39 295	38 651	248 503	122 339	126 164	5 701	1 314	4 387
51	Quảng Ngãi	176 111	85 315	90 796	41 161	20 913	20 248	130 188	62 898	67 290	4 762	1 505	3 257
52	Bình Định	443 104	212 545	230 559	99 763	49 448	50 315	333 989	160 094	173 895	9 352	3 003	6 349
54	Phú Yên	244 226	118 577	125 649	57 334	28 787	28 547	183 781	88 818	94 963	3 111	971	2 139
56	Khánh Hoà	518 419	249 717	268 702	106 465	54 115	52 350	402 114	192 507	209 607	9 840	3 095	6 745
58	Ninh Thuận	202 232	99 872	102 359	44 423	22 649	21 774	149 583	74 017	75 566	8 226	3 207	5 019
60	Bình Thuận	453 473	223 227	230 247	96 794	49 674	47 120	340 606	166 730	173 876	16 074	6 823	9 251

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	171 566	85 111	86 455	42 934	22 205	20 730	124 442	61 488	62 955	4 189	1 418	2 771
64	Gia Lai	393 819	193 515	200 305	100 063	50 336	49 727	275 160	136 619	138 542	18 596	6 560	12 036
66	Đắk Lắk	429 036	213 925	215 111	100 272	52 931	47 341	321 344	159 010	162 334	7 419	1 983	5 436
67	Đắk Nông	86 247	43 455	42 793	23 160	11 797	11 363	61 575	31 258	30 316	1 513	400	1 113
68	Lâm Đồng	475 844	236 840	239 004	117 026	60 265	56 760	353 233	174 955	178 278	5 586	1 620	3 966
70	Bình Phước	175 989	87 247	88 741	41 006	21 291	19 715	132 016	65 186	66 830	2 967	770	2 196
72	Tây Ninh	237 096	115 845	121 251	45 024	24 780	20 244	186 273	88 949	97 324	5 799	2 116	3 683
74	Bình Dương	1 442 474	691 348	751 125	237 196	106 158	131 038	1 165 191	569 138	596 054	40 087	16 053	24 034
75	Đồng Nai	983 874	479 778	504 096	225 715	118 474	107 241	749 173	358 645	390 527	8 987	2 659	6 328
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	527 279	259 817	267 462	113 140	59 673	53 467	404 883	196 334	208 549	9 256	3 810	5 446
79	TP. Hồ Chí Minh	6 383 140	3 027 182	3 355 957	1 375 638	693 091	682 547	4 942 173	2 314 409	2 627 764	65 329	19 682	45 646
80	Long An	255 135	118 565	136 570	54 362	28 039	26 323	197 077	89 565	107 512	3 696	961	2 735
82	Tiền Giang	252 127	117 808	134 319	49 983	25 069	24 914	195 532	90 458	105 074	6 612	2 280	4 331
83	Bến Tre	126 333	57 797	68 536	24 034	11 005	13 030	99 823	46 115	53 707	2 476	676	1 799
84	Trà Vinh	174 554	80 803	93 751	34 283	16 821	17 462	132 278	61 608	70 670	7 993	2 374	5 619
86	Vĩnh Long	167 843	79 071	88 772	36 464	18 887	17 578	126 332	58 264	68 068	5 046	1 920	3 126
87	Đồng Tháp	280 736	136 226	144 509	62 028	31 926	30 102	208 600	100 702	107 897	10 108	3 598	6 510
89	An Giang	621 872	300 715	321 156	127 536	63 969	63 567	465 330	225 112	240 218	29 006	11 634	17 371
91	Kiên Giang	485 859	240 670	245 189	106 105	54 660	51 445	352 929	176 360	176 569	26 824	9 650	17 175
92	Cần Thơ	797 810	384 582	413 228	168 656	82 586	86 070	607 165	293 730	313 435	21 988	8 265	13 723
93	Hậu Giang	180 859	89 006	91 853	34 400	17 578	16 823	139 896	68 933	70 963	6 563	2 496	4 067
94	Sóc Trăng	373 775	182 557	191 218	79 439	40 187	39 252	260 423	128 825	131 598	33 913	13 545	20 368
95	Bạc Liêu	241 003	117 895	123 107	45 589	23 114	22 475	187 115	90 927	96 188	8 299	3 855	4 444
96	Cà Mau	258 254	126 999	131 255	56 055	28 902	27 153	194 190	95 106	99 084	8 010	2 992	5 018

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		55 760 023	27 448 870	28 311 153	12 358 031	6 301 548	6 056 483	40 674 531	20 243 513	20 431 018	2 727 462	903 809	1 823 652
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 860 845	4 394 919	4 465 926	2 080 319	1 074 873	1 005 445	5 965 518	3 068 728	2 896 791	815 007	251 317	563 690
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 156 519	5 914 871	6 241 648	2 643 238	1 378 624	1 264 615	9 330 110	4 493 622	4 836 488	183 170	42 625	140 545
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12 971 573	6 353 211	6 618 361	2 917 881	1 474 841	1 443 040	9 540 844	4 712 271	4 828 573	512 848	166 100	346 748
V4	Tây Nguyên	3 702 398	1 857 526	1 844 872	939 342	464 922	474 420	2 418 342	1 266 334	1 152 008	344 713	126 269	218 444
V5	Đông Nam Bộ	5 760 332	2 855 858	2 904 474	1 279 519	649 787	629 732	4 281 288	2 130 572	2 150 715	199 526	75 498	124 027
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12 308 358	6 072 486	6 235 872	2 497 731	1 258 501	1 239 230	9 138 429	4 571 985	4 566 444	672 198	242 000	430 198
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 847 725	1 416 271	1 431 454	673 949	361 582	312 367	2 137 717	1 046 219	1 091 498	36 059	8 470	27 589
02	Hà Giang	622 038	314 273	307 766	159 905	82 854	77 051	321 412	180 346	141 066	140 722	51 073	89 649
04	Cao Bằng	368 571	181 916	186 656	77 717	39 009	38 708	243 046	127 203	115 844	47 808	15 703	32 104
06	Bắc Kạn	239 288	120 034	119 254	46 538	23 243	23 295	177 810	91 479	86 331	14 940	5 312	9 628
08	Tuyên Quang	597 567	295 285	302 282	131 205	66 613	64 592	441 599	220 938	220 661	24 763	7 734	17 029
10	Lào Cai	478 156	242 007	236 149	124 755	64 948	59 808	271 077	150 118	120 959	82 323	26 942	55 382
11	Điện Biên	416 152	210 529	205 623	120 157	64 335	55 822	206 865	121 633	85 232	89 130	24 561	64 569
12	Lai Châu	322 605	163 526	159 079	98 245	53 190	45 055	125 783	77 760	48 023	98 577	32 576	66 001
14	Sơn La	933 815	465 019	468 796	240 955	125 582	115 373	504 733	290 958	213 775	188 128	48 479	139 649
15	Yên Bái	574 068	285 759	288 309	133 015	68 860	64 156	388 473	200 735	187 738	52 580	16 165	36 415
17	Hoà Bình	646 064	317 408	328 655	143 666	72 705	70 961	492 231	241 490	250 741	10 167	3 214	6 953
19	Thái Nguyên	741 873	361 893	379 980	174 329	89 653	84 676	551 615	267 923	283 692	15 929	4 317	11 612
20	Lạng Sơn	563 826	286 034	277 792	118 448	60 657	57 790	433 186	222 507	210 679	12 193	2 870	9 323
22	Quảng Ninh	410 627	209 420	201 208	91 230	46 574	44 656	298 747	156 363	142 385	20 650	6 483	14 167
24	Bắc Giang	1 331 874	655 726	676 147	283 329	146 747	136 583	1 026 452	501 808	524 645	22 092	7 172	14 920

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1 024 947	495 509	529 437	228 056	116 478	111 578	781 237	373 832	407 405	15 654	5 199	10 454
26	Vĩnh Phúc	742 420	363 201	379 218	168 465	88 452	80 013	560 717	271 728	288 989	13 237	3 022	10 215
27	Bắc Ninh	778 775	383 397	395 379	175 347	93 995	81 352	591 204	286 696	304 508	12 225	2 706	9 519
30	Hải Dương	1 241 427	606 038	635 389	244 769	128 635	116 135	974 816	472 023	502 793	21 841	5 380	16 461
31	Hải Phòng	970 643	477 581	493 063	218 008	112 541	105 467	737 223	362 223	375 000	15 412	2 817	12 596
33	Hưng Yên	943 020	458 624	484 396	202 789	106 254	96 535	733 395	350 744	382 651	6 835	1 625	5 209
34	Thái Bình	1 501 449	708 408	793 041	297 572	153 024	144 547	1 188 277	552 633	635 643	15 601	2 750	12 851
35	Hà Nam	628 930	302 191	326 739	129 561	66 029	63 532	491 021	234 523	256 498	8 348	1 639	6 710
36	Nam Định	1 394 699	661 675	733 024	298 339	151 462	146 877	1 076 637	505 697	570 940	19 722	4 516	15 207
37	Ninh Bình	696 804	328 066	368 738	143 209	70 075	73 134	540 355	254 773	285 582	13 240	3 218	10 022
38	Thanh Hoá	2 671 498	1 288 732	1 382 766	550 362	278 971	271 390	2 045 462	987 667	1 057 795	75 675	22 094	53 581
40	Nghệ An	2 384 699	1 184 604	1 200 095	527 368	273 021	254 347	1 790 328	890 940	899 389	67 002	20 643	46 359
42	Hà Tĩnh	938 286	454 952	483 335	215 689	108 548	107 141	708 261	341 623	366 639	14 336	4 781	9 555
44	Quảng Bình	645 571	321 294	324 278	150 367	75 740	74 628	481 527	241 974	239 553	13 677	3 580	10 096
45	Quảng Trị	398 141	196 359	201 782	99 531	51 388	48 143	271 211	137 548	133 663	27 398	7 423	19 976
46	Thừa Thiên Huế	540 252	263 525	276 727	129 604	65 004	64 600	366 893	186 640	180 253	43 755	11 881	31 874
48	Đà Nẵng	120 204	56 245	63 959	29 775	13 940	15 835	87 560	41 217	46 343	2 869	1 088	1 781
49	Quảng Nam	1 043 240	502 361	540 879	235 852	116 674	119 178	767 309	374 435	392 873	40 079	11 251	28 827
51	Quảng Ngãi	996 864	491 190	505 674	227 336	117 689	109 647	716 992	355 500	361 492	52 536	18 001	34 535
52	Bình Định	985 356	475 003	510 353	225 713	112 960	112 753	736 932	356 117	380 815	22 711	5 926	16 785
54	Phú Yên	588 986	294 872	294 114	138 247	70 549	67 697	415 766	213 192	202 574	34 973	11 130	23 843
56	Khánh Hoà	620 357	308 171	312 187	142 000	69 258	72 742	444 479	225 818	218 661	33 878	13 095	20 783
58	Ninh Thuận	352 833	175 089	177 744	84 910	41 473	43 437	221 310	114 769	106 541	46 612	18 846	27 766
60	Bình Thuận	685 286	340 816	344 470	161 126	79 625	81 501	486 814	244 832	241 982	37 346	16 359	20 987

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 5 tuổi trở lên			Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đến trường		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	298 824	150 380	148 444	83 640	41 530	42 109	183 690	98 443	85 247	31 495	10 407	21 088
64	Gia Lai	901 826	453 197	448 629	215 759	110 706	105 052	548 195	290 303	257 892	137 872	52 187	85 685
66	Đắk Lắk	1 306 666	653 695	652 971	331 027	159 510	171 518	880 741	460 943	419 799	94 897	33 242	61 655
67	Đắk Nông	477 856	241 921	235 935	135 333	68 093	67 239	317 417	164 613	152 804	25 106	9 215	15 891
68	Lâm Đồng	717 226	358 333	358 893	173 584	85 082	88 502	488 299	252 032	236 267	55 343	21 218	34 125
70	Bình Phước	713 869	353 522	360 346	171 623	85 539	86 084	494 052	250 152	243 900	48 194	17 831	30 363
72	Tây Ninh	815 809	403 498	412 312	147 094	76 944	70 150	633 234	313 613	319 621	35 481	12 940	22 541
74	Bình Dương	446 801	225 976	220 825	80 450	40 684	39 766	352 118	179 316	172 803	14 232	5 976	8 256
75	Đồng Nai	1 821 877	916 880	904 996	425 391	223 505	201 887	1 341 008	673 795	667 213	55 478	19 581	35 897
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	494 340	249 706	244 635	116 381	59 320	57 061	366 519	185 849	180 670	11 440	4 537	6 904
79	TP. Hồ Chí Minh	1 467 636	706 275	761 360	338 578	163 794	174 784	1 094 357	527 848	566 509	34 700	14 633	20 067
80	Long An	1 147 859	564 686	583 173	236 519	122 805	113 715	877 238	430 156	447 082	34 101	11 725	22 376
82	Tiền Giang	1 376 025	664 883	711 142	272 750	136 650	136 100	1 053 353	513 631	539 722	49 921	14 602	35 319
83	Bến Tre	1 055 990	511 280	544 710	196 187	98 410	97 777	817 866	399 721	418 144	41 938	13 149	28 789
84	Trà Vinh	790 206	385 983	404 223	157 337	81 367	75 970	556 934	277 661	279 273	75 935	26 955	48 980
86	Vĩnh Long	816 109	397 744	418 365	166 660	84 608	82 053	618 566	302 400	316 165	30 883	10 736	20 147
87	Đồng Tháp	1 300 344	648 316	652 028	270 136	134 696	135 440	943 083	481 897	461 186	87 125	31 723	55 402
89	An Giang	1 389 694	682 768	706 926	288 190	143 631	144 559	1 009 808	504 998	504 810	91 696	34 139	57 558
91	Kiên Giang	1 162 618	577 895	584 723	254 474	123 575	130 899	821 194	421 989	399 205	86 950	32 331	54 618
92	Cần Thơ	390 977	194 669	196 308	81 053	38 375	42 678	291 262	147 830	143 431	18 663	8 464	10 199
93	Hậu Giang	542 943	270 474	272 470	106 915	53 615	53 300	411 873	208 790	203 083	24 155	8 068	16 087
94	Sóc Trăng	850 692	425 465	425 227	172 206	88 985	83 221	608 588	310 681	297 906	69 899	25 799	44 100
95	Bạc Liêu	598 901	304 400	294 501	113 004	58 132	54 872	460 370	236 651	223 719	25 527	9 617	15 910
96	Cà Mau	885 998	443 922	442 076	182 300	93 653	88 647	668 295	335 579	332 716	35 403	14 691	20 712

Biểu 5

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TIỂU HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC TIỂU HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		7 399 325	3 830 844	3 568 480	7 403 489	3 837 741	3 565 747	7 254 453	3 754 706	3 499 747
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 098 002	566 619	531 383	1 097 939	570 092	527 847	1 076 417	557 538	518 879
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 656 073	863 660	792 412	1 653 108	862 361	790 747	1 641 493	856 065	785 428
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 517 133	785 550	731 582	1 516 165	787 803	728 363	1 488 011	771 072	716 939
V4	Tây Nguyên	555 060	288 837	266 223	553 016	286 221	266 795	531 459	275 319	256 140
V5	Đông Nam Bộ	1 208 916	630 374	578 542	1 209 981	629 989	579 991	1 188 010	617 863	570 146
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 364 141	695 804	668 338	1 373 280	701 275	672 005	1 329 063	676 848	652 215
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	588 248	301 865	286 383	589 063	301 685	287 377	583 415	299 115	284 300
02	Hà Giang	95 529	49 658	45 871	93 967	49 561	44 406	90 037	47 468	42 569
04	Cao Bằng	45 842	22 699	23 143	46 455	23 345	23 110	44 327	22 033	22 294
06	Bắc Kạn	24 067	11 771	12 296	24 357	12 013	12 344	23 607	11 515	12 092
08	Tuyên Quang	67 263	34 585	32 678	67 232	34 715	32 517	66 437	34 252	32 184
10	Lào Cai	69 520	37 206	32 314	68 870	36 819	32 051	67 948	36 303	31 645
11	Điện Biên	64 377	32 755	31 621	63 923	32 652	31 271	63 159	32 220	30 939
12	Lai Châu	57 595	30 061	27 534	57 124	30 136	26 988	56 035	29 599	26 436
14	Sơn La	124 160	62 630	61 530	125 048	63 847	61 201	121 113	61 673	59 440
15	Yên Bái	72 473	37 198	35 274	72 922	37 496	35 426	71 728	36 821	34 907
17	Hoà Bình	72 266	36 583	35 683	72 778	37 112	35 666	71 793	36 367	35 426
19	Thái Nguyên	99 700	51 098	48 602	99 645	51 255	48 390	98 717	50 667	48 051
20	Lạng Sơn	57 348	30 123	27 225	58 394	30 726	27 668	56 939	29 963	26 976

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100 661	51 760	48 902	99 765	51 582	48 183	98 988	51 119	47 870
24	Bắc Giang	132 043	71 288	60 755	132 304	71 393	60 911	130 376	70 156	60 220
25	Phú Thọ	115 820	58 964	56 856	114 921	59 021	55 899	114 202	58 502	55 700
26	Vĩnh Phúc	91 395	47 386	44 009	91 143	47 391	43 752	90 872	47 270	43 602
27	Bắc Ninh	97 907	53 480	44 427	97 479	53 301	44 177	97 149	53 046	44 103
30	Hải Dương	124 897	65 740	59 157	124 464	65 793	58 671	123 762	65 202	58 560
31	Hải Phòng	163 909	88 328	75 581	163 995	88 580	75 415	163 110	87 783	75 327
33	Hung Yên	86 141	45 865	40 276	86 785	46 490	40 296	85 571	45 740	39 831
34	Thái Bình	126 830	65 777	61 053	125 337	65 083	60 255	124 620	64 869	59 752
35	Hà Nam	58 948	29 401	29 547	58 867	29 380	29 487	58 604	29 251	29 353
36	Nam Định	145 368	78 867	66 501	144 641	78 053	66 587	144 496	78 053	66 442
37	Ninh Bình	71 768	35 191	36 576	71 569	35 021	36 548	70 905	34 617	36 287
38	Thanh Hoá	260 814	137 488	123 326	260 294	137 886	122 408	254 702	134 556	120 146
40	Nghệ An	228 595	120 863	107 732	228 837	121 811	107 025	224 442	118 667	105 775
42	Hà Tĩnh	94 888	47 484	47 404	95 335	47 666	47 669	94 229	47 012	47 217
44	Quảng Bình	67 477	35 200	32 277	67 427	35 131	32 296	66 639	34 678	31 961
45	Quảng Trị	54 799	28 768	26 031	54 401	28 685	25 716	53 696	28 190	25 507
46	Thừa Thiên Huế	87 294	45 604	41 689	87 950	45 502	42 447	85 404	44 329	41 074
48	Đà Nẵng	78 918	41 363	37 555	78 781	41 612	37 169	77 880	40 811	37 068
49	Quảng Nam	111 350	55 613	55 737	110 084	55 329	54 755	109 606	55 211	54 395
51	Quảng Ngãi	99 968	52 025	47 942	100 486	52 386	48 100	97 932	51 041	46 892
52	Bình Định	117 783	59 396	58 387	117 909	59 009	58 900	115 492	58 095	57 397
54	Phú Yên	71 059	35 854	35 205	72 073	36 657	35 416	70 002	35 439	34 563
56	Khánh Hoà	87 427	43 928	43 499	86 813	43 979	42 834	85 637	43 096	42 541
58	Ninh Thuận	54 887	28 494	26 393	54 113	28 276	25 837	52 956	27 625	25 331

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	101 873	53 469	48 404	101 663	53 873	47 790	99 394	52 322	47 072
62	Kon Tum	52 951	27 091	25 860	52 844	27 048	25 797	51 316	26 137	25 178
64	Gia Lai	152 463	79 656	72 807	147 117	76 241	70 875	140 411	72 790	67 621
66	Đắk Lắk	166 941	86 464	80 477	170 434	87 318	83 116	161 662	83 272	78 390
67	Đắk Nông	69 853	36 465	33 388	70 860	37 085	33 775	67 159	35 061	32 097
68	Lâm Đồng	112 852	59 162	53 690	111 761	58 530	53 232	110 911	58 058	52 853
70	Bình Phước	87 849	45 472	42 377	88 401	45 802	42 599	85 300	44 092	41 207
72	Tây Ninh	81 480	45 140	36 339	81 144	44 903	36 242	79 491	43 810	35 681
74	Bình Dương	135 729	70 196	65 533	135 379	70 580	64 800	131 797	67 814	63 984
75	Đồng Nai	250 869	134 589	116 280	249 225	132 231	116 994	244 299	129 658	114 640
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	86 646	45 111	41 534	86 675	44 940	41 735	85 231	44 324	40 907
79	TP. Hồ Chí Minh	566 344	289 864	276 479	569 156	291 535	277 622	561 891	288 165	273 727
80	Long An	111 948	60 994	50 954	110 811	60 821	49 990	109 995	60 303	49 692
82	Tiền Giang	126 637	65 193	61 444	126 157	64 844	61 313	124 875	64 021	60 854
83	Bến Tre	83 032	40 927	42 105	83 506	41 632	41 874	81 945	40 476	41 470
84	Trà Vinh	78 996	40 761	38 235	78 509	40 676	37 833	76 203	38 986	37 217
86	Vĩnh Long	72 758	35 863	36 895	72 604	35 796	36 808	71 701	35 150	36 551
87	Đồng Tháp	135 727	67 714	68 012	137 931	68 815	69 116	133 356	66 487	66 869
89	An Giang	178 189	91 737	86 453	178 029	91 417	86 612	172 540	88 627	83 913
91	Kiên Giang	162 445	81 572	80 873	165 275	83 439	81 836	158 265	79 555	78 710
92	Cần Thơ	95 826	47 050	48 776	95 592	46 465	49 127	93 757	45 588	48 169
93	Hậu Giang	55 678	27 740	27 938	55 846	27 737	28 109	54 165	27 025	27 141
94	Sóc Trăng	103 204	53 290	49 914	105 744	54 767	50 978	99 848	51 570	48 278
95	Bạc Liêu	60 046	30 767	29 278	61 962	31 688	30 273	57 393	29 306	28 086
96	Cà Mau	99 655	52 196	47 459	101 314	53 179	48 135	95 021	49 755	45 265

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		2 428 400	1 259 131	1 169 269	2 429 260	1 259 729	1 169 531	2 392 550	1 239 351	1 153 199
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	184 031	96 377	87 654	183 963	96 731	87 232	181 899	95 514	86 385
V2	Đồng bằng sông Hồng	645 034	332 541	312 493	644 631	331 841	312 790	638 712	328 982	309 730
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	429 347	225 639	203 708	429 410	225 902	203 508	423 342	222 331	201 011
V4	Tây Nguyên	140 817	75 130	65 686	140 784	75 119	65 665	138 548	73 722	64 826
V5	Đông Nam Bộ	695 712	358 735	336 977	697 119	359 566	337 553	685 785	353 062	332 723
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	333 459	170 708	162 751	333 352	170 570	162 782	324 263	165 740	158 523
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	339 566	170 342	169 223	340 692	170 177	170 515	336 277	168 220	168 058
02	Hà Giang	11 211	5 635	5 576	11 067	5 590	5 477	10 952	5 563	5 389
04	Cao Bằng	9 790	4 933	4 857	9 861	5 000	4 861	9 598	4 832	4 766
06	Bắc Kạn	4 664	2 340	2 324	4 810	2 469	2 341	4 645	2 340	2 306
08	Tuyên Quang	8 676	4 412	4 264	8 753	4 412	4 341	8 653	4 389	4 264
10	Lào Cai	13 928	7 541	6 387	13 846	7 496	6 350	13 803	7 496	6 307
11	Điện Biên	7 686	3 978	3 708	7 634	3 931	3 704	7 602	3 931	3 671
12	Lai Châu	8 107	4 186	3 921	8 142	4 206	3 936	8 026	4 119	3 906
14	Sơn La	13 489	7 118	6 371	13 700	7 334	6 366	13 340	7 069	6 271
15	Yên Bái	13 471	7 215	6 257	13 377	7 182	6 196	13 348	7 153	6 196
17	Hoà Bình	10 055	5 037	5 018	10 161	5 118	5 043	10 055	5 037	5 018
19	Thái Nguyên	32 620	16 799	15 821	32 601	16 742	15 859	32 386	16 691	15 695
20	Lạng Sơn	11 610	6 044	5 566	11 748	6 125	5 623	11 564	6 044	5 520
22	Quảng Ninh	64 745	33 253	31 491	64 307	33 164	31 143	63 721	32 794	30 927
24	Bắc Giang	17 112	8 986	8 126	17 036	8 984	8 052	16 857	8 864	7 993

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	21 612	12 155	9 457	21 225	12 142	9 083	21 070	11 987	9 083
26	Vĩnh Phúc	22 161	11 802	10 360	22 130	11 807	10 323	22 087	11 764	10 323
27	Bắc Ninh	29 438	16 523	12 915	29 395	16 573	12 822	29 296	16 474	12 822
30	Hải Dương	34 141	18 182	15 958	33 870	18 002	15 868	33 870	18 002	15 868
31	Hải Phòng	74 741	40 296	34 445	74 287	40 008	34 279	74 115	39 924	34 191
33	Hung Yên	11 310	5 947	5 362	11 356	5 995	5 362	11 226	5 907	5 319
34	Thái Bình	16 078	8 477	7 601	15 854	8 487	7 367	15 703	8 407	7 296
35	Hà Nam	9 677	4 834	4 843	9 660	4 852	4 808	9 642	4 834	4 808
36	Nam Định	27 834	15 663	12 171	27 771	15 514	12 257	27 626	15 514	12 112
37	Ninh Bình	15 344	7 221	8 123	15 309	7 263	8 046	15 149	7 142	8 007
38	Thanh Hoá	49 109	26 490	22 619	49 434	26 608	22 826	48 194	25 907	22 288
40	Nghệ An	32 984	16 549	16 435	33 380	16 882	16 498	32 759	16 549	16 210
42	Hà Tĩnh	19 078	10 224	8 855	18 982	10 176	8 806	18 844	10 082	8 762
44	Quảng Bình	13 061	7 118	5 943	13 055	7 110	5 945	12 909	7 002	5 908
45	Quảng Trị	16 320	8 707	7 613	16 219	8 650	7 570	16 014	8 514	7 500
46	Thừa Thiên Huế	40 105	21 583	18 523	40 371	21 586	18 785	39 588	21 184	18 404
48	Đà Nẵng	68 935	36 117	32 819	68 904	36 373	32 531	68 199	35 769	32 430
49	Quảng Nam	27 199	13 441	13 758	27 031	13 441	13 589	26 972	13 441	13 531
51	Quảng Ngãi	16 245	8 772	7 472	16 124	8 694	7 430	16 036	8 647	7 389
52	Bình Định	37 219	18 937	18 282	36 865	18 514	18 351	36 313	18 314	18 000
54	Phú Yên	19 155	9 565	9 590	19 434	9 841	9 594	19 030	9 529	9 500
56	Khánh Hoà	34 824	18 501	16 324	34 524	18 459	16 065	34 137	18 194	15 943
58	Ninh Thuận	17 701	9 026	8 675	17 640	8 961	8 679	17 410	8 869	8 541
60	Bình Thuận	37 411	20 611	16 800	37 448	20 607	16 841	36 936	20 330	16 606

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	15 790	8 347	7 444	15 721	8 274	7 447	15 478	8 093	7 385
64	Gia Lai	39 677	20 292	19 385	39 753	20 532	19 221	38 707	19 778	18 929
66	Đắk Lắk	34 808	19 641	15 167	34 914	19 672	15 242	34 462	19 466	14 996
67	Đắk Nông	9 687	4 989	4 698	9 906	5 098	4 808	9 530	4 898	4 631
68	Lâm Đồng	40 854	21 861	18 993	40 490	21 542	18 947	40 371	21 486	18 885
70	Bình Phước	16 958	9 355	7 604	17 303	9 473	7 830	16 847	9 243	7 604
72	Tây Ninh	17 324	9 507	7 817	17 155	9 391	7 763	17 048	9 391	7 657
74	Bình Dương	99 656	53 187	46 469	99 440	53 226	46 213	96 725	51 226	45 498
75	Đồng Nai	81 215	43 775	37 439	80 549	43 074	37 475	79 334	42 593	36 741
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	44 647	23 113	21 533	44 487	22 933	21 554	43 603	22 510	21 093
79	TP. Hồ Chí Minh	435 913	219 798	216 115	438 186	221 468	216 718	432 229	218 099	214 131
80	Long An	19 349	10 364	8 985	19 368	10 387	8 980	19 153	10 280	8 873
82	Tiền Giang	18 046	9 228	8 818	17 984	9 298	8 686	17 843	9 157	8 686
83	Bến Tre	8 760	4 128	4 632	8 959	4 323	4 636	8 715	4 128	4 587
84	Trà Vinh	12 253	5 736	6 516	12 204	5 769	6 436	11 916	5 522	6 394
86	Vĩnh Long	11 790	5 712	6 078	11 554	5 636	5 919	11 385	5 510	5 875
87	Đồng Tháp	23 126	12 573	10 553	22 999	12 331	10 668	22 444	12 164	10 280
89	An Giang	51 919	27 038	24 881	51 267	26 791	24 476	49 926	26 115	23 812
91	Kiên Giang	46 276	24 965	21 311	46 314	24 943	21 371	44 935	24 247	20 687
92	Cần Thơ	59 104	28 646	30 458	59 147	28 658	30 489	58 216	28 124	30 092
93	Hậu Giang	13 579	6 809	6 770	13 438	6 781	6 657	12 988	6 538	6 450
94	Sóc Trăng	31 260	15 964	15 296	32 030	16 285	15 745	30 277	15 376	14 900
95	Bạc Liêu	17 074	8 737	8 337	17 296	8 786	8 510	16 536	8 459	8 078
96	Cà Mau	20 923	10 806	10 117	20 792	10 583	10 209	19 929	10 120	9 809

Biểu 5 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		4 970 925	2 571 713	2 399 211	4 974 229	2 578 013	2 396 216	4 861 903	2 515 355	2 346 548
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	913 971	470 242	443 729	913 975	473 361	440 614	894 518	462 024	432 495
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 011 039	531 119	479 919	1 008 477	530 520	477 957	1 002 781	527 083	475 697
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 087 786	559 911	527 875	1 086 755	561 901	524 854	1 064 669	548 742	515 928
V4	Tây Nguyên	414 244	213 707	200 537	412 233	211 103	201 130	392 911	201 597	191 314
V5	Đông Nam Bộ	513 203	271 638	241 565	512 862	270 424	242 438	502 224	264 801	237 423
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 030 682	525 096	505 586	1 039 928	530 705	509 222	1 004 799	511 108	493 692
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	248 682	131 523	117 160	248 370	131 508	116 862	247 137	130 895	116 242
02	Hà Giang	84 318	44 022	40 296	82 900	43 971	38 929	79 086	41 905	37 180
04	Cao Bằng	36 052	17 767	18 285	36 594	18 345	18 249	34 728	17 201	17 528
06	Bắc Kạn	19 403	9 432	9 971	19 547	9 544	10 003	18 962	9 175	9 787
08	Tuyên Quang	58 588	30 173	28 414	58 479	30 303	28 176	57 783	29 863	27 920
10	Lào Cai	55 592	29 666	25 926	55 024	29 323	25 701	54 145	28 806	25 338
11	Điện Biên	56 690	28 777	27 913	56 289	28 722	27 567	55 557	28 289	27 268
12	Lai Châu	49 488	25 875	23 613	48 982	25 930	23 052	48 009	25 480	22 529
14	Sơn La	110 671	55 512	55 160	111 348	56 513	54 834	107 773	54 604	53 169
15	Yên Bái	59 001	29 984	29 017	59 545	30 315	29 230	58 379	29 668	28 711
17	Hoà Bình	62 210	31 546	30 665	62 617	31 994	30 623	61 738	31 330	30 408
19	Thái Nguyên	67 080	34 299	32 781	67 043	34 512	32 531	66 332	33 976	32 356
20	Lạng Sơn	45 739	24 080	21 659	46 646	24 602	22 045	45 375	23 919	21 456
22	Quảng Ninh	35 917	18 506	17 410	35 459	18 419	17 040	35 268	18 325	16 943
24	Bắc Giang	114 931	62 302	52 629	115 268	62 410	52 858	113 519	61 292	52 227

Biểu 5 (Tiếp theo)
Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	94 207	46 808	47 399	93 696	46 880	46 816	93 132	46 514	46 618
26	Vĩnh Phúc	69 233	35 584	33 649	69 013	35 584	33 429	68 785	35 506	33 279
27	Bắc Ninh	68 468	36 957	31 512	68 084	36 728	31 355	67 853	36 572	31 281
30	Hải Dương	90 757	47 558	43 199	90 594	47 791	42 803	89 893	47 200	42 692
31	Hải Phòng	89 168	48 032	41 136	89 709	48 573	41 136	88 996	47 860	41 136
33	Hưng Yên	74 832	39 918	34 914	75 429	40 495	34 934	74 345	39 833	34 512
34	Thái Bình	110 752	57 300	53 452	109 483	56 596	52 887	108 918	56 461	52 456
35	Hà Nam	49 271	24 567	24 704	49 207	24 528	24 679	48 962	24 417	24 545
36	Nam Định	117 535	63 205	54 330	116 870	62 539	54 330	116 870	62 539	54 330
37	Ninh Bình	56 424	27 971	28 453	56 260	27 758	28 502	55 756	27 475	28 280
38	Thanh Hoá	211 705	110 998	100 707	210 859	111 277	99 582	206 508	108 649	97 859
40	Nghệ An	195 611	104 314	91 298	195 456	104 929	90 527	191 683	102 118	89 565
42	Hà Tĩnh	75 810	37 261	38 549	76 353	37 491	38 862	75 385	36 930	38 455
44	Quảng Bình	54 416	28 082	26 335	54 372	28 021	26 351	53 730	27 677	26 054
45	Quảng Trị	38 479	20 061	18 418	38 182	20 035	18 147	37 683	19 676	18 007
46	Thừa Thiên Huế	47 188	24 022	23 166	47 579	23 916	23 663	45 816	23 146	22 670
48	Đà Nẵng	9 983	5 246	4 736	9 877	5 239	4 638	9 680	5 042	4 638
49	Quảng Nam	84 151	42 172	41 979	83 054	41 888	41 166	82 634	41 770	40 864
51	Quảng Ngãi	83 723	43 253	40 470	84 362	43 692	40 671	81 897	42 394	39 503
52	Bình Định	80 564	40 459	40 105	81 044	40 495	40 549	79 179	39 782	39 397
54	Phú Yên	51 905	26 289	25 615	52 639	26 817	25 822	50 972	25 910	25 062
56	Khánh Hoà	52 603	25 427	27 176	52 289	25 520	26 770	51 499	24 902	26 597
58	Ninh Thuận	37 186	19 468	17 718	36 473	19 315	17 158	35 546	18 755	16 790
60	Bình Thuận	64 462	32 858	31 603	64 215	33 266	30 948	62 458	31 992	30 466

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2006-2010			Dân số đang đi học tiểu học			Sinh năm 2006-2010 đang đi học tiểu học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	37 160	18 744	18 416	37 123	18 774	18 350	35 837	18 044	17 793
64	Gia Lai	112 786	59 364	53 422	107 364	55 709	51 654	101 704	53 012	48 692
66	Đắk Lắk	132 133	66 823	65 310	135 520	67 645	67 875	127 200	63 806	63 394
67	Đắk Nông	60 166	31 476	28 690	60 954	31 987	28 967	57 629	30 163	27 466
68	Lâm Đồng	71 998	37 300	34 698	71 272	36 987	34 284	70 540	36 572	33 968
70	Bình Phước	70 891	36 118	34 773	71 098	36 329	34 769	68 453	34 849	33 604
72	Tây Ninh	64 156	35 633	28 523	63 990	35 511	28 478	62 443	34 419	28 025
74	Bình Dương	36 073	17 009	19 064	35 940	17 353	18 586	35 073	16 587	18 486
75	Đồng Nai	169 655	90 814	78 841	168 677	89 157	79 519	164 965	87 066	77 899
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	41 999	21 998	20 001	42 187	22 006	20 181	41 628	21 814	19 814
79	TP. Hồ Chí Minh	130 431	70 066	60 364	130 970	70 066	60 904	129 662	70 066	59 596
80	Long An	92 600	50 630	41 970	91 443	50 434	41 009	90 842	50 022	40 819
82	Tiền Giang	108 591	55 964	52 626	108 173	55 546	52 627	107 032	54 864	52 168
83	Bến Tre	74 272	36 799	37 473	74 547	37 309	37 238	73 230	36 347	36 883
84	Trà Vinh	66 743	35 025	31 719	66 305	34 907	31 398	64 287	33 464	30 823
86	Vĩnh Long	60 968	30 151	30 817	61 050	30 160	30 890	60 316	29 640	30 676
87	Đồng Tháp	112 601	55 142	57 459	114 932	56 484	58 448	110 912	54 323	56 589
89	An Giang	126 270	64 698	61 572	126 762	64 626	62 136	122 613	62 512	60 101
91	Kiên Giang	116 169	56 607	59 562	118 961	58 496	60 465	113 330	55 308	58 022
92	Cần Thơ	36 723	18 404	18 319	36 445	17 807	18 638	35 541	17 464	18 077
93	Hậu Giang	42 099	20 931	21 168	42 408	20 956	21 452	41 177	20 486	20 691
94	Sóc Trăng	71 944	37 326	34 618	73 714	38 481	35 232	69 571	36 194	33 378
95	Bạc Liêu	42 972	22 030	20 942	44 666	22 903	21 763	40 856	20 848	20 009
96	Cà Mau	78 732	41 389	37 342	80 522	42 595	37 927	75 092	39 635	35 457

Biểu 6

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		5 772 871	2 950 538	2 822 333	5 422 596	2 750 911	2 671 685	5 293 846	2 679 588	2 614 258
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	771 999	397 712	374 287	731 030	379 581	351 449	708 525	366 119	342 406
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 177 641	613 059	564 581	1 162 344	605 252	557 092	1 152 313	599 304	553 010
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 242 566	633 402	609 164	1 193 514	603 669	589 844	1 166 694	588 395	578 298
V4	Tây Nguyên	456 719	234 498	222 221	397 389	198 952	198 437	377 522	188 276	189 246
V5	Đông Nam Bộ	976 896	488 387	488 509	919 196	453 872	465 325	901 764	444 657	457 107
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 147 052	583 480	563 571	1 019 123	509 586	509 537	987 028	492 837	494 191
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	411 687	218 907	192 780	404 703	216 198	188 505	402 095	214 566	187 529
02	Hà Giang	62 391	31 231	31 160	49 372	25 356	24 016	47 469	24 370	23 099
04	Cao Bằng	30 466	15 073	15 393	27 242	13 637	13 605	25 591	12 522	13 069
06	Bắc Kạn	16 861	8 612	8 249	16 600	8 676	7 924	15 629	7 996	7 632
08	Tuyên Quang	42 640	21 173	21 467	42 155	20 998	21 157	41 083	20 416	20 667
10	Lào Cai	51 586	26 152	25 434	49 189	25 145	24 044	47 788	24 342	23 447
11	Điện Biên	46 114	24 417	21 697	42 583	23 182	19 401	41 314	22 332	18 982
12	Lai Châu	39 421	21 637	17 784	34 988	19 887	15 101	33 430	18 895	14 535
14	Sơn La	89 850	47 208	42 642	81 251	43 467	37 784	77 152	41 291	35 861
15	Yên Bái	53 874	28 278	25 596	51 133	26 635	24 497	49 826	26 188	23 638
17	Hoà Bình	48 467	24 366	24 102	48 117	24 253	23 864	47 167	23 629	23 538
19	Thái Nguyên	69 664	37 253	32 411	70 149	37 585	32 564	68 199	36 066	32 133
20	Lạng Sơn	43 112	22 351	20 761	42 739	22 143	20 596	41 346	21 212	20 134

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	69 351	36 798	32 553	68 483	36 235	32 248	67 513	35 735	31 778
24	Bắc Giang	96 690	48 435	48 255	95 012	47 632	47 379	92 994	46 368	46 626
25	Phú Thọ	80 864	41 528	39 336	80 500	40 984	39 516	79 539	40 491	39 047
26	Vĩnh Phúc	62 605	32 208	30 398	62 122	31 910	30 213	61 756	31 728	30 028
27	Bắc Ninh	68 439	36 712	31 728	68 062	36 169	31 893	67 227	35 691	31 535
30	Hải Dương	92 171	48 758	43 412	90 662	47 836	42 826	89 681	47 461	42 221
31	Hải Phòng	103 466	49 782	53 684	101 645	48 392	53 253	101 477	48 311	53 166
33	Hung Yên	61 369	33 480	27 889	60 743	33 538	27 205	59 494	32 500	26 994
34	Thái Bình	98 116	49 255	48 861	97 144	49 075	48 069	95 906	48 272	47 634
35	Hà Nam	45 060	23 456	21 604	44 770	23 265	21 505	44 664	23 265	21 399
36	Nam Định	109 314	56 863	52 452	108 361	55 979	52 382	108 208	55 979	52 228
37	Ninh Bình	56 062	26 841	29 221	55 648	26 654	28 994	54 293	25 796	28 497
38	Thanh Hoá	196 021	95 575	100 447	191 571	91 883	99 688	185 504	89 040	96 465
40	Nghệ An	175 820	90 264	85 556	171 784	88 211	83 573	167 454	85 178	82 276
42	Hà Tĩnh	81 908	42 310	39 598	80 711	41 567	39 144	79 728	40 832	38 896
44	Quảng Bình	58 604	28 958	29 646	57 542	28 411	29 131	56 759	27 987	28 772
45	Quảng Trị	44 545	23 709	20 836	43 059	22 876	20 182	41 918	22 102	19 817
46	Thừa Thiên Huế	80 886	41 301	39 585	76 278	38 739	37 539	74 257	37 688	36 569
48	Đà Nẵng	64 118	32 192	31 926	63 290	31 444	31 845	62 716	31 091	31 626
49	Quảng Nam	87 711	45 701	42 010	87 226	44 969	42 257	85 488	44 151	41 337
51	Quảng Ngãi	78 499	41 807	36 692	74 734	39 937	34 797	73 365	39 082	34 283
52	Bình Định	98 269	49 897	48 372	96 138	49 194	46 944	93 976	48 092	45 884
54	Phú Yên	63 002	32 856	30 146	59 920	30 673	29 247	57 599	29 311	28 288
56	Khánh Hoà	79 005	41 592	37 413	74 931	38 847	36 084	74 120	38 427	35 693
58	Ninh Thuận	44 417	22 152	22 266	37 298	18 089	19 208	36 169	17 487	18 681

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	89 758	45 087	44 671	79 032	38 828	40 204	77 640	37 928	39 712
62	Kon Tum	45 535	23 344	22 191	40 153	19 951	20 201	38 800	19 403	19 398
64	Gia Lai	121 071	65 177	55 894	92 462	47 933	44 529	86 935	45 046	41 889
66	Đắk Lắk	146 605	73 204	73 401	132 020	64 744	67 276	124 243	60 459	63 785
67	Đắk Nông	50 781	25 396	25 385	45 987	22 560	23 427	43 630	21 391	22 238
68	Lâm Đồng	92 727	47 377	45 350	86 767	43 763	43 004	83 914	41 977	41 936
70	Bình Phước	72 383	36 275	36 108	65 288	32 077	33 211	63 273	30 865	32 408
72	Tây Ninh	66 869	34 615	32 254	59 869	30 736	29 132	58 764	29 911	28 853
74	Bình Dương	102 898	46 732	56 166	83 323	34 369	48 954	81 515	33 080	48 434
75	Đồng Nai	190 280	100 397	89 883	179 024	94 233	84 791	175 501	92 040	83 461
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	73 338	38 105	35 233	70 318	36 646	33 673	68 645	35 608	33 036
79	TP. Hồ Chí Minh	471 129	232 264	238 865	461 375	225 810	235 565	454 066	223 151	230 915
80	Long An	93 510	48 560	44 950	88 266	44 775	43 491	87 425	44 546	42 878
82	Tiền Giang	110 588	55 563	55 025	100 323	49 649	50 674	99 061	48 960	50 101
83	Bến Tre	78 913	40 169	38 744	72 723	36 340	36 383	71 253	35 502	35 751
84	Trà Vinh	63 980	33 711	30 269	56 168	29 009	27 160	54 398	28 143	26 254
86	Vĩnh Long	60 555	30 713	29 842	57 713	29 135	28 578	56 689	28 577	28 112
87	Đồng Tháp	111 120	57 511	53 609	97 699	49 301	48 398	95 860	48 299	47 561
89	An Giang	143 491	72 035	71 455	126 499	62 476	64 023	122 094	60 114	61 980
91	Kiên Giang	121 777	61 743	60 034	103 109	51 422	51 687	99 338	49 584	49 754
92	Cần Thơ	69 860	34 563	35 297	64 932	32 262	32 671	63 151	31 132	32 019
93	Hậu Giang	49 034	25 319	23 715	44 263	22 552	21 711	43 127	21 971	21 155
94	Sóc Trăng	89 709	45 195	44 514	76 389	37 261	39 128	71 900	35 049	36 851
95	Bạc Liêu	62 915	32 998	29 917	51 798	26 911	24 887	49 574	25 604	23 970
96	Cà Mau	91 600	45 399	46 201	79 241	38 494	40 747	73 160	35 355	37 805

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		1 861 360	945 395	915 965	1 781 156	896 207	884 949	1 753 624	881 718	871 906
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	124 253	62 091	62 161	122 527	61 359	61 168	120 355	59 939	60 416
V2	Đồng bằng sông Hồng	431 502	218 739	212 763	424 591	215 640	208 951	422 624	214 201	208 422
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	341 939	175 629	166 310	330 570	168 533	162 036	325 881	165 679	160 202
V4	Tây Nguyên	114 475	61 432	53 043	110 098	58 667	51 431	107 144	57 217	49 927
V5	Đông Nam Bộ	570 374	284 521	285 853	540 827	264 955	275 872	532 516	261 503	271 013
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	278 816	142 983	135 833	252 544	127 053	125 490	245 104	123 178	121 925
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	227 530	115 941	111 588	222 984	114 491	108 493	221 974	113 481	108 493
02	Hà Giang	8 065	4 411	3 654	7 728	4 348	3 380	7 595	4 243	3 353
04	Cao Bằng	6 803	3 189	3 614	6 407	2 979	3 428	6 311	2 908	3 404
06	Bắc Kạn	3 362	1 703	1 660	3 290	1 655	1 635	3 209	1 579	1 630
08	Tuyên Quang	5 300	2 733	2 567	5 352	2 864	2 488	5 222	2 733	2 488
10	Lào Cai	9 933	5 130	4 803	9 695	4 961	4 734	9 630	4 961	4 669
11	Điện Biên	5 708	2 985	2 723	5 695	3 001	2 694	5 595	2 937	2 657
12	Lai Châu	4 863	2 414	2 448	4 796	2 381	2 414	4 623	2 284	2 339
14	Sơn La	9 380	4 173	5 207	9 042	4 010	5 032	8 693	3 779	4 914
15	Yên Bái	9 343	4 700	4 642	9 322	4 707	4 615	9 229	4 645	4 584
17	Hoà Bình	7 028	3 601	3 427	6 953	3 601	3 352	6 926	3 574	3 352
19	Thái Nguyên	22 562	11 409	11 153	22 443	11 234	11 208	22 102	11 059	11 043
20	Lạng Sơn	7 768	3 702	4 066	7 730	3 717	4 013	7 589	3 624	3 966
22	Quảng Ninh	42 390	22 832	19 557	41 749	22 416	19 333	41 421	22 285	19 136
24	Bắc Giang	11 229	5 490	5 738	11 173	5 553	5 620	10 930	5 371	5 559

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	12 909	6 450	6 459	12 902	6 347	6 554	12 702	6 243	6 459
26	Vĩnh Phúc	15 596	7 493	8 103	15 546	7 411	8 135	15 482	7 379	8 103
27	Bắc Ninh	19 145	10 009	9 137	18 883	9 751	9 133	18 739	9 653	9 086
30	Hải Dương	22 504	11 633	10 871	21 988	11 206	10 783	21 988	11 206	10 783
31	Hải Phòng	47 657	22 797	24 859	47 116	22 518	24 598	46 948	22 436	24 511
33	Hung Yên	9 253	4 844	4 409	9 297	4 802	4 495	9 122	4 757	4 365
34	Thái Bình	10 446	4 586	5 860	10 446	4 586	5 860	10 446	4 586	5 860
35	Hà Nam	7 382	3 520	3 863	7 319	3 456	3 863	7 319	3 456	3 863
36	Nam Định	18 057	9 380	8 677	17 834	9 380	8 454	17 834	9 380	8 454
37	Ninh Bình	11 541	5 703	5 839	11 428	5 624	5 804	11 349	5 582	5 767
38	Thanh Hoá	31 865	14 799	17 066	31 201	14 293	16 908	30 298	13 743	16 555
40	Nghệ An	25 081	11 826	13 255	24 759	11 602	13 157	24 534	11 498	13 037
42	Hà Tĩnh	13 897	7 202	6 694	13 612	6 963	6 649	13 563	6 914	6 649
44	Quảng Bình	10 134	5 813	4 320	9 953	5 669	4 284	9 883	5 634	4 249
45	Quảng Trị	13 277	7 179	6 098	12 798	6 769	6 029	12 596	6 635	5 961
46	Thừa Thiên Huế	36 445	19 432	17 013	35 106	18 582	16 524	34 411	18 232	16 179
48	Đà Nẵng	55 837	28 621	27 216	55 111	27 975	27 136	54 632	27 716	26 916
49	Quảng Nam	20 818	11 250	9 568	20 773	11 372	9 401	20 591	11 190	9 401
51	Quảng Ngãi	11 504	5 684	5 819	11 508	5 727	5 781	11 252	5 551	5 702
52	Bình Định	27 285	14 615	12 670	26 668	14 421	12 247	26 450	14 203	12 247
54	Phú Yên	16 569	8 207	8 363	16 228	7 912	8 315	15 838	7 663	8 175
56	Khánh Hoà	32 688	17 141	15 547	31 648	16 459	15 189	31 277	16 306	14 971
58	Ninh Thuận	13 791	6 849	6 943	12 205	6 070	6 136	11 972	5 905	6 068
60	Bình Thuận	32 749	17 011	15 738	29 001	14 722	14 279	28 584	14 490	14 094

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	13 761	7 421	6 339	12 980	6 857	6 124	12 662	6 773	5 889
64	Gia Lai	34 268	18 150	16 119	31 924	16 723	15 202	30 907	16 157	14 749
66	Đắk Lắk	26 636	14 927	11 709	25 896	14 359	11 537	25 263	14 088	11 175
67	Đắk Nông	6 803	3 430	3 372	6 297	3 087	3 210	6 105	2 994	3 111
68	Lâm Đồng	33 007	17 503	15 504	33 000	17 642	15 359	32 208	17 205	15 003
70	Bình Phước	12 118	6 107	6 010	11 591	5 770	5 821	11 360	5 655	5 706
72	Tây Ninh	15 554	8 856	6 698	14 601	8 339	6 261	14 492	8 231	6 261
74	Bình Dương	76 825	32 929	43 896	60 859	22 185	38 674	60 043	21 512	38 531
75	Đồng Nai	60 545	30 137	30 408	58 803	29 820	28 983	57 594	28 977	28 617
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	34 324	19 429	14 895	32 444	18 250	14 194	31 840	17 896	13 944
79	TP. Hồ Chí Minh	371 008	187 062	183 946	362 529	180 591	181 938	357 186	179 232	177 954
80	Long An	16 929	8 232	8 697	16 182	7 899	8 283	16 146	7 863	8 283
82	Tiền Giang	15 981	8 656	7 324	15 158	8 040	7 117	15 158	8 040	7 117
83	Bến Tre	8 880	4 251	4 629	7 950	3 768	4 182	7 798	3 719	4 079
84	Trà Vinh	10 374	5 466	4 909	9 683	4 939	4 744	9 351	4 768	4 583
86	Vĩnh Long	9 947	4 949	4 999	9 446	4 781	4 665	9 327	4 698	4 629
87	Đồng Tháp	18 348	10 385	7 963	17 031	9 475	7 555	16 712	9 418	7 294
89	An Giang	41 891	20 739	21 152	38 774	18 471	20 303	37 228	17 673	19 555
91	Kiên Giang	34 389	17 526	16 862	28 928	14 370	14 558	28 405	14 118	14 287
92	Cần Thơ	46 406	24 532	21 874	43 665	22 939	20 726	42 781	22 481	20 299
93	Hậu Giang	11 946	6 346	5 599	10 553	5 562	4 991	10 320	5 401	4 919
94	Sóc Trăng	27 318	13 453	13 865	22 782	10 438	12 344	21 304	9 774	11 530
95	Bạc Liêu	15 955	7 987	7 968	13 922	6 964	6 958	13 296	6 555	6 740
96	Cà Mau	20 452	10 462	9 991	18 470	9 407	9 063	17 279	8 668	8 610

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		3 911 511	2 005 143	1 906 368	3 641 440	1 854 704	1 786 736	3 540 222	1 797 870	1 742 352
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	647 746	335 621	312 125	608 503	318 222	290 281	588 169	306 180	281 989
V2	Đồng bằng sông Hồng	746 138	394 320	351 818	737 753	389 612	348 141	729 690	385 102	344 587
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	900 626	457 773	442 853	862 944	435 136	427 808	840 812	422 716	418 096
V4	Tây Nguyên	342 243	173 066	169 177	287 291	140 285	147 006	270 378	131 058	139 319
V5	Đông Nam Bộ	406 522	203 866	202 656	378 369	188 916	189 453	369 248	183 154	186 094
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	868 236	440 498	427 738	766 580	382 533	384 047	741 925	369 659	372 266
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	184 157	102 965	81 192	181 719	101 707	80 012	180 120	101 085	79 036
02	Hà Giang	54 326	26 819	27 506	41 644	21 008	20 636	39 873	20 127	19 746
04	Cao Bằng	23 663	11 884	11 779	20 835	10 658	10 177	19 279	9 614	9 665
06	Bắc Kạn	13 498	6 909	6 589	13 310	7 021	6 290	12 420	6 418	6 003
08	Tuyên Quang	37 340	18 439	18 901	36 803	18 134	18 668	35 861	17 683	18 178
10	Lào Cai	41 653	21 022	20 631	39 494	20 184	19 310	38 158	19 381	18 777
11	Điện Biên	40 405	21 432	18 974	36 888	20 181	16 707	35 720	19 395	16 325
12	Lai Châu	34 558	19 223	15 335	30 193	17 506	12 687	28 807	16 611	12 196
14	Sơn La	80 470	43 035	37 435	72 208	39 457	32 752	68 459	37 513	30 947
15	Yên Bái	44 531	23 578	20 953	41 810	21 928	19 882	40 597	21 543	19 054
17	Hoà Bình	41 439	20 765	20 674	41 164	20 652	20 512	40 241	20 056	20 186
19	Thái Nguyên	47 102	25 844	21 258	47 706	26 351	21 356	46 097	25 007	21 090
20	Lạng Sơn	35 344	18 649	16 695	35 010	18 426	16 583	33 757	17 589	16 168
22	Quảng Ninh	26 962	13 966	12 996	26 734	13 819	12 915	26 092	13 450	12 642
24	Bắc Giang	85 462	42 944	42 517	83 839	42 079	41 760	82 064	40 997	41 067

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	67 955	35 077	32 878	67 599	34 637	32 962	66 837	34 248	32 589
26	Vĩnh Phúc	47 009	24 715	22 294	46 577	24 499	22 077	46 273	24 349	21 924
27	Bắc Ninh	49 294	26 703	22 591	49 179	26 419	22 760	48 488	26 039	22 449
30	Hải Dương	69 666	37 125	32 541	68 674	36 631	32 043	67 693	36 255	31 438
31	Hải Phòng	55 809	26 984	28 825	54 529	25 874	28 655	54 529	25 874	28 655
33	Hung Yên	52 116	28 636	23 481	51 446	28 736	22 710	50 373	27 743	22 629
34	Thái Bình	87 670	44 668	43 001	86 698	44 488	42 209	85 459	43 685	41 774
35	Hà Nam	37 677	19 936	17 741	37 451	19 809	17 642	37 345	19 809	17 537
36	Nam Định	91 257	47 483	43 774	90 527	46 599	43 928	90 374	46 599	43 774
37	Ninh Bình	44 520	21 138	23 382	44 221	21 031	23 190	42 944	20 214	22 729
38	Thanh Hoá	164 156	80 775	83 381	160 370	77 591	82 779	155 206	75 297	79 909
40	Nghệ An	150 740	78 439	72 301	147 026	76 609	70 416	142 920	73 681	69 239
42	Hà Tĩnh	68 012	35 107	32 904	67 099	34 604	32 494	66 165	33 918	32 247
44	Quảng Bình	48 471	23 145	25 326	47 589	22 742	24 847	46 876	22 353	24 523
45	Quảng Trị	31 268	16 530	14 738	30 261	16 108	14 153	29 323	15 467	13 856
46	Thừa Thiên Huế	44 440	21 869	22 571	41 173	20 157	21 015	39 846	19 456	20 390
48	Đà Nẵng	8 281	3 572	4 709	8 179	3 470	4 709	8 084	3 375	4 709
49	Quảng Nam	66 894	34 451	32 442	66 453	33 597	32 856	64 897	32 961	31 936
51	Quảng Ngãi	66 995	36 123	30 872	63 226	34 210	29 016	62 113	33 532	28 581
52	Bình Định	70 984	35 282	35 702	69 471	34 773	34 698	67 526	33 889	33 638
54	Phú Yên	46 433	24 649	21 783	43 692	22 761	20 931	41 761	21 648	20 113
56	Khánh Hoà	46 318	24 451	21 867	43 283	22 388	20 895	42 843	22 120	20 723
58	Ninh Thuận	30 626	15 303	15 323	25 093	12 020	13 073	24 196	11 583	12 613
60	Bình Thuận	57 010	28 076	28 933	50 030	24 106	25 925	49 056	23 438	25 618

Biểu 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 2002-2005			Dân số đang đi học THCS			Sinh năm 2002-2005 đang đi học THCS		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	31 775	15 923	15 852	27 172	13 095	14 078	26 139	12 630	13 509
64	Gia Lai	86 802	47 027	39 775	60 537	31 210	29 327	56 028	28 889	27 140
66	Đắk Lắk	119 968	58 276	61 692	106 124	50 386	55 739	98 980	46 371	52 610
67	Đắk Nông	43 979	21 966	22 013	39 690	19 473	20 217	37 524	18 397	19 127
68	Lâm Đồng	59 719	29 874	29 846	53 767	26 121	27 646	51 706	24 772	26 934
70	Bình Phước	60 265	30 168	30 097	53 697	26 307	27 389	51 913	25 211	26 702
72	Tây Ninh	51 315	25 759	25 556	45 268	22 397	22 871	44 272	21 680	22 592
74	Bình Dương	26 073	13 803	12 270	22 464	12 184	10 279	21 471	11 568	9 903
75	Đồng Nai	129 735	70 260	59 475	120 221	64 413	55 808	117 907	63 063	54 844
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	39 014	18 675	20 339	37 874	18 396	19 478	36 804	17 712	19 092
79	TP. Hồ Chí Minh	100 120	45 201	54 919	98 846	45 219	53 628	96 881	43 919	52 961
80	Long An	76 581	40 328	36 253	72 084	36 876	35 208	71 279	36 683	34 595
82	Tiền Giang	94 607	46 906	47 701	85 165	41 609	43 556	83 903	40 919	42 984
83	Bến Tre	70 033	35 918	34 115	64 773	32 572	32 201	63 455	31 783	31 672
84	Trà Vinh	53 606	28 245	25 360	46 486	24 070	22 416	45 047	23 376	21 671
86	Vĩnh Long	50 607	25 764	24 843	48 267	24 354	23 912	47 362	23 879	23 483
87	Đồng Tháp	92 772	47 127	45 645	80 668	39 825	40 843	79 148	38 882	40 267
89	An Giang	101 600	51 296	50 304	87 725	44 005	43 720	84 866	42 441	42 425
91	Kiên Giang	87 388	44 217	43 172	74 181	37 052	37 129	70 933	35 466	35 467
92	Cần Thơ	23 455	10 032	13 423	21 268	9 323	11 945	20 370	8 650	11 720
93	Hậu Giang	37 088	18 973	18 116	33 710	16 990	16 720	32 806	16 570	16 236
94	Sóc Trăng	62 392	31 743	30 649	53 607	26 823	26 784	50 596	25 275	25 321
95	Bạc Liêu	46 960	25 011	21 949	37 876	19 946	17 929	36 278	19 048	17 230
96	Cà Mau	71 147	34 937	36 210	60 771	29 087	31 684	55 881	26 687	29 195

Biểu 7

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ ĐANG ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4 060 544	2 074 483	1 986 061	2 995 995	1 468 449	1 527 546	2 904 592	1 413 602	1 490 990
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	517 875	265 107	252 768	356 501	180 689	175 811	341 121	170 730	170 392
V2	Đồng bằng sông Hồng	828 679	423 115	405 564	740 333	372 254	368 080	725 932	363 047	362 885
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	933 605	478 676	454 929	725 847	350 372	375 475	704 821	338 496	366 325
V4	Tây Nguyên	351 278	176 665	174 612	204 909	93 499	111 410	196 962	89 302	107 659
V5	Đông Nam Bộ	666 563	338 162	328 401	492 862	241 827	251 035	478 731	232 963	245 768
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	762 545	392 757	369 788	475 543	229 809	245 735	457 026	219 064	237 962
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	259 645	135 832	123 813	239 718	123 085	116 634	235 153	120 778	114 375
02	Hà Giang	38 537	20 524	18 014	17 110	9 263	7 848	16 323	8 632	7 692
04	Cao Bằng	22 237	11 941	10 296	13 196	6 560	6 636	12 040	5 812	6 228
06	Bắc Kạn	12 123	6 092	6 031	8 747	4 009	4 738	7 943	3 535	4 408
08	Tuyên Quang	27 993	14 435	13 558	22 289	11 356	10 933	21 014	10 799	10 216
10	Lào Cai	36 102	19 061	17 041	20 162	10 861	9 301	19 678	10 574	9 103
11	Điện Biên	29 579	15 462	14 116	14 173	7 940	6 233	13 714	7 596	6 118
12	Lai Châu	22 050	11 582	10 468	8 830	4 664	4 167	8 094	4 173	3 921
14	Sơn La	60 061	30 074	29 987	32 617	17 839	14 778	29 966	16 037	13 929
15	Yên Bái	35 118	17 655	17 462	21 174	10 890	10 284	20 423	10 295	10 128
17	Hoà Bình	33 820	16 802	17 018	26 460	13 094	13 366	25 803	12 520	13 283
19	Thái Nguyên	46 384	23 213	23 171	42 165	20 298	21 868	40 461	18 991	21 469
20	Lạng Sơn	31 379	16 236	15 143	26 172	12 622	13 549	25 234	12 021	13 213

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	49 687	25 115	24 572	43 308	21 726	21 582	42 381	21 045	21 336
24	Bắc Giang	68 583	34 465	34 118	58 445	28 129	30 316	56 635	27 305	29 330
25	Phú Thọ	53 908	27 565	26 344	44 960	23 165	21 796	43 795	22 440	21 355
26	Vĩnh Phúc	42 250	20 912	21 337	37 351	18 774	18 576	36 522	18 041	18 480
27	Bắc Ninh	54 183	28 337	25 846	46 513	23 270	23 244	45 584	22 340	23 244
30	Hải Dương	72 743	37 837	34 907	62 514	31 783	30 732	61 354	30 963	30 391
31	Hải Phòng	69 037	33 866	35 170	62 621	30 702	31 919	62 447	30 528	31 919
33	Hưng Yên	51 568	25 714	25 854	45 045	21 492	23 553	43 536	20 610	22 927
34	Thái Bình	78 024	40 119	37 904	71 635	36 876	34 759	70 140	35 874	34 266
35	Hà Nam	34 527	18 618	15 909	29 186	15 458	13 728	28 513	15 103	13 410
36	Nam Định	76 826	36 749	40 077	68 678	32 650	36 029	67 515	31 872	35 643
37	Ninh Bình	40 189	20 015	20 174	33 764	16 439	17 325	32 787	15 892	16 895
38	Thanh Hoá	146 652	75 822	70 830	117 680	59 669	58 011	114 423	57 819	56 604
40	Nghệ An	134 329	69 430	64 899	108 848	53 244	55 603	105 116	51 012	54 104
42	Hà Tĩnh	58 522	29 734	28 788	50 925	25 209	25 716	50 132	24 568	25 564
44	Quảng Bình	44 399	25 598	18 800	35 285	18 910	16 375	34 433	18 692	15 741
45	Quảng Trị	32 486	15 936	16 549	25 647	12 119	13 528	24 989	11 550	13 439
46	Thừa Thiên Huế	56 576	30 338	26 238	40 236	20 011	20 225	39 332	19 504	19 828
48	Đà Nẵng	41 300	21 080	20 220	36 758	18 352	18 406	36 301	17 992	18 309
49	Quảng Nam	69 355	33 101	36 254	59 259	26 970	32 289	58 441	26 560	31 881
51	Quảng Ngãi	63 676	33 489	30 187	49 728	25 058	24 670	47 512	23 401	24 111
52	Bình Định	77 628	39 598	38 030	63 306	30 372	32 935	61 311	29 369	31 942
54	Phú Yên	48 497	25 157	23 341	35 400	16 305	19 095	34 626	15 940	18 685
56	Khánh Hoà	59 527	28 551	30 976	43 006	19 458	23 548	41 058	18 605	22 452
58	Ninh Thuận	33 403	17 063	16 340	19 465	8 164	11 301	18 158	7 561	10 596

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	67 255	33 779	33 476	40 304	16 533	23 772	38 990	15 922	23 068
62	Kon Tum	32 575	17 160	15 415	16 373	7 625	8 748	15 630	7 223	8 407
64	Gia Lai	87 949	43 463	44 486	41 049	18 670	22 379	39 378	17 923	21 455
66	Đắk Lắk	118 568	60 590	57 978	73 664	32 554	41 110	70 603	31 169	39 434
67	Đắk Nông	36 248	17 414	18 834	22 907	10 349	12 558	21 604	9 579	12 025
68	Lâm Đồng	75 937	38 038	37 899	50 916	24 300	26 616	49 746	23 408	26 338
70	Bình Phước	53 001	26 798	26 203	35 090	17 313	17 777	32 979	16 189	16 790
72	Tây Ninh	47 583	26 023	21 560	27 323	14 335	12 988	26 715	14 004	12 711
74	Bình Dương	71 519	29 455	42 064	39 433	13 558	25 875	38 734	13 214	25 520
75	Đồng Nai	142 385	74 047	68 337	104 833	51 778	53 055	101 652	49 930	51 722
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	51 748	26 572	25 176	38 029	18 528	19 501	36 527	17 947	18 580
79	TP. Hồ Chí Minh	300 328	155 268	145 060	248 154	126 315	121 839	242 123	121 678	120 445
80	Long An	64 517	32 246	32 271	49 079	22 923	26 156	48 024	22 128	25 896
82	Tiền Giang	75 059	38 304	36 755	47 141	23 327	23 815	45 959	22 467	23 492
83	Bến Tre	53 078	27 508	25 570	36 322	16 614	19 708	35 187	15 744	19 443
84	Trà Vinh	41 484	21 533	19 951	24 785	11 881	12 905	23 221	11 015	12 207
86	Vĩnh Long	44 984	23 133	21 851	36 636	17 620	19 016	35 873	17 209	18 664
87	Đồng Tháp	69 007	35 447	33 560	42 122	19 867	22 255	40 907	19 355	21 551
89	An Giang	91 881	46 381	45 500	54 680	25 859	28 821	53 358	25 523	27 835
91	Kiên Giang	83 872	43 539	40 333	48 331	22 745	25 587	46 638	21 942	24 696
92	Cần Thơ	50 496	26 224	24 272	33 090	16 552	16 538	32 125	15 992	16 133
93	Hậu Giang	31 482	16 183	15 299	20 084	10 041	10 043	18 969	9 385	9 584
94	Sóc Trăng	59 078	31 491	27 586	32 884	17 685	15 199	29 665	15 456	14 208
95	Bạc Liêu	42 486	21 595	20 891	22 998	10 903	12 094	21 684	10 131	11 553
96	Cà Mau	55 120	29 171	25 949	27 391	13 792	13 599	25 415	12 717	12 699

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		1 247 769	634 084	613 685	1 033 637	511 867	521 771	1 008 667	497 380	511 286
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77 293	39 655	37 638	69 881	35 387	34 494	67 801	34 179	33 622
V2	Đồng bằng sông Hồng	277 501	144 696	132 805	261 262	135 640	125 622	257 244	133 146	124 098
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	241 696	123 582	118 114	200 031	97 882	102 149	195 560	95 269	100 291
V4	Tây Nguyên	90 265	44 383	45 883	72 991	34 078	38 913	70 313	32 811	37 502
V5	Đông Nam Bộ	372 756	184 504	188 252	300 116	145 307	154 809	293 147	141 132	152 015
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	188 258	97 264	90 994	129 357	63 573	65 784	124 601	60 843	63 758
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	136 796	73 572	63 224	131 806	70 922	60 884	129 410	69 540	59 870
02	Hà Giang	4 691	2 641	2 049	3 651	2 072	1 580	3 537	1 985	1 552
04	Cao Bằng	3 828	2 121	1 707	3 396	1 790	1 605	3 270	1 721	1 550
06	Bắc Kạn	1 806	850	956	1 638	716	922	1 555	672	883
08	Tuyên Quang	3 358	1 953	1 405	3 168	1 811	1 356	3 099	1 767	1 332
10	Lào Cai	5 883	2 860	3 023	5 023	2 521	2 502	4 935	2 455	2 480
11	Điện Biên	3 748	1 768	1 980	3 205	1 522	1 683	3 178	1 494	1 683
12	Lai Châu	2 872	1 508	1 364	2 348	1 228	1 120	2 179	1 117	1 062
14	Sơn La	5 897	2 979	2 918	4 941	2 425	2 515	4 739	2 356	2 383
15	Yên Bái	5 879	3 125	2 753	5 386	2 905	2 481	5 360	2 880	2 481
17	Hoà Bình	4 395	2 100	2 295	4 343	2 097	2 246	4 238	2 020	2 218
19	Thái Nguyên	13 106	5 937	7 168	12 568	5 608	6 960	12 028	5 296	6 733
20	Lạng Sơn	5 580	3 054	2 526	5 110	2 749	2 361	4 982	2 646	2 336
22	Quảng Ninh	29 625	15 602	14 024	27 336	14 321	13 015	27 106	14 145	12 961
24	Bắc Giang	7 791	4 221	3 570	6 946	3 617	3 329	6 649	3 500	3 149

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	8 461	4 538	3 924	8 158	4 325	3 833	8 052	4 273	3 779
26	Vĩnh Phúc	8 865	4 314	4 551	8 015	3 856	4 159	7 956	3 820	4 136
27	Bắc Ninh	13 632	7 250	6 383	12 193	6 241	5 952	12 041	6 090	5 952
30	Hải Dương	16 301	7 652	8 649	14 940	7 126	7 815	14 767	7 036	7 731
31	Hải Phòng	32 826	15 936	16 889	30 275	14 532	15 742	30 275	14 532	15 742
33	Hưng Yên	6 741	3 244	3 497	5 929	2 738	3 191	5 752	2 605	3 147
34	Thái Bình	7 961	4 227	3 733	7 577	3 917	3 660	7 503	3 917	3 586
35	Hà Nam	3 987	2 090	1 896	3 915	2 038	1 877	3 609	1 843	1 766
36	Nam Định	12 946	6 518	6 429	11 974	6 011	5 963	11 747	5 861	5 886
37	Ninh Bình	7 821	4 291	3 530	7 302	3 937	3 364	7 078	3 758	3 320
38	Thanh Hoá	20 709	10 448	10 261	18 029	9 070	8 959	17 345	8 570	8 775
40	Nghệ An	15 250	8 547	6 703	13 678	7 524	6 154	13 441	7 400	6 040
42	Hà Tĩnh	9 518	4 960	4 558	8 547	4 442	4 105	8 499	4 394	4 105
44	Quảng Bình	7 675	3 796	3 879	6 603	3 205	3 398	6 486	3 205	3 281
45	Quảng Trị	8 410	4 458	3 952	7 322	3 741	3 581	7 136	3 600	3 536
46	Thừa Thiên Huế	25 516	13 929	11 587	19 621	10 557	9 064	18 993	10 120	8 873
48	Đà Nẵng	34 939	17 868	17 071	30 992	15 540	15 451	30 728	15 374	15 354
49	Quảng Nam	15 375	7 661	7 715	14 440	6 844	7 596	14 379	6 783	7 596
51	Quảng Ngãi	8 032	4 089	3 943	7 244	3 639	3 606	6 955	3 475	3 480
52	Bình Định	21 481	9 940	11 541	18 251	7 932	10 318	17 996	7 746	10 250
54	Phú Yên	12 916	6 594	6 322	10 670	5 136	5 533	10 482	5 038	5 443
56	Khánh Hoà	25 086	12 627	12 459	19 973	9 276	10 697	19 401	9 029	10 373
58	Ninh Thuận	10 516	5 893	4 622	7 274	3 716	3 558	7 078	3 608	3 470
60	Bình Thuận	26 274	12 774	13 500	17 386	7 258	10 128	16 642	6 927	9 715

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	10 482	5 346	5 136	8 004	3 984	4 020	7 711	3 805	3 906
64	Gia Lai	25 153	11 894	13 259	18 251	7 900	10 352	17 680	7 692	9 988
66	Đắk Lắk	24 824	11 796	13 028	21 595	9 732	11 863	20 655	9 339	11 315
67	Đắk Nông	4 777	2 280	2 496	4 010	1 904	2 106	3 671	1 673	1 998
68	Lâm Đồng	25 030	13 067	11 963	21 130	10 558	10 572	20 596	10 301	10 295
70	Bình Phước	8 517	4 553	3 964	6 817	3 395	3 422	6 384	3 277	3 107
72	Tây Ninh	10 626	6 085	4 540	7 195	3 878	3 316	7 195	3 878	3 316
74	Bình Dương	50 463	18 471	31 992	29 987	9 112	20 875	29 544	8 831	20 714
75	Đồng Nai	43 670	22 169	21 501	36 448	17 511	18 938	35 277	17 005	18 272
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	22 760	11 491	11 270	18 131	8 826	9 304	17 582	8 535	9 047
79	TP. Hồ Chí Minh	236 721	121 735	114 986	201 539	102 585	98 953	197 166	99 607	97 559
80	Long An	11 363	6 243	5 120	10 078	5 356	4 722	9 919	5 254	4 665
82	Tiền Giang	9 104	4 721	4 383	6 997	3 440	3 557	6 723	3 366	3 358
83	Bến Tre	5 326	2 624	2 702	3 723	1 548	2 175	3 723	1 548	2 175
84	Trà Vinh	7 652	3 910	3 742	5 260	2 749	2 511	5 111	2 640	2 470
86	Vĩnh Long	8 308	4 067	4 241	6 743	3 165	3 578	6 622	3 044	3 578
87	Đồng Tháp	11 292	6 044	5 248	8 165	4 070	4 095	7 987	4 010	3 977
89	An Giang	29 748	15 482	14 267	18 410	8 851	9 559	18 220	8 851	9 369
91	Kiên Giang	24 823	12 548	12 275	17 517	8 091	9 426	16 972	7 821	9 151
92	Cần Thơ	31 974	16 428	15 546	22 772	11 541	11 231	22 026	10 981	11 045
93	Hậu Giang	7 481	4 056	3 425	4 393	2 319	2 074	4 197	2 231	1 966
94	Sóc Trăng	17 681	8 803	8 878	10 109	5 032	5 077	8 877	4 180	4 697
95	Bạc Liêu	11 265	6 095	5 170	7 037	3 458	3 579	6 591	3 261	3 329
96	Cà Mau	12 240	6 243	5 997	8 153	3 953	4 201	7 634	3 654	3 980

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		2 812 775	1 440 399	1 372 376	1 962 358	956 582	1 005 776	1 895 926	916 222	979 704
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	440 582	225 452	215 130	286 620	145 302	141 318	273 321	136 551	136 769
V2	Đồng bằng sông Hồng	551 178	278 419	272 759	479 071	236 613	242 458	468 687	229 900	238 787
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	691 909	355 094	336 815	525 816	252 490	273 326	509 261	243 227	266 034
V4	Tây Nguyên	261 013	132 283	128 730	131 918	59 421	72 497	126 649	56 492	70 157
V5	Đông Nam Bộ	293 807	153 658	140 149	192 746	96 520	96 226	185 584	91 831	93 753
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	574 287	295 493	278 794	346 187	166 236	179 950	332 424	158 221	174 203
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	122 849	62 260	60 589	107 912	52 162	55 750	105 743	51 238	54 505
02	Hà Giang	33 847	17 882	15 964	13 459	7 191	6 268	12 786	6 647	6 139
04	Cao Bằng	18 409	9 820	8 589	9 801	4 770	5 031	8 770	4 091	4 678
06	Bắc Kạn	10 317	5 242	5 075	7 109	3 292	3 817	6 388	2 863	3 525
08	Tuyên Quang	24 635	12 482	12 153	19 121	9 545	9 576	17 915	9 032	8 884
10	Lào Cai	30 220	16 201	14 019	15 138	8 340	6 798	14 743	8 120	6 623
11	Điện Biên	25 831	13 695	12 136	10 968	6 419	4 549	10 536	6 102	4 435
12	Lai Châu	19 178	10 074	9 104	6 482	3 436	3 046	5 914	3 056	2 859
14	Sơn La	54 164	27 095	27 069	27 677	15 414	12 263	25 227	13 681	11 546
15	Yên Bái	29 239	14 530	14 709	15 788	7 985	7 803	15 062	7 416	7 647
17	Hoà Bình	29 425	14 703	14 722	22 118	10 997	11 120	21 565	10 500	11 065
19	Thái Nguyên	33 278	17 276	16 003	29 597	14 690	14 908	28 432	13 696	14 736
20	Lạng Sơn	25 799	13 182	12 618	21 062	9 873	11 188	20 252	9 375	10 877
22	Quảng Ninh	20 062	9 514	10 548	15 972	7 405	8 567	15 275	6 900	8 375
24	Bắc Giang	60 792	30 244	30 548	51 499	24 512	26 987	49 986	23 806	26 181

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	45 447	23 027	22 420	36 802	18 839	17 962	35 742	18 167	17 575
26	Vĩnh Phúc	33 384	16 598	16 786	29 335	14 918	14 417	28 566	14 222	14 344
27	Bắc Ninh	40 550	21 087	19 463	34 321	17 029	17 292	33 543	16 251	17 292
30	Hải Dương	56 443	30 184	26 258	47 574	24 657	22 917	46 586	23 927	22 660
31	Hải Phòng	36 211	17 930	18 281	32 346	16 169	16 177	32 172	15 995	16 177
33	Hưng Yên	44 827	22 470	22 357	39 116	18 753	20 363	37 784	18 005	19 780
34	Thái Bình	70 063	35 892	34 171	64 058	32 959	31 099	62 637	31 957	30 680
35	Hà Nam	30 541	16 528	14 013	25 271	13 420	11 851	24 903	13 260	11 643
36	Nam Định	63 880	30 231	33 648	56 705	26 639	30 066	55 768	26 011	29 756
37	Ninh Bình	32 368	15 724	16 644	26 462	12 502	13 960	25 709	12 134	13 575
38	Thanh Hoá	125 943	65 374	60 569	99 651	50 599	49 052	97 077	49 249	47 829
40	Nghệ An	119 079	60 884	58 196	95 170	45 720	49 449	91 675	43 612	48 063
42	Hà Tĩnh	49 004	24 774	24 230	42 378	20 767	21 612	41 633	20 174	21 459
44	Quảng Bình	36 723	21 802	14 921	28 682	15 705	12 977	27 947	15 487	12 460
45	Quảng Trị	24 075	11 479	12 597	18 325	8 378	9 946	17 853	7 950	9 903
46	Thừa Thiên Huế	31 060	16 409	14 652	20 614	9 453	11 161	20 339	9 384	10 955
48	Đà Nẵng	6 361	3 212	3 148	5 766	2 811	2 955	5 573	2 618	2 955
49	Quảng Nam	53 980	25 440	28 540	44 819	20 126	24 693	44 063	19 777	24 285
51	Quảng Ngãi	55 644	29 400	26 244	42 483	21 419	21 065	40 557	19 926	20 631
52	Bình Định	56 147	29 658	26 489	45 056	22 440	22 616	43 315	21 623	21 692
54	Phú Yên	35 581	18 563	17 018	24 730	11 168	13 562	24 144	10 902	13 242
56	Khánh Hoà	34 441	15 924	18 517	23 033	10 182	12 851	21 656	9 576	12 080
58	Ninh Thuận	22 888	11 170	11 717	12 191	4 448	7 743	11 080	3 953	7 127
60	Bình Thuận	40 981	21 005	19 976	22 918	9 274	13 644	22 348	8 995	13 353

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1999-2001			Dân số đang đi học THPT			Sinh năm 1999-2001 đang đi học THPT		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	22 094	11 814	10 279	8 369	3 642	4 727	7 919	3 418	4 501
64	Gia Lai	62 796	31 569	31 227	22 798	10 770	12 028	21 698	10 231	11 467
66	Đắk Lắk	93 744	48 795	44 950	52 069	22 822	29 247	49 948	21 830	28 119
67	Đắk Nông	31 472	15 134	16 338	18 896	8 445	10 452	17 933	7 906	10 027
68	Lâm Đồng	50 907	24 971	25 936	29 786	13 742	16 043	29 151	13 107	16 043
70	Bình Phước	44 484	22 245	22 240	28 273	13 918	14 355	26 595	12 912	13 683
72	Tây Ninh	36 957	19 938	17 019	20 128	10 457	9 671	19 521	10 126	9 395
74	Bình Dương	21 056	10 984	10 072	9 446	4 447	5 000	9 190	4 383	4 807
75	Đồng Nai	98 715	51 879	46 836	68 385	34 267	34 118	66 375	32 925	33 450
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	28 987	15 081	13 906	19 898	9 702	10 197	18 946	9 413	9 533
79	TP. Hồ Chí Minh	63 607	33 532	30 075	46 615	23 730	22 886	44 957	22 072	22 886
80	Long An	53 154	26 004	27 151	39 001	17 567	21 434	38 105	16 874	21 231
82	Tiền Giang	65 955	33 583	32 371	40 145	19 887	20 258	39 235	19 101	20 134
83	Bến Tre	47 752	24 884	22 868	32 599	15 066	17 533	31 464	14 196	17 268
84	Trà Vinh	33 832	17 624	16 209	19 525	9 132	10 394	18 110	8 374	9 736
86	Vĩnh Long	36 676	19 066	17 609	29 893	14 455	15 438	29 251	14 165	15 087
87	Đồng Tháp	57 715	29 403	28 312	33 957	15 797	18 160	32 919	15 345	17 574
89	An Giang	62 133	30 899	31 234	36 270	17 008	19 262	35 138	16 672	18 466
91	Kiên Giang	59 049	30 991	28 058	30 814	14 654	16 160	29 666	14 121	15 545
92	Cần Thơ	18 522	9 796	8 726	10 318	5 012	5 307	10 099	5 012	5 088
93	Hậu Giang	24 001	12 127	11 874	15 691	7 722	7 969	14 772	7 154	7 619
94	Sóc Trăng	41 397	22 689	18 708	22 775	12 653	10 122	20 788	11 276	9 512
95	Bạc Liêu	31 221	15 500	15 721	15 961	7 445	8 515	15 094	6 869	8 224
96	Cà Mau	42 880	22 928	19 952	19 238	9 840	9 399	17 782	9 063	8 719

Biểu 8

**DÂN SỐ TRONG TUỔI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC VÀ ĐANG ĐI HỌC CAO ĐẲNG/ĐẠI HỌC CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		4 458 611	2 260 847	2 197 763	1 346 966	641 454	705 512	1 043 433	479 790	563 643
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	573 706	297 640	276 066	75 708	35 303	40 405	43 889	19 577	24 311
V2	Đồng bằng sông Hồng	922 100	465 784	456 316	424 208	205 909	218 300	344 800	161 589	183 211
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	991 511	506 952	484 559	255 541	118 180	137 361	190 653	82 558	108 094
V4	Tây Nguyên	332 256	175 366	156 891	32 883	14 759	18 124	21 818	8 983	12 836
V5	Đông Nam Bộ	869 258	428 982	440 276	374 589	179 617	194 971	305 729	144 964	160 765
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	769 779	386 123	383 656	184 037	87 686	96 351	136 545	62 119	74 425
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	385 551	196 922	188 629	267 699	133 860	133 839	222 607	106 456	116 151
02	Hà Giang	50 264	26 925	23 339	2 645	1 198	1 447	1 060	418	642
04	Cao Bằng	26 980	14 409	12 571	2 074	842	1 232	434	36	398
06	Bắc Kạn	13 846	7 412	6 434	1 462	587	874	515	169	346
08	Tuyên Quang	30 236	14 390	15 847	2 235	785	1 450	1 432	472	961
10	Lào Cai	40 391	21 211	19 179	2 547	1 260	1 287	933	381	552
11	Điện Biên	35 042	18 208	16 834	2 722	1 754	968	913	391	522
12	Lai Châu	25 627	13 317	12 310	1 626	845	781	124	40	84
14	Sơn La	72 135	38 649	33 486	3 110	1 897	1 213	1 070	635	435
15	Yên Bái	34 995	18 212	16 783	2 496	975	1 521	521	166	355
17	Hoà Bình	32 051	16 899	15 152	3 136	1 397	1 739	1 246	722	524
19	Thái Nguyên	58 312	28 744	29 567	32 732	14 801	17 930	23 915	10 543	13 371
20	Lạng Sơn	35 713	19 517	16 196	3 669	1 409	2 260	1 805	670	1 135

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/dại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/dại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	51 340	24 180	27 159	14 894	6 725	8 169	12 321	5 365	6 956
24	Bắc Giang	69 292	35 829	33 463	6 148	3 456	2 692	4 066	2 435	1 631
25	Phú Thọ	48 822	23 917	24 905	9 105	4 095	5 010	5 855	2 500	3 356
26	Vĩnh Phúc	49 086	23 390	25 696	11 217	3 932	7 286	9 231	2 860	6 371
27	Bắc Ninh	52 818	26 687	26 132	12 674	6 385	6 289	8 880	4 407	4 473
30	Hải Dương	78 760	40 427	38 333	22 759	10 787	11 972	15 714	8 350	7 364
31	Hải Phòng	84 521	42 272	42 250	47 455	23 902	23 553	35 541	17 047	18 495
33	Hưng Yên	56 786	26 709	30 077	20 509	9 864	10 644	17 766	8 283	9 482
34	Thái Bình	57 771	30 102	27 669	11 742	4 105	7 637	10 299	3 494	6 805
35	Hà Nam	34 697	18 408	16 288	6 237	2 536	3 701	5 360	2 182	3 178
36	Nam Định	45 208	22 282	22 926	6 577	2 836	3 741	5 696	2 608	3 088
37	Ninh Bình	25 561	14 404	11 158	2 446	977	1 469	1 385	536	849
38	Thanh Hoá	149 571	75 459	74 112	22 091	9 052	13 039	12 590	4 326	8 265
40	Nghệ An	177 676	88 535	89 141	48 020	23 323	24 697	38 085	17 050	21 035
42	Hà Tĩnh	52 843	28 084	24 758	8 219	3 964	4 256	4 854	2 528	2 326
44	Quảng Bình	47 393	25 887	21 506	6 007	2 267	3 740	3 921	1 260	2 661
45	Quảng Trị	24 062	12 808	11 254	2 891	1 563	1 328	895	348	548
46	Thừa Thiên Huế	67 152	34 883	32 269	26 400	13 620	12 780	20 516	9 734	10 781
48	Đà Nẵng	66 228	31 915	34 313	44 804	20 611	24 194	36 134	16 156	19 978
49	Quảng Nam	77 959	39 492	38 468	24 040	10 905	13 135	19 301	8 473	10 827
51	Quảng Ngãi	60 794	30 264	30 530	14 417	6 195	8 222	10 323	3 819	6 504
52	Bình Định	58 343	30 123	28 220	14 926	6 147	8 779	11 135	4 226	6 908
54	Phú Yên	38 763	21 030	17 733	10 005	5 627	4 377	6 767	3 552	3 215
56	Khánh Hoà	67 924	34 261	33 663	19 697	8 440	11 257	16 401	6 656	9 745
58	Ninh Thuận	31 799	16 278	15 521	3 929	1 640	2 289	2 020	607	1 413

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/dại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/dại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	71 004	37 934	33 070	10 095	4 826	5 268	7 712	3 822	3 890
62	Kon Tum	34 042	18 158	15 884	3 533	1 585	1 949	2 506	1 098	1 407
64	Gia Lai	82 170	41 527	40 643	2 271	1 041	1 230	1 303	658	645
66	Đắk Lắk	114 073	59 896	54 178	12 883	6 179	6 703	8 447	3 562	4 885
67	Đắk Nông	32 819	17 632	15 188	1 399	656	743	403	123	280
68	Lâm Đồng	69 152	38 153	30 999	12 797	5 297	7 500	9 160	3 541	5 619
70	Bình Phước	50 614	26 216	24 398	4 899	2 371	2 528	3 134	1 308	1 826
72	Tây Ninh	50 512	25 700	24 812	4 223	2 006	2 217	3 175	1 438	1 737
74	Bình Dương	112 179	49 770	62 409	21 422	7 531	13 891	16 159	4 823	11 335
75	Đồng Nai	171 886	87 288	84 598	56 626	27 937	28 689	45 080	21 766	23 314
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	47 500	25 170	22 330	11 206	6 034	5 171	8 355	4 701	3 654
79	TP. Hồ Chí Minh	436 567	214 838	221 729	276 213	133 738	142 474	229 826	110 927	118 899
80	Long An	66 475	33 648	32 827	16 149	7 899	8 250	12 302	6 111	6 191
82	Tiền Giang	75 157	36 575	38 582	18 405	8 244	10 160	14 579	6 140	8 439
83	Bến Tre	39 029	20 430	18 599	4 851	2 602	2 249	2 432	1 129	1 303
84	Trà Vinh	42 035	20 282	21 753	9 835	4 531	5 304	7 104	3 104	4 000
86	Vĩnh Long	40 125	21 710	18 416	13 908	7 698	6 210	10 569	5 919	4 650
87	Đồng Tháp	80 070	40 534	39 537	21 779	10 417	11 362	17 736	8 009	9 727
89	An Giang	88 385	44 168	44 217	16 416	7 963	8 453	12 701	6 027	6 674
91	Kiên Giang	73 624	37 430	36 194	12 072	4 900	7 173	8 512	3 145	5 367
92	Cần Thơ	69 688	31 398	38 291	30 983	13 595	17 388	23 628	9 904	13 725
93	Hậu Giang	35 283	17 084	18 199	7 166	3 065	4 100	5 386	2 026	3 360
94	Sóc Trăng	55 656	29 355	26 302	12 157	6 219	5 938	6 713	3 093	3 620
95	Bạc Liêu	47 319	24 830	22 489	8 211	3 873	4 338	6 055	2 890	3 164
96	Cà Mau	56 930	28 680	28 251	12 105	6 681	5 424	8 827	4 620	4 206

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		1 565 978	770 590	795 388	855 253	412 767	442 486	682 752	320 154	362 598
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	69 933	33 363	36 570	40 185	17 499	22 686	23 756	9 757	13 999
V2	Đồng bằng sông Hồng	388 463	190 955	197 508	284 562	136 984	147 578	233 441	108 343	125 098
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	270 428	136 872	133 556	128 105	61 174	66 931	100 311	46 243	54 069
V4	Tây Nguyên	72 924	38 045	34 879	22 041	10 047	11 994	15 849	6 763	9 086
V5	Đông Nam Bộ	556 075	270 509	285 566	298 100	148 542	149 558	247 170	120 934	126 236
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	208 155	100 847	107 308	82 260	38 521	43 738	62 223	28 114	34 109
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	240 320	118 542	121 777	206 844	100 368	106 475	173 573	80 783	92 790
02	Hà Giang	4 568	2 399	2 169	1 174	392	782	361	126	235
04	Cao Bằng	3 318	1 749	1 569	1 150	423	727	271	0	271
06	Bắc Kạn	1 494	765	729	406	183	223	64	15	49
08	Tuyên Quang	2 649	1 154	1 495	748	243	505	528	169	359
10	Lào Cai	4 170	2 067	2 103	1 191	704	487	302	234	68
11	Điện Biên	2 501	1 185	1 315	1 128	522	607	572	158	414
12	Lai Châu	1 865	910	955	1 136	559	578	100	16	84
14	Sơn La	6 028	3 055	2 973	2 019	1 045	973	772	406	366
15	Yên Bái	2 565	1 506	1 059	1 077	368	709	262	115	148
17	Hoà Bình	2 293	1 165	1 128	1 240	537	703	435	281	154
19	Thái Nguyên	23 016	10 041	12 975	22 961	9 745	13 216	16 649	6 787	9 861
20	Lạng Sơn	4 872	2 552	2 320	1 457	589	868	801	270	531
22	Quảng Ninh	28 225	13 925	14 300	11 554	5 235	6 319	9 248	4 046	5 202
24	Bắc Giang	4 516	2 164	2 352	1 311	596	715	893	362	532

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	6 078	2 652	3 426	3 186	1 592	1 593	1 746	818	928
26	Vĩnh Phúc	12 174	4 327	7 847	6 432	1 414	5 019	5 702	1 050	4 652
27	Bắc Ninh	14 389	7 111	7 278	6 180	2 839	3 341	4 668	2 227	2 441
30	Hải Dương	21 018	10 501	10 517	10 243	5 397	4 845	7 104	3 961	3 143
31	Hải Phòng	42 514	21 447	21 067	33 035	16 957	16 077	24 619	12 216	12 403
33	Hưng Yên	7 599	3 588	4 011	3 889	1 752	2 137	3 295	1 510	1 785
34	Thái Bình	4 098	1 759	2 339	977	378	599	751	301	450
35	Hà Nam	5 213	3 265	1 947	1 542	801	741	1 332	679	654
36	Nam Định	9 204	4 480	4 724	2 878	1 481	1 396	2 624	1 423	1 202
37	Ninh Bình	3 709	2 009	1 700	989	362	627	526	146	379
38	Thanh Hoá	16 176	8 378	7 798	5 852	3 179	2 672	2 541	1 398	1 143
40	Nghệ An	27 914	15 557	12 357	16 130	8 750	7 380	14 348	7 859	6 490
42	Hà Tĩnh	6 755	3 470	3 285	2 391	733	1 659	1 419	379	1 041
44	Quảng Bình	7 371	3 297	4 074	2 698	1 080	1 618	1 962	745	1 217
45	Quảng Trị	5 929	2 969	2 960	1 028	424	604	385	91	294
46	Thừa Thiên Huế	34 881	16 807	18 074	18 137	8 867	9 270	14 162	6 414	7 748
48	Đà Nẵng	57 634	27 239	30 395	41 477	19 446	22 031	33 399	15 090	18 309
49	Quảng Nam	15 180	8 072	7 108	6 889	3 377	3 513	5 647	2 586	3 061
51	Quảng Ngãi	5 965	2 837	3 129	2 493	860	1 633	1 809	649	1 160
52	Bình Định	18 816	9 096	9 720	8 325	3 465	4 861	6 687	2 647	4 040
54	Phú Yên	10 900	5 721	5 179	5 617	2 872	2 746	3 983	1 974	2 009
56	Khánh Hoà	26 850	13 335	13 515	11 076	4 996	6 080	9 510	4 155	5 355
58	Ninh Thuận	9 445	5 271	4 173	1 897	913	984	1 109	376	734
60	Bình Thuận	26 611	14 821	11 790	4 093	2 212	1 881	3 351	1 882	1 469

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/dại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/dại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	9 440	5 063	4 376	2 720	1 253	1 467	2 086	952	1 134
64	Gia Lai	16 084	8 192	7 892	1 422	671	751	933	381	552
66	Đắk Lắk	19 976	9 744	10 233	6 497	3 267	3 229	4 113	1 957	2 156
67	Đắk Nông	3 760	2 265	1 495	236	177	58	59	40	19
68	Lâm Đồng	23 665	12 781	10 884	11 167	4 679	6 488	8 659	3 434	5 225
70	Bình Phước	7 884	3 970	3 914	1 306	599	707	765	338	427
72	Tây Ninh	8 498	4 875	3 623	1 492	775	717	949	566	383
74	Bình Dương	87 354	37 277	50 078	18 331	6 820	11 511	14 211	4 587	9 624
75	Đồng Nai	55 541	27 990	27 551	27 567	14 564	13 003	21 884	11 327	10 558
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	21 200	10 398	10 802	6 492	3 640	2 851	5 011	2 903	2 108
79	TP. Hồ Chí Minh	375 597	185 999	189 599	242 912	122 144	120 768	204 350	101 213	103 137
80	Long An	11 126	5 669	5 456	4 382	2 041	2 341	3 319	1 487	1 832
82	Tiền Giang	11 893	5 768	6 125	5 475	2 646	2 829	4 341	2 177	2 164
83	Bến Tre	3 856	1 724	2 133	730	413	318	445	268	176
84	Trà Vinh	8 673	3 712	4 961	3 593	1 764	1 829	2 771	1 139	1 632
86	Vĩnh Long	8 258	5 247	3 011	5 004	3 237	1 767	3 886	2 664	1 222
87	Đồng Tháp	16 941	7 496	9 445	8 486	3 343	5 143	7 198	2 618	4 580
89	An Giang	25 145	12 556	12 589	6 669	3 118	3 551	5 020	2 282	2 738
91	Kiên Giang	21 846	11 097	10 749	4 932	2 740	2 192	3 124	1 698	1 426
92	Cần Thơ	48 583	21 369	27 214	27 033	11 067	15 966	21 018	8 394	12 624
93	Hậu Giang	9 091	4 614	4 477	2 668	1 165	1 503	1 946	792	1 154
94	Sóc Trăng	18 765	9 200	9 565	5 617	2 965	2 652	3 480	1 596	1 884
95	Bạc Liêu	11 822	6 091	5 731	3 688	1 870	1 819	2 661	1 540	1 121
96	Cà Mau	12 155	6 303	5 852	3 981	2 153	1 828	3 013	1 457	1 555

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		2 892 633	1 490 257	1 402 376	491 713	228 687	263 026	360 681	159 636	201 045
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	503 773	264 277	239 497	35 523	17 804	17 719	20 132	9 820	10 312
V2	Đồng bằng sông Hồng	533 637	274 829	258 808	139 646	68 924	70 722	111 359	53 246	58 113
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	721 083	370 081	351 002	127 436	57 006	70 430	90 341	36 316	54 025
V4	Tây Nguyên	259 332	137 321	122 011	10 842	4 711	6 130	5 969	2 219	3 750
V5	Đông Nam Bộ	313 183	158 473	154 710	76 489	31 076	45 413	58 558	24 030	34 529
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	561 624	285 276	276 348	101 777	49 165	52 613	74 322	34 005	40 317
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	145 231	78 380	66 851	60 856	33 492	27 363	49 034	25 673	23 361
02	Hà Giang	45 695	24 526	21 170	1 471	806	666	699	292	407
04	Cao Bằng	23 663	12 661	11 002	924	419	505	163	36	127
06	Bắc Kạn	12 352	6 647	5 706	1 056	404	651	451	154	297
08	Tuyên Quang	27 587	13 235	14 352	1 487	542	945	905	303	601
10	Lào Cai	36 221	19 145	17 076	1 356	556	800	631	146	484
11	Điện Biên	32 541	17 023	15 519	1 594	1 232	361	341	233	108
12	Lai Châu	23 762	12 407	11 355	489	286	203	24	24	
14	Sơn La	66 108	35 594	30 513	1 092	852	240	298	228	69
15	Yên Bái	32 430	16 706	15 724	1 419	607	812	259	52	207
17	Hoà Bình	29 759	15 735	14 024	1 896	859	1 036	810	441	369
19	Thái Nguyên	35 295	18 704	16 592	9 771	5 056	4 714	7 266	3 756	3 510
20	Lạng Sơn	30 841	16 965	13 876	2 212	820	1 392	1 004	400	605
22	Quảng Ninh	23 114	10 255	12 859	3 340	1 490	1 850	3 074	1 319	1 755
24	Bắc Giang	64 775	33 665	31 111	4 838	2 860	1 977	3 173	2 074	1 099

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/đại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/đại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	42 744	21 265	21 478	5 919	2 502	3 417	4 109	1 681	2 428
26	Vĩnh Phúc	36 913	19 063	17 849	4 785	2 518	2 267	3 530	1 810	1 720
27	Bắc Ninh	38 430	19 575	18 854	6 494	3 547	2 948	4 212	2 180	2 032
30	Hải Dương	57 742	29 927	27 816	12 516	5 389	7 127	8 610	4 389	4 221
31	Hải Phòng	42 007	20 824	21 183	14 421	6 945	7 476	10 922	4 831	6 092
33	Hưng Yên	49 187	23 121	26 066	16 619	8 112	8 507	14 471	6 773	7 698
34	Thái Bình	53 673	28 343	25 330	10 765	3 726	7 038	9 548	3 193	6 355
35	Hà Nam	29 484	15 143	14 341	4 694	1 735	2 960	4 028	1 503	2 524
36	Nam Định	36 003	17 802	18 201	3 699	1 355	2 344	3 072	1 186	1 886
37	Ninh Bình	21 852	12 395	9 457	1 456	615	842	859	390	470
38	Thanh Hoá	133 395	67 081	66 314	16 239	5 873	10 366	10 049	2 927	7 122
40	Nghệ An	149 762	72 978	76 784	31 890	14 573	17 317	23 737	9 191	14 546
42	Hà Tĩnh	46 088	24 615	21 473	5 828	3 231	2 597	3 434	2 149	1 285
44	Quảng Bình	40 022	22 589	17 432	3 309	1 187	2 122	1 959	515	1 444
45	Quảng Trị	18 133	9 839	8 294	1 862	1 139	724	510	257	253
46	Thừa Thiên Huế	32 271	18 075	14 195	8 263	4 753	3 509	6 354	3 320	3 033
48	Đà Nẵng	8 594	4 676	3 917	3 327	1 164	2 163	2 735	1 066	1 669
49	Quảng Nam	62 779	31 419	31 360	17 151	7 528	9 622	13 654	5 888	7 766
51	Quảng Ngãi	54 829	27 428	27 401	11 924	5 335	6 589	8 514	3 170	5 344
52	Bình Định	39 527	21 027	18 501	6 600	2 682	3 918	4 448	1 580	2 868
54	Phú Yên	27 862	15 309	12 554	4 387	2 756	1 632	2 784	1 578	1 206
56	Khánh Hoà	41 074	20 926	20 148	8 621	3 444	5 177	6 891	2 501	4 390
58	Ninh Thuận	22 355	11 006	11 348	2 032	727	1 305	911	232	679
60	Bình Thuận	44 393	23 113	21 281	6 002	2 615	3 388	4 361	1 941	2 420

Biểu 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Sinh năm 1995-1998			Dân số đang đi học cao đẳng/dại học			Sinh năm 1995-1998 đang đi học cao đẳng/dại học		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	24 602	13 095	11 507	813	331	481	420	146	273
64	Gia Lai	66 086	33 335	32 751	849	370	478	370	277	94
66	Đắk Lắk	94 097	50 152	43 945	6 386	2 912	3 474	4 334	1 605	2 728
67	Đắk Nông	29 060	15 367	13 693	1 164	479	684	344	84	261
68	Lâm Đồng	45 486	25 372	20 114	1 631	618	1 012	501	108	394
70	Bình Phước	42 730	22 246	20 484	3 593	1 772	1 820	2 369	971	1 399
72	Tây Ninh	42 015	20 825	21 189	2 731	1 232	1 500	2 226	871	1 355
74	Bình Dương	24 824	12 493	12 331	3 091	711	2 381	1 947	236	1 711
75	Đồng Nai	116 345	59 298	57 047	29 059	13 373	15 686	23 196	10 440	12 756
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26 300	14 772	11 528	4 714	2 394	2 320	3 344	1 798	1 546
79	TP. Hồ Chí Minh	60 970	28 839	32 130	33 301	11 594	21 706	25 476	9 714	15 762
80	Long An	55 349	27 979	27 371	11 767	5 858	5 909	8 983	4 624	4 359
82	Tiền Giang	63 264	30 807	32 457	12 930	5 599	7 331	10 238	3 963	6 275
83	Bến Tre	35 173	18 707	16 467	4 120	2 189	1 932	1 987	861	1 126
84	Trà Vinh	33 362	16 570	16 792	6 242	2 767	3 475	4 333	1 965	2 368
86	Vĩnh Long	31 867	16 463	15 404	8 904	4 461	4 443	6 683	3 255	3 428
87	Đồng Tháp	63 129	33 038	30 091	13 293	7 074	6 219	10 538	5 391	5 147
89	An Giang	63 240	31 612	31 628	9 747	4 845	4 902	7 681	3 745	3 936
91	Kiên Giang	51 778	26 333	25 445	7 140	2 160	4 981	5 389	1 447	3 941
92	Cần Thơ	21 105	10 029	11 076	3 950	2 528	1 422	2 610	1 510	1 101
93	Hậu Giang	26 193	12 470	13 723	4 498	1 901	2 597	3 440	1 235	2 206
94	Sóc Trăng	36 891	20 155	16 737	6 540	3 254	3 286	3 233	1 497	1 736
95	Bạc Liêu	35 497	18 738	16 759	4 523	2 003	2 520	3 393	1 350	2 043
96	Cà Mau	44 775	22 377	22 398	8 123	4 527	3 596	5 814	3 163	2 651

Biểu 9

**DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		71 282 960	34 443 278	36 839 683	67 801 859	33 315 176	34 486 683	3 432 214	1 106 439	2 325 775	48 887	21 663	27 224
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 786 313	4 281 076	4 505 236	7 895 229	4 002 767	3 892 462	874 329	270 698	603 632	16 754	7 611	9 143
V2	Đồng bằng sông Hồng	16 374 249	7 835 079	8 539 169	16 088 661	7 764 892	8 323 770	268 258	63 213	205 045	17 329	6 975	10 354
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	15 136 447	7 316 432	7 820 015	14 464 778	7 109 455	7 355 323	663 753	203 916	459 836	7 916	3 061	4 856
V4	Tây Nguyên	4 145 157	2 054 356	2 090 801	3 761 187	1 922 481	1 838 706	382 884	131 260	251 623	1 086	615	471
V5	Đông Nam Bộ	13 084 165	6 268 974	6 815 190	12 743 664	6 147 189	6 596 475	337 560	119 716	217 843	2 941	2 069	873
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13 756 631	6 687 361	7 069 270	12 848 339	6 368 393	6 479 947	905 431	317 635	587 795	2 861	1 333	1 528
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	5 657 304	2 731 712	2 925 592	5 581 299	2 711 156	2 870 143	66 808	16 503	50 306	9 197	4 053	5 143
02	Hà Giang	556 164	278 282	277 881	410 753	226 103	184 650	142 895	51 244	91 651	2 516	936	1 580
04	Cao Bằng	395 887	192 922	202 965	338 389	173 623	164 766	55 497	18 352	37 145	2 001	946	1 055
06	Bắc Kạn	247 991	122 783	125 208	231 217	117 092	114 125	15 847	5 300	10 547	928	391	536
08	Tuyên Quang	569 293	277 461	291 832	540 460	267 722	272 738	27 413	9 111	18 302	1 420	628	792
10	Lào Cai	485 127	241 790	243 337	398 909	213 728	185 180	85 423	27 647	57 776	795	415	381
11	Điện Biên	368 649	183 388	185 261	280 421	160 302	120 120	88 129	23 018	65 111	99	68	30
12	Lai Châu	281 618	139 139	142 479	175 956	103 181	72 775	105 191	35 669	69 522	470	289	181
14	Sơn La	843 981	414 890	429 090	646 330	364 488	281 841	197 506	50 331	147 175	145	72	73
15	Yên Bái	585 125	284 995	300 130	524 950	265 732	259 219	58 955	18 798	40 157	1 219	465	754
17	Hoà Bình	621 837	302 388	319 449	606 507	296 735	309 772	14 522	5 409	9 112	808	244	564
19	Thái Nguyên	947 972	448 527	499 445	925 437	441 045	484 393	21 587	7 062	14 525	947	420	527
20	Lạng Sơn	590 281	294 367	295 914	572 814	289 034	283 780	16 227	4 599	11 628	1 239	733	506
22	Quảng Ninh	947 210	470 349	476 861	919 629	461 658	457 970	26 928	8 361	18 567	653	330	324
24	Bắc Giang	1 250 046	604 629	645 417	1 221 237	595 301	625 936	27 059	8 459	18 600	1 750	868	881

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1 042 344	495 516	546 828	1 021 848	488 681	533 167	18 079	5 699	12 380	2 416	1 135	1 281
26	Vĩnh Phúc	794 759	378 142	416 617	776 860	374 056	402 804	17 431	3 803	13 628	468	283	185
27	Bắc Ninh	899 500	432 074	467 425	878 854	427 009	451 845	20 095	4 968	15 127	551	97	453
30	Hải Dương	1 413 261	677 048	736 213	1 384 816	670 387	714 429	27 148	6 244	20 904	1 297	417	880
31	Hải Phòng	1 522 163	735 859	786 304	1 496 349	730 170	766 179	25 021	5 257	19 764	793	432	361
33	Hưng Yên	916 666	439 023	477 643	903 725	435 920	467 805	12 189	2 900	9 289	752	203	549
34	Thái Bình	1 431 628	662 896	768 732	1 411 804	659 402	752 402	18 074	3 224	14 850	1 750	270	1 480
35	Hà Nam	629 160	300 128	329 032	617 481	297 301	320 180	11 046	2 719	8 327	633	108	525
36	Nam Định	1 425 862	663 965	761 897	1 399 292	658 059	741 234	26 057	5 612	20 445	512	294	218
37	Ninh Bình	736 736	343 882	392 854	718 553	339 773	378 780	17 461	3 622	13 838	723	487	236
38	Thanh Hoá	2 700 081	1 285 591	1 414 490	2 598 953	1 255 215	1 343 738	95 370	28 178	67 192	5 757	2 197	3 560
40	Nghệ An	2 356 382	1 156 031	1 200 351	2 275 209	1 132 786	1 142 423	80 969	23 245	57 724	204		204
42	Hà Tĩnh	948 083	454 962	493 121	929 712	449 554	480 157	18 245	5 324	12 921	126	84	42
44	Quảng Bình	663 062	326 716	336 347	646 308	322 496	323 811	16 150	4 120	12 031	604	99	505
45	Quảng Trị	457 502	221 836	235 667	426 351	213 147	213 204	30 976	8 666	22 311	175	22	152
46	Thừa Thiên Huế	873 250	421 092	452 158	807 388	403 205	404 183	65 784	17 809	47 975	77	77	
48	Đà Nẵng	811 310	387 456	423 855	796 947	383 858	413 089	14 364	3 598	10 766			
49	Quảng Nam	1 152 626	551 466	601 160	1 103 267	539 104	564 164	49 238	12 242	36 996	120	120	
51	Quảng Ngãi	973 827	473 501	500 326	915 523	456 213	459 311	58 217	17 202	41 015	87	87	
52	Bình Định	1 187 842	565 607	622 234	1 152 425	557 520	594 905	35 344	8 087	27 256	73		73
54	Phú Yên	685 675	336 896	348 779	642 856	324 061	318 795	42 666	12 789	29 877	153	46	107
56	Khánh Hoà	955 597	464 058	491 539	909 161	447 249	461 912	46 436	16 809	29 627			
58	Ninh Thuận	444 403	217 955	226 448	389 097	195 465	193 631	55 153	22 359	32 794	153	130	23
60	Bình Thuận	926 807	453 267	473 541	871 581	429 581	442 000	54 841	23 489	31 351	386	196	189

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	361 818	179 443	182 375	326 145	167 708	158 437	35 574	11 677	23 897	99	59	40
64	Gia Lai	996 175	488 565	507 610	844 278	435 643	408 634	151 533	52 823	98 710	365	98	266
66	Đắk Lắk	1 391 264	690 875	700 389	1 280 334	653 418	626 917	110 444	37 100	73 345	485	358	128
67	Đắk Nông	429 993	216 202	213 791	406 302	208 545	197 757	23 655	7 657	15 998	37		37
68	Lâm Đồng	965 906	479 271	486 635	904 129	457 168	446 961	61 677	22 003	39 674	100	100	
70	Bình Phước	714 013	351 294	362 719	663 426	333 502	329 924	50 528	17 734	32 794	58	58	
72	Tây Ninh	887 844	430 752	457 093	842 849	414 579	428 270	44 654	15 965	28 689	342	208	134
74	Bình Dương	1 614 895	778 814	836 082	1 555 316	757 143	798 173	58 995	21 363	37 632	584	308	276
75	Đồng Nai	2 318 112	1 133 482	1 184 630	2 250 505	1 110 955	1 139 550	67 484	22 527	44 957	123		123
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	844 980	416 944	428 036	825 286	409 604	415 682	19 519	7 212	12 307	175	128	47
79	TP. Hồ Chí Minh	6 704 320	3 157 689	3 546 631	6 606 281	3 121 406	3 484 875	96 379	34 916	61 463	1 660	1 367	293
80	Long An	1 178 745	563 485	615 260	1 139 016	551 365	587 651	39 526	12 018	27 507	203	102	102
82	Tiền Giang	1 369 388	651 085	718 303	1 299 504	629 734	669 770	69 274	20 870	48 404	610	481	129
83	Bến Tre	1 004 778	479 474	525 304	951 492	461 522	489 970	53 108	17 863	35 245	178	90	88
84	Trà Vinh	804 752	382 975	421 777	711 860	350 591	361 269	92 744	32 384	60 360	148		148
86	Vĩnh Long	834 636	400 139	434 497	788 108	384 115	403 993	46 455	16 025	30 430	73		73
87	Đồng Tháp	1 306 803	644 003	662 800	1 203 344	606 634	596 709	103 345	37 369	65 976	114		114
89	An Giang	1 656 222	802 615	853 606	1 525 816	755 203	770 613	130 240	47 412	82 827	166		166
91	Kiên Giang	1 334 755	660 288	674 467	1 220 472	617 589	602 883	114 086	42 572	71 514	197	126	71
92	Cần Thơ	1 004 301	488 368	515 933	958 062	471 636	486 426	45 954	16 682	29 272	284	50	234
93	Hậu Giang	608 107	300 478	307 630	576 909	290 368	286 540	31 165	10 109	21 056	33		33
94	Sóc Trăng	1 011 077	498 119	512 957	908 661	461 703	446 957	101 961	36 179	65 782	455	237	218
95	Bạc Liêu	706 652	352 934	353 718	667 888	338 481	329 407	38 680	14 368	24 312	85	85	
96	Cà Mau	936 414	463 396	473 018	897 208	449 450	447 757	38 893	13 783	25 110	314	162	151

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		25 404 810	12 097 992	13 306 818	24 840 198	11 917 795	12 922 403	553 157	174 991	378 166	11 455	5 206	6 249
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 679 652	788 321	891 331	1 634 841	776 052	858 788	42 385	11 322	31 063	2 427	946	1 481
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 189 923	2 961 800	3 228 123	6 129 121	2 945 380	3 183 741	55 551	14 452	41 100	5 250	1 968	3 283
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 386 273	2 102 083	2 284 190	4 270 614	2 067 071	2 203 543	114 485	34 275	80 210	1 174	737	437
V4	Tây Nguyên	1 272 715	621 755	650 960	1 235 763	610 210	625 553	36 762	11 486	25 276	189	59	131
V5	Đông Nam Bộ	8 333 606	3 938 385	4 395 221	8 201 827	3 895 200	4 306 626	129 756	41 765	87 991	2 023	1 419	604
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 542 642	1 685 650	1 856 993	3 368 033	1 623 881	1 744 151	174 218	61 691	112 527	392	77	315
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	3 300 917	1 582 238	1 718 679	3 276 316	1 576 133	1 700 183	20 670	4 548	16 123	3 930	1 557	2 374
02	Hà Giang	89 180	42 914	46 265	82 435	40 558	41 877	6 520	2 219	4 301	225	138	87
04	Cao Bằng	94 540	44 381	50 158	89 632	42 746	46 886	4 253	1 315	2 938	655	320	335
06	Bắc Kạn	46 110	21 640	24 470	45 194	21 446	23 747	823	175	648	92	18	74
08	Tuyên Quang	80 674	37 863	42 811	79 499	37 605	41 894	873	200	673	303	58	245
10	Lào Cai	115 594	55 589	60 005	110 613	53 967	56 646	4 906	1 594	3 312	75	28	47
11	Điện Biên	61 791	29 451	32 340	58 317	28 710	29 607	3 475	742	2 733			
12	Lai Châu	52 813	25 326	27 488	47 507	23 636	23 871	5 295	1 678	3 617	12	12	
14	Sơn La	124 929	59 303	65 626	117 697	58 209	59 488	7 232	1 094	6 137			
15	Yên Bái	125 790	59 005	66 785	123 319	58 501	64 818	2 355	474	1 881	116	30	86
17	Hoà Bình	93 495	44 070	49 425	92 862	43 822	49 040	563	223	340	69	25	44
19	Thái Nguyên	337 056	153 823	183 233	334 321	153 102	181 219	2 625	721	1 904	110		110
20	Lạng Sơn	118 796	57 052	61 744	117 319	56 531	60 788	1 293	425	869	184	97	87
22	Quảng Ninh	606 447	297 813	308 635	599 381	295 716	303 665	6 848	1 947	4 901	218	149	68
24	Bắc Giang	140 038	64 999	75 039	138 943	64 633	74 310	1 036	306	730	60	60	

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	198 846	92 903	105 942	197 183	92 587	104 596	1 137	156	981	526	160	366
26	Vĩnh Phúc	184 245	84 645	99 600	181 400	83 818	97 583	2 768	787	1 982	76	40	36
27	Bắc Ninh	251 568	120 122	131 446	247 637	118 803	128 834	3 687	1 222	2 465	244	97	146
30	Hải Dương	351 330	166 106	185 224	346 679	164 501	182 178	4 474	1 604	2 870	177		177
31	Hải Phòng	719 028	345 223	373 805	710 155	343 020	367 135	8 611	2 124	6 487	262	78	183
33	Hưng Yên	117 036	56 748	60 287	115 276	56 400	58 877	1 581	303	1 278	178	45	133
34	Thái Bình	147 349	67 511	79 838	146 599	67 361	79 237	750	150	600			
35	Hà Nam	97 315	47 310	50 005	95 874	46 648	49 225	1 355	662	693	87		87
36	Nam Định	263 293	123 224	140 070	259 936	122 408	137 528	3 278	816	2 462	79		79
37	Ninh Bình	151 396	70 861	80 535	149 868	70 572	79 296	1 528	289	1 239			
38	Thanh Hoá	453 487	214 160	239 327	444 084	210 770	233 314	8 778	2 922	5 856	625	469	156
40	Nghệ An	361 609	176 836	184 773	358 306	175 609	182 697	3 303	1 227	2 075			
42	Hà Tĩnh	171 445	80 968	90 477	169 072	80 418	88 654	2 331	550	1 781	42		42
44	Quảng Bình	132 534	62 679	69 855	130 927	62 421	68 505	1 496	222	1 274	111	36	75
45	Quảng Trị	136 523	65 865	70 658	132 316	64 815	67 501	4 163	1 028	3 136	43	22	21
46	Thừa Thiên Huế	433 286	208 228	225 057	414 698	203 508	211 190	18 587	4 720	13 867			
48	Đà Nẵng	711 420	340 995	370 425	699 218	338 180	361 038	12 203	2 815	9 387			
49	Quảng Nam	276 752	134 638	142 115	270 327	133 183	137 145	6 304	1 335	4 970	120	120	
51	Quảng Ngãi	145 984	69 568	76 415	140 801	68 070	72 732	5 182	1 499	3 684			
52	Bình Định	371 700	175 276	196 424	360 719	172 235	188 484	10 908	3 041	7 867	73		73
54	Phú Yên	204 122	98 428	105 694	199 509	97 275	102 234	4 521	1 107	3 413	92	46	46
56	Khánh Hoà	444 518	210 845	233 672	433 953	207 416	226 538	10 564	3 430	7 135			
58	Ninh Thuận	166 320	81 514	84 806	156 407	77 737	78 670	9 847	3 733	6 114	67	44	23
60	Bình Thuận	376 574	182 082	194 492	360 277	175 436	184 840	16 297	6 645	9 652			

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	139 347	68 198	71 148	135 305	66 874	68 431	3 943	1 266	2 677	99	59	40
64	Gia Lai	312 173	150 971	161 202	293 626	144 791	148 835	18 457	6 180	12 277	90		90
66	Đắk Lắk	360 145	175 537	184 608	352 498	173 409	179 089	7 646	2 127	5 519			
67	Đắk Nông	67 551	33 705	33 847	65 927	33 187	32 740	1 624	518	1 106			
68	Lâm Đồng	393 499	193 344	200 154	388 407	191 949	196 458	5 092	1 395	3 696			
70	Bình Phước	144 074	70 413	73 661	140 999	69 631	71 368	3 075	782	2 293			
72	Tây Ninh	200 423	95 593	104 830	194 214	93 642	100 573	6 209	1 951	4 258			
74	Bình Dương	1 239 713	589 983	649 730	1 196 151	574 632	621 519	43 422	15 352	28 070	140		140
75	Đồng Nai	824 620	394 666	429 953	814 207	392 488	421 719	10 290	2 178	8 112	123		123
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	438 446	212 321	226 126	429 401	208 758	220 644	8 945	3 510	5 435	100	53	47
79	TP. Hồ Chí Minh	5 486 330	2 575 409	2 910 921	5 426 855	2 556 051	2 870 804	57 815	17 991	39 824	1 660	1 367	293
80	Long An	216 063	98 794	117 268	212 262	97 831	114 431	3 800	963	2 837			
82	Tiền Giang	215 172	98 800	116 371	206 939	96 164	110 775	8 233	2 636	5 597			
83	Bến Tre	106 827	48 845	57 982	103 738	47 875	55 863	3 089	970	2 119			
84	Trà Vinh	149 499	68 379	81 120	140 885	65 917	74 967	8 528	2 461	6 067	86		86
86	Vĩnh Long	143 837	67 023	76 815	137 972	64 780	73 191	5 866	2 242	3 623			
87	Đồng Tháp	234 681	111 015	123 665	224 882	107 601	117 281	9 799	3 414	6 385			
89	An Giang	519 098	247 438	271 660	489 050	236 718	252 332	30 048	10 720	19 328			
91	Kiên Giang	397 918	194 385	203 533	371 844	184 880	186 964	26 003	9 505	16 498	71		71
92	Cần Thơ	680 545	325 063	355 482	654 829	316 205	338 624	25 541	8 808	16 733	175	50	125
93	Hậu Giang	152 852	74 517	78 334	145 678	72 290	73 388	7 140	2 227	4 913	33		33
94	Sóc Trăng	307 806	148 478	159 328	278 003	137 233	140 769	29 804	11 245	18 559			
95	Bạc Liêu	204 913	99 424	105 490	196 040	95 522	100 518	8 847	3 875	4 972	27	27	
96	Cà Mau	213 432	103 488	109 944	205 911	100 864	105 048	7 521	2 624	4 896			

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		45 878 151	22 345 286	23 532 865	42 961 661	21 397 381	21 564 280	2 879 057	931 448	1 947 609	37 432	16 457	20 975
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 106 661	3 492 756	3 613 905	6 260 389	3 226 715	3 033 674	831 945	259 376	572 569	14 327	6 665	7 662
V2	Đồng bằng sông Hồng	10 184 326	4 873 280	5 311 046	9 959 540	4 819 511	5 140 029	212 707	48 761	163 946	12 079	5 007	7 071
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 750 174	5 214 349	5 535 826	10 194 164	5 042 384	5 151 780	549 268	169 641	379 626	6 743	2 324	4 419
V4	Tây Nguyên	2 872 442	1 432 601	1 439 841	2 525 424	1 312 271	1 213 153	346 122	119 774	226 347	896	556	341
V5	Đông Nam Bộ	4 750 559	2 330 590	2 419 969	4 541 837	2 251 989	2 289 849	207 803	77 952	129 852	919	649	269
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 213 988	5 001 711	5 212 277	9 480 307	4 744 511	4 735 796	731 213	255 944	475 269	2 469	1 256	1 213
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	2 356 387	1 149 475	1 206 913	2 304 983	1 135 023	1 169 960	46 138	11 955	34 183	5 266	2 497	2 770
02	Hà Giang	466 984	235 368	231 616	328 319	185 545	142 773	136 375	49 025	87 350	2 290	798	1 492
04	Cao Bằng	301 347	148 540	152 807	248 757	130 877	117 880	51 244	17 037	34 207	1 346	626	720
06	Bắc Kạn	201 882	101 143	100 739	186 023	95 645	90 378	15 023	5 124	9 899	836	373	462
08	Tuyên Quang	488 619	239 598	249 020	460 961	230 117	230 844	26 540	8 911	17 629	1 117	570	547
10	Lào Cai	369 533	186 201	183 332	288 296	159 762	128 534	80 517	26 053	54 464	720	387	333
11	Điện Biên	306 858	153 937	152 921	222 105	131 592	90 513	84 654	22 276	62 378	99	68	30
12	Lai Châu	228 804	113 813	114 991	128 449	79 545	48 904	99 897	33 991	65 905	458	277	181
14	Sơn La	719 052	355 587	363 465	528 632	306 279	222 353	190 274	49 236	141 038	145	72	73
15	Yên Bái	459 334	225 989	233 345	401 631	207 231	194 401	56 600	18 324	38 276	1 103	435	668
17	Hoà Bình	528 342	258 318	270 024	513 644	252 913	260 732	13 959	5 187	8 772	739	218	520
19	Thái Nguyên	610 915	294 703	316 212	591 116	287 942	303 173	18 962	6 341	12 622	837	420	417
20	Lạng Sơn	471 485	237 315	234 170	455 495	232 504	222 992	14 934	4 175	10 759	1 055	636	419
22	Quảng Ninh	340 762	172 536	168 226	320 248	165 942	154 305	20 079	6 413	13 666	435	180	255
24	Bắc Giang	1 110 007	539 630	570 378	1 082 295	530 668	551 626	26 023	8 153	17 870	1 690	809	881

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	843 498	402 612	440 886	824 665	396 094	428 571	16 942	5 543	11 399	1 891	975	916
26	Vĩnh Phúc	610 514	293 498	317 017	595 460	290 238	305 221	14 663	3 017	11 646	392	242	149
27	Bắc Ninh	647 932	311 952	335 980	631 217	308 206	323 010	16 408	3 746	12 662	307	0	307
30	Hải Dương	1 061 931	510 942	550 989	1 038 137	505 886	532 251	22 674	4 640	18 034	1 120	417	704
31	Hải Phòng	803 135	390 637	412 499	786 194	387 150	399 044	16 410	3 133	13 277	532	354	178
33	Hưng Yên	799 630	382 275	417 356	788 448	379 520	408 928	10 607	2 596	8 011	574	158	416
34	Thái Bình	1 284 279	595 385	688 894	1 265 205	592 041	673 164	17 324	3 074	14 250	1 750	270	1 480
35	Hà Nam	531 845	252 818	279 027	521 608	250 653	270 955	9 691	2 057	7 634	546	108	438
36	Nam Định	1 162 568	540 741	621 827	1 139 356	535 651	603 705	22 779	4 797	17 983	433	294	139
37	Ninh Bình	585 341	273 022	312 319	568 685	269 201	299 485	15 932	3 334	12 599	723	487	236
38	Thanh Hoá	2 246 594	1 071 430	1 175 163	2 154 869	1 044 446	1 110 424	86 592	25 256	61 336	5 132	1 729	3 403
40	Nghệ An	1 994 773	979 195	1 015 578	1 916 903	957 178	959 726	77 666	22 017	55 649	204		204
42	Hà Tĩnh	776 637	373 994	402 644	760 640	369 136	391 503	15 914	4 773	11 140	84	84	
44	Quảng Bình	530 529	264 037	266 492	515 381	260 075	255 306	14 654	3 898	10 757	493	64	430
45	Quảng Trị	320 979	155 971	165 009	294 035	148 332	145 703	26 813	7 638	19 175	131		131
46	Thừa Thiên Huế	439 964	212 863	227 101	392 690	199 697	192 993	47 197	13 089	34 108	77	77	
48	Đà Nẵng	99 890	46 460	53 430	97 729	45 678	52 051	2 161	782	1 379			
49	Quảng Nam	875 874	416 828	459 045	832 940	405 921	427 019	42 934	10 907	32 026			
51	Quảng Ngãi	827 844	403 933	423 910	774 722	388 143	386 579	53 035	15 703	37 331	87	87	
52	Bình Định	816 142	390 332	425 810	791 706	385 285	406 421	24 436	5 047	19 390			
54	Phú Yên	481 553	238 468	243 086	443 347	226 785	216 561	38 146	11 682	26 463	61		61
56	Khánh Hoà	511 079	253 212	257 867	475 208	239 833	235 375	35 871	13 379	22 492			
58	Ninh Thuận	278 083	136 441	141 642	232 690	117 729	114 961	45 306	18 626	26 680	87	87	
60	Bình Thuận	550 234	271 185	279 049	511 304	254 145	257 160	38 543	16 844	21 700	386	196	189

Biểu 9 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Biết đọc, biết viết			Không biết đọc, biết viết			Không xác định		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	222 471	111 245	111 227	190 840	100 834	90 006	31 631	10 411	21 220			
64	Gia Lai	684 002	337 594	346 408	550 652	290 852	259 799	133 076	46 643	86 433	274	98	176
66	Đắk Lắk	1 031 119	515 339	515 781	927 836	480 009	447 827	102 798	34 972	67 826	485	358	128
67	Đắk Nông	362 442	182 497	179 945	340 374	175 358	165 016	22 030	7 139	14 891	37		37
68	Lâm Đồng	572 407	285 926	286 481	515 722	265 218	250 504	56 586	20 608	35 977	100	100	
70	Bình Phước	569 939	280 881	289 058	522 427	263 871	258 556	47 453	16 951	30 502	58	58	
72	Tây Ninh	687 421	335 159	352 262	648 635	320 937	327 698	38 445	14 013	24 431	342	208	134
74	Bình Dương	375 183	188 831	186 352	359 166	182 512	176 654	15 574	6 011	9 562	443	308	136
75	Đồng Nai	1 493 493	738 816	754 676	1 436 298	718 467	717 831	57 194	20 349	36 845			
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	406 534	204 623	201 911	395 885	200 846	195 039	10 574	3 702	6 872	75	75	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 217 990	582 280	635 710	1 179 426	565 355	614 071	38 564	16 925	21 639			
80	Long An	962 683	464 691	497 992	926 754	453 534	473 220	35 725	11 055	24 670	203	102	102
82	Tiền Giang	1 154 216	552 285	601 931	1 092 565	533 570	558 995	61 041	18 234	42 807	610	481	129
83	Bến Tre	897 951	430 629	467 322	847 754	413 647	434 108	50 019	16 893	33 126	178	90	88
84	Trà Vinh	655 254	314 596	340 657	570 975	284 674	286 302	84 216	29 923	54 293	62		62
86	Vĩnh Long	690 799	333 117	357 682	650 136	319 334	330 802	40 589	13 782	26 807	73		73
87	Đồng Tháp	1 072 123	532 988	539 134	978 462	499 034	479 428	93 546	33 955	59 592	114		114
89	An Giang	1 137 124	555 177	581 946	1 036 766	518 485	518 281	100 191	36 692	63 499	166		166
91	Kiên Giang	936 837	465 903	470 934	848 628	432 709	415 918	88 083	33 067	55 016	126	126	
92	Cần Thơ	323 756	163 305	160 451	303 233	155 431	147 802	20 414	7 874	12 540	109		109
93	Hậu Giang	455 255	225 960	229 295	431 231	218 078	213 153	24 025	7 882	16 143			
94	Sóc Trăng	703 270	349 641	353 629	630 658	324 470	306 188	72 157	24 934	47 223	455	237	218
95	Bạc Liêu	501 739	253 510	248 229	471 848	242 959	228 889	29 833	10 493	19 340	58	58	
96	Cà Mau	722 982	359 908	363 074	691 296	348 587	342 710	31 372	11 159	20 213	314	162	151

Biểu 10

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
TOÀN QUỐC		16 383 814	3 863 370	12 520 443	10 736 127	1 767 820	16 496
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 361 992	539 712	1 822 281	1 568 962	248 733	4 588
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 651 400	845 383	2 806 017	2 380 426	414 482	11 108
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 382 557	796 064	2 586 493	2 228 971	356 721	800
V4	Tây Nguyên	1 034 231	232 899	801 332	644 449	156 882	
V5	Đông Nam Bộ	2 882 809	762 773	2 120 036	1 833 222	286 814	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 070 824	686 539	2 384 285	2 080 097	304 189	
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	1 263 288	307 227	956 061	814 575	135 379	6 107
02	Hà Giang	164 182	40 496	123 686	117 027	5 529	1 130
04	Cao Bằng	105 823	22 324	83 500	79 436	3 838	225
06	Bắc Kạn	64 878	13 328	51 550	48 292	2 880	378
08	Tuyên Quang	150 562	33 104	117 458	96 412	20 743	304
10	Lào Cai	138 311	34 709	103 602	92 517	10 980	105
11	Điện Biên	111 091	30 235	80 855	73 807	7 050	
12	Lai Châu	89 463	20 803	68 660	64 801	3 735	124
14	Sơn La	258 627	60 927	197 700	183 098	14 601	
15	Yên Bái	158 286	31 566	126 719	104 016	22 451	252
17	Hoà Bình	167 739	28 535	139 204	118 835	20 261	109
19	Thái Nguyên	232 289	50 396	181 893	146 109	35 499	283
20	Lạng Sơn	148 103	34 493	113 610	104 413	8 980	217
22	Quảng Ninh	213 735	48 538	165 197	136 203	28 247	748

Biểu 10 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
24	Bắc Giang	319 579	79 555	240 024	195 318	43 934	772
25	Phú Thọ	253 059	59 239	193 820	144 878	48 254	688
26	Vĩnh Phúc	199 158	42 212	156 946	141 178	15 615	153
27	Bắc Ninh	225 661	55 481	170 180	128 265	41 431	482
30	Hải Dương	308 508	95 207	213 300	187 516	24 333	1 451
31	Hải Phòng	347 935	80 354	267 581	209 498	57 834	250
33	Hưng Yên	202 988	46 114	156 874	135 757	20 108	1 009
34	Thái Bình	285 384	56 199	229 185	214 683	14 356	147
35	Hà Nam	131 439	26 686	104 753	96 279	8 066	407
36	Nam Định	310 939	53 608	257 331	214 033	42 988	310
37	Ninh Bình	162 365	33 755	128 610	102 439	26 127	43
38	Thanh Hoá	642 460	145 022	497 439	422 340	74 299	800
40	Nghệ An	541 679	142 303	399 376	366 558	32 819	
42	Hà Tĩnh	203 822	68 556	135 266	121 047	14 219	
44	Quảng Bình	144 088	33 940	110 148	96 391	13 758	
45	Quảng Trị	105 223	21 304	83 919	67 581	16 338	
46	Thừa Thiên Huế	180 512	42 282	138 229	115 952	22 278	
48	Đà Nẵng	176 929	42 384	134 546	107 417	27 128	
49	Quảng Nam	239 569	56 952	182 617	162 540	20 077	
51	Quảng Ngãi	210 373	45 354	165 020	143 943	21 077	
52	Bình Định	265 295	56 313	208 983	179 302	29 680	
54	Phú Yên	164 675	32 220	132 455	107 248	25 207	
56	Khánh Hoà	198 484	48 533	149 951	118 565	31 386	
58	Ninh Thuận	101 980	22 509	79 472	65 697	13 775	
60	Bình Thuận	207 467	38 395	169 073	154 393	14 680	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	90 278	23 892	66 386	61 340	5 045	
64	Gia Lai	265 868	63 048	202 820	169 187	33 632	
66	Đắk Lắk	337 280	68 053	269 227	208 890	60 339	
67	Đắk Nông	118 271	26 284	91 987	67 251	24 735	
68	Lâm Đồng	222 533	51 621	170 912	137 780	33 132	
70	Bình Phước	178 278	39 056	139 222	122 154	17 069	
72	Tây Ninh	192 577	44 741	147 836	128 630	19 206	
74	Bình Dương	417 264	88 378	328 886	279 470	49 416	
75	Đồng Nai	499 483	132 683	366 800	286 552	80 246	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	191 721	46 802	144 919	129 210	15 709	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 403 487	411 114	992 374	887 206	105 168	
80	Long An	261 445	48 239	213 206	199 810	13 396	
82	Tiền Giang	311 301	57 866	253 435	222 474	30 960	
83	Bến Tre	220 623	53 359	167 264	125 889	41 374	
84	Trà Vinh	182 213	41 134	141 079	103 823	37 256	
86	Vĩnh Long	177 509	41 952	135 557	117 780	17 778	
87	Đồng Tháp	293 068	59 185	233 883	213 065	20 818	
89	An Giang	373 387	79 126	294 261	261 173	33 089	
91	Kiên Giang	314 732	72 833	241 899	215 197	26 704	
92	Cần Thơ	212 024	52 590	159 434	134 676	24 759	
93	Hậu Giang	132 841	27 361	105 480	93 673	11 807	
94	Sóc Trăng	222 822	59 998	162 824	149 908	12 918	
95	Bạc Liêu	148 603	31 597	117 006	108 295	8 711	
96	Cà Mau	220 255	61 299	158 956	134 339	24 617	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
THÀNH THỊ		5 531 440	1 376 130	4 155 311	3 521 112	627 080	7 119
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	411 746	103 684	308 062	246 391	60 809	861
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 352 501	317 138	1 035 363	855 384	173 879	6 102
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	959 626	225 270	734 356	630 717	103 483	156
V4	Tây Nguyên	296 404	63 101	233 303	185 113	48 188	
V5	Đông Nam Bộ	1 765 800	488 543	1 277 256	1 111 649	165 607	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	745 363	178 393	566 971	491 857	75 113	
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	704 758	169 192	535 566	455 525	75 517	4 525
02	Hà Giang	25 577	7 372	18 205	15 320	2 724	160
04	Cao Bằng	23 969	5 538	18 431	16 575	1 786	70
06	Bắc Kạn	11 273	3 325	7 949	7 240	642	66
08	Tuyên Quang	18 281	4 899	13 383	9 568	3 815	
10	Lào Cai	32 211	7 814	24 396	17 783	6 546	67
11	Điện Biên	16 048	3 886	12 162	10 212	1 949	
12	Lai Châu	16 435	3 953	12 482	10 320	2 162	
14	Sơn La	32 511	9 209	23 302	20 405	2 896	
15	Yên Bái	30 234	7 025	23 208	17 297	5 829	83
17	Hoà Bình	23 398	5 201	18 196	13 011	5 185	
19	Thái Nguyên	74 627	17 893	56 734	45 457	11 166	111
20	Lạng Sơn	27 464	7 381	20 083	18 003	2 081	
22	Quảng Ninh	133 436	29 794	103 642	84 453	18 536	652
24	Bắc Giang	34 600	8 017	26 584	20 868	5 716	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
25	Phú Thọ	45 118	12 171	32 947	24 330	8 313	304
26	Vĩnh Phúc	46 054	9 575	36 479	32 541	3 861	77
27	Bắc Ninh	64 180	16 909	47 271	35 297	11 888	87
30	Hải Dương	79 105	19 765	59 340	52 317	6 836	187
31	Hải Phòng	158 052	37 034	121 018	83 643	37 126	250
33	Hưng Yên	26 336	5 929	20 407	17 811	2 477	120
34	Thái Bình	28 878	7 007	21 870	19 746	2 125	
35	Hà Nam	20 732	5 105	15 627	13 575	2 053	
36	Nam Định	55 152	8 758	46 394	38 369	7 864	162
37	Ninh Bình	35 819	8 069	27 749	22 110	5 597	43
38	Thanh Hoá	110 262	22 237	88 025	75 200	12 667	156
40	Nghệ An	80 958	23 191	57 767	53 164	4 603	
42	Hà Tĩnh	40 799	11 929	28 870	26 377	2 493	
44	Quảng Bình	30 099	8 911	21 188	16 818	4 370	
45	Quảng Trị	33 352	8 157	25 195	20 538	4 656	
46	Thừa Thiên Huế	88 588	20 330	68 258	59 573	8 683	
48	Đà Nẵng	155 578	38 369	117 209	92 817	24 392	
49	Quảng Nam	60 822	12 903	47 919	44 084	3 835	
51	Quảng Ngãi	32 960	6 942	26 018	23 423	2 596	
52	Bình Định	82 713	18 626	64 087	57 095	6 991	
54	Phú Yên	45 750	8 539	37 211	31 883	5 330	
56	Khánh Hoà	84 909	22 006	62 902	48 870	14 032	
58	Ninh Thuận	36 758	8 725	28 033	23 307	4 727	
60	Bình Thuận	76 079	14 404	61 675	57 567	4 109	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	32 142	6 723	25 418	22 110	3 308	
64	Gia Lai	79 466	17 017	62 450	49 722	12 727	
66	Đắk Lắk	80 131	16 488	63 643	47 527	16 116	
67	Đắk Nông	18 334	4 109	14 226	10 546	3 680	
68	Lâm Đồng	86 331	18 764	67 566	55 209	12 357	
70	Bình Phước	34 555	7 621	26 934	23 297	3 638	
72	Tây Ninh	39 981	11 205	28 776	23 713	5 063	
74	Bình Dương	315 333	71 656	243 677	209 484	34 192	
75	Đồng Nai	178 213	43 250	134 963	102 629	32 333	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100 579	24 648	75 931	68 232	7 697	
79	TP. Hồ Chí Minh	1 097 138	330 162	766 976	684 290	82 684	
80	Long An	43 342	7 368	35 974	33 287	2 686	
82	Tiền Giang	43 870	10 542	33 328	28 015	5 313	
83	Bến Tre	22 651	5 766	16 885	12 977	3 908	
84	Trà Vinh	31 325	8 647	22 677	14 809	7 869	
86	Vĩnh Long	28 245	7 533	20 712	17 305	3 406	
87	Đồng Tháp	49 817	11 312	38 505	35 564	2 941	
89	An Giang	114 225	24 149	90 076	80 242	9 835	
91	Kiên Giang	87 517	19 572	67 945	60 222	7 725	
92	Cần Thơ	139 045	33 046	105 999	89 506	16 494	
93	Hậu Giang	32 060	6 978	25 082	22 136	2 945	
94	Sóc Trăng	66 720	19 540	47 180	42 390	4 789	
95	Bạc Liêu	37 916	9 950	27 966	25 489	2 476	
96	Cà Mau	48 631	13 989	34 641	29 917	4 725	

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
NÔNG THÔN		10 852 373	2 487 241	8 365 133	7 215 016	1 140 740	9 377
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 950 246	436 028	1 514 219	1 322 569	187 923	3 726
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 298 898	528 245	1 770 654	1 525 043	240 603	5 006
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 422 931	570 794	1 852 138	1 598 255	253 239	644
V4	Tây Nguyên	737 827	169 798	568 029	459 335	108 694	
V5	Đông Nam Bộ	1 117 010	274 230	842 780	721 572	121 207	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 325 461	508 146	1 817 314	1 588 241	229 075	
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	558 530	138 035	420 495	359 050	59 861	1 583
02	Hà Giang	138 605	33 124	105 481	101 706	2 804	969
04	Cao Bằng	81 854	16 786	65 068	62 862	2 052	155
06	Bắc Kạn	53 605	10 004	43 601	41 052	2 238	312
08	Tuyên Quang	132 281	28 205	104 075	86 844	16 928	304
10	Lào Cai	106 101	26 895	79 206	74 735	4 434	38
11	Điện Biên	95 043	26 349	68 694	63 592	5 102	
12	Lai Châu	73 028	16 850	56 178	54 480	1 573	124
14	Sơn La	226 117	51 719	174 398	162 694	11 704	
15	Yên Bái	128 052	24 541	103 511	86 721	16 621	169
17	Hoà Bình	144 341	23 334	121 008	105 824	15 076	109
19	Thái Nguyên	157 662	32 503	125 159	100 653	24 333	172
20	Lạng Sơn	120 639	27 112	93 526	86 410	6 899	217
22	Quảng Ninh	80 299	18 744	61 555	51 748	9 710	96
24	Bắc Giang	284 979	71 539	213 440	174 449	38 218	772

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
25	Phú Thọ	207 941	47 068	160 873	120 548	39 941	384
26	Vĩnh Phúc	153 104	32 637	120 467	108 637	11 753	76
27	Bắc Ninh	161 481	38 572	122 909	92 970	29 543	396
30	Hải Dương	229 403	75 442	153 961	135 200	17 497	1 264
31	Hải Phòng	189 882	43 320	146 563	125 855	20 708	
33	Hưng Yên	176 652	40 186	136 467	117 946	17 631	889
34	Thái Bình	256 507	49 191	207 315	194 938	12 232	147
35	Hà Nam	110 706	21 581	89 125	82 706	6 013	407
36	Nam Định	255 787	44 850	210 937	175 666	35 123	148
37	Ninh Bình	126 547	25 686	100 861	80 332	20 531	
38	Thanh Hoá	532 198	122 784	409 414	347 140	61 630	644
40	Nghệ An	460 721	119 111	341 610	313 394	28 217	
42	Hà Tĩnh	163 022	56 626	106 396	94 670	11 726	
44	Quảng Bình	113 989	25 029	88 960	79 573	9 388	
45	Quảng Trị	71 871	13 147	58 724	47 042	11 683	
46	Thừa Thiên Huế	91 924	21 952	69 971	56 377	13 595	
48	Đà Nẵng	21 352	4 014	17 337	14 600	2 737	
49	Quảng Nam	178 747	44 049	134 698	118 456	16 242	
51	Quảng Ngãi	177 414	38 411	139 002	120 519	18 483	
52	Bình Định	182 583	37 686	144 896	122 207	22 689	
54	Phú Yên	118 925	23 681	95 244	75 366	19 878	
56	Khánh Hoà	113 575	26 527	87 049	69 696	17 353	
58	Ninh Thuận	65 222	13 783	51 439	42 391	9 048	
60	Bình Thuận	131 388	23 991	107 397	96 827	10 571	

Biểu 10 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
			Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
					Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
62	Kon Tum	58 137	17 169	40 968	39 230	1 737	
64	Gia Lai	186 401	46 031	140 370	119 466	20 904	
66	Đắk Lắk	257 149	51 565	205 583	161 362	44 221	
67	Đắk Nông	99 937	22 176	77 762	56 707	21 055	
68	Lâm Đồng	136 203	32 857	103 346	82 571	20 776	
70	Bình Phước	143 722	31 434	112 288	98 856	13 432	
72	Tây Ninh	152 596	33 535	119 060	104 918	14 142	
74	Bình Dương	101 931	16 722	85 209	69 985	15 224	
75	Đồng Nai	321 270	89 433	231 837	183 924	47 913	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	91 141	22 153	68 988	60 977	8 012	
79	TP. Hồ Chí Minh	306 350	80 952	225 398	202 913	22 485	
80	Long An	218 103	40 871	177 232	166 523	10 710	
82	Tiền Giang	267 431	47 325	220 106	194 458	25 647	
83	Bến Tre	197 972	47 593	150 379	112 912	37 467	
84	Trà Vinh	150 888	32 486	118 402	89 015	29 387	
86	Vĩnh Long	149 264	34 419	114 845	100 474	14 372	
87	Đồng Tháp	243 251	47 873	195 378	177 500	17 877	
89	An Giang	259 162	54 977	204 185	180 932	23 253	
91	Kiên Giang	227 215	53 261	173 954	154 975	18 978	
92	Cần Thơ	72 979	19 543	53 435	45 170	8 265	
93	Hậu Giang	100 782	20 383	80 398	71 537	8 861	
94	Sóc Trăng	156 102	40 458	115 644	107 515	8 128	
95	Bạc Liêu	110 687	21 647	89 040	82 804	6 234	
96	Cà Mau	171 624	47 309	124 314	104 424	19 891	

Biểu 11

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI,
NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
TOÀN QUỐC	16 383 814	3 863 370	12 520 443	10 736 127	1 767 820	16 496
15-19 tuổi	237 713	154 154	83 558	70 537	12 772	250
20-24 tuổi	1 367 430	644 065	723 365	615 003	107 246	1 116
25-29 tuổi	2 681 404	874 072	1 807 332	1 563 055	241 703	2 576
30-34 tuổi	3 270 582	650 839	2 619 742	2 295 043	322 458	2 238
35-39 tuổi	3 074 046	412 730	2 661 316	2 315 917	344 661	737
40-44 tuổi	3 019 495	399 771	2 619 723	2 210 374	406 203	3 147
45-49 tuổi	2 733 145	727 738	2 005 407	1 666 196	332 777	6 432
THÀNH THỊ	5 531 440	1 376 130	4 155 311	3 521 112	627 080	7 119
15-19 tuổi	34 235	20 387	13 848	11 199	2 580	68
20-24 tuổi	341 565	161 394	180 171	151 790	28 152	228
25-29 tuổi	898 057	318 812	579 245	494 583	83 459	1 205
30-34 tuổi	1 153 301	270 526	882 776	767 369	114 506	900
35-39 tuổi	1 086 133	164 930	921 203	795 417	125 420	364
40-44 tuổi	1 059 816	157 551	902 265	753 144	147 393	1 728
45-49 tuổi	958 334	282 531	675 803	547 609	125 570	2 625
NÔNG THÔN	10 852 373	2 487 241	8 365 133	7 215 016	1 140 740	9 377
15-19 tuổi	203 478	133 767	69 711	59 337	10 192	181
20-24 tuổi	1 025 865	482 671	543 194	463 212	79 093	888
25-29 tuổi	1 783 347	555 260	1 228 086	1 068 470	158 243	1 371
30-34 tuổi	2 117 281	380 314	1 736 967	1 527 675	207 953	1 338
35-39 tuổi	1 987 913	247 800	1 740 113	1 520 500	219 241	373
40-44 tuổi	1 959 679	242 221	1 717 458	1 457 229	258 810	1 418
45-49 tuổi	1 774 812	445 208	1 329 604	1 118 591	207 207	3 807

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	2 361 992	539 712	1 822 281	1 568 962	248 733	4 588
15-19 tuổi	73 552	49 376	24 176	20 538	3 457	181
20-24 tuổi	287 249	123 133	164 116	142 111	21 487	518
25-29 tuổi	432 728	119 787	312 941	271 979	40 152	808
30-34 tuổi	479 973	79 576	400 397	354 833	45 015	549
35-39 tuổi	399 429	44 157	355 273	310 770	44 200	302
40-44 tuổi	381 284	44 102	337 182	283 012	53 673	496
45-49 tuổi	307 778	79 581	228 197	185 718	40 747	1 732
V2. Đồng bằng sông Hồng	3 651 400	845 383	2 806 017	2 380 426	414 482	11 108
15-19 tuổi	34 343	24 842	9 501	6 681	2 751	68
20-24 tuổi	278 927	144 080	134 847	108 716	25 534	598
25-29 tuổi	624 611	213 564	411 047	347 824	61 457	1 767
30-34 tuổi	761 487	139 610	621 877	539 058	81 129	1 689
35-39 tuổi	654 806	73 612	581 194	500 773	79 986	435
40-44 tuổi	699 985	84 985	615 001	519 988	92 583	2 430
45-49 tuổi	597 240	164 689	432 551	357 387	71 045	4 121
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 382 557	796 064	2 586 493	2 228 971	356 721	800
15-19 tuổi	40 698	24 148	16 551	14 015	2 535	
20-24 tuổi	299 464	149 388	150 076	125 237	24 838	
25-29 tuổi	537 277	185 088	352 189	302 481	49 708	
30-34 tuổi	623 656	128 615	495 041	432 468	62 573	
35-39 tuổi	606 317	82 990	523 327	459 524	63 803	
40-44 tuổi	648 577	78 329	570 248	487 020	83 008	221
45-49 tuổi	626 569	147 507	479 062	408 227	70 256	579

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra theo tình trạng sử dụng BPTT				
		Không sử dụng BPTT	Đang sử dụng BPTT	Các biện pháp đang sử dụng		
				Biện pháp hiện đại	Biện pháp khác	KXĐ BPTT đang sử dụng
V4. Tây Nguyên	1 034 231	232 899	801 332	644 449	156 882	
15-19 tuổi	28 940	17 882	11 057	9 141	1 916	
20-24 tuổi	104 080	46 942	57 139	46 454	10 685	
25-29 tuổi	160 897	48 798	112 099	92 774	19 324	
30-34 tuổi	200 093	37 271	162 821	134 355	28 465	
35-39 tuổi	194 709	23 171	171 537	138 653	32 884	
40-44 tuổi	188 439	22 419	166 020	131 034	34 986	
45-49 tuổi	157 074	36 415	120 659	92 037	28 623	
V5. Đông Nam Bộ	2 882 809	762 773	2 120 036	1 833 222	286 814	
15-19 tuổi	19 108	12 165	6 943	6 329	615	
20-24 tuổi	175 438	81 737	93 701	82 031	11 671	
25-29 tuổi	469 249	165 931	303 318	263 997	39 320	
30-34 tuổi	624 195	152 634	471 561	414 427	57 135	
35-39 tuổi	583 590	103 905	479 684	419 107	60 577	
40-44 tuổi	524 048	94 824	429 224	361 387	67 837	
45-49 tuổi	487 181	151 577	335 604	285 944	49 659	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	3 070 824	686 539	2 384 285	2 080 097	304 189	
15-19 tuổi	41 071	25 741	15 330	13 832	1 499	
20-24 tuổi	222 272	98 785	123 487	110 456	13 031	
25-29 tuổi	456 641	140 903	315 738	283 998	31 740	
30-34 tuổi	581 178	113 133	468 046	419 904	48 142	
35-39 tuổi	635 195	84 895	550 301	487 087	63 214	
40-44 tuổi	577 163	75 114	502 049	427 934	74 114	
45-49 tuổi	557 303	147 969	409 334	336 888	72 448	

Biểu 12

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC		12 520 443	5 711 177	2 511 325	309 271	9 547	1 952 799	13 709	228 299	973 595	777 861	16 364	16 496
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 822 281	905 962	360 231	65 355	393	194 892	1 357	40 772	131 382	116 063	1 288	4 588
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 806 017	1 399 744	316 924	33 466	4 909	598 265	3 130	23 988	234 136	177 213	3 133	11 108
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 586 493	1 356 828	315 122	76 176	446	415 806	3 648	60 945	140 448	211 908	4 365	800
V4	Tây Nguyên	801 332	310 028	148 298	63 128	197	94 980	1 223	26 595	81 757	72 836	2 289	
V5	Đông Nam Bộ	2 120 036	750 614	562 656	39 584	2 577	443 806	1 554	32 431	188 002	95 774	3 038	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 384 285	988 001	808 094	31 563	1 025	205 050	2 796	43 568	197 870	104 067	2 252	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	956 061	417 984	108 623	15 495	3 410	260 325	1 680	7 058	76 158	57 306	1 915	6 107
02	Hà Giang	123 686	66 204	31 113	11 774	44	5 274	164	2 454	3 487	1 955	87	1 130
04	Cao Bằng	83 500	45 376	16 252	10 706		4 552		2 550	2 241	1 576	21	225
06	Bắc Kạn	51 550	31 618	10 127	1 461		4 158	39	889	1 737	1 143		378
08	Tuyên Quang	117 458	56 911	24 024	1 212		11 110	125	3 030	12 576	8 043	124	304
10	Lào Cai	103 602	44 132	23 219	6 570	75	12 368		6 153	6 717	4 221	42	105
11	Điện Biên	80 855	45 201	13 281	2 629		11 747	38	911	3 434	3 564	52	
12	Lai Châu	68 660	40 103	14 154	5 224		3 255		2 065	2 330	1 390	15	124
14	Sơn La	197 700	118 196	43 458	9 530	67	9 372	188	2 287	5 955	8 574	72	
15	Yên Bái	126 719	56 932	25 514	3 395		11 647	158	6 370	13 265	9 186		252
17	Hoà Bình	139 204	52 714	42 240	4 106	54	11 742	305	7 674	9 246	10 903	112	109
19	Thái Nguyên	181 893	82 887	23 965	1 942		34 675	260	2 380	18 706	16 707	86	283
20	Lạng Sơn	113 610	67 216	25 142	3 113		8 355		587	5 019	3 807	154	217
22	Quảng Ninh	165 197	66 526	21 426	4 650	996	41 984	160	461	17 174	11 009	64	748

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
24	Bắc Giang	240 024	120 581	33 825	2 696	98	37 034		1 084	22 711	21 023	200	772
25	Phú Thọ	193 820	77 890	33 916	997	54	29 602	81	2 338	23 958	23 973	323	688
26	Vĩnh Phúc	156 946	86 993	30 120	1 288		21 770	147	860	8 146	7 469		153
27	Bắc Ninh	170 180	75 618	19 678	642		29 877	119	2 331	25 005	16 248	178	482
30	Hải Dương	213 300	106 645	34 354	1 277		42 187	455	2 598	12 162	12 171		1 451
31	Hải Phòng	267 581	110 002	31 100	3 833	424	60 790	242	3 107	33 239	24 330	265	250
33	Hưng Yên	156 874	100 379	6 015	417	80	27 989	80	797	13 051	6 654	403	1 009
34	Thái Bình	229 185	158 236	29 267	805		24 755		1 620	8 274	5 890	192	147
35	Hà Nam	104 753	69 693	8 923	1 968		14 908		787	5 092	2 857	117	407
36	Nam Định	257 331	142 148	14 461	1 490		53 129	144	2 661	25 942	17 046		310
37	Ninh Bình	128 610	65 520	12 956	1 602		20 550	104	1 707	9 894	16 233		43
38	Thanh Hoá	497 439	321 630	19 284	1 623		73 090	849	5 864	34 937	38 697	665	800
40	Nghệ An	399 376	264 013	33 480	11 277		53 338	104	4 346	10 335	21 909	575	
42	Hà Tĩnh	135 266	88 989	8 896	3 761		16 486	101	2 814	5 369	8 754	96	
44	Quảng Bình	110 148	68 581	10 407	2 591		13 056	63	1 693	4 038	9 625	95	
45	Quảng Trị	83 919	42 081	7 504	2 944		13 444	40	1 568	4 290	11 411	637	
46	Thừa Thiên Huế	138 229	55 526	18 030	5 677	179	31 746	544	4 250	6 086	16 018	174	
48	Đà Nẵng	134 546	38 377	18 415	2 994	185	45 682	142	1 622	11 889	15 118	121	
49	Quảng Nam	182 617	80 682	27 653	13 458		38 361	118	2 268	7 907	11 834	336	
51	Quảng Ngãi	165 020	95 296	15 347	2 463	82	23 837	252	6 666	6 992	13 617	468	
52	Bình Định	208 983	110 638	30 058	6 247		28 095	324	3 940	7 686	21 886	108	
54	Phú Yên	132 455	52 228	21 260	6 612		22 647	134	4 367	10 221	14 745	241	
56	Khánh Hoà	149 951	30 536	53 438	4 709		24 539	323	5 020	16 357	14 817	212	
58	Ninh Thuận	79 472	28 984	18 624	4 663		9 551	228	3 647	6 151	7 555	69	
60	Bình Thuận	169 073	79 269	32 726	7 155		21 935	428	12 880	8 189	5 923	568	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
62	Kon Tum	66 386	21 002	14 908	15 976	20	8 142	190	1 102	2 583	2 338	124	
64	Gia Lai	202 820	68 651	43 372	28 176		21 328	525	7 135	12 651	19 674	1 307	
66	Đắk Lắk	269 227	111 279	50 486	9 325	70	27 081	369	10 280	33 286	26 784	269	
67	Đắk Nông	91 987	37 550	15 226	3 277		8 478	95	2 625	13 800	10 532	403	
68	Lâm Đồng	170 912	71 545	24 306	6 375	107	29 951	44	5 452	19 438	13 507	187	
70	Bình Phước	139 222	55 572	38 825	4 926		18 758	36	4 037	9 984	6 984	101	
72	Tây Ninh	147 836	60 960	48 142	2 854		11 409	262	5 003	12 854	6 220	132	
74	Bình Dương	328 886	94 596	118 576	4 977		58 163	347	2 811	28 851	20 272	293	
75	Đồng Nai	366 800	137 705	61 901	5 987		74 393	477	6 089	59 285	20 628	333	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	144 919	62 865	36 481	1 497	185	25 274	50	2 858	8 364	7 024	321	
79	TP. Hồ Chí Minh	992 374	338 916	258 731	19 342	2 392	255 810	381	11 634	68 663	34 646	1 859	
80	Long An	213 206	127 754	50 616	2 861	259	16 352		1 968	8 809	4 587		
82	Tiền Giang	253 435	85 987	103 343	2 672		26 890	67	3 515	23 789	7 171		
83	Bến Tre	167 264	64 606	47 045	1 936	93	11 271	90	848	31 495	9 879		
84	Trà Vinh	141 079	46 863	45 599	1 560		7 011	177	2 613	27 111	10 105	40	
86	Vĩnh Long	135 557	54 981	44 773	1 139		13 981	316	2 590	12 645	4 942	191	
87	Đồng Tháp	233 883	107 666	74 127	4 766		20 077	340	6 089	9 256	11 374	188	
89	An Giang	294 261	84 536	133 499	4 076	237	27 638	882	10 305	20 729	11 660	700	
91	Kiên Giang	241 899	124 701	60 020	2 646		24 354	71	3 405	13 612	12 983	109	
92	Cần Thơ	159 434	60 639	49 484	3 060	175	18 037	415	2 866	15 559	9 095	105	
93	Hậu Giang	105 480	43 434	40 209	2 805		4 849	210	2 166	7 447	4 316	44	
94	Sóc Trăng	162 824	82 190	50 614	2 267		12 225	81	2 531	8 361	4 325	232	
95	Bạc Liêu	117 006	46 901	50 533	1 143		7 854	29	1 835	3 473	4 786	452	
96	Cà Mau	158 956	57 743	58 232	635	262	14 511	119	2 837	15 584	8 843	190	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		4 155 311	1 585 164	819 667	72 652	7 755	974 803	4 448	56 623	366 100	255 632	5 348	7 119
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	308 062	125 167	48 940	5 151	54	62 570	52	4 457	35 278	25 353	178	861
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 035 363	396 003	127 434	17 887	4 433	298 979	2 246	8 402	101 071	71 258	1 550	6 102
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	734 356	311 988	99 634	13 970	364	189 604	709	14 448	45 626	57 047	810	156
V4	Tây Nguyên	233 303	98 817	28 651	6 915	197	45 026	139	5 368	28 715	18 939	534	
V5	Đông Nam Bộ	1 277 256	432 011	334 864	21 069	2 392	308 618	748	11 947	106 455	57 738	1 414	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	566 971	221 179	180 145	7 660	315	70 006	553	11 999	48 955	25 295	863	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	535 566	196 099	70 313	10 980	3 410	168 800	1 680	4 243	41 875	32 341	1 301	4 525
02	Hà Giang	18 205	7 292	5 223	692		1 887		226	1 491	1 233		160
04	Cao Bằng	18 431	9 713	3 717	944		1 607		594	806	959	21	70
06	Bắc Kạn	7 949	4 454	1 147	119		1 409		111	503	139		66
08	Tuyên Quang	13 383	4 815	1 893	121		2 302	27	410	1 837	1 953	25	
10	Lào Cai	24 396	7 368	3 793	574		5 441		607	3 957	2 589		67
11	Điện Biên	12 162	7 208	1 109	64		1 587		244	1 046	887	16	
12	Lai Châu	12 482	6 803	1 371	179		1 475		492	1 591	556	15	
14	Sơn La	23 302	12 059	3 554	175		4 419		198	2 063	833		
15	Yên Bái	23 208	8 341	2 908	326		5 198		524	3 943	1 886		83
17	Hoà Bình	18 196	5 286	3 623	346		3 541	25	190	2 966	2 219		
19	Thái Nguyên	56 734	21 685	6 792	688		15 907		385	6 921	4 245		111
20	Lạng Sơn	20 083	9 695	4 712	649		2 852		95	1 279	753	49	
22	Quảng Ninh	103 642	39 767	13 182	2 354	599	28 103	73	375	11 764	6 708	64	652
24	Bắc Giang	26 584	9 694	4 007	117		6 878		172	3 436	2 280		

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	32 947	10 755	5 089	158	54	8 067		207	3 439	4 821	53	304
26	Vĩnh Phúc	36 479	17 634	7 460	728		6 530	75	114	2 728	1 133		77
27	Bắc Ninh	47 271	17 688	4 658	192		11 809	41	909	7 654	4 134	100	87
30	Hải Dương	59 340	22 263	9 285	605		19 819	93	252	2 627	4 209		187
31	Hải Phòng	121 018	32 646	12 083	1 328	424	35 688	242	1 232	22 925	14 116	85	250
33	Hưng Yên	20 407	12 641	645	167		4 134		224	1 743	734		120
34	Thái Bình	21 870	12 412	3 459	517		3 284		74	1 396	729		
35	Hà Nam	15 627	8 201	1 683	424		3 016		251	1 224	829		
36	Nam Định	46 394	24 941	2 333			10 576		519	4 736	3 128		162
37	Ninh Bình	27 749	11 710	2 334	594		7 221	42	209	2 399	3 198		43
38	Thanh Hoá	88 025	41 866	3 164	410		29 038		722	5 666	7 001		156
40	Nghệ An	57 767	33 530	4 700	1 002		13 383	104	445	1 413	3 190		
42	Hà Tĩnh	28 870	16 340	2 156	642		6 928	40	271	843	1 554	96	
44	Quảng Bình	21 188	10 612	2 569	291		3 207		139	1 448	2 886	36	
45	Quảng Trị	25 195	10 892	2 872	366		6 270		138	1 591	3 042	23	
46	Thừa Thiên Huế	68 258	26 417	9 391	2 113	179	20 086		1 387	2 296	6 213	174	
48	Đà Nẵng	117 209	31 102	15 360	2 409	185	42 092	142	1 527	11 021	13 250	121	
49	Quảng Nam	47 919	20 330	8 808	768		13 649	118	411	1 374	2 461		
51	Quảng Ngãi	26 018	14 326	1 995	144		6 226		732	1 242	1 311	43	
52	Bình Định	64 087	34 414	9 108	1 083		11 214	106	1 170	1 466	5 525		
54	Phú Yên	37 211	13 573	6 218	2 032		9 300		760	3 163	2 167		
56	Khánh Hoà	62 902	13 872	18 563	1 201		13 268	53	1 913	8 566	5 411	55	
58	Ninh Thuận	28 033	11 442	5 749	386		4 656		1 074	2 510	2 148	69	
60	Bình Thuận	61 675	33 273	8 979	1 123		10 285	147	3 760	3 028	888	193	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
62	Kon Tum	25 418	10 556	4 295	1 968	20	5 125	22	124	1 413	1 811	84
64	Gia Lai	62 450	27 023	7 943	2 905		10 322	54	1 475	5 930	6 648	149
66	Đắk Lắk	63 643	26 415	7 322	672	70	11 629		1 419	11 418	4 484	214
67	Đắk Nông	14 226	6 255	1 692	250		1 805	19	525	2 269	1 411	
68	Lâm Đồng	67 566	28 569	7 398	1 120	107	16 145	44	1 826	7 684	4 586	87
70	Bình Phước	26 934	12 493	5 986	186		4 333	36	263	2 514	1 084	40
72	Tây Ninh	28 776	11 779	6 569	443		4 313		609	4 023	1 040	
74	Bình Dương	243 677	70 774	86 930	3 404		46 206	281	1 889	19 724	14 204	264
75	Đồng Nai	134 963	48 382	17 815	2 115		33 628		689	24 707	7 504	122
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	75 931	33 599	19 962	1 042		12 871	50	708	3 786	3 784	127
79	TP. Hồ Chí Minh	766 976	254 983	197 600	13 878	2 392	207 267	381	7 789	51 701	30 122	861
80	Long An	35 974	18 907	7 959	209	54	5 835		323	1 780	906	
82	Tiền Giang	33 328	10 566	12 049	137		4 508	67	688	4 688	625	
83	Bến Tre	16 885	7 002	4 201	135		1 496		143	3 596	312	
84	Trà Vinh	22 677	6 822	6 126	187		1 438	40	196	6 020	1 809	40
86	Vĩnh Long	20 712	6 307	5 539	285		4 727	43	404	2 107	1 259	40
87	Đồng Tháp	38 505	17 789	9 870	865		5 905		1 135	1 945	937	59
89	An Giang	90 076	25 710	39 213	1 026	86	10 183		4 024	5 550	4 046	239
91	Kiên Giang	67 945	34 854	15 305	335		8 679	71	978	3 939	3 786	
92	Cần Thơ	105 999	38 712	31 646	2 402	175	14 177	193	2 201	10 397	6 097	
93	Hậu Giang	25 082	8 825	10 422	760		1 633	65	431	2 028	917	
94	Sóc Trăng	47 180	20 925	15 128	568		4 862		907	3 337	1 390	62
95	Bạc Liêu	27 966	12 411	10 604	484		1 660	29	301	1 198	884	394
96	Cà Mau	34 641	12 348	12 083	268		4 903	46	269	2 370	2 326	29

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		8 365 133	4 126 013	1 691 658	236 619	1 792	977 997	9 261	171 676	607 495	522 229	11 016	9 377
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 514 219	780 795	311 291	60 203	339	132 322	1 305	36 314	96 104	90 709	1 110	3 726
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 770 654	1 003 742	189 490	15 580	476	299 285	884	15 586	133 065	105 955	1 583	5 006
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 852 138	1 044 841	215 488	62 207	82	226 202	2 939	46 496	94 823	154 861	3 555	644
V4	Tây Nguyên	568 029	211 211	119 647	56 213		49 954	1 084	21 226	53 042	53 897	1 755	
V5	Đông Nam Bộ	842 780	318 603	227 792	18 514	185	135 188	806	20 484	81 546	38 036	1 625	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 817 314	766 822	627 949	23 903	710	135 045	2 243	31 569	148 915	78 771	1 389	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	420 495	221 885	38 310	4 516		91 525		2 814	34 283	24 964	614	1 583
02	Hà Giang	105 481	58 912	25 890	11 081	44	3 387	164	2 228	1 995	722	87	969
04	Cao Bằng	65 068	35 663	12 535	9 763		2 945		1 956	1 435	617		155
06	Bắc Kạn	43 601	27 165	8 980	1 341		2 749	39	778	1 234	1 004		312
08	Tuyên Quang	104 075	52 096	22 131	1 091		8 808	98	2 620	10 739	6 089	100	304
10	Lào Cai	79 206	36 764	19 426	5 996	75	6 927		5 547	2 760	1 632	42	38
11	Điện Biên	68 694	37 992	12 171	2 565		10 159	38	667	2 389	2 677	36	
12	Lai Châu	56 178	33 300	12 783	5 045		1 780		1 572	739	834		124
14	Sơn La	174 398	106 137	39 904	9 356	67	4 953	188	2 089	3 892	7 740	72	
15	Yên Bái	103 511	48 592	22 606	3 070		6 449	158	5 846	9 322	7 299		169
17	Hoà Bình	121 008	47 428	38 617	3 760	54	8 202	280	7 483	6 280	8 684	112	109
19	Thái Nguyên	125 159	61 203	17 173	1 254		18 768	260	1 995	11 785	12 462	86	172
20	Lạng Sơn	93 526	57 521	20 430	2 464		5 503		492	3 740	3 054	105	217
22	Quảng Ninh	61 555	26 759	8 244	2 295	396	13 881	87	86	5 409	4 301		96
24	Bắc Giang	213 440	110 887	29 818	2 579	98	30 156		911	19 275	18 743	200	772

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng										
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	160 873	67 135	28 827	839		21 535	81	2 131	20 519	19 152	270	384
26	Vĩnh Phúc	120 467	69 359	22 660	560		15 241	72	745	5 417	6 336		76
27	Bắc Ninh	122 909	57 931	15 020	450		18 068	78	1 423	17 351	12 114	78	396
30	Hải Dương	153 961	84 382	25 069	672		22 368	362	2 347	9 535	7 962		1 264
31	Hải Phòng	146 563	77 356	19 017	2 505		25 102		1 875	10 314	10 215	179	
33	Hưng Yên	136 467	87 738	5 370	250	80	23 855	80	573	11 308	5 920	403	889
34	Thái Bình	207 315	145 824	25 809	288		21 471		1 546	6 879	5 161	192	147
35	Hà Nam	89 125	61 492	7 240	1 545		11 892		537	3 868	2 028	117	407
36	Nam Định	210 937	117 207	12 129	1 490		42 554	144	2 142	21 206	13 917		148
37	Ninh Bình	100 861	53 810	10 623	1 009		13 329	62	1 499	7 495	13 036		
38	Thanh Hoá	409 414	279 764	16 120	1 213		44 052	849	5 142	29 270	31 695	665	644
40	Nghệ An	341 610	230 483	28 780	10 275		39 955		3 901	8 923	18 719	575	
42	Hà Tĩnh	106 396	72 649	6 740	3 120		9 557	61	2 543	4 526	7 200		
44	Quảng Bình	88 960	57 969	7 837	2 301		9 849	63	1 554	2 590	6 739	59	
45	Quảng Trị	58 724	31 189	4 632	2 579		7 173	40	1 429	2 699	8 369	615	
46	Thừa Thiên Huế	69 971	29 108	8 639	3 563		11 660	544	2 863	3 790	9 805		
48	Đà Nẵng	17 337	7 275	3 055	585		3 590		95	869	1 868		
49	Quảng Nam	134 698	60 352	18 844	12 690		24 712		1 858	6 533	9 373	336	
51	Quảng Ngãi	139 002	80 969	13 352	2 319	82	17 611	252	5 934	5 751	12 307	425	
52	Bình Định	144 896	76 224	20 950	5 164		16 881	218	2 770	6 220	16 361	108	
54	Phú Yên	95 244	38 656	15 042	4 580		13 347	134	3 607	7 059	12 578	241	
56	Khánh Hoà	87 049	16 665	34 875	3 509		11 271	269	3 107	7 790	9 406	157	
58	Ninh Thuận	51 439	17 542	12 875	4 277		4 895	228	2 574	3 641	5 407		
60	Bình Thuận	107 397	45 996	23 748	6 032		11 650	281	9 120	5 161	5 035	375	

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai sử dụng									
			Vòng	Thuốc uống	Tiêm/ cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác
62	Kon Tum	40 968	10 447	10 612	14 008		3 017	168	978	1 170	528	39
64	Gia Lai	140 370	41 628	35 429	25 271		11 006	471	5 661	6 720	13 026	1 158
66	Đắk Lắk	205 583	84 864	43 164	8 652		15 452	369	8 861	21 867	22 300	54
67	Đắk Nông	77 762	31 296	13 534	3 027		6 674	76	2 100	11 531	9 121	403
68	Lâm Đồng	103 346	42 976	16 909	5 255		13 805		3 626	11 754	8 922	100
70	Bình Phước	112 288	43 078	32 839	4 740		14 425		3 774	7 470	5 901	61
72	Tây Ninh	119 060	49 181	41 573	2 412		7 096	262	4 394	8 831	5 179	132
74	Bình Dương	85 209	23 821	31 645	1 574		11 957	66	922	9 127	6 068	29
75	Đồng Nai	231 837	89 323	44 086	3 872		40 765	477	5 401	34 578	13 124	211
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	68 988	29 266	16 518	455	185	12 403		2 150	4 578	3 240	194
79	TP. Hồ Chí Minh	225 398	83 932	61 131	5 464		48 542		3 844	16 962	4 524	999
80	Long An	177 232	108 847	42 656	2 653	205	10 517		1 645	7 029	3 681	
82	Tiền Giang	220 106	75 421	91 294	2 534		22 382		2 827	19 101	6 546	
83	Bến Tre	150 379	57 604	42 844	1 800	93	9 776	90	705	27 900	9 567	
84	Trà Vinh	118 402	40 041	39 473	1 374		5 572	138	2 417	21 091	8 296	
86	Vĩnh Long	114 845	48 673	39 233	854		9 254	274	2 186	10 538	3 683	151
87	Đồng Tháp	195 378	89 877	64 257	3 901		14 171	340	4 954	7 311	10 437	129
89	An Giang	204 185	58 826	94 287	3 050	151	17 455	882	6 281	15 178	7 614	461
91	Kiên Giang	173 954	89 847	44 715	2 311		15 675		2 427	9 673	9 196	109
92	Cần Thơ	53 435	21 927	17 839	658		3 860	222	664	5 162	2 998	105
93	Hậu Giang	80 398	34 609	29 787	2 044		3 216	145	1 736	5 418	3 399	44
94	Sóc Trăng	115 644	61 265	35 485	1 699		7 362	81	1 623	5 024	2 934	170
95	Bạc Liêu	89 040	34 489	39 929	658		6 194		1 534	2 275	3 901	58
96	Cà Mau	124 314	45 396	46 150	367	262	9 608	72	2 569	13 213	6 517	161

Biểu 13

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG ĐANG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CHIA THEO BIỆN PHÁP TRÁNH THAI SỬ DỤNG, SỐ CON HIỆN ĐANG CÒN SỐNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC												
Tổng số	12 520 443	5 711 177	2 511 325	309 271	9 547	1 952 799	13 709	228 299	973 595	777 861	16 364	16 496
0 con	2 062	1 435	110			267			190	38		22
1 con	2 398 686	762 704	624 143	43 528	3 499	585 151	2 088	11 198	204 145	157 706	3 032	1 493
2 con	7 389 110	3 583 106	1 437 404	165 207	5 262	1 072 823	5 252	97 644	567 469	438 801	8 929	7 214
3 con	2 061 695	1 065 250	334 982	63 601	648	222 338	4 321	74 608	153 906	138 774	2 722	543
4 con	441 385	222 059	68 558	22 059	137	34 963	1 335	30 393	31 854	29 048	865	114
5 con trở lên	152 851	68 529	23 894	13 595		8 801	625	14 398	11 935	10 487	479	109
KXĐ	74 654	8 094	22 233	1 281		28 457	89	57	4 096	3 008	337	7 001
THÀNH THỊ												
Tổng số	4 155 311	1 585 164	819 667	72 652	7 755	974 803	4 448	56 623	366 100	255 632	5 348	7 119
0 con	346	101				67			141	38		
1 con	994 862	260 086	244 966	15 240	2 656	318 533	1 360	4 235	84 771	60 533	1 944	538
2 con	2 540 958	1 061 287	469 445	43 763	4 575	544 608	1 820	29 437	226 682	153 549	2 660	3 132
3 con	481 808	215 967	78 512	10 335	525	80 098	1 024	16 635	44 170	33 653	639	250
4 con	74 512	35 832	12 577	1 657		8 914	193	4 728	6 175	4 389	48	
5 con trở lên	18 115	7 390	2 898	683		1 513	51	1 573	2 136	1 869		
KXĐ	44 708	4 500	11 269	972		21 070		14	2 025	1 601	56	3 200
NÔNG THÔN												
Tổng số	8 365 133	4 126 013	1 691 658	236 619	1 792	977 997	9 261	171 676	607 495	522 229	11 016	9 377
0 con	1 716	1 334	110			200			50			22
1 con	1 403 824	502 618	379 177	28 288	842	266 618	728	6 963	119 373	97 173	1 088	955
2 con	4 848 152	2 521 819	967 959	121 444	688	528 215	3 432	68 207	340 787	285 252	6 269	4 082
3 con	1 579 887	849 283	256 470	53 266	125	142 240	3 297	57 973	109 736	105 121	2 083	294
4 con	366 872	186 227	55 981	20 401	137	26 050	1 142	25 665	25 679	24 659	817	114
5 con trở lên	134 736	61 138	20 996	12 912		7 287	574	12 825	9 798	8 618	479	109
KXĐ	29 945	3 594	10 964	309		7 387	89	43	2 071	1 407	281	3 801

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V1. Trung du và miền núi phía Bắc												
Tổng số	1 822 281	905 962	360 231	65 355	393	194 892	1 357	40 772	131 382	116 063	1 288	4 588
0 con	487	180	110			103			72			22
1 con	285 625	105 302	69 081	5 983	166	56 058		2 068	23 598	22 695	131	544
2 con	1 164 364	591 993	226 288	37 692	140	117 196	753	22 709	90 762	74 213	708	1 913
3 con	266 102	146 058	46 743	12 562	43	16 920	462	12 322	14 006	16 433	291	262
4 con	66 022	40 303	10 714	5 427	44	2 382	54	2 908	1 921	2 069	85	114
5 con trở lên	35 064	21 840	6 242	3 619		1 422		751	604	489	72	25
KXĐ	4 615	286	1 052	72		811	89	14	418	165		1 708
V2. Đồng bằng sông Hồng												
Tổng số	2 806 017	1 399 744	316 924	33 466	4 909	598 265	3 130	23 988	234 136	177 213	3 133	11 108
0 con	278	278										
1 con	371 503	94 382	52 903	4 433	1 208	151 867	598	1 637	33 780	29 228	733	732
2 con	1 870 448	982 076	212 828	22 787	3 236	362 527	1 619	14 202	154 630	109 588	1 874	5 080
3 con	477 134	278 603	44 154	5 284	465	70 834	913	5 995	37 943	32 275	389	281
4 con	64 234	37 137	5 432	882		8 586		1 331	6 440	4 368	58	
5 con trở lên	12 395	6 928	1 269	80		1 126		823	806	1 280		84
KXĐ	10 024	341	337			3 325			537	474	80	4 931
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
Tổng số	2 586 493	1 356 828	315 122	76 176	446	415 806	3 648	60 945	140 448	211 908	4 365	800
0 con	701	658							43			
1 con	392 039	142 654	58 205	8 313	24	116 439	176	1 954	24 885	38 627	545	217
2 con	1 419 777	778 647	174 445	38 213	280	218 772	841	17 452	76 917	112 160	1 829	221
3 con	573 790	332 299	60 796	18 912	142	62 479	1 477	24 086	28 774	43 687	1 138	
4 con	145 311	79 500	16 403	7 114		12 221	568	11 962	5 883	11 243	418	
5 con trở lên	48 906	22 430	4 560	3 625		3 090	586	5 447	3 407	5 489	271	
KXĐ	5 969	641	712			2 805		43	539	702	164	363

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, đang sử dụng BPTT	Biện pháp tránh thai đang sử dụng										
		Vòng	Thuốc uống	Tiêm/cấy	Màng ngăn/ kem	Bao cao su	Đình sản nam	Đình sản nữ	Tính vòng kinh	Xuất tinh ra ngoài	Khác	KXĐ
V4. Tây Nguyên												
Tổng số	801 332	310 028	148 298	63 128	197	94 980	1 223	26 595	81 757	72 836	2 289	
0 con	213	49				164						
1 con	113 194	34 444	23 695	8 232		21 985	41	854	12 172	11 628	142	
2 con	393 376	165 041	69 579	24 896	197	52 293	218	6 111	39 275	34 656	1 108	
3 con	193 585	75 756	35 034	17 726		15 470	563	9 875	21 304	17 291	567	
4 con	67 477	25 392	13 181	7 057		3 030	362	5 576	6 008	6 629	243	
5 con trở lên	30 838	8 906	6 023	4 980		1 224	38	4 178	2 998	2 355	136	
KXĐ	2 648	441	787	236		814				276	94	
V5. Đông Nam Bộ												
Tổng số	2 120 036	750 614	562 656	39 584	2 577	443 806	1 554	32 431	188 002	95 774	3 038	
0 con	90	52								38		
1 con	603 132	157 119	183 246	9 725	1 383	165 933	833	1 009	54 382	28 620	882	
2 con	1 162 388	467 989	299 597	23 083	1 102	213 846	414	14 999	93 018	46 320	2 021	
3 con	256 302	99 482	57 277	4 191		38 834	72	10 806	29 179	16 386	75	
4 con	49 093	17 789	8 746	956	93	6 470	236	4 334	7 045	3 365	61	
5 con trở lên	13 471	4 159	1 863	697		1 641		1 283	3 508	319		
KXĐ	35 560	4 023	11 927	932		17 083			869	726		
V6. Đồng bằng sông Cửu Long												
Tổng số	2 384 285	988 001	808 094	31 563	1 025	205 050	2 796	43 568	197 870	104 067	2 252	
0 con	293	219							75			
1 con	633 194	228 802	237 012	6 843	718	72 869	440	3 676	55 327	26 907	601	
2 con	1 378 757	597 361	454 666	18 535	307	108 189	1 407	22 172	112 867	61 864	1 389	
3 con	294 781	133 053	90 979	4 927		17 801	835	11 523	22 699	12 702	262	
4 con	49 247	21 937	14 083	624		2 275	115	4 282	4 558	1 373		
5 con trở lên	12 176	4 267	3 936	594		297		1 916	611	556		
KXĐ	15 837	2 363	7 417	41		3 619			1 733	665		

Biểu 14

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI HIỆN ĐANG CÓ CHỒNG KHÔNG SỬ DỤNG BIỆN PHÁP TRÁNH THAI
CHIA THEO LÝ DO KHÔNG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
TOÀN QUỐC		3 863 370	541 131	1 665 791	26 622	24 074	1 579	100 214	361 221	642 521	23 328	473 451	3 439
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	539 712	84 745	226 843	6 711	1 613		10 076	36 889	80 350	2 763	88 742	981
V2	Đồng bằng sông Hồng	845 383	121 625	325 021	608	3 909	255	21 043	69 373	185 712	4 663	111 171	2 002
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	796 064	129 221	312 128	3 855	5 259	211	20 517	86 046	117 515	3 958	116 965	389
V4	Tây Nguyên	232 899	34 749	93 740	4 502	3 904	254	8 969	24 357	26 478	2 960	32 985	
V5	Đông Nam Bộ	762 773	87 479	378 979	5 321	5 960	621	29 005	71 536	114 070	6 677	63 124	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	686 539	83 312	329 080	5 624	3 429	237	10 603	73 019	118 396	2 307	60 463	68
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	307 227	42 668	136 321		1 411		3 642	21 275	85 711	647	15 262	291
02	Hà Giang	40 496	4 399	20 708	1 888	314		697	2 987	4 680	88	4 653	83
04	Cao Bằng	22 324	3 563	8 782	396			204	884	3 300	186	5 009	
06	Bắc Kạn	13 328	1 795	5 114	73	41		468	1 253	2 401	153	1 962	68
08	Tuyên Quang	33 104	5 699	12 769	75			598	3 096	5 419	219	5 019	209
10	Lào Cai	34 709	5 672	15 379	701	140		975	2 277	3 914	22	5 630	
11	Điện Biên	30 235	5 396	18 102	588	130		405	776	1 820		3 019	
12	Lai Châu	20 803	3 505	9 506	424			140	528	2 319	103	4 277	
14	Sơn La	60 927	7 439	27 406	1 645	177		1 294	5 420	8 755	649	8 142	
15	Yên Bái	31 566	5 998	14 040	126			883	1 851	3 901	80	4 639	48
17	Hoà Bình	28 535	6 071	10 689	165	56		304	1 762	4 970	315	4 203	
19	Thái Nguyên	50 396	7 948	19 751	474	268		904	4 295	7 322	689	8 744	
20	Lạng Sơn	34 493	4 447	15 909	157	123		1 155	3 100	4 122	108	5 174	199
22	Quảng Ninh	48 538	6 689	16 693		69		1 708	4 604	10 561	195	7 506	515

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										KXĐ
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	
24	Bắc Giang	79 555	14 174	29 994		187		980	4 392	15 819		14 010	
25	Phú Thọ	59 239	8 640	18 694		178		1 068	4 267	11 608	151	14 261	372
26	Vĩnh Phúc	42 212	5 868	17 599		357		1 151	3 681	6 847	76	6 561	72
27	Bắc Ninh	55 481	11 720	15 897				142	1 349	11 188	84	15 102	
30	Hải Dương	95 207	8 697	28 692	91	1 677	255	6 925	12 035	14 610	1 872	20 013	339
31	Hải Phòng	80 354	12 656	27 979		173		1 140	7 644	17 972	526	11 923	341
33	Hưng Yên	46 114	6 394	17 354		83		1 289	3 864	11 359	169	5 311	289
34	Thái Bình	56 199	8 544	21 548	141			1 105	5 856	9 319	723	8 963	
35	Hà Nam	26 686	3 177	11 290	55	54		1 386	2 359	4 541	212	3 457	155
36	Nam Định	53 608	8 882	19 989	156			1 517	4 130	8 061	158	10 714	
37	Ninh Bình	33 755	6 330	11 659	164	86		1 038	2 575	5 543		6 359	
38	Thanh Hoá	145 022	29 850	52 704	854	599		2 830	20 489	24 085	202	13 019	389
40	Nghệ An	142 303	25 729	54 305	588	1 576		2 998	6 638	12 379	207	37 883	
42	Hà Tĩnh	68 556	9 055	23 212	71	376	54	1 520	4 780	7 833	1 009	20 647	
44	Quảng Bình	33 940	5 187	15 125	213	262		474	2 484	4 158	288	5 748	
45	Quảng Trị	21 304	3 491	8 906	142		22	237	2 236	3 019	90	3 161	
46	Thừa Thiên Huế	42 282	5 979	18 578	636			1 188	5 965	5 062	76	4 798	
48	Đà Nẵng	42 384	5 658	17 131	45	169		1 598	3 799	8 025	290	5 668	
49	Quảng Nam	56 952	7 507	20 906	118	775		3 559	6 414	11 403	162	6 108	
51	Quảng Ngãi	45 354	6 605	19 790	456	85	40	1 939	4 915	6 567	324	4 633	
52	Bình Định	56 313	8 751	24 632	102	68		1 375	8 243	8 412	794	3 935	
54	Phú Yên	32 220	4 812	11 664		178		454	5 676	5 947		3 488	
56	Khánh Hoà	48 533	6 469	23 724	228	178		737	5 563	8 561	180	2 893	
58	Ninh Thuận	22 509	3 895	8 533	114	88		578	3 491	3 996	92	1 721	
60	Bình Thuận	38 395	6 234	12 918	287	903	96	1 030	5 354	8 068	243	3 262	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										KXĐ
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	
62	Kon Tum	23 892	3 492	10 737	486	402		630	3 720	1 694	98	2 634	68
64	Gia Lai	63 048	7 831	27 371	2 121	566		2 206	5 327	7 720	1 222	8 683	
66	Đắk Lắk	68 053	11 048	24 815	528	2 495	254	1 084	5 188	9 410	68	13 163	
67	Đắk Nông	26 284	3 521	10 144	385	181		881	2 915	3 393	1 463	3 400	
68	Lâm Đồng	51 621	8 857	20 673	982	259		4 167	7 207	4 260	109	5 106	
70	Bình Phước	39 056	6 009	17 639	622	567	35	1 271	4 337	5 124	243	3 209	
72	Tây Ninh	44 741	4 340	22 868	146	192		516	5 369	8 284	54	2 972	
74	Bình Dương	88 378	20 261	43 222	742	497		645	8 872	7 945	33	6 161	
75	Đồng Nai	132 683	20 188	60 715	598	2 378	266	3 727	14 074	19 222	310	11 205	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	46 802	4 867	21 428	149	139		1 244	8 038	6 848	270	3 819	
79	TP. Hồ Chí Minh	411 114	31 815	213 107	3 065	2 187	321	21 602	30 846	66 647	5 767	35 758	
80	Long An	48 239	6 111	24 425	92	199		865	6 213	7 497	421	2 414	
82	Tiền Giang	57 866	8 273	26 080	168	74		453	5 802	12 254		4 761	
83	Bến Tre	53 359	5 511	24 442	89			374	6 357	10 376	272	5 937	
84	Trà Vinh	41 134	5 835	17 795	1 116	135		463	2 903	7 517	395	4 974	
86	Vĩnh Long	41 952	5 151	18 863	143	404		978	3 534	10 630	75	2 106	
87	Đồng Tháp	59 185	7 113	27 917		615		1 477	4 911	12 208	61	4 883	
89	An Giang	79 126	11 913	31 872	558	478	161	1 542	9 993	14 804		7 805	
91	Kiên Giang	72 833	8 911	33 726	1 804	298		835	8 574	10 292	457	7 936	
92	Cần Thơ	52 590	5 965	26 067	136	303		507	6 173	8 229	161	5 050	
93	Hậu Giang	27 361	3 069	16 454	85	84		676	2 770	2 673	100	1 451	
94	Sóc Trăng	59 998	6 388	29 251	775	388		651	7 841	8 743	155	5 805	
95	Bạc Liêu	31 597	2 839	18 371	171	62		486	3 065	4 278		2 325	
96	Cà Mau	61 299	6 233	33 815	487	388	76	1 295	4 884	8 895	211	5 014	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
THÀNH THỊ		1 376 130	174 355	632 948	6 823	8 026	471	36 021	122 261	238 670	8 657	146 725	1 173
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	103 684	16 320	39 940	594	223		2 539	7 760	18 591	707	16 936	75
V2	Đồng bằng sông Hồng	317 138	43 938	136 360	91	2 207		6 471	24 786	67 816	1 094	33 445	931
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	225 270	32 284	94 885	821	823	115	6 304	23 231	36 462	718	29 459	168
V4	Tây Nguyên	63 101	9 981	23 922	420	248		2 013	7 787	9 890	240	8 600	
V5	Đông Nam Bộ	488 543	52 420	251 146	4 026	3 924	356	16 235	41 724	73 229	5 349	40 135	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	178 393	19 411	86 694	871	602		2 460	16 973	32 682	549	18 150	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	169 192	24 126	81 388		1 411		2 365	13 128	38 596	647	7 240	291
02	Hà Giang	7 372	894	3 832		53		99	619	1 369		464	43
04	Cao Bằng	5 538	904	2 125				39	335	1 026	23	1 086	
06	Bắc Kạn	3 325	433	1 058	17			201	161	790	97	537	31
08	Tuyên Quang	4 899	685	1 795	23				368	1 113	219	695	
10	Lào Cai	7 814	1 556	2 853				222	634	1 160	22	1 368	
11	Điện Biên	3 886	395	2 165				66	431	560		270	
12	Lai Châu	3 953	734	1 411				44	140	659		965	
14	Sơn La	9 209	1 334	3 729	495			315	344	1 588		1 404	
15	Yên Bái	7 025	1 215	2 653				253	333	1 248	28	1 295	
17	Hoà Bình	5 201	734	2 037				142	383	1 272		633	
19	Thái Nguyên	17 893	3 229	6 814	58	103		224	1 335	2 715	264	3 151	
20	Lạng Sơn	7 381	970	3 319		67		189	942	1 063		830	
22	Quảng Ninh	29 794	3 441	11 158		69		1 328	2 969	6 263	195	3 857	515
24	Bắc Giang	8 017	1 367	2 626				180	439	1 829		1 574	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
25	Phú Thọ	12 171	1 870	3 522				566	1 297	2 198	54	2 664	
26	Vĩnh Phúc	9 575	1 417	3 435				353	1 136	1 558		1 675	
27	Bắc Ninh	16 909	3 455	6 117				142	412	3 728		3 054	
30	Hải Dương	19 765	2 246	7 152	91	642		1 102	2 257	2 192	92	3 908	85
31	Hải Phòng	37 034	5 054	12 331				788	2 832	9 756		6 275	
33	Hưng Yên	5 929	784	2 615				76	337	1 051		1 025	41
34	Thái Bình	7 007	601	2 687					600	1 144	160	1 816	
35	Hà Nam	5 105	627	2 571				51	222	809		825	
36	Nam Định	8 758	1 391	3 132				225	438	1 408		2 166	
37	Ninh Bình	8 069	796	3 776		86		42	455	1 312		1 603	
38	Thanh Hoá	22 237	4 148	6 207	162	175		184	3 353	4 421		3 420	168
40	Nghệ An	23 191	2 939	11 303				103	701	2 141		6 005	
42	Hà Tĩnh	11 929	1 702	4 614		42	54	225	709	1 869		2 715	
44	Quảng Bình	8 911	1 439	3 542	36	79		123	804	1 277		1 612	
45	Quảng Trị	8 157	1 437	3 322			22	153	850	1 131	90	1 153	
46	Thừa Thiên Huế	20 330	3 271	9 029	47			175	2 602	2 591		2 615	
48	Đà Nẵng	38 369	4 780	15 684	45	169		1 598	3 008	7 739	290	5 056	
49	Quảng Nam	12 903	1 808	5 649		58		1 206	1 409	1 792	61	919	
51	Quảng Ngãi	6 942	1 036	3 398			40	117	423	962	44	923	
52	Bình Định	18 626	2 260	10 349	102	68		468	2 606	1 960		813	
54	Phú Yên	8 539	1 096	3 469		46		132	1 184	1 744		867	
56	Khánh Hoà	22 006	3 136	9 990	127	90		491	2 035	4 348		1 790	
58	Ninh Thuận	8 725	1 186	3 223	114	46		493	1 426	1 642	92	503	
60	Bình Thuận	14 404	2 048	5 108	188	48		835	2 120	2 845	141	1 071	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										KXĐ
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	
62	Kon Tum	6 723	790	3 171	20	57		81	1 116	735	60	691	
64	Gia Lai	17 017	2 505	5 042	248	107		488	2 529	2 598	112	3 388	
66	Đắk Lắk	16 488	3 507	5 424				207	897	3 961	68	2 425	
67	Đắk Nông	4 109	664	1 017	103	28		315	823	659		500	
68	Lâm Đồng	18 764	2 515	9 269	49	56		922	2 422	1 936		1 596	
70	Bình Phước	7 621	834	3 273	71	124	35	317	1 236	1 239	38	454	
72	Tây Ninh	11 205	724	5 821		55		113	1 238	2 093	54	1 106	
74	Bình Dương	71 656	17 286	34 534	742	497		611	7 486	6 414		4 086	
75	Đồng Nai	43 250	6 572	20 935		1 008		493	4 259	5 332	98	4 553	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	24 648	2 450	11 543	149	53		492	3 908	3 509	160	2 385	
79	TP. Hồ Chí Minh	330 162	24 554	175 039	3 065	2 187	321	14 210	23 596	54 642	4 999	27 551	
80	Long An	7 368	1 002	4 276				54	714	1 045		276	
82	Tiền Giang	10 542	1 526	3 806	60	74			1 371	2 624		1 080	
83	Bến Tre	5 766	486	2 831				195	273	919		1 062	
84	Trà Vinh	8 647	651	4 501	83				654	1 456	126	1 176	
86	Vĩnh Long	7 533	707	3 504		123		116	671	2 232		179	
87	Đồng Tháp	11 312	896	5 019				652	1 280	2 665	61	738	
89	An Giang	24 149	3 190	10 904	93	165		172	2 224	4 165		3 235	
91	Kiên Giang	19 572	2 160	8 091	116	71		128	2 434	3 577		2 994	
92	Cần Thơ	33 046	3 425	16 971	136	71		271	3 334	6 094	161	2 584	
93	Hậu Giang	6 978	877	4 261	35	35		106	660	465		539	
94	Sóc Trăng	19 540	2 197	9 890	178			250	1 932	3 037	66	1 991	
95	Bạc Liêu	9 950	601	4 642	171	62		430	932	2 335		776	
96	Cà Mau	13 989	1 691	7 998				86	492	2 068	135	1 520	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	KXĐ
NÔNG THÔN		2 487 241	366 776	1 032 843	19 799	16 048	1 109	64 192	238 960	403 851	14 671	326 726	2 266
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	436 028	68 425	186 903	6 118	1 390		7 537	29 128	61 760	2 056	71 806	906
V2	Đồng bằng sông Hồng	528 245	77 687	188 661	517	1 703	255	14 572	44 588	117 896	3 569	77 726	1 071
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	570 794	96 937	217 242	3 034	4 436	96	14 214	62 815	81 053	3 240	87 506	221
V4	Tây Nguyên	169 798	24 768	69 818	4 082	3 656	254	6 956	16 570	16 588	2 719	24 386	
V5	Đông Nam Bộ	274 230	35 058	127 833	1 295	2 036	266	12 770	29 812	40 841	1 329	22 989	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	508 146	63 901	242 386	4 753	2 828	237	8 143	56 046	85 713	1 758	42 313	68
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	138 035	18 542	54 933				1 277	8 147	47 115		8 022	
02	Hà Giang	33 124	3 505	16 876	1 888	261		598	2 369	3 311	88	4 189	40
04	Cao Bằng	16 786	2 659	6 657	396			165	549	2 274	163	3 923	
06	Bắc Kạn	10 004	1 362	4 056	56	41		267	1 092	1 611	57	1 425	37
08	Tuyên Quang	28 205	5 014	10 974	53			598	2 728	4 306		4 323	209
10	Lào Cai	26 895	4 116	12 526	701	140		753	1 643	2 754		4 262	
11	Điện Biên	26 349	5 001	15 937	588	130		339	345	1 259		2 749	
12	Lai Châu	16 850	2 771	8 095	424			97	388	1 661	103	3 312	
14	Sơn La	51 719	6 105	23 677	1 149	177		979	5 076	7 167	649	6 738	
15	Yên Bái	24 541	4 783	11 387	126			629	1 519	2 653	52	3 345	48
17	Hoà Bình	23 334	5 337	8 652	165	56		163	1 379	3 698	315	3 570	
19	Thái Nguyên	32 503	4 719	12 937	416	165		680	2 960	4 608	425	5 593	
20	Lạng Sơn	27 112	3 476	12 590	157	55		966	2 158	3 059	108	4 343	199
22	Quảng Ninh	18 744	3 248	5 535				380	1 635	4 297		3 648	
24	Bắc Giang	71 539	12 806	27 367		187		800	3 953	13 990		12 436	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										KXĐ
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	
25	Phú Thọ	47 068	6 770	15 172		178		503	2 970	9 410	97	11 597	372
26	Vĩnh Phúc	32 637	4 450	14 165		357		797	2 546	5 289	76	4 886	72
27	Bắc Ninh	38 572	8 264	9 780					937	7 461	84	12 047	
30	Hải Dương	75 442	6 451	21 540		1 036	255	5 823	9 778	12 418	1 780	16 106	254
31	Hải Phòng	43 320	7 603	15 649		173		352	4 813	8 216	526	5 648	341
33	Hung Yên	40 186	5 610	14 740		83		1 214	3 528	10 308	169	4 286	248
34	Thái Bình	49 191	7 942	18 861	141			1 105	5 255	8 175	563	7 147	
35	Hà Nam	21 581	2 550	8 718	55	54		1 335	2 137	3 732	212	2 632	155
36	Nam Định	44 850	7 491	16 857	156			1 293	3 692	6 653	158	8 549	
37	Ninh Bình	25 686	5 535	7 883	164			997	2 120	4 231		4 756	
38	Thanh Hoá	122 784	25 702	46 497	692	424		2 647	17 136	19 664	202	9 599	221
40	Nghệ An	119 111	22 789	43 002	588	1 576		2 895	5 937	10 238	207	31 878	
42	Hà Tĩnh	56 626	7 353	18 598	71	334		1 295	4 071	5 964	1 009	17 932	
44	Quảng Bình	25 029	3 748	11 583	178	183		352	1 680	2 881	288	4 137	
45	Quảng Trị	13 147	2 054	5 584	142			84	1 386	1 889		2 008	
46	Thừa Thiên Huế	21 952	2 708	9 549	589			1 013	3 363	2 471	76	2 183	
48	Đà Nẵng	4 014	878	1 447					791	286		612	
49	Quảng Nam	44 049	5 699	15 257	118	716		2 352	5 005	9 611	101	5 189	
51	Quảng Ngãi	38 411	5 569	16 392	456	85		1 822	4 491	5 605	280	3 710	
52	Bình Định	37 686	6 491	14 283				907	5 637	6 451	794	3 123	
54	Phú Yên	23 681	3 717	8 195		132		322	4 492	4 203		2 621	
56	Khánh Hoà	26 527	3 333	13 734	101	89		246	3 527	4 213	180	1 104	
58	Ninh Thuận	13 783	2 709	5 310		42		85	2 065	2 354		1 218	
60	Bình Thuận	23 991	4 186	7 810	99	855	96	194	3 234	5 224	102	2 191	

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi, đang có chồng, không sử dụng BPTT	Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai										KXĐ
			Đang có thai	Muốn có con	Chưa hiểu biết	Bị người thân phản đối	Giá đắt	Có tác dụng phụ sau khi sử dụng	Sức khỏe yếu	Khó thụ thai/đã mãn kinh	Không có sẵn BPTT	Khác	
62	Kon Tum	17 169	2 702	7 566	466	345		549	2 603	959	37	1 943	68
64	Gia Lai	46 031	5 326	22 329	1 873	459		1 718	2 798	5 123	1 109	5 295	
66	Đắk Lắk	51 565	7 540	19 392	528	2 495	254	877	4 292	5 449		10 738	
67	Đắk Nông	22 176	2 857	9 127	282	153		567	2 092	2 734	1 463	2 900	
68	Lâm Đồng	32 857	6 343	11 404	933	203		3 245	4 785	2 324	109	3 510	
70	Bình Phước	31 434	5 174	14 367	551	443		954	3 101	3 885	205	2 755	
72	Tây Ninh	33 535	3 615	17 046	146	136		403	4 131	6 191		1 866	
74	Bình Dương	16 722	2 975	8 688				33	1 387	1 530	33	2 075	
75	Đồng Nai	89 433	13 615	39 780	598	1 371	266	3 235	9 815	13 889	213	6 652	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	22 153	2 416	9 885		86		752	4 130	3 340	110	1 434	
79	TP. Hồ Chí Minh	80 952	7 262	38 068				7 392	7 250	12 005	769	8 208	
80	Long An	40 871	5 109	20 150	92	199		811	5 499	6 452	421	2 137	
82	Tiền Giang	47 325	6 747	22 274	108			453	4 430	9 631		3 681	
83	Bến Tre	47 593	5 025	21 611	89			179	6 084	9 457	272	4 875	
84	Trà Vinh	32 486	5 184	13 294	1 033	135		463	2 249	6 060	268	3 798	
86	Vĩnh Long	34 419	4 443	15 359	143	281		862	2 863	8 397	75	1 927	
87	Đồng Tháp	47 873	6 217	22 898		615		825	3 631	9 543		4 145	
89	An Giang	54 977	8 723	20 968	466	313	161	1 370	7 769	10 639		4 570	
91	Kiên Giang	53 261	6 751	25 635	1 688	227		707	6 140	6 715	457	4 943	
92	Cần Thơ	19 543	2 540	9 096		232		236	2 839	2 135		2 467	
93	Hậu Giang	20 383	2 191	12 192	50	49		570	2 110	2 208	100	912	
94	Sóc Trăng	40 458	4 191	19 362	597	388		401	5 909	5 706	89	3 814	
95	Bạc Liêu	21 647	2 238	13 729				56	2 133	1 942		1 549	
96	Cà Mau	47 309	4 542	25 817	487	388	76	1 209	4 393	6 828	77	3 494	

Biểu 15

SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐANG CÓ CHỒNG

CHIA THEO TÌNH TRẠNG NẠO/PHÁ THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,

VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
TOÀN QUỐC		16 383 814	127 463	16 256 350
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 361 992	26 361	2 335 631
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 651 400	48 664	3 602 736
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3 382 557	14 656	3 367 902
V4	Tây Nguyên	1 034 231	5 220	1 029 011
V5	Đông Nam Bộ	2 882 809	17 230	2 865 579
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3 070 824	15 332	3 055 492
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	1 263 288	22 559	1 240 729
02	Hà Giang	164 182	1 494	162 688
04	Cao Bằng	105 823	1 001	104 822
06	Bắc Kạn	64 878	575	64 303
08	Tuyên Quang	150 562	2 268	148 294
10	Lào Cai	138 311	2 115	136 196
11	Điện Biên	111 091	1 529	109 562
12	Lai Châu	89 463	637	88 826
14	Sơn La	258 627	2 660	255 967
15	Yên Bái	158 286	2 484	155 801
17	Hoà Bình	167 739	2 063	165 676
19	Thái Nguyên	232 289	2 173	230 116
20	Lạng Sơn	148 103	1 535	146 568
22	Quảng Ninh	213 735	2 755	210 981
24	Bắc Giang	319 579	3 098	316 481
25	Phú Thọ	253 059	2 729	250 330
26	Vĩnh Phúc	199 158	1 835	197 323
27	Bắc Ninh	225 661	3 504	222 157
30	Hải Dương	308 508	4 182	304 326
31	Hải Phòng	347 935	5 697	342 237
33	Hưng Yên	202 988	2 019	200 969
34	Thái Bình	285 384	2 452	282 932
35	Hà Nam	131 439	1 341	130 097
36	Nam Định	310 939	965	309 974
37	Ninh Bình	162 365	1 354	161 011
38	Thanh Hoá	642 460	4 623	637 837

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
40	Nghệ An	541 679	1 393	540 287
42	Hà Tĩnh	203 822	616	203 205
44	Quảng Bình	144 088	328	143 760
45	Quảng Trị	105 223	423	104 800
46	Thừa Thiên Huế	180 512	791	179 720
48	Đà Nẵng	176 929	594	176 336
49	Quảng Nam	239 569	535	239 034
51	Quảng Ngãi	210 373	1 058	209 315
52	Bình Định	265 295	674	264 621
54	Phú Yên	164 675	662	164 013
56	Khánh Hoà	198 484	1 043	197 441
58	Ninh Thuận	101 980	570	101 411
60	Bình Thuận	207 467	1 345	206 122
62	Kon Tum	90 278	314	89 964
64	Gia Lai	265 868	1 985	263 883
66	Đắk Lắk	337 280	1 381	335 899
67	Đắk Nông	118 271	628	117 644
68	Lâm Đồng	222 533	913	221 621
70	Bình Phước	178 278	1 318	176 960
72	Tây Ninh	192 577	498	192 079
74	Bình Dương	417 264	3 354	413 910
75	Đồng Nai	499 483	4 889	494 594
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	191 721	1 115	190 606
79	TP. Hồ Chí Minh	1 403 487	6 057	1 397 430
80	Long An	261 445	883	260 561
82	Tiền Giang	311 301	1 279	310 022
83	Bến Tre	220 623	1 146	219 477
84	Trà Vinh	182 213	1 135	181 078
86	Vĩnh Long	177 509	829	176 680
87	Đồng Tháp	293 068	1 788	291 280
89	An Giang	373 387	1 374	372 014
91	Kiên Giang	314 732	1 220	313 512
92	Cần Thơ	212 024	1 285	210 739
93	Hậu Giang	132 841	445	132 396
94	Sóc Trăng	222 822	2 349	220 473
95	Bạc Liêu	148 603	601	148 003
96	Cà Mau	220 255	998	219 256

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
THÀNH THỊ		5 531 440	49 072	5 482 368
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	411 746	5 342	406 404
V2	Đồng bằng sông Hồng	1 352 501	22 067	1 330 434
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	959 626	4 188	955 438
V4	Tây Nguyên	296 404	1 735	294 669
V5	Đông Nam Bộ	1 765 800	12 010	1 753 790
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	745 363	3 730	741 633
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	704 758	12 678	692 080
02	Hà Giang	25 577	305	25 272
04	Cao Bằng	23 969	286	23 683
06	Bắc Kạn	11 273	138	11 136
08	Tuyên Quang	18 281	271	18 011
10	Lào Cai	32 211	659	31 552
11	Điện Biên	16 048	41	16 007
12	Lai Châu	16 435	133	16 302
14	Sơn La	32 511	294	32 217
15	Yên Bái	30 234	458	29 775
17	Hoà Bình	23 398	479	22 919
19	Thái Nguyên	74 627	1 217	73 410
20	Lạng Sơn	27 464	271	27 193
22	Quảng Ninh	133 436	1 827	131 609
24	Bắc Giang	34 600	226	34 375
25	Phú Thọ	45 118	566	44 552
26	Vĩnh Phúc	46 054	494	45 560
27	Bắc Ninh	64 180	1 155	63 025
30	Hải Dương	79 105	709	78 396
31	Hải Phòng	158 052	3 245	154 807
33	Hưng Yên	26 336	679	25 657
34	Thái Bình	28 878	586	28 292
35	Hà Nam	20 732	150	20 582
36	Nam Định	55 152	375	54 778
37	Ninh Bình	35 819	169	35 649
38	Thanh Hoá	110 262	835	109 427
40	Nghệ An	80 958	218	80 741

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
42	Hà Tĩnh	40 799	140	40 659
44	Quảng Bình	30 099	36	30 063
45	Quảng Trị	33 352	211	33 141
46	Thừa Thiên Huế	88 588	229	88 359
48	Đà Nẵng	155 578	495	155 083
49	Quảng Nam	60 822	111	60 711
51	Quảng Ngãi	32 960	160	32 800
52	Bình Định	82 713	328	82 385
54	Phú Yên	45 750	220	45 530
56	Khánh Hoà	84 909	512	84 396
58	Ninh Thuận	36 758	233	36 525
60	Bình Thuận	76 079	460	75 620
62	Kon Tum	32 142	62	32 080
64	Gia Lai	79 466	723	78 744
66	Đắk Lắk	80 131	323	79 809
67	Đắk Nông	18 334	101	18 233
68	Lâm Đồng	86 331	526	85 805
70	Bình Phước	34 555	263	34 292
72	Tây Ninh	39 981	213	39 768
74	Bình Dương	315 333	2 939	312 394
75	Đồng Nai	178 213	1 832	176 381
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100 579	706	99 873
79	TP. Hồ Chí Minh	1 097 138	6 057	1 091 081
80	Long An	43 342	88	43 254
82	Tiền Giang	43 870	228	43 642
83	Bến Tre	22 651		22 651
84	Trà Vinh	31 325	158	31 167
86	Vĩnh Long	28 245	157	28 088
87	Đồng Tháp	49 817	295	49 522
89	An Giang	114 225	592	113 633
91	Kiên Giang	87 517	591	86 926
92	Cần Thơ	139 045	608	138 436
93	Hậu Giang	32 060	107	31 953
94	Sóc Trăng	66 720	385	66 335
95	Bạc Liêu	37 916	148	37 768
96	Cà Mau	48 631	373	48 258

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
NÔNG THÔN		10 852 373	78 391	10 773 982
Vùng kinh tế - xã hội				
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 950 246	21 019	1 929 228
V2	Đồng bằng sông Hồng	2 298 898	26 597	2 272 301
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 422 931	10 468	2 412 464
V4	Tây Nguyên	737 827	3 486	734 341
V5	Đông Nam Bộ	1 117 010	5 220	1 111 790
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 325 461	11 601	2 313 859
Tỉnh/thành phố				
01	Hà Nội	558 530	9 881	548 649
02	Hà Giang	138 605	1 188	137 417
04	Cao Bằng	81 854	715	81 139
06	Bắc Kạn	53 605	438	53 167
08	Tuyên Quang	132 281	1 997	130 283
10	Lào Cai	106 101	1 456	104 644
11	Điện Biên	95 043	1 488	93 555
12	Lai Châu	73 028	504	72 524
14	Sơn La	226 117	2 367	223 750
15	Yên Bái	128 052	2 026	126 026
17	Hoà Bình	144 341	1 585	142 757
19	Thái Nguyên	157 662	956	156 706
20	Lạng Sơn	120 639	1 264	119 375
22	Quảng Ninh	80 299	928	79 371
24	Bắc Giang	284 979	2 872	282 107
25	Phú Thọ	207 941	2 163	205 778
26	Vĩnh Phúc	153 104	1 340	151 763
27	Bắc Ninh	161 481	2 349	159 132
30	Hải Dương	229 403	3 473	225 930
31	Hải Phòng	189 882	2 452	187 430
33	Hưng Yên	176 652	1 340	175 312
34	Thái Bình	256 507	1 867	254 640
35	Hà Nam	110 706	1 191	109 515
36	Nam Định	255 787	591	255 197
37	Ninh Bình	126 547	1 185	125 361
38	Thanh Hoá	532 198	3 788	528 410
40	Nghệ An	460 721	1 175	459 546
42	Hà Tĩnh	163 022	476	162 546

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đang có chồng	Chia ra	
			Có nạo/ phá thai	Không nạo/ phá thai
44	Quảng Bình	113 989	292	113 697
45	Quảng Trị	71 871	212	71 659
46	Thừa Thiên Huế	91 924	562	91 361
48	Đà Nẵng	21 352	98	21 253
49	Quảng Nam	178 747	424	178 323
51	Quảng Ngãi	177 414	898	176 515
52	Bình Định	182 583	346	182 237
54	Phú Yên	118 925	442	118 483
56	Khánh Hoà	113 575	531	113 045
58	Ninh Thuận	65 222	337	64 885
60	Bình Thuận	131 388	885	130 503
62	Kon Tum	58 137	252	57 885
64	Gia Lai	186 401	1 263	185 139
66	Đắk Lắk	257 149	1 058	256 090
67	Đắk Nông	99 937	526	99 411
68	Lâm Đồng	136 203	387	135 816
70	Bình Phước	143 722	1 055	142 667
72	Tây Ninh	152 596	285	152 311
74	Bình Dương	101 931	414	101 517
75	Đồng Nai	321 270	3 057	318 213
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	91 141	409	90 733
79	TP. Hồ Chí Minh	306 350		306 350
80	Long An	218 103	795	217 308
82	Tiền Giang	267 431	1 051	266 380
83	Bến Tre	197 972	1 146	196 826
84	Trà Vinh	150 888	978	149 911
86	Vĩnh Long	149 264	672	148 592
87	Đồng Tháp	243 251	1 494	241 757
89	An Giang	259 162	782	258 380
91	Kiên Giang	227 215	629	226 587
92	Cần Thơ	72 979	676	72 303
93	Hậu Giang	100 782	338	100 444
94	Sóc Trăng	156 102	1 963	154 138
95	Bạc Liêu	110 687	452	110 235
96	Cà Mau	171 624	626	170 998

Biểu 16

**SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI CÓ SINH CON TRONG 24 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA
CHIA THEO TÌNH TRẠNG KHÁM THAI, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai							KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
TOÀN QUỐC		2 655 184	73 522	2 562 109	176 290	767 865	744 712	863 014	10 227	19 553
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	433 073	36 478	390 038	57 414	149 390	108 245	72 619	2 370	6 558
V2	Đồng bằng sông Hồng	604 673	2 875	591 868	14 961	122 864	183 088	268 434	2 521	9 929
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	613 369	13 425	597 288	47 718	247 585	188 487	111 889	1 609	2 657
V4	Tây Nguyên	187 568	11 128	176 440	30 228	81 039	43 356	21 390	427	
V5	Đông Nam Bộ	430 245	4 472	425 773	10 091	52 854	102 084	258 710	2 034	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	386 256	5 145	380 703	15 879	114 133	119 451	129 973	1 267	409
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	210 296	634	203 514	2 819	24 161	54 715	121 192	626	6 148
02	Hà Giang	30 983	7 488	22 472	8 304	9 213	3 222	1 445	288	1 023
04	Cao Bằng	19 704	2 283	17 080	4 318	7 350	3 514	1 816	82	340
06	Bắc Kạn	9 985	60	9 276	1 322	4 599	1 739	1 365	251	649
08	Tuyên Quang	26 605	521	25 426	2 416	12 134	5 695	5 078	103	658
10	Lào Cai	25 259	2 361	22 672	4 588	10 856	4 617	2 498	114	227
11	Điện Biên	25 576	4 652	20 894	7 350	8 631	3 784	1 129		30
12	Lai Châu	17 699	3 839	13 796	4 541	5 159	1 899	2 043	153	64
14	Sơn La	50 274	10 153	39 914	15 273	14 776	6 657	3 141	68	208
15	Yên Bái	28 718	3 783	24 587	1 665	11 374	7 151	4 322	76	347
17	Hoà Bình	25 408	642	24 516	1 343	10 560	8 391	4 167	55	250
19	Thái Nguyên	38 534	411	37 688	1 155	11 760	11 411	13 277	85	435
20	Lạng Sơn	25 393	184	24 593	2 747	11 072	7 799	2 926	49	615
22	Quảng Ninh	36 228	267	35 609	2 379	10 446	12 175	10 540	69	352
24	Bắc Giang	64 722	100	63 705	1 544	18 100	27 467	16 206	388	917
25	Phú Thọ	44 214		43 418	848	13 806	14 899	13 208	657	796
26	Vĩnh Phúc	38 367	78	37 813	1 559	10 999	10 306	14 754	196	476
27	Bắc Ninh	45 696	74	45 543	78	4 263	9 647	30 937	619	79
30	Hải Dương	48 481		48 156	2 674	15 705	17 264	12 020	493	325
31	Hải Phòng	53 094	556	52 361	984	13 502	15 506	22 286	83	177
33	Hưng Yên	32 636	32	31 960	628	4 358	11 730	15 042	202	645
34	Thái Bình	40 837	1 150	39 112	1 465	15 930	13 103	8 473	141	575
35	Hà Nam	20 086	43	19 353	599	6 081	6 006	6 615	52	690
36	Nam Định	49 394		49 235	435	8 696	21 563	18 542		159
37	Ninh Bình	29 557	42	29 211	1 341	8 723	11 073	8 034	39	304
38	Thanh Hoá	115 833	3 148	110 229	6 035	43 673	36 543	23 979		2 456

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai							KXĐ có khám thai hay không
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
40	Nghệ An	123 105	2 527	120 578	12 177	48 008	41 164	18 849	380	
42	Hà Tĩnh	43 543	478	43 065	1 887	17 920	14 264	8 794	200	
44	Quảng Bình	28 878	544	28 334	4 414	17 567	5 461	850	42	
45	Quảng Trị	21 275	246	21 029	2 924	8 824	6 447	2 683	151	
46	Thừa Thiên Huế	37 442	503	36 939	1 250	13 153	13 826	8 594	116	
48	Đà Nẵng	30 491	236	30 256	655	6 497	11 141	11 963		
49	Quảng Nam	43 803	690	43 113	5 305	16 638	13 621	7 549		
51	Quảng Ngãi	30 029	1 946	28 083	3 409	14 640	6 576	3 069	389	
52	Bình Định	38 476	557	37 919	1 530	17 579	11 050	7 582	178	
54	Phú Yên	24 363	1 069	23 294	1 424	10 549	7 942	3 271	107	
56	Khánh Hoà	28 172	634	27 538	1 421	8 828	8 049	9 241		
58	Ninh Thuận	17 196	513	16 683	1 895	6 492	4 981	3 315		
60	Bình Thuận	30 763	334	30 228	3 392	17 217	7 422	2 150	47	201
62	Kon Tum	16 080	1 194	14 886	3 138	7 349	2 454	1 944		
64	Gia Lai	52 254	5 941	46 313	11 222	18 920	11 150	4 775	246	
66	Đắk Lắk	58 357	2 218	56 138	9 946	25 609	14 101	6 356	126	
67	Đắk Nông	21 216	658	20 558	2 340	11 493	5 289	1 436		
68	Lâm Đồng	39 662	1 117	38 545	3 582	17 667	10 362	6 880	54	
70	Bình Phước	24 567	779	23 787	810	6 226	10 004	6 528	219	
72	Tây Ninh	25 067	318	24 750	2 601	6 044	7 174	8 703	228	
74	Bình Dương	79 328	1 687	77 641	719	6 098	21 280	49 220	324	
75	Đồng Nai	75 946	218	75 728	4 323	13 914	26 228	31 022	242	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	25 124	469	24 655	708	7 955	6 914	9 079		
79	TP. Hồ Chí Minh	200 213	1 001	199 212	930	12 618	30 483	154 158	1 022	
80	Long An	31 225	78	31 146	2 143	8 254	11 507	9 243		
82	Tiền Giang	39 553		39 553	123	1 692	7 443	30 295		
83	Bến Tre	28 837	88	28 749	533	3 392	7 204	17 355	265	
84	Trà Vinh	24 590	221	24 247	2 152	9 074	6 882	6 140		122
86	Vĩnh Long	21 509	149	21 361	213	5 061	8 580	7 505		
87	Đồng Tháp	33 277	637	32 639	968	10 449	11 388	9 768	66	
89	An Giang	47 654	273	47 094	2 428	15 809	16 836	12 022		287
91	Kiên Giang	44 683	444	44 239	1 862	16 732	13 559	11 990	95	
92	Cần Thơ	27 945	166	27 779	223	3 997	11 935	11 564	60	
93	Hậu Giang	15 425	341	15 084	777	5 383	4 616	4 210	97	
94	Sóc Trăng	26 844	2 031	24 813	2 238	10 671	8 352	3 261	291	
95	Bạc Liêu	17 206	376	16 830	893	9 578	4 542	1 703	115	
96	Cà Mau	27 508	339	27 168	1 326	14 040	6 606	4 918	278	

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai							
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					KXĐ có khám thai hay không
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
THÀNH THỊ										
Vùng kinh tế - xã hội		846 849	9 194	831 629	21 231	163 724	233 058	410 236	3 380	6 026
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	70 471	451	68 135	2 908	15 997	21 474	27 531	225	1 885
V2	Đồng bằng sông Hồng	205 643	659	201 059	2 116	29 020	49 626	119 456	841	3 925
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	158 408	2 642	155 672	5 932	52 431	52 546	44 357	406	94
V4	Tây Nguyên	46 608	1 484	45 124	2 497	16 007	16 107	10 316	198	
V5	Đông Nam Bộ	267 814	2 511	265 302	4 439	25 652	60 602	173 134	1 475	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	97 906	1 447	96 336	3 338	24 618	32 702	35 443	235	122
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	101 631	331	98 242	658	7 973	18 402	70 874	336	3 058
02	Hà Giang	4 039	190	3 516	474	1 343	855	788	56	334
04	Cao Bằng	3 836		3 694	282	1 196	1 197	997	22	142
06	Bắc Kạn	1 903		1 803	44	545	383	778	54	100
08	Tuyên Quang	3 042		2 984	156	523	882	1 424		58
10	Lào Cai	5 560	22	5 502	291	1 568	1 551	2 072	19	36
11	Điện Biên	2 643	15	2 628	483	677	553	916		
12	Lai Châu	3 154	33	3 120	248	585	760	1 528		
14	Sơn La	5 706	166	5 540	503	1 427	2 270	1 340		
15	Yên Bái	5 040		4 957	29	1 089	1 736	2 078	25	83
17	Hoà Bình	3 656		3 610	70	441	1 460	1 639		46
19	Thái Nguyên	13 032		12 759	106	2 329	3 179	7 146		273
20	Lạng Sơn	4 305	25	4 026	222	1 469	1 577	708	50	254
22	Quảng Ninh	20 243		19 986	334	4 393	7 220	7 970	69	256
24	Bắc Giang	6 773		6 362		1 313	2 365	2 683		411
25	Phú Thọ	7 783		7 634		1 492	2 708	3 435		149
26	Vĩnh Phúc	8 285		8 248	277	1 898	2 531	3 504	38	37
27	Bắc Ninh	13 419		13 419		1 864	2 518	8 793	244	
30	Hải Dương	12 122		11 942	268	3 185	4 505	3 983		181
31	Hải Phòng	24 207		24 031	247	4 017	4 743	14 941	84	177
33	Hưng Yên	3 537	32	3 340	45	574	1 134	1 556	31	165
34	Thái Bình	4 316	212	4 104	80	1 128	1 885	1 011		
35	Hà Nam	3 332	43	3 238	83	1 282	1 275	598		52
36	Nam Định	8 262		8 262		1 262	3 820	3 180		
37	Ninh Bình	6 288	42	6 247	125	1 443	1 593	3 046	40	
38	Thanh Hoá	20 566	876	19 689	739	3 820	6 824	8 306		
40	Nghệ An	16 210		16 210	626	7 017	6 490	2 077		

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai							
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					KXĐ có khám thai hay không
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
42	Hà Tĩnh	7 963	38	7 925	138	2 440	2 910	2 438		
44	Quảng Bình	6 042	27	6 015	288	3 590	1 789	348		
45	Quảng Trị	6 163	113	6 049	232	2 517	2 370	909	22	
46	Thừa Thiên Huế	17 384	293	17 091	318	5 339	6 633	4 685	115	
48	Đà Nẵng	26 820	236	26 584	655	4 578	9 676	11 676		
49	Quảng Nam	10 497	175	10 323	621	4 043	3 261	2 397		
51	Quảng Ngãi	4 408	101	4 307	447	2 279	1 071	393	117	
52	Bình Định	11 216	212	11 004	293	5 127	2 585	2 936	64	
54	Phú Yên	6 018	256	5 762	165	2 623	1 323	1 609	41	
56	Khánh Hoà	10 291	225	10 066	497	3 488	2 362	3 718		
58	Ninh Thuận	5 670	45	5 626	408	1 536	2 117	1 563		
60	Bình Thuận	9 162	46	9 022	504	4 034	3 136	1 300	47	94
62	Kon Tum	4 222	197	4 024	551	1 517	949	1 008		
64	Gia Lai	14 501	667	13 834	1 177	4 842	5 148	2 523	144	
66	Đắk Lắk	13 093	398	12 695	71	4 669	4 832	3 123		
67	Đắk Nông	3 212	17	3 195	279	1 827	844	245		
68	Lâm Đồng	11 580	204	11 376	419	3 152	4 334	3 417	54	
70	Bình Phước	5 297	76	5 221	238	878	2 037	2 068		
72	Tây Ninh	5 353		5 353	265	998	1 193	2 842	57	
74	Bình Dương	63 448	965	62 483	684	4 638	18 310	38 695	155	
75	Đồng Nai	26 515		26 515	1 912	3 512	9 247	11 602	242	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	13 583	469	13 114	410	3 606	3 940	5 157		
79	TP. Hồ Chí Minh	153 619	1 001	152 618	930	12 021	25 875	112 770	1 022	
80	Long An	3 923	78	3 844	255	1 118	1 245	1 227		
82	Tiền Giang	6 333		6 333		428	1 422	4 484		
83	Bến Tre	3 251		3 251		49	663	2 540		
84	Trà Vinh	4 465	79	4 264	183	1 215	1 518	1 348		122
86	Vĩnh Long	3 919	76	3 843		1 059	1 646	1 137		
87	Đồng Tháp	6 806	169	6 637	270	1 764	1 780	2 756	66	
89	An Giang	13 585	89	13 496	359	3 078	5 723	4 335		
91	Kiên Giang	12 876	60	12 816	311	3 546	4 143	4 816		
92	Cần Thơ	18 210	166	18 043	118	2 286	7 807	7 772	60	
93	Hậu Giang	3 504		3 504	102	949	1 055	1 397		
94	Sóc Trăng	9 596	334	9 262	1 315	4 221	2 123	1 539	63	
95	Bạc Liêu	4 619	208	4 411	180	2 809	1 163	259		
96	Cà Mau	6 819	187	6 633	244	2 098	2 414	1 831	46	

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai							
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai					KXĐ có khám thai hay không
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ số lần khám thai	
NÔNG THÔN										
Vùng kinh tế - xã hội		846 849	9 194	831 629	21 231	163 724	233 058	410 236	3 380	6 026
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	70 471	451	68 135	2 908	15 997	21 474	27 531	225	1 885
V2	Đồng bằng sông Hồng	205 643	659	201 059	2 116	29 020	49 626	119 456	841	3 925
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	158 408	2 642	155 672	5 932	52 431	52 546	44 357	406	94
V4	Tây Nguyên	46 608	1 484	45 124	2 497	16 007	16 107	10 316	198	
V5	Đông Nam Bộ	267 814	2 511	265 302	4 439	25 652	60 602	173 134	1 475	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	97 906	1 447	96 336	3 338	24 618	32 702	35 443	235	122
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	108 665	303	105 272	2 161	16 189	36 313	50 318	291	3 090
02	Hà Giang	26 944	7 299	18 956	7 830	7 870	2 367	656	232	689
04	Cao Bằng	15 868	2 283	13 387	4 036	6 154	2 317	819	61	198
06	Bắc Kạn	8 083	60	7 473	1 278	4 054	1 356	587	197	549
08	Tuyên Quang	23 563	521	22 442	2 259	11 612	4 814	3 654	104	600
10	Lào Cai	19 700	2 339	17 169	4 296	9 287	3 066	426	94	191
11	Điện Biên	22 933	4 638	18 265	6 867	7 954	3 232	213		30
12	Lai Châu	14 545	3 806	10 675	4 293	4 575	1 139	515	152	64
14	Sơn La	44 568	9 986	34 374	14 770	13 349	4 387	1 801	67	208
15	Yên Bái	23 679	3 783	19 630	1 635	10 285	5 415	2 244	51	265
17	Hoà Bình	21 752	642	20 906	1 273	10 119	6 931	2 528	54	204
19	Thái Nguyên	25 502	411	24 930	1 049	9 431	8 232	6 131	86	162
20	Lạng Sơn	21 088	160	20 568	2 525	9 603	6 222	2 217		360
22	Quảng Ninh	15 985	267	15 623	2 045	6 053	4 954	2 570		96
24	Bắc Giang	57 949	100	57 343	1 544	16 787	25 102	13 523	388	506
25	Phú Thọ	36 431		35 784	848	12 314	12 191	9 773	657	647
26	Vĩnh Phúc	30 082	78	29 565	1 282	9 101	7 775	11 250	158	439
27	Bắc Ninh	32 277	74	32 124	78	2 399	7 128	22 144	375	79
30	Hải Dương	36 359		36 215	2 406	12 520	12 759	8 038	493	144
31	Hải Phòng	28 886	556	28 330	738	9 485	10 763	7 345		
33	Hưng Yên	29 099		28 620	583	3 784	10 597	13 486	171	480
34	Thái Bình	36 521	938	35 008	1 385	14 802	11 218	7 461	141	575
35	Hà Nam	16 753		16 115	516	4 799	4 731	6 017	52	638
36	Nam Định	41 132		40 973	435	7 434	17 743	15 361		159
37	Ninh Bình	23 269		22 965	1 217	7 280	9 480	4 988		304
38	Thanh Hoá	95 267	2 272	90 540	5 295	39 853	29 719	15 673		2 456
40	Nghệ An	106 895	2 527	104 368	11 551	40 991	34 674	16 772	380	

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con trong 24 tháng trước điều tra	Chia theo tình trạng khám thai						
			Không khám thai lần mang thai cuối	Có khám thai lần mang thai cuối	Số lần có đi khám thai				
					1-2 lần	3-4 lần	5-6 lần	7 lần trở lên	KXĐ có khám thai hay không
42	Hà Tĩnh	35 581	440	35 140	1 749	15 481	11 354	6 356	200
44	Quảng Bình	22 836	517	22 319	4 126	13 977	3 672	502	42
45	Quảng Trị	15 112	133	14 980	2 692	6 308	4 077	1 774	129
46	Thừa Thiên Huế	20 058	210	19 848	932	7 814	7 193	3 909	
48	Đà Nẵng	3 672		3 672		1 919	1 465	287	
49	Quảng Nam	33 305	515	32 790	4 683	12 595	10 360	5 152	
51	Quảng Ngãi	25 622	1 846	23 776	2 962	12 361	5 505	2 676	272
52	Bình Định	27 261	345	26 915	1 238	12 452	8 466	4 646	114
54	Phú Yên	18 345	813	17 532	1 258	7 926	6 619	1 662	66
56	Khánh Hoà	17 881	409	17 472	923	5 340	5 686	5 523	
58	Ninh Thuận	11 525	468	11 058	1 487	4 956	2 864	1 751	
60	Bình Thuận	21 601	288	21 206	2 888	13 182	4 287	850	107
62	Kon Tum	11 858	997	10 861	2 588	5 832	1 505	936	
64	Gia Lai	37 753	5 274	32 480	10 045	14 079	6 003	2 251	103
66	Đắk Lắk	45 263	1 820	43 443	9 875	20 940	9 269	3 233	126
67	Đắk Nông	18 004	641	17 363	2 061	9 666	4 445	1 191	
68	Lâm Đồng	28 081	912	27 169	3 163	14 516	6 028	3 463	
70	Bình Phước	19 270	703	18 567	572	5 348	7 967	4 460	220
72	Tây Ninh	19 714	318	19 397	2 336	5 047	5 982	5 861	171
74	Bình Dương	15 880	722	15 158	35	1 460	2 970	10 525	169
75	Đồng Nai	49 432	218	49 214	2 411	10 402	16 980	19 420	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	11 542		11 542	297	4 349	2 974	3 922	
79	TP. Hồ Chí Minh	46 594		46 594		597	4 609	41 388	
80	Long An	27 302		27 302	1 888	7 136	10 262	8 016	
82	Tiền Giang	33 220		33 220	123	1 264	6 022	25 811	
83	Bến Tre	25 586	88	25 498	533	3 343	6 542	14 815	265
84	Trà Vinh	20 125	142	19 983	1 969	7 859	5 364	4 791	
86	Vĩnh Long	17 590	72	17 518	213	4 002	6 934	6 368	
87	Đồng Tháp	26 470	468	26 002	698	8 685	9 608	7 011	
89	An Giang	34 069	184	33 598	2 069	12 730	11 113	7 686	287
91	Kiên Giang	31 807	384	31 423	1 551	13 186	9 416	7 174	95
92	Cần Thơ	9 735		9 735	105	1 711	4 128	3 792	
93	Hậu Giang	11 922	341	11 581	675	4 435	3 561	2 813	97
94	Sóc Trăng	17 248	1 697	15 551	923	6 451	6 228	1 722	227
95	Bạc Liêu	12 587	168	12 419	713	6 769	3 379	1 443	115
96	Cà Mau	20 688	153	20 536	1 082	11 942	4 193	3 087	233

Biểu 17

**TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH, TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TỔNG SỐ CON ĐÃ CHẾT CỦA PHỤ NỮ 15-49 TUỔI
CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội		33 286 367	10 245 659	23 040 708	32 913 525	10 186 812	22 726 713	372 843	58 848	313 995
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 962 174	769 057	4 193 117	4 867 705	761 393	4 106 312	94 469	7 664	86 805
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 405 271	2 556 651	4 848 620	7 349 743	2 545 761	4 803 982	55 528	10 891	44 638
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	7 460 613	1 950 603	5 510 010	7 366 205	1 934 615	5 431 591	94 407	15 989	78 419
V4	Tây Nguyên	2 501 974	623 776	1 878 198	2 455 979	617 961	1 838 019	45 995	5 816	40 179
V5	Đông Nam Bộ	5 258 328	3 005 121	2 253 206	5 233 322	2 996 614	2 236 708	25 005	8 507	16 498
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 698 008	1 340 450	4 357 558	5 640 570	1 330 468	4 310 102	57 438	9 982	47 456
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2 460 710	1 281 932	1 178 778	2 447 690	1 277 094	1 170 596	13 020	4 838	8 182
02	Hà Giang	378 261	49 964	328 297	372 256	48 913	323 343	6 005	1 051	4 954
04	Cao Bằng	208 113	42 669	165 444	203 398	42 006	161 392	4 715	663	4 052
06	Bắc Kạn	119 196	19 794	99 402	117 767	19 637	98 130	1 429	157	1 272
08	Tuyên Quang	302 660	33 702	268 957	297 877	33 425	264 452	4 783	277	4 506
10	Lào Cai	303 782	61 251	242 531	296 631	60 462	236 169	7 151	788	6 363
11	Điện Biên	271 496	32 232	239 264	264 194	31 933	232 261	7 302	299	7 004
12	Lai Châu	229 160	32 716	196 444	220 193	32 092	188 101	8 966	623	8 343
14	Sơn La	585 732	61 066	524 666	566 109	60 442	505 667	19 623	624	18 999
15	Yên Bái	333 484	55 302	278 182	326 111	54 922	271 189	7 373	380	6 993
17	Hoà Bình	329 222	42 828	286 393	322 363	42 312	280 052	6 858	516	6 342
19	Thái Nguyên	447 284	134 989	312 295	443 219	133 570	309 649	4 065	1 420	2 645
20	Lạng Sơn	285 310	49 792	235 518	281 031	49 475	231 556	4 279	317	3 962

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
22	Quảng Ninh	435 236	260 508	174 728	432 957	259 738	173 218	2 279	770	1 510
24	Bắc Giang	655 589	68 199	587 390	648 661	67 959	580 701	6 928	239	6 689
25	Phú Thọ	512 885	84 553	428 332	507 894	84 243	423 650	4 992	310	4 682
26	Vĩnh Phúc	417 730	95 479	322 251	413 924	95 029	318 895	3 806	451	3 355
27	Bắc Ninh	488 143	136 671	351 472	480 876	135 509	345 368	7 267	1 163	6 105
30	Hải Dương	610 685	149 230	461 456	606 272	148 787	457 485	4 413	443	3 970
31	Hải Phòng	674 685	297 421	377 263	669 667	295 784	373 882	5 018	1 637	3 381
33	Hưng Yên	420 783	53 462	367 321	417 638	53 214	364 424	3 145	249	2 897
34	Thái Bình	581 404	58 750	522 654	578 189	58 592	519 596	3 215	158	3 058
35	Hà Nam	284 113	41 451	242 661	281 723	41 254	240 469	2 390	198	2 192
36	Nam Định	679 593	111 728	567 864	672 440	111 227	561 213	7 153	501	6 652
37	Ninh Bình	352 189	70 018	282 172	348 369	69 533	278 835	3 821	484	3 336
38	Thanh Hoá	1 309 779	221 588	1 088 191	1 296 900	218 907	1 077 993	12 879	2 681	10 198
40	Nghệ An	1 182 641	153 739	1 028 902	1 165 675	152 513	1 013 162	16 966	1 227	15 740
42	Hà Tĩnh	487 951	84 962	402 989	481 932	84 018	397 914	6 019	944	5 076
44	Quảng Bình	339 129	63 070	276 060	335 768	62 539	273 229	3 361	531	2 830
45	Quảng Trị	262 472	73 433	189 039	258 247	72 817	185 430	4 225	616	3 609
46	Thừa Thiên Huế	434 236	194 354	239 883	427 134	193 137	233 997	7 102	1 217	5 885
48	Đà Nẵng	343 337	296 443	46 894	341 230	294 927	46 304	2 107	1 517	590
49	Quảng Nam	535 145	120 503	414 642	526 660	119 005	407 654	8 485	1 497	6 988
51	Quảng Ngãi	461 824	64 175	397 649	454 598	63 856	390 741	7 227	319	6 908
52	Bình Định	580 439	163 226	417 213	573 025	161 607	411 419	7 413	1 619	5 794
54	Phú Yên	360 940	94 057	266 883	355 989	93 166	262 822	4 951	891	4 061
56	Khánh Hoà	416 402	165 444	250 958	411 620	164 243	247 377	4 782	1 201	3 581
58	Ninh Thuận	253 180	80 387	172 793	248 969	79 977	168 992	4 211	410	3 801

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số con đã sinh			Tổng số con hiện còn sống			Tổng số con đã chết		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
60	Bình Thuận	493 137	175 223	317 914	488 459	173 903	314 556	4 678	1 320	3 358
62	Kon Tum	225 447	68 925	156 522	221 099	68 585	152 514	4 348	340	4 008
64	Gia Lai	653 565	173 762	479 803	639 735	172 288	467 447	13 830	1 474	12 356
66	Đắk Lắk	827 668	168 702	658 967	811 326	166 472	644 854	16 343	2 230	14 113
67	Đắk Nông	292 990	40 595	252 395	288 033	39 939	248 094	4 957	657	4 301
68	Lâm Đồng	502 303	171 792	330 511	495 786	170 676	325 110	6 517	1 116	5 401
70	Bình Phước	389 615	70 952	318 663	385 233	70 459	314 774	4 382	494	3 888
72	Tây Ninh	370 715	75 854	294 861	367 437	75 320	292 117	3 278	534	2 744
74	Bình Dương	686 160	504 007	182 154	683 773	501 913	181 860	2 387	2 094	294
75	Đồng Nai	1 017 023	326 467	690 556	1 009 414	325 754	683 660	7 609	713	6 896
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	390 588	188 381	202 207	388 334	187 225	201 108	2 254	1 155	1 099
79	TP. Hồ Chí Minh	2 404 226	1 839 460	564 766	2 399 132	1 835 944	563 188	5 094	3 516	1 578
80	Long An	492 532	76 882	415 649	489 438	76 719	412 719	3 094	164	2 930
82	Tiền Giang	570 093	76 405	493 688	563 704	75 520	488 184	6 389	884	5 504
83	Bến Tre	392 818	38 484	354 333	387 586	38 091	349 495	5 232	393	4 839
84	Trà Vinh	329 149	53 632	275 516	325 829	53 267	272 562	3 319	365	2 954
86	Vĩnh Long	310 119	46 726	263 393	307 895	46 517	261 378	2 224	209	2 016
87	Đồng Tháp	560 959	91 713	469 246	556 280	91 271	465 009	4 679	442	4 237
89	An Giang	699 544	205 446	494 097	691 176	203 407	487 769	8 368	2 039	6 329
91	Kiên Giang	619 346	171 451	447 895	609 927	169 480	440 447	9 419	1 971	7 448
92	Cần Thơ	377 168	239 857	137 311	373 955	238 529	135 425	3 213	1 328	1 885
93	Hậu Giang	236 799	54 838	181 961	235 074	54 582	180 492	1 725	256	1 469
94	Sóc Trăng	424 511	126 687	297 824	420 932	125 955	294 977	3 580	732	2 847
95	Bạc Liêu	275 764	71 626	204 137	273 780	71 223	202 557	1 984	403	1 581
96	Cà Mau	409 207	86 701	322 506	404 994	85 906	319 088	4 213	796	3 417

Biểu 18
PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON ĐÃ SINH,
TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC							
Tổng số	16 566 518	4 450 989	8 731 346	2 544 837	597 891	241 454	33 286 367
15-19	148 658	131 565	16 622	400	21	51	166 345
20-24	1 108 436	794 906	287 262	23 313	2 772	184	1 451 373
25-29	2 495 649	1 239 859	1 089 999	144 396	17 696	3 699	3 943 355
30-34	3 322 541	892 703	1 926 834	418 730	65 154	19 120	6 366 983
35-39	3 225 097	526 900	1 933 617	600 878	122 248	41 454	6 913 515
40-44	3 250 423	446 005	1 880 283	669 677	178 111	76 346	7 360 419
45-49	3 015 714	419 052	1 596 730	687 442	211 889	100 600	7 084 377
THÀNH THỊ							
Tổng số	5 577 005	1 808 929	3 034 076	604 095	103 168	26 736	10 245 659
15-19	22 017	20 204	1 682	131			23 961
20-24	252 644	201 075	48 660	2 809	100		307 221
25-29	790 962	490 951	274 116	23 371	2 264	260	1 119 758
30-34	1 160 011	429 099	630 763	90 259	8 764	1 126	2 002 480
35-39	1 143 991	247 940	726 033	148 214	18 170	3 635	2 236 980
40-44	1 148 660	216 961	723 302	165 890	33 241	9 266	2 343 678
45-49	1 058 720	202 700	629 520	173 421	40 630	12 448	2 211 582
NÔNG THÔN							
Tổng số	10 989 514	2 642 060	5 697 270	1 940 742	494 723	214 718	23 040 708
15-19	126 642	111 361	14 939	270	21	51	142 385
20-24	855 792	593 831	238 602	20 504	2 672	184	1 144 152
25-29	1 704 687	748 908	815 883	121 026	15 432	3 439	2 823 597
30-34	2 162 530	463 604	1 296 071	328 471	56 390	17 994	4 364 503
35-39	2 081 106	278 960	1 207 584	452 665	104 079	37 819	4 676 535
40-44	2 101 762	229 045	1 156 981	503 786	144 871	67 080	5 016 741
45-49	1 956 994	216 352	967 210	514 021	171 259	88 152	4 872 795
V1. Trung du và miền núi phía Bắc							
Tổng số	2 399 602	564 566	1 348 032	341 024	90 683	55 298	4 962 174
15-19	47 575	39 423	7 754	378	21		56 146
20-24	251 749	147 609	90 665	11 598	1 731	146	371 388
25-29	420 991	161 670	212 762	36 493	7 836	2 230	740 091
30-34	494 541	91 000	310 760	68 721	16 095	7 965	1 026 769
35-39	423 495	46 698	270 583	75 551	18 106	12 557	958 157
40-44	417 227	43 703	261 100	73 460	22 814	16 150	972 368
45-49	344 024	34 464	194 408	74 822	24 081	16 249	837 255

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng							
Tổng số	3 687 106	784 647	2 212 988	583 757	88 635	17 080	7 405 271
15-19	19 313	17 638	1 675				20 988
20-24	219 223	156 166	59 610	3 351	95		285 820
25-29	576 977	257 910	281 429	36 416	1 153	68	934 973
30-34	772 744	144 170	492 619	122 155	12 461	1 338	1 552 539
35-39	687 756	70 864	456 353	138 157	20 819	1 562	1 489 294
40-44	747 236	66 984	502 788	144 773	26 337	6 353	1 645 258
45-49	663 857	70 915	418 512	138 903	27 769	7 758	1 476 398
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung							
Tổng số	3 450 049	788 813	1 693 455	696 981	195 448	75 352	7 460 613
15-19	28 562	26 122	2 389			51	31 153
20-24	244 186	188 279	53 074	2 545	287		303 212
25-29	506 711	245 719	227 952	29 069	3 661	310	805 026
30-34	636 985	140 489	380 568	97 318	14 319	4 290	1 272 998
35-39	635 028	68 042	359 156	156 468	39 612	11 749	1 476 492
40-44	703 169	58 517	359 339	202 095	60 550	22 667	1 752 379
45-49	695 407	61 643	310 977	209 486	77 018	36 285	1 819 354
V4. Tây Nguyên							
Tổng số	1 055 390	221 652	461 873	232 162	87 102	52 602	2 501 974
15-19	20 120	17 847	2 250	23			22 415
20-24	91 215	60 506	27 331	2 984	355	38	125 730
25-29	153 330	63 820	68 918	16 625	3 164	803	268 200
30-34	204 627	36 175	109 922	42 225	12 303	4 002	454 865
35-39	206 723	17 380	100 768	59 312	19 802	9 462	530 698
40-44	203 326	12 980	87 298	60 196	24 733	18 119	576 056
45-49	176 049	12 943	65 385	50 798	26 745	20 178	524 009
V5. Đông Nam Bộ							
Tổng số	2 891 530	1 054 239	1 424 360	325 503	65 685	21 743	5 258 328
15-19	11 442	10 504	938				12 379
20-24	129 078	104 460	23 215	1 210	192		155 290
25-29	410 222	261 544	136 462	11 214	938	64	572 184
30-34	620 953	260 307	310 700	43 978	5 534	434	1 037 945
35-39	612 740	163 517	350 799	85 141	9 131	4 152	1 178 434
40-44	571 436	137 357	311 900	89 775	25 137	7 267	1 169 778
45-49	535 661	116 549	290 347	94 186	24 753	9 826	1 132 317

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long							
Tổng số	3 082 841	1 037 072	1 590 639	365 410	70 339	19 380	5 698 008
15-19	21 647	20 030	1 617				23 264
20-24	172 986	137 884	33 366	1 624	111		209 933
25-29	427 418	249 196	162 477	14 579	942	224	622 881
30-34	592 691	220 562	322 265	44 332	4 442	1 090	1 021 867
35-39	659 355	160 398	395 957	86 249	14 778	1 972	1 280 440
40-44	608 029	126 463	357 857	99 378	18 540	5 790	1 244 580
45-49	600 716	122 539	317 100	119 247	31 525	10 305	1 295 044
01. Hà Nội							
Tổng số	1 265 408	306 880	757 841	169 453	26 688	4 546	2 460 710
15-19	6 750	5 527	1 223				7 972
20-24	63 650	47 854	14 504	1 292			80 738
25-29	196 716	95 383	89 447	11 885			309 933
30-34	280 416	68 680	169 412	37 591	4 320	413	539 620
35-39	253 044	33 186	171 890	41 457	6 511		527 381
40-44	258 491	29 014	181 391	39 355	7 084	1 647	546 430
45-49	206 341	27 235	129 975	37 872	8 773	2 486	448 634
02. Hà Giang							
Tổng số	163 338	35 127	79 206	27 033	12 701	9 271	378 261
15-19	4 819	3 858	961				5 780
20-24	22 606	10 748	9 582	2 035	159	83	37 064
25-29	31 847	9 489	15 684	4 337	1 737	601	64 119
30-34	29 947	4 261	16 651	4 866	2 440	1 728	71 429
35-39	27 033	2 611	14 197	4 631	3 241	2 352	71 441
40-44	26 086	2 365	12 962	5 447	2 827	2 486	70 426
45-49	21 000	1 796	9 169	5 717	2 297	2 021	58 001
04. Cao Bằng							
Tổng số	106 438	36 210	51 300	12 286	3 579	3 064	208 113
15-19	2 919	2 276	644				3 563
20-24	11 984	7 669	3 431	713	171		17 354
25-29	18 648	10 080	6 478	1 589	466	36	29 845
30-34	20 308	7 176	10 030	1 868	876	359	38 282
35-39	18 966	3 778	11 218	2 322	641	1 006	41 767
40-44	16 853	2 686	10 287	2 541	583	756	37 736
45-49	16 760	2 546	9 212	3 253	841	908	39 566

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
06. Bắc Kạn							
Tổng số	65 674	21 401	37 124	5 637	1 087	425	119 196
15-19	1 231	1 115	95		21		1 388
20-24	5 781	4 153	1 513	95	20		7 545
25-29	11 018	6 145	4 420	395	39	19	16 419
30-34	12 077	4 211	6 880	775	136	74	21 249
35-39	12 360	2 461	8 576	1 112	153	58	23 886
40-44	11 783	1 857	8 133	1 441	292	60	23 952
45-49	11 423	1 458	7 506	1 819	426	215	24 757
08. Tuyên Quang							
Tổng số	155 419	38 104	93 130	19 594	3 644	947	302 660
15-19	2 558	2 040	518				3 077
20-24	15 358	10 241	4 832	202	83		20 843
25-29	27 061	10 840	14 746	1 392	83		44 839
30-34	30 304	5 642	21 007	3 272	383		59 004
35-39	28 546	4 074	19 116	4 696	437	223	59 305
40-44	28 670	2 952	19 496	5 004	973	245	62 231
45-49	22 921	2 314	13 415	5 028	1 685	478	53 360
10. Lào Cai							
Tổng số	137 912	31 214	69 205	23 516	9 196	4 781	303 782
15-19	3 491	3 036	353	102			4 048
20-24	19 318	10 328	8 025	921	45		29 319
25-29	25 074	8 114	12 766	3 254	729	212	47 381
30-34	28 391	4 697	16 556	5 228	1 402	508	61 861
35-39	23 871	2 073	12 973	5 509	1 946	1 370	59 841
40-44	20 531	1 538	10 537	4 389	2 445	1 621	55 022
45-49	17 236	1 428	7 996	4 114	2 629	1 070	46 311
11. Điện Biên							
Tổng số	111 274	23 545	51 745	17 551	9 219	9 214	271 496
15-19	4 501	3 287	1 213				5 714
20-24	16 197	6 744	7 268	1 883	268	34	28 171
25-29	21 585	6 059	10 157	3 643	1 286	439	44 900
30-34	25 241	3 877	13 651	3 350	2 279	2 084	62 596
35-39	17 291	1 621	8 684	3 363	1 350	2 273	47 864
40-44	15 952	1 015	7 018	3 094	2 181	2 645	49 357
45-49	10 507	942	3 753	2 218	1 855	1 739	32 895

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
12. Lai Châu							
Tổng số	89 595	16 189	38 612	17 107	9 893	7 793	229 160
15-19	3 889	3 241	601	47			4 584
20-24	12 161	4 521	6 502	982	126	29	21 122
25-29	16 996	3 917	8 574	2 939	1 323	242	36 386
30-34	19 125	2 512	9 044	4 454	2 063	1 051	47 868
35-39	15 414	920	6 862	3 664	2 157	1 811	44 458
40-44	12 855	688	4 410	2 593	2 467	2 698	43 406
45-49	9 155	390	2 618	2 428	1 757	1 962	31 337
14. Sơn La							
Tổng số	261 036	52 535	138 180	44 444	14 162	11 714	585 732
15-19	10 963	8 246	2 541	176			13 855
20-24	38 700	16 284	18 610	3 301	505		65 429
25-29	47 143	12 630	26 887	6 048	1 188	392	91 403
30-34	53 833	7 207	32 697	9 267	2 785	1 877	121 315
35-39	40 608	3 288	22 437	9 707	2 882	2 294	101 730
40-44	41 073	2 921	22 125	9 535	3 322	3 170	107 707
45-49	28 716	1 960	12 883	6 412	3 480	3 980	84 293
15. Yên Bái							
Tổng số	161 917	36 381	93 272	23 118	6 595	2 550	333 484
15-19	3 300	2 974	326				3 626
20-24	17 731	10 658	6 278	499	297		25 897
25-29	26 799	9 369	14 859	1 866	518	188	47 866
30-34	32 784	4 996	22 686	3 980	953	169	66 965
35-39	29 282	3 250	19 333	4 606	1 598	494	64 709
40-44	28 110	2 514	17 633	5 724	1 566	673	65 197
45-49	23 911	2 620	12 157	6 444	1 664	1 026	59 223
17. Hòa Bình							
Tổng số	172 936	45 093	104 670	18 987	3 271	916	329 222
15-19	2 348	2 080	268				2 615
20-24	16 159	11 671	4 377	54	57		20 817
25-29	28 309	13 391	13 755	1 099	64		44 454
30-34	36 918	7 951	25 388	3 015	507	57	70 085
35-39	29 739	3 413	21 176	4 447	703		61 919
40-44	32 053	3 505	22 659	4 771	844	274	67 937
45-49	27 410	3 082	17 046	5 601	1 095	585	61 394

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
19. Thái Nguyên							
Tổng số	240 561	64 144	150 646	22 507	2 499	766	447 284
15-19	1 578	1 525		53			1 684
20-24	16 376	12 207	3 911	258			20 803
25-29	43 319	20 800	20 851	1 579	90		67 596
30-34	50 998	10 983	34 969	4 708	339		96 399
35-39	46 603	6 527	33 293	6 037	585	162	94 370
40-44	44 769	7 348	32 739	3 574	831	278	88 436
45-49	36 918	4 756	24 883	6 299	655	326	77 996
20. Lạng Sơn							
Tổng số	149 626	43 402	84 252	16 697	3 588	1 687	285 310
15-19	1 013	963	50				1 063
20-24	12 071	8 776	2 996	299			15 665
25-29	26 120	13 465	11 259	1 079	214	103	40 639
30-34	29 506	8 476	18 158	2 528	286	57	53 806
35-39	28 586	4 223	19 487	4 255	459	162	58 664
40-44	27 978	4 129	19 300	3 244	937	368	58 101
45-49	24 354	3 370	13 002	5 293	1 692	997	57 372
22. Quảng Ninh							
Tổng số	221 994	53 081	133 820	27 756	5 972	1 365	435 236
15-19	1 108	865	243				1 351
20-24	17 655	13 248	4 002	309	95		22 561
25-29	32 199	15 436	14 798	1 718	179	68	51 244
30-34	44 467	9 746	29 581	4 224	718	197	85 439
35-39	41 080	5 375	28 585	6 183	764	174	85 105
40-44	44 887	4 259	30 361	8 349	1 614	304	98 003
45-49	40 598	4 151	26 251	6 972	2 601	622	91 533
24. Bắc Giang							
Tổng số	325 800	69 128	194 102	53 692	7 504	1 374	655 589
15-19	2 866	2 773	93				2 959
20-24	28 486	20 694	7 435	357			36 635
25-29	56 396	21 786	29 977	4 534	99		95 739
30-34	68 885	9 525	44 840	13 155	1 366		144 130
35-39	55 060	4 816	38 093	10 931	1 115	105	118 778
40-44	62 155	5 185	41 634	12 480	2 279	577	138 090
45-49	51 952	4 349	32 030	12 235	2 646	692	119 258

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25. Phú Thọ							
Tổng số	258 073	52 093	162 586	38 854	3 744	797	512 885
15-19	2 099	2 009	90				2 188
20-24	18 821	12 916	5 904				24 725
25-29	40 675	15 586	22 348	2 741			68 505
30-34	56 225	9 487	38 203	8 256	279		111 777
35-39	50 136	3 641	35 137	10 271	838	249	109 425
40-44	48 357	5 000	32 167	9 623	1 269	299	104 772
45-49	41 760	3 454	28 737	7 963	1 358	249	91 493
26. Vĩnh Phúc							
Tổng số	204 420	42 285	118 887	36 892	5 015	1 340	417 730
15-19	1 431	1 355	76				1 507
20-24	18 919	12 727	6 127	65			25 176
25-29	37 546	13 267	21 522	2 757			64 582
30-34	45 055	6 761	28 516	8 900	731	147	94 152
35-39	36 398	3 343	23 278	8 133	1 486	158	81 109
40-44	33 429	2 349	21 357	8 061	1 367	295	76 264
45-49	31 642	2 483	18 012	8 975	1 432	740	74 940
27. Bắc Ninh							
Tổng số	226 890	43 813	119 027	52 675	8 924	2 451	488 143
15-19	1 658	1 658					1 658
20-24	20 317	13 877	6 266	174			26 930
25-29	42 248	15 508	21 974	4 517	249		74 002
30-34	48 240	5 553	28 515	12 907	1 109	155	106 516
35-39	36 141	2 106	20 340	11 599	1 815	281	86 248
40-44	43 823	3 024	23 986	12 223	3 577	1 013	107 288
45-49	34 464	2 087	17 946	11 255	2 174	1 002	85 502
30. Hải Dương							
Tổng số	310 793	66 215	194 477	44 890	5 212		610 685
15-19	1 404	1 404					1 404
20-24	17 404	13 476	3 679	249			21 581
25-29	51 935	24 144	25 802	1 898	91		81 806
30-34	57 698	9 473	37 794	9 728	703		117 057
35-39	55 407	4 372	39 938	10 134	963		118 502
40-44	63 427	5 435	44 576	11 780	1 636		136 470
45-49	63 517	7 909	42 687	11 103	1 818		133 865

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
31. Hải Phòng							
Tổng số	355 694	86 076	225 614	39 335	3 965	703	674 685
15-19	1 340	1 340					1 340
20-24	18 264	12 394	5 530	339			24 473
25-29	60 897	30 968	28 102	1 827			92 653
30-34	80 482	16 612	55 436	7 833	430	171	153 559
35-39	64 124	8 017	47 413	8 346	348		129 272
40-44	65 892	7 413	45 215	11 369	1 623	272	139 800
45-49	64 695	9 332	43 918	9 621	1 564	261	133 589
33. Hưng Yên							
Tổng số	203 302	35 522	124 705	37 206	5 242	627	420 783
15-19	1 337	1 253	84				1 421
20-24	15 817	11 047	4 515	255			20 842
25-29	30 499	11 896	16 583	1 938	82		51 204
30-34	39 607	3 651	27 609	7 495	728	124	85 015
35-39	36 255	2 534	22 539	9 857	1 238	87	82 568
40-44	40 281	2 252	26 402	9 722	1 609	295	92 135
45-49	39 508	2 888	26 975	7 938	1 584	122	87 599
34. Thái Bình							
Tổng số	289 829	52 951	188 425	43 212	4 380	860	581 404
15-19	1 090	1 090					1 090
20-24	11 540	9 240	2 301				13 841
25-29	36 685	17 128	17 483	1 997	78		58 396
30-34	53 858	7 945	37 535	7 882	496		108 647
35-39	52 086	4 369	35 833	9 935	1 807	142	113 778
40-44	70 093	6 505	49 152	13 158	989	290	149 831
45-49	64 475	6 675	46 123	10 239	1 009	429	135 821
35. Hà Nam							
Tổng số	133 348	22 302	78 001	26 982	5 551	511	284 113
15-19	826	777	50				876
20-24	7 546	4 968	2 315	263			10 387
25-29	19 964	7 644	10 428	1 787	104		34 279
30-34	25 879	3 677	16 337	5 006	810	49	54 855
35-39	25 402	1 685	15 863	6 670	1 076	108	58 267
40-44	27 129	1 628	17 688	5 804	1 862	147	62 600
45-49	26 601	1 924	15 319	7 453	1 699	206	62 848

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
36. Nam Định							
Tổng số	311 008	47 802	177 120	71 520	11 249	3 318	679 593
15-19	1 711	1 711					1 711
20-24	18 896	11 206	7 360	330			26 917
25-29	42 841	15 608	22 971	4 010	251		74 586
30-34	65 404	7 585	40 760	15 261	1 798		142 081
35-39	57 583	3 881	32 394	18 084	2 824	400	136 218
40-44	65 027	2 916	42 049	15 314	3 303	1 445	154 042
45-49	59 546	4 895	31 585	18 521	3 072	1 472	144 038
37. Ninh Bình							
Tổng số	164 421	27 720	95 070	33 836	6 437	1 358	352 189
15-19	657	657					657
20-24	9 214	6 128	3 012	74			12 375
25-29	25 446	10 926	12 319	2 083	119		42 287
30-34	31 639	4 486	21 126	5 328	617	82	65 601
35-39	30 237	1 996	18 283	7 759	1 986	212	70 846
40-44	34 758	2 189	20 611	9 638	1 674	646	82 395
45-49	32 469	1 337	19 719	8 953	2 042	417	78 029
38. Thanh Hóa							
Tổng số	648 987	148 666	369 351	106 319	20 650	4 001	1 309 779
15-19	5 597	4 979	618				6 215
20-24	57 984	44 692	12 900	393			71 669
25-29	107 382	47 053	54 933	5 022	375		173 482
30-34	120 995	23 268	81 760	13 590	2 019	358	237 628
35-39	107 710	7 966	72 069	21 971	5 520	184	241 016
40-44	127 694	9 332	80 715	31 461	5 131	1 056	290 946
45-49	121 625	11 376	66 357	33 883	7 605	2 403	288 821
40. Nghệ An							
Tổng số	540 686	122 795	258 499	114 407	32 207	12 778	1 182 641
15-19	7 281	6 756	525				7 806
20-24	48 022	37 528	9 716	579	198		59 491
25-29	85 242	37 928	41 743	4 677	894		139 019
30-34	106 204	18 135	64 159	20 286	1 993	1 632	223 439
35-39	89 969	8 152	48 297	24 475	7 086	1 958	217 082
40-44	105 614	8 167	49 485	31 596	11 962	4 405	275 864
45-49	98 354	6 128	44 574	32 794	10 075	4 783	259 940

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
42. Hà Tĩnh							
Tổng số	206 149	35 883	92 768	53 394	17 482	6 622	487 951
15-19	222	222					222
20-24	13 084	9 555	3 357	172			16 787
25-29	31 808	12 904	16 393	2 511			53 223
30-34	36 268	5 643	20 662	8 573	1 262	128	78 373
35-39	40 434	2 551	19 375	13 015	4 201	1 292	104 220
40-44	43 448	2 360	17 185	15 969	5 852	2 082	119 368
45-49	40 885	2 649	15 796	13 154	6 167	3 120	115 759
44. Quảng Bình							
Tổng số	149 027	30 189	66 517	37 862	10 857	3 601	339 129
15-19	1 121	1 088	33				1 153
20-24	8 197	6 330	1 746	120			10 184
25-29	20 995	10 084	9 230	1 559	122		33 708
30-34	29 177	5 146	16 720	6 033	1 128	150	61 947
35-39	27 321	3 136	13 820	8 071	1 945	349	64 570
40-44	35 125	2 751	15 052	11 839	3 866	1 617	92 466
45-49	27 091	1 654	9 915	10 241	3 797	1 484	75 101
45. Quảng Trị							
Tổng số	108 170	21 807	45 454	24 569	10 280	6 061	262 472
15-19	1 154	1 021	132				1 286
20-24	7 684	5 185	2 137	273	89		10 634
25-29	14 452	7 601	5 373	1 141	336		23 117
30-34	18 464	4 112	10 533	2 694	741	384	38 310
35-39	19 964	1 416	9 787	5 529	1 969	1 263	52 280
40-44	23 147	1 235	9 688	7 382	2 827	2 015	66 263
45-49	23 306	1 237	7 804	7 548	4 318	2 399	70 581
46. Thừa Thiên Huế							
Tổng số	182 644	42 042	72 525	40 300	17 567	10 210	434 236
15-19	684	684					684
20-24	10 961	8 444	2 385	132			13 611
25-29	27 152	15 739	10 032	1 200	112	69	40 197
30-34	31 390	8 018	16 569	5 560	1 183	61	62 871
35-39	35 504	4 453	15 653	10 452	3 469	1 477	88 827
40-44	37 980	2 380	15 406	10 679	5 889	3 627	109 052
45-49	38 972	2 326	12 481	12 276	6 914	4 976	118 994

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng							
Tổng số	179 065	50 992	97 543	25 899	3 748	883	343 337
15-19	269	269					269
20-24	8 099	6 769	1 331				9 430
25-29	27 452	17 872	8 475	1 052		52	38 240
30-34	36 067	12 031	20 180	3 509	298	48	64 352
35-39	32 087	4 867	21 061	5 563	446	150	66 209
40-44	37 355	4 476	24 443	7 012	1 210	215	80 418
45-49	37 737	4 707	22 053	8 764	1 795	419	84 420
49. Quảng Nam							
Tổng số	245 327	56 669	115 634	53 589	13 177	6 257	535 145
15-19	1 536	1 372	164				1 699
20-24	17 928	14 115	3 331	482			22 224
25-29	33 817	16 393	14 127	2 880	316	102	55 059
30-34	43 140	10 318	24 778	6 289	1 261	494	86 255
35-39	43 371	4 559	24 371	11 146	2 246	1 049	101 131
40-44	49 477	4 047	23 926	16 613	3 272	1 619	124 199
45-49	56 058	5 866	24 937	16 179	6 083	2 993	144 578
51. Quảng Ngãi							
Tổng số	215 471	49 100	107 468	44 301	10 423	4 180	461 824
15-19	1 882	1 604	278				2 160
20-24	11 855	9 299	2 468	89			14 501
25-29	27 579	14 331	12 057	1 191			42 019
30-34	41 517	10 617	24 250	5 638	915	98	80 276
35-39	42 260	4 194	24 870	10 915	1 836	445	96 334
40-44	43 813	4 005	23 549	12 643	2 514	1 103	104 779
45-49	46 564	5 052	19 995	13 825	5 158	2 534	121 755
52. Bình Định							
Tổng số	269 855	58 708	133 168	61 079	13 841	3 059	580 439
15-19	1 400	1 400					1 400
20-24	12 690	9 667	3 023				15 713
25-29	33 054	18 058	12 883	1 871	242		50 405
30-34	49 284	11 152	29 890	7 642	601		96 260
35-39	51 782	7 121	30 148	12 464	1 716	334	113 341
40-44	58 592	5 779	29 170	18 033	5 012	598	141 594
45-49	63 052	5 531	28 054	21 069	6 270	2 128	161 726

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
54. Phú Yên							
Tổng số	170 405	37 318	88 629	34 063	8 492	1 902	360 940
15-19	2 218	1 959	259				2 477
20-24	11 457	8 802	2 655				14 112
25-29	23 871	10 586	12 043	995	247		38 645
30-34	29 082	6 211	18 660	3 826	324	60	56 607
35-39	35 292	4 552	20 363	8 489	1 392	497	79 051
40-44	33 724	2 735	17 751	10 086	2 543	609	81 834
45-49	34 761	2 473	16 899	10 666	3 986	737	88 214
56. Khánh Hòa							
Tổng số	207 119	57 953	104 993	32 571	8 259	3 344	416 402
15-19	1 518	1 334	184				1 702
20-24	12 631	10 377	2 254				14 886
25-29	28 589	15 439	11 799	1 199	152		43 242
30-34	36 907	11 846	20 852	3 344	521	344	67 438
35-39	42 110	7 140	25 079	7 566	1 555	771	90 161
40-44	41 704	5 433	23 870	9 645	2 098	658	93 878
45-49	43 659	6 385	20 955	10 816	3 932	1 571	105 095
58. Ninh Thuận							
Tổng số	107 987	26 193	44 542	20 528	10 881	5 843	253 180
15-19	1 339	1 199	89			51	1 630
20-24	7 675	5 876	1 680	119			9 593
25-29	16 436	7 415	7 062	1 497	375	87	27 963
30-34	19 946	4 900	10 526	3 611	669	241	40 738
35-39	21 421	2 819	10 385	4 703	2 490	1 023	53 260
40-44	21 261	2 185	8 039	5 572	3 750	1 714	59 646
45-49	19 910	1 799	6 760	5 027	3 597	2 727	60 350
60. Bình Thuận							
Tổng số	219 157	50 498	96 365	48 100	17 584	6 611	493 137
15-19	2 341	2 234	108				2 449
20-24	15 917	11 643	4 089	185			20 377
25-29	28 883	14 317	11 801	2 274	491		46 707
30-34	38 544	9 093	21 031	6 723	1 404	293	78 501
35-39	45 805	5 117	23 879	12 108	3 742	958	109 009
40-44	44 234	3 634	21 061	13 565	4 624	1 349	112 073
45-49	43 433	4 461	14 397	13 244	7 322	4 010	124 021

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
62. Kon Tum							
Tổng số	93 316	20 172	42 373	16 800	7 040	6 931	225 447
15-19	1 527	1 313	214				1 741
20-24	9 441	6 398	2 831	173		38	12 771
25-29	14 221	5 535	7 042	1 251	317	78	25 025
30-34	17 512	2 984	9 430	3 203	1 334	561	39 972
35-39	20 577	1 699	9 918	5 182	1 832	1 946	55 777
40-44	16 065	1 107	7 603	3 578	1 659	2 117	47 186
45-49	13 972	1 136	5 334	3 412	1 898	2 192	42 975
64. Gia Lai							
Tổng số	272 203	56 632	114 784	63 595	23 064	14 128	653 565
15-19	9 170	7 943	1 226				10 396
20-24	24 472	15 181	7 839	1 402	51		35 268
25-29	41 459	15 208	19 295	5 676	863	417	76 363
30-34	51 576	7 728	27 122	12 096	3 840	790	117 938
35-39	53 677	3 368	24 488	15 797	6 697	3 327	145 705
40-44	50 901	4 354	19 387	15 899	6 545	4 715	145 562
45-49	40 947	2 849	15 427	12 725	5 068	4 878	122 334
66. Đắk Lắk							
Tổng số	344 068	72 289	144 550	76 549	32 847	17 832	827 668
15-19	5 405	4 687	718				6 123
20-24	31 914	22 162	9 041	456	255		42 632
25-29	47 596	23 029	19 183	4 390	994		78 540
30-34	64 936	10 864	35 954	12 211	4 016	1 891	146 757
35-39	65 895	4 942	31 582	20 837	6 180	2 354	168 922
40-44	67 245	2 884	28 240	19 725	9 749	6 648	196 872
45-49	61 077	3 722	19 831	18 930	11 654	6 940	187 823
67. Đắk Nông							
Tổng số	119 939	20 580	53 211	29 459	10 998	5 692	292 990
15-19	2 184	2 070	92	23			2 321
20-24	8 798	5 626	2 699	424	49		12 492
25-29	17 887	5 614	9 368	2 141	455	308	34 134
30-34	25 926	3 299	13 864	6 462	1 651	650	60 634
35-39	22 187	1 437	11 010	5 933	2 793	1 014	58 211
40-44	24 027	1 672	9 601	8 251	2 848	1 655	67 031
45-49	18 932	862	6 577	6 226	3 202	2 065	58 166

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
68. Lâm Đồng							
Tổng số	225 864	51 978	106 955	45 759	13 153	8 018	502 303
15-19	1 834	1 834					1 834
20-24	16 589	11 140	4 921	529			22 567
25-29	32 167	14 434	14 031	3 167	536		54 139
30-34	44 678	11 300	23 552	8 253	1 462	111	89 564
35-39	44 388	5 933	23 769	11 563	2 300	821	102 083
40-44	45 088	2 963	22 466	12 742	3 933	2 983	119 405
45-49	41 120	4 374	18 216	9 505	4 923	4 103	112 711
70. Bình Phước							
Tổng số	182 527	43 237	89 945	35 717	9 739	3 889	389 615
15-19	1 997	1 732	265				2 262
20-24	12 683	9 606	2 780	297			16 056
25-29	26 772	12 839	11 826	1 741	303	64	43 245
30-34	35 948	8 073	20 831	6 025	839	181	72 068
35-39	37 117	4 572	22 160	7 837	1 850	697	83 365
40-44	35 154	3 748	17 795	9 337	3 046	1 228	85 859
45-49	32 856	2 667	14 288	10 481	3 702	1 718	86 760
72. Tây Ninh							
Tổng số	204 607	69 534	109 056	21 948	3 486	584	370 715
15-19	1 550	1 216	334				1 883
20-24	10 966	8 446	2 520				13 486
25-29	30 386	16 458	13 114	665	150		45 279
30-34	37 580	13 914	21 560	1 913	129	64	63 609
35-39	43 175	12 202	25 590	4 676	647	60	80 356
40-44	42 240	9 032	25 494	6 798	858	60	84 380
45-49	38 710	8 266	20 445	7 896	1 703	400	81 721
74. Bình Dương							
Tổng số	406 042	174 336	187 861	39 807	3 631	406	686 160
15-19	2 262	2 262					2 262
20-24	34 116	28 269	5 814	32			39 994
25-29	90 659	61 973	26 886	1 769	32		121 178
30-34	88 982	37 714	45 778	5 394	96		145 837
35-39	73 730	19 020	43 204	10 433	1 039	33	141 084
40-44	64 650	18 675	33 664	10 839	1 164	308	124 776
45-49	51 643	6 423	32 515	11 341	1 300	64	111 029

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
75. Đồng Nai							
Tổng số	497 613	145 195	237 165	78 930	25 630	10 693	1 017 023
15-19	2 282	2 071	211				2 493
20-24	25 569	21 639	3 141	596	192		30 479
25-29	67 353	38 656	25 053	3 291	352		100 045
30-34	92 454	29 769	49 510	10 972	2 015	188	170 705
35-39	104 770	20 783	58 531	20 083	3 486	1 887	221 920
40-44	112 711	19 812	55 618	22 437	11 106	3 737	262 886
45-49	92 475	12 465	45 100	21 552	8 477	4 881	228 496
77. Bà Rịa - Vũng Tàu							
Tổng số	196 293	57 330	97 798	30 768	7 887	2 510	390 588
15-19	661	533	128				789
20-24	7 035	5 595	1 439				8 474
25-29	25 779	14 878	9 885	915	102		37 799
30-34	39 906	14 315	20 893	4 322	376		70 572
35-39	42 287	9 454	23 286	8 454	865	228	85 987
40-44	40 924	7 101	21 774	8 253	2 903	892	92 001
45-49	39 701	5 454	20 393	8 823	3 641	1 391	94 965
79. Thành phố Hồ Chí Minh							
Tổng số	1 404 447	564 607	702 534	118 334	15 312	3 661	2 404 226
15-19	2 690	2 690					2 690
20-24	38 709	30 904	7 519	286			46 800
25-29	169 273	116 741	49 699	2 833			224 638
30-34	326 082	156 521	152 128	15 353	2 079		515 154
35-39	311 662	97 487	178 027	33 658	1 243	1 247	565 722
40-44	275 756	78 990	157 555	32 111	6 059	1 042	519 877
45-49	280 275	81 274	157 607	34 092	5 930	1 372	529 346
80. Long An							
Tổng số	270 497	90 704	144 530	29 859	4 225	1 179	492 532
15-19	1 232	1 232					1 232
20-24	12 908	10 603	2 304				15 212
25-29	38 038	22 995	14 048	792	204		54 281
30-34	56 648	21 397	31 783	3 383	85		95 453
35-39	53 664	14 567	31 920	5 732	1 150	295	101 678
40-44	54 105	10 711	33 265	8 933	842	354	109 279
45-49	53 903	9 199	31 210	11 020	1 944	530	115 397

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
82. Tiền Giang							
Tổng số	313 236	108 421	162 914	33 875	6 393	1 633	570 093
15-19	1 765	1 413	352				2 118
20-24	15 196	12 336	2 744	116			18 172
25-29	43 095	26 450	15 367	1 212	66		61 084
30-34	61 504	23 666	32 235	4 775	714	115	106 120
35-39	66 979	15 840	41 622	8 117	1 289	112	129 146
40-44	64 632	15 321	37 865	9 330	1 626	491	127 999
45-49	60 064	13 396	32 729	10 325	2 699	916	125 454
83. Bến Tre							
Tổng số	226 314	88 293	113 947	20 849	2 480	744	392 818
15-19	1 593	1 593					1 593
20-24	9 890	7 802	1 826	263			12 241
25-29	27 548	18 664	8 013	775	96		37 398
30-34	42 348	18 818	20 547	2 983			68 862
35-39	50 397	15 939	29 981	4 225	253		89 585
40-44	44 599	11 094	28 281	4 313	691	220	84 636
45-49	49 939	14 385	25 300	8 290	1 441	523	98 503
84. Trà Vinh							
Tổng số	184 513	68 206	94 392	16 923	3 926	1 066	329 149
15-19	1 337	1 337					1 337
20-24	11 399	9 515	1 735	148			13 431
25-29	27 072	17 195	9 153	724			37 673
30-34	35 846	14 423	19 122	2 059	242		59 813
35-39	39 984	10 848	24 480	3 706	880	70	74 795
40-44	34 491	7 606	21 079	4 767	788	250	68 470
45-49	34 385	7 282	18 822	5 518	2 016	747	73 630
86. Vĩnh Long							
Tổng số	177 140	64 075	96 975	13 473	1 705	912	310 119
15-19	816	816					816
20-24	7 632	6 119	1 513				9 145
25-29	21 121	12 754	7 571	756	40		30 325
30-34	35 314	15 689	18 445	1 138	43		56 163
35-39	38 631	9 942	24 432	3 559	584	114	72 512
40-44	35 208	9 145	22 546	3 156	109	253	65 403
45-49	38 417	9 610	22 467	4 865	930	545	75 755

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
87. Đồng Tháp							
Tổng số	295 737	90 665	155 970	40 530	6 401	2 172	560 959
15-19	992	872	120				1 111
20-24	13 995	10 690	3 304				17 299
25-29	42 010	23 101	17 008	1 781	119		62 938
30-34	52 707	19 318	28 699	4 331	119	240	91 630
35-39	66 063	15 000	38 439	10 735	1 832	57	131 752
40-44	57 373	10 569	35 047	9 957	1 441	359	118 094
45-49	62 598	11 114	33 352	13 727	2 890	1 516	138 135
89. An Giang							
Tổng số	379 479	133 658	186 855	46 359	10 094	2 512	699 544
15-19	2 897	2 689	209				3 106
20-24	21 765	18 176	3 430	160			25 515
25-29	52 575	31 531	18 590	2 455			76 075
30-34	72 961	27 105	40 335	4 969	459	94	124 988
35-39	76 095	19 805	44 065	9 915	2 080	229	147 148
40-44	77 700	18 556	41 713	13 830	2 595	1 005	158 880
45-49	75 484	15 797	38 514	15 031	4 959	1 184	163 832
91. Kiên Giang							
Tổng số	313 328	91 320	158 303	48 063	11 789	3 852	619 346
15-19	3 256	2 909	347				3 604
20-24	21 288	16 378	4 442	468			26 666
25-29	48 742	24 277	21 467	2 579	302	117	76 742
30-34	61 961	18 917	35 637	6 191	1 094	123	113 753
35-39	66 404	10 883	39 677	12 845	2 413	587	141 519
40-44	57 822	7 986	31 259	13 894	3 556	1 127	132 200
45-49	53 853	9 970	25 473	12 086	4 425	1 899	124 862
92. Cần Thơ							
Tổng số	210 704	77 996	104 884	22 597	4 646	581	377 168
15-19	1 494	1 428	66				1 561
20-24	11 748	9 735	1 770	132	111		14 115
25-29	29 076	16 735	11 408	867		66	42 548
30-34	42 161	17 704	21 096	2 640	537	184	70 885
35-39	44 129	11 936	25 773	5 788	632		83 374
40-44	41 635	10 856	24 689	4 781	1 145	164	79 978
45-49	40 460	9 602	20 081	8 389	2 220	167	84 707

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh					Tổng số con đã sinh
		1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
93. Hậu Giang							
Tổng số	129 761	44 369	67 151	15 365	2 390	486	236 799
15-19	847	770	77				923
20-24	7 952	6 090	1 817	45			9 857
25-29	19 973	12 047	7 039	838	48		28 834
30-34	23 448	8 609	12 903	1 805	132		40 357
35-39	27 645	7 922	16 133	3 062	430	98	51 584
40-44	24 326	4 412	15 454	3 813	563	83	49 430
45-49	25 570	4 519	13 729	5 802	1 216	304	55 813
94. Sóc Trăng							
Tổng số	221 532	68 724	114 619	29 319	6 862	2 009	424 511
15-19	1 866	1 731	135				2 001
20-24	13 781	10 202	3 285	293			17 653
25-29	28 480	16 375	10 939	1 099	68		41 820
30-34	37 918	13 378	20 763	3 323	379	76	66 768
35-39	50 797	12 018	30 105	6 965	1 482	227	100 249
40-44	45 518	7 918	26 539	8 037	2 293	731	98 418
45-49	43 172	7 101	22 854	9 602	2 641	974	97 603
95. Bạc Liêu							
Tổng số	146 724	47 837	75 077	18 741	4 093	975	275 764
15-19	1 523	1 436	88				1 611
20-24	10 521	8 622	1 899				12 419
25-29	18 855	12 023	6 561	272			25 960
30-34	28 003	9 229	16 278	2 241	254		49 525
35-39	31 381	6 306	19 307	4 487	1 174	107	63 612
40-44	29 610	5 288	17 197	5 387	1 289	448	63 482
45-49	26 831	4 933	13 748	6 353	1 377	420	59 154
96. Cà Mau							
Tổng số	213 876	62 805	115 021	29 458	5 334	1 258	409 207
15-19	2 028	1 806	222				2 250
20-24	14 912	11 615	3 296				18 208
25-29	30 832	15 049	15 313	429		40	47 204
30-34	41 870	12 311	24 423	4 495	384	258	77 549
35-39	47 187	9 392	30 024	7 115	580	77	93 487
40-44	41 009	7 002	22 922	9 180	1 602	303	88 310
45-49	36 039	5 630	18 821	8 239	2 769	580	82 199

Biểu 19

**PHỤ NỮ 15-49 TUỔI ĐÃ SINH CON CHIA THEO TỔNG SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG,
TUỔI CỦA NGƯỜI MẸ, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
TOÀN QUỐC								
Tổng số	16 566 518	12 894	4 509 950	8 801 779	2 482 774	552 783	206 337	32 913 525
15-19	148 658	811	131 610	15 955	211	21	51	164 489
20-24	1 108 436	1 816	798 171	285 452	21 014	1 798	184	1 440 229
25-29	2 495 649	2 323	1 246 765	1 090 201	137 616	15 839	2 905	3 918 575
30-34	3 322 541	1 360	902 214	1 938 036	406 800	58 594	15 537	6 316 927
35-39	3 225 097	1 202	534 899	1 953 673	587 902	112 250	35 170	6 847 840
40-44	3 250 423	1 647	460 058	1 902 814	654 267	165 314	66 322	7 259 498
45-49	3 015 714	3 735	436 233	1 615 647	674 964	198 967	86 168	6 965 967
THÀNH THỊ								
Tổng số	5 577 005	2 261	1 822 184	3 043 428	590 484	95 256	23 391	10 186 812
15-19	22 017	29	20 175	1 682	131			23 932
20-24	252 644	157	201 012	48 722	2 653	100		306 813
25-29	790 962	438	492 101	273 985	22 157	2 021	260	1 115 993
30-34	1 160 011	198	431 508	631 647	87 939	7 921	798	1 994 580
35-39	1 143 991	397	250 090	728 444	145 432	16 257	3 371	2 226 493
40-44	1 148 660	627	220 207	726 451	163 004	30 260	8 112	2 326 355
45-49	1 058 720	415	207 092	632 497	169 168	38 698	10 850	2 192 646
NÔNG THÔN								
Tổng số	10 989 514	10 634	2 687 767	5 758 351	1 892 289	457 527	182 946	22 726 713
15-19	126 642	782	111 435	14 273	80	21	51	140 557
20-24	855 792	1 659	597 159	236 731	18 361	1 698	184	1 133 416
25-29	1 704 687	1 885	754 664	816 216	115 458	13 818	2 645	2 802 582
30-34	2 162 530	1 162	470 705	1 306 389	318 862	50 673	14 739	4 322 347
35-39	2 081 106	805	284 810	1 225 230	442 470	95 993	31 799	4 621 347
40-44	2 101 762	1 020	239 852	1 176 363	491 263	135 054	58 210	4 933 144
45-49	1 956 994	3 320	229 141	983 151	505 795	160 269	75 318	4 773 321
V1. Trung du và miền núi phía Bắc								
Tổng số	2 399 602	3 931	576 871	1 368 830	322 568	82 092	45 311	4 867 705
15-19	47 575	714	38 996	7 656	188	21		54 955
20-24	251 749	1 076	148 635	90 219	10 376	1 298	146	366 120
25-29	420 991	610	163 803	213 490	33 947	7 323	1 818	731 618
30-34	494 541	568	92 936	314 772	65 581	14 551	6 134	1 011 223
35-39	423 495	147	48 447	276 474	71 508	16 495	10 425	941 039
40-44	417 227	413	46 465	267 305	68 650	20 895	13 499	948 546
45-49	344 024	403	37 590	198 915	72 318	21 509	13 289	814 205

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V2. Đồng bằng sông Hồng								
Tổng số	3 687 106	1 405	794 730	2 229 321	567 756	79 140	14 753	7 349 743
15-19	19 313		17 638	1 675				20 988
20-24	219 223	82	156 454	59 400	3 286			285 112
25-29	576 977	371	259 218	281 097	35 357	867	68	931 291
30-34	772 744	294	145 637	495 146	119 143	11 357	1 167	1 544 665
35-39	687 756		71 510	460 223	136 688	18 363	971	1 480 329
40-44	747 236	144	69 362	508 571	139 970	23 393	5 796	1 630 085
45-49	663 857	514	74 911	423 209	133 311	25 161	6 751	1 457 273
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung								
Tổng số	3 450 049	3 729	801 724	1 708 853	687 436	183 797	64 510	7 366 205
15-19	28 562		26 167	2 344			51	31 108
20-24	244 186	293	188 945	52 432	2 474	43		301 401
25-29	506 711	542	247 101	228 295	27 513	3 164	95	799 363
30-34	636 985	198	142 813	380 984	96 370	13 025	3 595	1 264 568
35-39	635 028	489	69 476	365 339	153 065	36 616	10 044	1 458 799
40-44	703 169	617	61 810	364 363	199 553	57 821	19 006	1 724 859
45-49	695 407	1 590	65 413	315 096	208 461	73 129	31 719	1 786 107
V4. Tây Nguyên								
Tổng số	1 055 390	1 011	226 026	468 290	231 035	83 305	45 722	2 455 979
15-19	20 120	97	18 063	1 937	23			22 006
20-24	91 215	296	60 765	27 592	2 370	155	38	123 865
25-29	153 330	97	64 732	69 162	15 823	2 879	636	265 221
30-34	204 627	82	37 117	111 088	42 229	10 923	3 189	447 687
35-39	206 723	201	18 457	102 238	58 666	19 075	8 086	522 029
40-44	203 326	67	13 376	88 882	60 724	24 332	15 944	564 464
45-49	176 049	171	13 516	67 391	51 200	25 941	17 830	510 707
V5. Đông Nam Bộ								
Tổng số	2 891 530	710	1 058 693	1 429 240	321 640	61 684	19 563	5 233 322
15-19	11 442		10 572	870				12 311
20-24	129 078		104 530	23 187	1 168	192		155 178
25-29	410 222	422	261 750	135 944	11 102	938	64	571 021
30-34	620 953		261 330	311 803	42 335	5 122	363	1 034 242
35-39	612 740	72	164 349	351 448	84 196	8 810	3 865	1 174 879
40-44	571 436		138 164	314 401	89 362	22 604	6 906	1 162 352
45-49	535 661	215	117 999	291 586	93 477	24 018	8 365	1 123 339

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
V6. Đồng bằng sông Cửu Long								
Tổng số	3 082 841	2 110	1 051 905	1 597 246	352 338	62 764	16 478	5 640 570
15-19	21 647		20 174	1 473				23 121
20-24	172 986	69	138 843	32 623	1 340	111		208 552
25-29	427 418	280	250 161	162 212	13 873	668	224	620 060
30-34	592 691	218	222 381	324 243	41 143	3 616	1 090	1 014 542
35-39	659 355	294	162 661	397 951	83 779	12 891	1 779	1 270 766
40-44	608 029	406	130 882	359 292	96 008	16 269	5 171	1 229 193
45-49	600 716	843	126 804	319 451	116 195	29 209	8 213	1 274 336
01. Hà Nội								
Tổng số	1 265 408		310 607	759 934	166 812	23 802	4 252	2 447 690
15-19	6 750		5 527	1 223				7 972
20-24	63 650		47 854	14 504	1 292			80 738
25-29	196 716		95 383	89 741	11 591			309 640
30-34	280 416		69 600	169 743	36 647	4 013	413	537 143
35-39	253 044		33 496	172 174	42 155	5 220		525 188
40-44	258 491		29 875	182 086	37 800	7 084	1 647	544 014
45-49	206 341		28 872	130 464	37 327	7 485	2 193	442 994
02. Hà Giang								
Tổng số	163 338	272	35 682	80 236	26 423	12 516	8 209	372 256
15-19	4 819	29	3 871	920				5 710
20-24	22 606	71	10 802	9 573	1 918	159	83	36 752
25-29	31 847	41	9 530	16 038	4 003	1 720	516	63 326
30-34	29 947	60	4 380	16 761	4 748	2 436	1 562	70 563
35-39	27 033	41	2 722	14 262	4 674	3 241	2 092	70 284
40-44	26 086		2 436	13 350	5 415	2 624	2 262	68 958
45-49	21 000	30	1 941	9 333	5 665	2 336	1 695	56 664
04. Cao Bằng								
Tổng số	106 438	329	36 956	51 964	11 133	3 426	2 630	203 398
15-19	2 919	39	2 236	644				3 524
20-24	11 984	131	7 713	3 393	645	102		16 844
25-29	18 648		10 320	6 479	1 413	435		29 260
30-34	20 308		7 305	10 159	1 698	853	293	37 738
35-39	18 966	47	3 902	11 251	2 217	699	849	40 846
40-44	16 853	27	2 801	10 524	2 292	533	676	36 857
45-49	16 760	85	2 678	9 514	2 868	803	812	38 329

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
06. Bắc Kạn								
Tổng số	65 674	40	21 738	37 247	5 444	951	255	117 767
15-19	1 231		1 115	95		21		1 388
20-24	5 781		4 153	1 513	95	20		7 545
25-29	11 018		6 145	4 420	414	20	19	16 400
30-34	12 077	20	4 267	6 898	737	101	54	20 985
35-39	12 360		2 530	8 663	1 008	122	37	23 591
40-44	11 783		1 937	8 187	1 366	274	20	23 602
45-49	11 423	20	1 591	7 470	1 823	394	125	24 256
08. Tuyên Quang								
Tổng số	155 419	74	38 893	94 786	18 004	3 063	599	297 877
15-19	2 558		2 040	518				3 077
20-24	15 358		10 291	4 831	153	83		20 743
25-29	27 061		10 939	14 751	1 289	83		44 638
30-34	30 304	50	5 742	21 217	3 015	280		58 342
35-39	28 546		4 255	19 805	3 981	333	173	58 050
40-44	28 670	24	3 132	19 674	4 830	904	106	61 225
45-49	22 921		2 495	13 990	4 737	1 380	320	51 803
10. Lào Cai								
Tổng số	137 912	242	31 953	70 740	22 697	8 433	3 847	296 631
15-19	3 491		3 036	353	102			4 048
20-24	19 318	146	10 439	7 880	853			28 758
25-29	25 074	45	8 366	12 663	3 146	687	167	46 714
30-34	28 391		4 835	17 159	4 668	1 350	379	60 669
35-39	23 871		2 116	13 552	5 190	1 951	1 061	58 391
40-44	20 531		1 538	11 113	4 235	2 341	1 304	53 332
45-49	17 236	51	1 623	8 021	4 503	2 103	936	44 719
11. Điện Biên								
Tổng số	111 274	310	24 287	52 442	17 073	9 244	7 917	264 194
15-19	4 501	111	3 209	1 180				5 569
20-24	16 197	101	6 820	7 279	1 696	268	34	27 707
25-29	21 585	39	6 220	10 436	3 295	1 284	311	43 757
30-34	25 241		4 146	13 758	3 315	2 366	1 656	60 791
35-39	17 291	35	1 716	8 716	3 454	1 298	2 072	46 940
40-44	15 952	24	1 079	7 275	3 024	2 218	2 333	47 633
45-49	10 507		1 097	3 799	2 289	1 811	1 511	31 798

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
12. Lai Châu								
Tổng số	89 595	326	16 844	39 854	17 362	8 968	6 240	220 193
15-19	3 889	131	3 134	624				4 382
20-24	12 161	22	4 754	6 420	889	46	29	20 592
25-29	16 996	54	4 101	8 729	2 769	1 147	195	35 434
30-34	19 125	73	2 585	9 511	4 353	1 746	857	46 220
35-39	15 414		973	7 205	3 749	1 932	1 555	43 016
40-44	12 855	24	771	4 606	2 850	2 471	2 133	41 265
45-49	9 155	23	527	2 760	2 751	1 625	1 470	29 285
14. Sơn La								
Tổng số	261 036	1 042	53 690	144 142	40 116	12 668	9 378	566 109
15-19	10 963	289	8 100	2 541	33			13 281
20-24	38 700	310	16 415	18 810	2 660	505		64 036
25-29	47 143	223	13 120	27 065	5 452	892	392	89 279
30-34	53 833	220	7 288	34 032	8 845	2 283	1 165	116 987
35-39	40 608		3 433	24 026	9 028	2 258	1 863	98 154
40-44	41 073		3 101	23 903	8 326	3 154	2 589	103 387
45-49	28 716		2 234	13 765	5 771	3 576	3 369	80 984
15. Yên Bái								
Tổng số	161 917	281	37 306	95 226	21 610	5 428	2 067	326 111
15-19	3 300	115	2 904	280				3 465
20-24	17 731	61	10 698	6 417	499	57		25 255
25-29	26 799	52	9 667	14 595	1 781	589	117	47 254
30-34	32 784		5 155	23 096	3 676	745	111	65 913
35-39	29 282		3 362	19 855	4 380	1 390	295	63 303
40-44	28 110		2 837	18 187	5 284	1 128	673	63 148
45-49	23 911	52	2 684	12 796	5 990	1 519	870	57 772
17. Hòa Bình								
Tổng số	172 936	154	46 623	106 253	17 032	2 289	585	322 363
15-19	2 348		2 080	268				2 615
20-24	16 159	75	11 940	4 034	54	57		20 398
25-29	28 309	56	13 559	13 643	988	64		44 063
30-34	36 918		8 171	25 437	3 045	266		69 243
35-39	29 739	24	3 444	22 080	3 704	487		60 665
40-44	32 053		3 942	23 231	4 174	489	217	66 024
45-49	27 410		3 488	17 561	5 067	927	367	59 356

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
19. Thái Nguyên								
Tổng số	240 561	271	64 625	151 890	21 169	1 980	626	443 219
15-19	1 578		1 525		53			1 684
20-24	16 376	59	12 228	3 830	258			20 663
25-29	43 319		20 885	20 846	1 498	90		67 430
30-34	50 998	96	11 086	35 140	4 338	339		95 733
35-39	46 603		6 527	33 813	5 704	397	162	93 662
40-44	44 769	116	7 441	32 896	3 516	661	138	87 207
45-49	36 918		4 932	25 365	5 802	493	326	76 839
20. Lạng Sơn								
Tổng số	149 626	200	44 172	85 221	15 409	3 246	1 378	281 031
15-19	1 013		963	50				1 063
20-24	12 071		8 776	2 996	299			15 665
25-29	26 120		13 574	11 306	923	214	103	40 325
30-34	29 506	50	8 627	18 272	2 266	234	57	53 189
35-39	28 586		4 428	19 626	3 988	434	108	57 980
40-44	27 978	96	4 159	19 716	2 885	754	368	57 101
45-49	24 354	53	3 645	13 255	5 048	1 611	742	55 708
22. Quảng Ninh								
Tổng số	221 994		53 323	134 675	27 512	5 120	1 365	432 957
15-19	1 108		865	243				1 351
20-24	17 655		13 248	4 097	309			22 371
25-29	32 199		15 436	14 981	1 534	179	68	51 061
30-34	44 467		9 746	29 700	4 330	493	197	85 095
35-39	41 080		5 375	28 662	6 183	687	174	84 862
40-44	44 887		4 350	30 673	8 124	1 436	304	97 330
45-49	40 598		4 302	26 319	7 031	2 325	622	90 887
24. Bắc Giang								
Tổng số	325 800	202	70 973	195 155	51 688	6 697	1 085	648 661
15-19	2 866		2 773	93				2 959
20-24	28 486	100	20 594	7 435	357			36 535
25-29	56 396		21 892	30 065	4 340	99		95 439
30-34	68 885		9 862	44 896	12 761	1 366		143 399
35-39	55 060		5 302	38 000	10 538	1 115	105	117 899
40-44	62 155	102	5 809	42 024	11 562	2 173	485	135 762
45-49	51 952		4 742	32 641	12 129	1 945	495	116 668

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
25. Phú Thọ								
Tổng số	258 073	189	53 129	163 672	37 407	3 182	494	507 894
15-19	2 099		2 009	90				2 188
20-24	18 821		13 013	5 807				24 628
25-29	40 675	101	15 485	22 453	2 636			68 299
30-34	56 225		9 487	38 438	8 114	186		111 449
35-39	50 136		3 736	35 619	9 892	838	51	108 258
40-44	48 357		5 484	32 619	8 889	1 172	194	103 046
45-49	41 760	88	3 915	28 647	7 875	987	249	90 025
26. Vĩnh Phúc								
Tổng số	204 420	75	42 879	120 121	35 682	4 716	948	413 924
15-19	1 431		1 355	76				1 507
20-24	18 919		12 727	6 192				25 110
25-29	37 546	75	13 301	21 414	2 757			64 400
30-34	45 055		6 837	28 735	8 605	731	147	93 781
35-39	36 398		3 343	23 827	7 928	1 261	39	80 020
40-44	33 429		2 503	21 387	8 119	1 266	154	75 544
45-49	31 642		2 813	18 490	8 273	1 458	607	73 562
27. Bắc Ninh								
Tổng số	226 890	78	44 468	122 138	50 793	7 611	1 802	480 876
15-19	1 658		1 658					1 658
20-24	20 317		14 036	6 108	174			26 771
25-29	42 248	78	15 510	22 133	4 321	205		73 559
30-34	48 240		5 684	29 118	12 301	981	155	105 524
35-39	36 141		2 106	20 997	11 201	1 761	76	85 128
40-44	43 823		3 228	24 917	12 190	2 764	725	104 563
45-49	34 464		2 248	18 865	10 605	1 901	846	83 674
30. Hải Dương								
Tổng số	310 793		67 805	194 805	43 877	4 307		606 272
15-19	1 404		1 404					1 404
20-24	17 404		13 476	3 679	249			21 581
25-29	51 935		24 390	25 557	1 898	91		81 561
30-34	57 698		9 844	37 555	9 718	582		116 434
35-39	55 407		4 372	40 275	9 918	841		118 044
40-44	63 427		5 652	45 437	11 041	1 296		134 836
45-49	63 517		8 667	42 301	11 053	1 496		132 412

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
31. Hải Phòng								
Tổng số	355 694	214	87 074	227 129	37 216	3 615	445	669 667
15-19	1 340		1 340					1 340
20-24	18 264		12 577	5 348	339			24 290
25-29	60 897		31 736	27 334	1 827			91 885
30-34	80 482	214	16 398	55 899	7 541	430		152 539
35-39	64 124		8 017	47 750	8 009	348		128 935
40-44	65 892		7 498	45 739	11 111	1 273	272	138 756
45-49	64 695		9 508	45 059	8 390	1 564	174	131 922
33. Hưng Yên								
Tổng số	203 302	327	35 532	126 177	35 983	4 657	627	417 638
15-19	1 337		1 253	84				1 421
20-24	15 817	82	10 994	4 485	255			20 730
25-29	30 499	87	11 809	16 913	1 690			50 705
30-34	39 607	80	3 572	27 734	7 454	644	124	84 639
35-39	36 255		2 691	22 539	9 782	1 156	87	82 173
40-44	40 281		2 326	26 800	9 587	1 272	295	91 251
45-49	39 508	78	2 887	27 623	7 214	1 584	122	86 720
34. Thái Bình								
Tổng số	289 829	422	53 788	188 621	41 836	4 301	860	578 189
15-19	1 090		1 090					1 091
20-24	11 540		9 240	2 301				13 841
25-29	36 685		17 389	17 221	1 997	78		58 135
30-34	53 858		8 091	37 388	7 882	496		108 500
35-39	52 086		4 369	35 955	9 813	1 807	142	113 656
40-44	70 093	144	6 651	49 508	12 589	910	290	148 669
45-49	64 475	277	6 958	46 248	9 554	1 009	429	134 297
35. Hà Nam								
Tổng số	133 348	58	22 753	78 677	26 331	5 071	458	281 723
15-19	826		777	50				876
20-24	7 546		4 968	2 315	263			10 387
25-29	19 964	58	7 728	10 336	1 737	104		34 029
30-34	25 879		3 677	16 505	4 946	702	49	54 578
35-39	25 402		1 685	16 226	6 362	1 074	55	57 795
40-44	27 129		1 774	18 010	5 653	1 544	147	61 668
45-49	26 601		2 145	15 234	7 369	1 647	206	62 390

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
36. Nam Định								
Tổng số	311 008	158	48 425	180 386	68 717	10 627	2 694	672 440
15-19	1 711		1 711					1 711
20-24	18 896		11 206	7 360	330			26 917
25-29	42 841		15 608	23 132	4 010	90		74 265
30-34	65 404		7 585	41 540	14 481	1 798		141 301
35-39	57 583		4 016	33 209	17 585	2 530	243	134 522
40-44	65 027		3 248	42 702	14 733	3 029	1 316	152 051
45-49	59 546	158	5 051	32 444	17 577	3 180	1 136	141 673
37. Ninh Bình								
Tổng số	164 421	72	28 075	96 660	32 997	5 314	1 302	348 369
15-19	657		657					657
20-24	9 214		6 128	3 012	74			12 375
25-29	25 446	72	10 928	12 334	1 994	119		42 052
30-34	31 639		4 604	21 229	5 237	487	82	65 132
35-39	30 237		2 041	18 611	7 752	1 677	156	70 007
40-44	34 758		2 256	21 313	9 022	1 520	646	81 404
45-49	32 469		1 461	20 161	8 918	1 512	417	76 742
38. Thanh Hóa								
Tổng số	648 987	1 084	151 427	370 793	103 304	18 767	3 612	1 296 900
15-19	5 597		4 979	618				6 215
20-24	57 984		44 692	12 900	393			71 669
25-29	107 382		47 443	55 305	4 451	184		172 140
30-34	120 995		23 268	81 760	13 933	1 831	203	237 130
35-39	107 710		7 966	73 962	20 675	4 923	184	238 526
40-44	127 694	209	10 679	80 430	30 527	4 792	1 056	287 571
45-49	121 625	875	12 401	65 819	33 325	7 037	2 169	283 648
40. Nghệ An								
Tổng số	540 686	935	125 247	260 618	112 937	29 711	11 238	1 165 675
15-19	7 281		6 756	525				7 806
20-24	48 022		38 107	9 137	778			58 714
25-29	85 242	233	38 271	41 277	4 566	894		138 101
30-34	106 204	198	18 726	64 062	20 007	1 580	1 632	221 347
35-39	89 969	309	8 180	48 757	24 655	6 110	1 958	214 466
40-44	105 614		8 563	50 575	31 090	12 144	3 242	270 471
45-49	98 354	195	6 643	46 285	31 842	8 983	4 406	254 771

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
42. Hà Tĩnh								
Tổng số	206 149	233	36 228	94 580	52 408	16 881	5 820	481 932
15-19	222		222					222
20-24	13 084	49	9 505	3 357	172			16 738
25-29	31 808	50	12 935	16 489	2 335			52 916
30-34	36 268		5 860	20 606	8 450	1 224	128	77 957
35-39	40 434		2 551	20 010	12 591	4 157	1 126	103 209
40-44	43 448		2 410	17 740	16 017	5 427	1 855	117 469
45-49	40 885	134	2 745	16 378	12 844	6 073	2 711	113 421
44. Quảng Bình								
Tổng số	149 027		30 680	67 402	37 327	10 610	3 007	335 768
15-19	1 121		1 088	33				1 153
20-24	8 197		6 394	1 683	120			10 121
25-29	20 995		10 182	9 265	1 427	122		33 479
30-34	29 177		5 240	16 625	6 033	1 128	150	61 853
35-39	27 321		3 172	13 909	8 161	1 729	349	64 192
40-44	35 125		2 751	15 721	11 394	3 850	1 410	91 366
45-49	27 091		1 853	10 167	10 192	3 782	1 098	73 605
45. Quảng Trị								
Tổng số	108 170		22 104	46 105	24 528	10 256	5 178	258 247
15-19	1 154		1 021	132				1 286
20-24	7 684		5 185	2 180	277	43		10 545
25-29	14 452		7 645	5 371	1 100	336		23 032
30-34	18 464		4 134	10 658	2 628	703	341	37 932
35-39	19 964		1 501	9 898	5 481	1 949	1 134	51 680
40-44	23 147		1 316	9 870	7 362	2 881	1 718	64 913
45-49	23 306		1 301	7 996	7 680	4 344	1 985	68 858
46. Thừa Thiên Huế								
Tổng số	182 644	133	42 426	73 474	40 411	17 644	8 556	427 134
15-19	684		684					684
20-24	10 961		8 444	2 385	132			13 611
25-29	27 152	72	15 726	9 972	1 269	112		39 927
30-34	31 390		8 237	16 417	5 772	963		62 242
35-39	35 504	61	4 452	15 916	10 341	3 397	1 336	87 889
40-44	37 980		2 455	15 947	10 631	6 064	2 884	105 959
45-49	38 972		2 428	12 836	12 265	7 107	4 337	116 823

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
48. Đà Nẵng								
Tổng số	179 065	149	51 349	97 978	25 311	3 554	725	341 230
15-19	269		269					269
20-24	8 099		6 769	1 331				9 430
25-29	27 452		17 872	8 575	952		52	38 140
30-34	36 067		12 031	20 233	3 555	200	48	64 201
35-39	32 087		5 008	21 270	5 268	442	99	65 612
40-44	37 355	51	4 583	24 501	6 947	1 059	215	79 844
45-49	37 737	98	4 816	22 069	8 589	1 854	311	83 734
49. Quảng Nam								
Tổng số	245 327	184	57 861	117 021	53 062	12 511	4 689	526 660
15-19	1 536		1 372	164				1 699
20-24	17 928	184	13 931	3 605	209			21 767
25-29	33 817		16 607	14 203	2 768	239		54 273
30-34	43 140		10 626	24 841	6 250	1 214	208	84 958
35-39	43 371		4 838	24 485	11 408	2 214	426	99 181
40-44	49 477		4 321	24 514	16 073	3 172	1 397	122 318
45-49	56 058		6 166	25 208	16 355	5 672	2 657	142 464
51. Quảng Ngãi								
Tổng số	215 471	356	49 941	108 946	43 484	9 181	3 563	454 598
15-19	1 882		1 604	278				2 160
20-24	11 855		9 387	2 380	89			14 412
25-29	27 579	188	14 413	11 876	1 103			41 472
30-34	41 517		10 794	24 780	5 019	826	98	79 303
35-39	42 260		4 426	25 720	10 364	1 304	445	94 400
40-44	43 813	86	4 100	23 700	12 822	2 181	923	103 307
45-49	46 564	81	5 217	20 212	14 087	4 869	2 098	119 544
52. Bình Định								
Tổng số	269 855	369	59 167	135 161	60 462	12 171	2 525	573 025
15-19	1 400		1 400					1 400
20-24	12 690		9 667	3 023				15 713
25-29	33 054		18 104	13 018	1 690	242		50 178
30-34	49 284		11 152	30 000	7 642	490		96 039
35-39	51 782	118	7 141	30 766	12 140	1 395	223	111 785
40-44	58 592	181	5 850	29 988	17 728	4 322	523	139 136
45-49	63 052	70	5 854	28 366	21 261	5 722	1 779	158 774

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
54. Phú Yên								
Tổng số	170 405	193	37 950	90 047	33 050	7 530	1 636	355 989
15-19	2 218		1 959	259				2 477
20-24	11 457	60	8 871	2 526				13 924
25-29	23 871		10 586	12 231	867	187		38 397
30-34	29 082		6 344	18 639	3 782	257	60	56 294
35-39	35 292		4 690	20 926	8 040	1 272	365	77 759
40-44	33 724	89	2 758	18 303	9 845	2 188	542	80 477
45-49	34 761	43	2 743	17 163	10 516	3 626	670	86 660
56. Khánh Hòa								
Tổng số	207 119		59 089	105 426	32 053	7 963	2 588	411 620
15-19	1 518		1 334	184				1 702
20-24	12 631		10 377	2 254				14 886
25-29	28 589		15 439	11 879	1 119	152		43 162
30-34	36 907		12 160	20 622	3 261	622	243	66 940
35-39	42 110		7 241	25 266	7 480	1 656	468	89 266
40-44	41 704		5 774	24 037	9 409	2 023	461	92 559
45-49	43 659		6 765	21 184	10 784	3 509	1 417	103 104
58. Ninh Thuận								
Tổng số	107 987	94	26 735	44 770	20 665	10 442	5 282	248 969
15-19	1 339		1 244	45			51	1 586
20-24	7 675		5 876	1 680	119			9 593
25-29	16 436		7 458	7 089	1 530	316	43	27 703
30-34	19 946		5 063	10 607	3 417	669	190	40 230
35-39	21 421		2 864	10 485	4 630	2 467	975	52 716
40-44	21 261		2 385	8 110	5 647	3 590	1 527	58 410
45-49	19 910	94	1 845	6 753	5 322	3 399	2 496	58 732
60. Bình Thuận								
Tổng số	219 157		51 522	96 533	48 434	16 577	6 091	488 459
15-19	2 341		2 234	108				2 449
20-24	15 917		11 740	3 992	185			20 279
25-29	28 883		14 420	11 746	2 336	381		46 445
30-34	38 544		9 179	21 132	6 621	1 318	293	78 141
35-39	45 805		5 446	23 969	11 832	3 599	958	108 116
40-44	44 234		3 864	20 927	14 061	4 127	1 254	111 059
45-49	43 433		4 637	14 660	13 399	7 151	3 586	121 969

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
62. Kon Tum								
Tổng số	93 316	162	20 632	42 930	16 375	7 007	6 209	221 099
15-19	1 527		1 355	173				1 700
20-24	9 441	80	6 383	2 805	135		38	12 588
25-29	14 221		5 715	6 953	1 160	354	40	24 716
30-34	17 512	82	3 071	9 525	3 029	1 288	518	39 241
35-39	20 577		1 776	10 147	5 100	1 805	1 749	54 929
40-44	16 065		1 107	7 814	3 608	1 621	1 915	46 077
45-49	13 972		1 227	5 514	3 343	1 940	1 949	41 848
64. Gia Lai								
Tổng số	272 203	243	58 576	116 315	63 081	21 443	12 545	639 735
15-19	9 170	97	8 118	955				10 028
20-24	24 472	49	15 428	7 922	1 022	51		34 544
25-29	41 459	97	15 710	19 263	5 387	677	325	74 729
30-34	51 576		7 912	27 917	12 197	2 993	557	115 462
35-39	53 677		3 905	24 964	15 716	5 907	3 185	142 882
40-44	50 901		4 564	19 384	15 980	6 846	4 127	142 846
45-49	40 947		2 940	15 909	12 778	4 969	4 351	119 244
66. Đắk Lắk								
Tổng số	344 068	463	73 351	146 696	77 152	31 212	15 194	811 326
15-19	5 405		4 687	718				6 123
20-24	31 914	129	22 227	9 104	399	54		41 851
25-29	47 596		23 159	19 311	4 132	994		78 152
30-34	64 936		11 344	36 125	12 293	3 598	1 576	143 790
35-39	65 895	201	5 337	31 808	20 527	6 379	1 642	165 749
40-44	67 245		2 939	28 842	20 565	9 125	5 774	192 321
45-49	61 077	132	3 658	20 788	19 237	11 062	6 201	183 341
67. Đắk Nông								
Tổng số	119 939	77	20 856	54 114	29 313	10 736	4 844	288 033
15-19	2 184		2 070	92	23			2 321
20-24	8 798	38	5 588	2 740	383	49		12 414
25-29	17 887		5 614	9 492	2 080	429	271	33 909
30-34	25 926		3 332	14 038	6 386	1 633	537	60 150
35-39	22 187		1 437	11 301	5 759	2 902	788	57 186
40-44	24 027		1 803	9 813	8 189	2 763	1 459	65 473
45-49	18 932	39	1 012	6 637	6 494	2 961	1 789	56 579

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
68. Lâm Đồng								
Tổng số	225 864	67	52 611	108 235	45 114	12 907	6 931	495 786
15-19	1 834		1 834					1 834
20-24	16 589		11 140	5 020	429			22 468
25-29	32 167		14 534	14 143	3 065	425		53 716
30-34	44 678		11 459	23 484	8 324	1 411		89 044
35-39	44 388		6 001	24 017	11 564	2 083	722	101 283
40-44	45 088	67	2 963	23 029	12 383	3 978	2 669	117 747
45-49	41 120		4 680	18 543	9 349	5 010	3 540	109 694
70. Bình Phước								
Tổng số	182 527	104	43 746	90 917	35 321	9 253	3 187	385 233
15-19	1 997		1 800	197				2 194
20-24	12 683		9 606	2 822	255			16 014
25-29	26 772	104	12 774	11 846	1 681	303	64	43 041
30-34	35 948		8 073	21 226	5 831	708	110	71 399
35-39	37 117		4 796	22 253	7 762	1 671	636	82 449
40-44	35 154		3 895	17 966	9 261	2 929	1 103	84 971
45-49	32 856		2 801	14 608	10 532	3 642	1 274	85 165
72. Tây Ninh								
Tổng số	204 607	183	70 410	109 505	20 700	3 433	376	367 437
15-19	1 550		1 216	334				1 883
20-24	10 966		8 516	2 451				13 417
25-29	30 386		16 670	12 953	614	150		45 015
30-34	37 580		14 052	21 568	1 767	129	64	63 326
35-39	43 175	72	12 178	25 938	4 328	599	60	79 731
40-44	42 240		9 291	25 374	6 729	786	60	83 909
45-49	38 710	111	8 487	20 888	7 262	1 770	192	80 156
74. Bình Dương								
Tổng số	406 042		174 700	188 873	39 079	2 983	406	683 773
15-19	2 262		2 262					2 262
20-24	34 116		28 269	5 814	32			39 994
25-29	90 659		62 036	26 823	1 769	32		121 115
30-34	88 982		37 714	45 812	5 396	60		145 767
35-39	73 730		19 032	43 246	10 380	1 039	33	141 019
40-44	64 650		18 675	34 520	10 560	587	308	123 342
45-49	51 643		6 712	32 658	10 943	1 266	64	110 274

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
75. Đồng Nai								
Tổng số	497 613		146 304	237 945	80 008	23 828	9 528	1 009 414
15-19	2 282		2 071	211				2 493
20-24	25 569		21 639	3 141	596	192		30 479
25-29	67 353		38 656	25 053	3 291	352		100 045
30-34	92 454		29 769	49 965	10 761	1 770	188	170 005
35-39	104 770		21 009	58 770	19 834	3 496	1 661	220 789
40-44	112 711		20 037	55 600	23 360	10 212	3 502	261 088
45-49	92 475		13 123	45 204	22 166	7 805	4 176	224 516
77. Bà Rịa - Vũng Tàu								
Tổng số	196 293	104	57 757	98 349	30 114	7 562	2 406	388 334
15-19	661		533	128				789
20-24	7 035		5 595	1 439				8 474
25-29	25 779		14 930	9 832	915	102		37 747
30-34	39 906		14 315	20 984	4 231	376		70 482
35-39	42 287		9 506	23 556	8 234	763	228	85 509
40-44	40 924		7 276	22 122	7 918	2 716	892	91 116
45-49	39 701	104	5 602	20 288	8 816	3 605	1 286	94 217
79. Thành phố Hồ Chí Minh								
Tổng số	1 404 447	318	565 776	703 649	116 417	14 626	3 661	2 399 132
15-19	2 690		2 690					2 690
20-24	38 709		30 904	7 519	286			46 800
25-29	169 273	318	116 685	49 437	2 833			224 058
30-34	326 082		157 406	152 248	14 348	2 079		513 264
35-39	311 662		97 827	177 686	33 658	1 243	1 247	565 382
40-44	275 756		78 990	158 819	31 533	5 373	1 042	517 926
45-49	280 275		81 274	157 940	33 759	5 930	1 372	529 012
80. Long An								
Tổng số	270 497	194	91 373	145 327	28 480	4 041	1 082	489 438
15-19	1 232		1 232					1 232
20-24	12 908		10 603	2 304				15 212
25-29	38 038	96	22 954	14 089	695	204		54 032
30-34	56 648		21 715	31 678	3 170	85		94 921
35-39	53 664		14 567	32 270	5 563	968	295	101 145
40-44	54 105	98	11 103	33 262	8 545	744	354	108 107
45-49	53 903		9 199	31 723	10 507	2 040	433	114 788

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
82. Tiền Giang								
Tổng số	313 236	190	109 997	163 838	32 346	5 585	1 281	563 704
15-19	1 765		1 413	352				2 118
20-24	15 196		12 564	2 516	116			17 944
25-29	43 095		26 679	15 138	1 212	66		60 854
30-34	61 504		23 666	32 639	4 437	648	115	105 420
35-39	66 979		15 973	42 032	7 902	1 071		128 028
40-44	64 632	190	15 651	38 384	8 406	1 511	491	126 134
45-49	60 064		14 050	32 777	10 274	2 289	675	123 205
83. Bến Tre								
Tổng số	226 314	434	89 526	114 529	19 135	2 032	659	387 586
15-19	1 593		1 593					1 593
20-24	9 890		7 890	1 824	176			12 067
25-29	27 548	91	18 713	7 873	775	96		37 167
30-34	42 348	86	18 820	20 987	2 455			68 158
35-39	50 397		16 130	30 182	3 832	253		89 001
40-44	44 599		11 655	28 078	4 044	602	220	83 541
45-49	49 939	257	14 725	25 584	7 854	1 081	438	96 060
84. Trà Vinh								
Tổng số	184 513		69 604	94 325	15 854	3 783	947	325 829
15-19	1 337		1 337					1 337
20-24	11 399		9 515	1 735	148			13 431
25-29	27 072		17 378	8 970	724			37 489
30-34	35 846		14 557	19 045	2 001	242		59 621
35-39	39 984		10 989	24 626	3 490	809	70	74 296
40-44	34 491		7 875	21 342	4 306	718	250	67 598
45-49	34 385		7 952	18 606	5 185	2 014	627	72 058
86. Vĩnh Long								
Tổng số	177 140	216	64 526	97 104	12 962	1 611	721	307 895
15-19	816		816					816
20-24	7 632		6 119	1 513				9 145
25-29	21 121		12 800	7 525	756	40		30 279
30-34	35 314		15 834	18 592	845	43		55 725
35-39	38 631	141	9 800	24 505	3 486	584	114	72 298
40-44	35 208		9 261	22 638	3 085	41	184	64 875
45-49	38 417	74	9 895	22 331	4 790	903	422	74 757

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
87. Đồng Tháp								
Tổng số	295 737	276	91 693	156 357	39 874	5 736	1 801	556 280
15-19	992		872	120				1 111
20-24	13 995		10 892	3 103				17 097
25-29	42 010	93	23 134	17 055	1 728			62 426
30-34	52 707		19 534	28 936	3 878	119	240	90 961
35-39	66 063		15 119	38 668	10 494	1 725	57	131 178
40-44	57 373	58	10 984	34 711	10 285	1 036	300	116 904
45-49	62 598	125	11 158	33 765	13 490	2 856	1 204	136 602
89. An Giang								
Tổng số	379 479	140	136 509	186 722	45 543	8 392	2 173	691 176
15-19	2 897		2 832	66				2 963
20-24	21 765		18 320	3 286	160			25 371
25-29	52 575		31 617	18 503	2 455			75 988
30-34	72 961		27 681	40 284	4 741	161	94	123 588
35-39	76 095		20 479	44 026	9 442	1 919	229	145 678
40-44	77 700		18 806	42 021	13 519	2 436	919	157 742
45-49	75 484	140	16 773	38 537	15 227	3 875	931	159 847
91. Kiên Giang								
Tổng số	313 328	168	93 215	159 825	47 000	10 069	3 050	609 927
15-19	3 256		2 909	347				3 604
20-24	21 288		16 495	4 478	315			26 396
25-29	48 742		24 277	21 950	2 203	195	117	76 152
30-34	61 961		19 117	35 807	5 949	966	123	113 055
35-39	66 404		11 410	39 821	12 944	1 642	587	139 550
40-44	57 822		8 702	31 411	13 716	3 065	928	129 631
45-49	53 853	168	10 305	26 011	11 872	4 202	1 295	121 539
92. Cần Thơ								
Tổng số	210 704	131	78 551	105 887	21 616	3 938	581	373 955
15-19	1 494		1 428	66				1 561
20-24	11 748		9 735	1 770	132	111		14 115
25-29	29 076		16 850	11 408	753		66	42 319
30-34	42 161	131	17 636	21 367	2 369	474	184	70 295
35-39	44 129		12 000	26 048	5 672	408		82 746
40-44	41 635		11 122	24 879	4 683	787	164	78 898
45-49	40 460		9 779	20 348	8 007	2 158	167	84 022

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Đơn vị hành chính/ nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số phụ nữ 15-49 tuổi đã sinh con	Chia theo số con hiện còn sống						Tổng số con hiện còn sống
		0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên	
93. Hậu Giang								
Tổng số	129 761	145	44 675	67 434	14 858	2 282	366	235 074
15-19	847		770	77				923
20-24	7 952		6 139	1 813				9 764
25-29	19 973		12 080	7 074	820			28 686
30-34	23 448		8 609	12 951	1 756	132		40 308
35-39	27 645	38	8 013	16 088	3 069	339	98	51 244
40-44	24 326	29	4 382	15 673	3 595	595	52	49 151
45-49	25 570	78	4 683	13 759	5 618	1 216	215	54 997
94. Sóc Trăng								
Tổng số	221 532	69	69 851	114 882	28 372	6 621	1 738	420 932
15-19	1 866		1 731	135				2 001
20-24	13 781	69	10 134	3 285	293			17 584
25-29	28 480		16 441	10 873	1 099	68		41 755
30-34	37 918		13 467	21 044	3 112	220	76	66 151
35-39	50 797		12 241	30 201	6 790	1 419	146	99 482
40-44	45 518		8 311	26 617	7 776	2 146	668	97 210
45-49	43 172		7 528	22 728	9 302	2 768	847	96 749
95. Bạc Liêu								
Tổng số	146 724	32	48 299	75 483	18 231	3 741	938	273 780
15-19	1 523		1 436	88				1 611
20-24	10 521		8 622	1 899				12 419
25-29	18 855		12 023	6 561	272			25 960
30-34	28 003		9 229	16 317	2 241	215		49 448
35-39	31 381		6 363	19 600	4 137	1 174	107	63 205
40-44	29 610	32	5 575	17 232	5 243	1 118	411	62 401
45-49	26 831		5 052	13 787	6 337	1 234	420	58 736
96. Cà Mau								
Tổng số	213 876	115	64 087	115 534	28 066	4 934	1 141	404 994
15-19	2 028		1 806	222				2 250
20-24	14 912		11 816	3 096				18 008
25-29	30 832		15 214	15 195	382		40	46 952
30-34	41 870		12 516	24 595	4 190	310	258	76 892
35-39	47 187	115	9 575	29 884	6 956	580	77	92 916
40-44	41 009		7 455	23 048	8 804	1 472	229	87 000
45-49	36 039		5 704	19 494	7 733	2 572	537	80 976

Biểu 20
SỐ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN
TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017

Đơn vị tính: Người

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		1 282 535	388 591	893 944	221 448	46 611	174 837
Vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	217 200	33 671	183 529	38 677	3 724	34 953
V2	Đồng bằng sông Hồng	297 273	95 020	202 253	55 736	13 471	42 265
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	301 299	75 841	225 458	59 445	11 012	48 432
V4	Tây Nguyên	91 794	22 924	68 870	25 966	4 593	21 373
V5	Đông Nam Bộ	186 631	113 072	73 559	21 064	8 867	12 197
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	188 338	48 063	140 274	20 561	4 944	15 617
Tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	105 946	46 859	59 087	18 812	6 646	12 166
02	Hà Giang	15 282	1 898	13 384	4 121	206	3 915
04	Cao Bằng	10 677	1 954	8 723	1 395	71	1 323
06	Bắc Kạn	4 994	1 057	3 937	324	81	242
08	Tuyên Quang	13 769	1 431	12 339	2 014	108	1 906
10	Lào Cai	11 838	2 477	9 360	2 032	205	1 827
11	Điện Biên	12 673	1 376	11 296	3 431	303	3 129
12	Lai Châu	9 451	1 641	7 811	2 401	187	2 214
14	Sơn La	25 953	2 640	23 313	4 513	262	4 251
15	Yên Bái	15 001	2 514	12 486	2 561	298	2 263
17	Hoà Bình	12 363	1 609	10 754	1 416	120	1 296
19	Thái Nguyên	19 149	6 007	13 142	2 546	610	1 935
20	Lạng Sơn	12 213	2 060	10 153	1 270	131	1 139
22	Quảng Ninh	18 323	9 396	8 926	2 204	734	1 470
24	Bắc Giang	31 571	3 133	28 438	6 696	625	6 071
25	Phú Thọ	22 266	3 873	18 393	3 959	516	3 442
26	Vĩnh Phúc	18 021	3 889	14 133	3 421	916	2 505
27	Bắc Ninh	23 218	5 972	17 246	4 785	1 012	3 774
30	Hải Dương	23 287	5 552	17 736	3 271	438	2 833
31	Hải Phòng	25 123	11 412	13 711	3 250	1 147	2 103
33	Hưng Yên	14 650	1 520	13 129	2 584	300	2 284
34	Thái Bình	20 635	1 998	18 637	4 730	513	4 217
35	Hà Nam	9 311	1 665	7 646	2 578	441	2 138
36	Nam Định	24 116	3 839	20 277	6 577	681	5 896
37	Ninh Bình	14 644	2 918	11 725	3 524	645	2 880
38	Thanh Hoá	56 384	9 302	47 082	7 346	1 831	5 515

Biểu 20 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con trong 12 tháng trước điều tra			Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ ba trở lên trong 12 tháng trước điều tra		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	61 063	6 473	54 590	13 813	930	12 883
42	Hà Tĩnh	23 625	3 955	19 670	6 705	668	6 036
44	Quảng Bình	13 345	3 101	10 244	3 524	590	2 934
45	Quảng Trị	10 632	3 107	7 524	2 635	614	2 021
46	Thừa Thiên Huế	18 975	8 519	10 457	3 997	1 219	2 778
48	Đà Nẵng	15 220	13 247	1 974	1 651	1 360	291
49	Quảng Nam	21 581	4 942	16 639	5 610	812	4 798
51	Quảng Ngãi	14 431	2 141	12 289	1 923	176	1 747
52	Bình Định	18 769	5 887	12 882	4 044	840	3 204
54	Phú Yên	11 735	2 996	8 739	1 560	269	1 291
56	Khánh Hoà	12 231	4 773	7 458	1 316	513	803
58	Ninh Thuận	8 542	2 977	5 566	2 318	584	1 734
60	Bình Thuận	14 767	4 422	10 345	3 002	605	2 396
62	Kon Tum	8 257	2 357	5 900	1 899	339	1 560
64	Gia Lai	24 528	7 211	17 317	8 263	1 776	6 487
66	Đắk Lắk	29 102	6 552	22 550	7 260	1 140	6 119
67	Đắk Nông	9 401	1 423	7 979	2 719	368	2 351
68	Lâm Đồng	20 505	5 381	15 124	5 824	969	4 855
70	Bình Phước	12 033	2 412	9 621	3 011	572	2 439
72	Tây Ninh	12 356	2 612	9 744	852	292	560
74	Bình Dương	30 950	23 861	7 089	2 504	1 427	1 077
75	Đồng Nai	31 314	10 625	20 689	5 046	1 402	3 644
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	10 983	5 840	5 143	1 764	751	1 013
79	TP. Hồ Chí Minh	88 995	67 722	21 273	7 887	4 423	3 464
80	Long An	14 182	1 868	12 314	1 310	208	1 102
82	Tiền Giang	18 041	3 316	14 724	2 005	504	1 501
83	Bến Tre	13 674	1 625	12 049	1 164		1 164
84	Trà Vinh	10 775	2 551	8 223	1 121	168	952
86	Vĩnh Long	10 873	1 677	9 197	892	240	652
87	Đồng Tháp	15 488	2 905	12 582	2 381	490	1 891
89	An Giang	23 908	6 394	17 513	2 405	331	2 074
91	Kiên Giang	21 730	5 981	15 749	2 278	523	1 755
92	Cần Thơ	14 881	8 696	6 185	1 583	911	671
93	Hậu Giang	7 844	2 028	5 816	836	139	697
94	Sóc Trăng	13 693	4 867	8 826	2 224	638	1 586
95	Bạc Liêu	10 555	2 827	7 728	849	316	533
96	Cà Mau	12 696	3 327	9 369	1 515	476	1 040

Biểu 21

**TỶ TRỌNG NGƯỜI CHẾT TRONG 12 THÁNG TRƯỚC ĐIỀU TRA CHIA THEO
NGUYÊN NHÂN CHẾT, VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TỈNH/THÀNH PHỐ, 1/4/2017**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
TOÀN QUỐC		100,0	81,3	1,2	4,2	1,8	1,3	10,3
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	78,9	1,1	4,0	1,7	2,5	11,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	84,3	1,5	4,1	1,3	1,0	7,8
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	100,0	81,4	1,4	5,6	1,6	0,7	9,3
V4	Tây Nguyên	100,0	71,3		7,2	2,5	2,2	16,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	79,8	2,0	4,3	1,3	0,8	11,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	84,9	0,8	2,1	2,2	0,9	9,0
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	100,0	86,9		5,4			7,6
02	Hà Giang	100,0	77,5		2,2	2,2	8,6	9,7
04	Cao Bằng	100,0	85,1	1,2	4,8	2,4	3,0	3,6
06	Bắc Kạn	100,0	67,8	1,2	2,5	4,9	3,7	19,8
08	Tuyên Quang	100,0	78,9	1,1	3,2	2,1		14,7
10	Lào Cai	100,0	68,0		2,6	1,3	2,6	25,6
11	Điện Biên	100,0	82,0	6,7	5,6	2,2	2,2	1,1
12	Lai Châu	100,0	71,6		3,8		5,7	18,9
14	Sơn La	100,0	77,1		2,7	2,7	5,4	12,2
15	Yên Bái	100,0	88,3	1,0	2,9	1,9		5,8
17	Hoà Bình	100,0	86,1	3,2	2,2			8,6
19	Thái Nguyên	100,0	76,3		5,1	1,7		16,9
20	Lạng Sơn	100,0	80,4	0,9	6,3	0,9	0,9	10,7
22	Quảng Ninh	100,0	83,0		3,8			13,2
24	Bắc Giang	100,0	81,5		7,6	1,1	1,1	8,7
25	Phú Thọ	100,0	72,8		3,9	1,3	1,3	20,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	86,1	4,6	4,6		2,3	2,3
27	Bắc Ninh	100,0	89,3	1,5	4,6	1,5		3,1
30	Hải Dương	100,0	72,8		6,2	1,2	1,2	18,5
31	Hải Phòng	100,0	91,0		2,2	1,1	1,1	4,5
33	Hưng Yên	100,0	90,0		3,3		1,1	5,6
34	Thái Bình	100,0	80,7	1,2	1,2	7,2		9,6
35	Hà Nam	100,0	75,0	1,5	5,9	1,5		16,2
36	Nam Định	100,0	85,3	4,5	4,5	1,1	4,5	
37	Ninh Bình	100,0	83,7	2,0	4,1	1,0		9,2
38	Thanh Hoá	100,0	75,4		2,2	2,2	1,1	19,4

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Nguyên nhân chết					
			Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Chết do tự tử	Khác
40	Nghệ An	100,0	72,7	4,5	3,4	4,5		14,8
42	Hà Tĩnh	100,0	70,1	1,1	4,6	3,4		20,7
44	Quảng Bình	100,0	84,3	2,4	1,2	2,4		9,6
45	Quảng Trị	100,0	88,8		6,7	1,1		3,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	81,2	2,0	6,9	2,0	1,0	6,9
48	Đà Nẵng	100,0	84,1		1,3		1,3	13,3
49	Quảng Nam	100,0	81,3		6,5	0,9	1,9	9,3
51	Quảng Ngãi	100,0	82,1	1,3	3,8	1,3		11,5
52	Bình Định	100,0	88,4	1,1	6,9	1,1		2,3
54	Phú Yên	100,0	78,9	1,3	14,5	1,3		3,9
56	Khánh Hoà	100,0	85,3	2,5	3,7		2,5	6,2
58	Ninh Thuận	100,0	84,1	1,1	9,1	2,3		3,4
60	Bình Thuận	100,0	83,9	2,5	7,5		1,3	5,0
62	Kon Tum	100,0	67,8		9,9	4,9	1,2	16,0
64	Gia Lai	100,0	59,8		5,2	2,6	2,6	29,9
66	Đắk Lắk	100,0	80,0		8,6	1,4	2,9	7,1
67	Đắk Nông	100,0	80,9		1,5		1,5	16,2
68	Lâm Đồng	100,0	70,1		10,4	3,0	3,0	13,4
70	Bình Phước	100,0	66,7	3,0	4,5	1,5	1,5	22,7
72	Tây Ninh	100,0	92,3	2,6	2,6	1,3		1,3
74	Bình Dương	100,0	85,4		6,3	4,2		4,2
75	Đồng Nai	100,0	71,0	1,6	3,2		1,6	22,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	75,8	3,2	8,1	1,6		11,3
79	TP. Hồ Chí Minh	100,0	85,2	1,2	2,5		1,2	9,9
80	Long An	100,0	86,8	1,3	2,6	2,6		6,6
82	Tiền Giang	100,0	82,4		1,9	1,9	0,9	13,0
83	Bến Tre	100,0	88,0		1,1	1,1	1,1	8,7
84	Trà Vinh	100,0	80,1	1,1	3,3	6,7	3,3	5,6
86	Vĩnh Long	100,0	88,2	1,1	1,1	3,2	1,1	5,4
87	Đồng Tháp	100,0	89,9	1,8	2,8			5,5
89	An Giang	100,0	91,0		0,8	0,8	0,8	6,5
91	Kiên Giang	100,0	81,9	1,9	2,9	1,9		11,4
92	Cần Thơ	100,0	96,1	1,4	1,4			1,4
93	Hậu Giang	100,0	87,5		4,2	2,8		5,6
94	Sóc Trăng	100,0	77,3	1,3	1,3	2,5	1,3	16,5
95	Bạc Liêu	100,0	65,5	1,2	2,4	2,4	1,2	27,4
96	Cà Mau	100,0	87,7		2,5	3,7	2,5	3,7

Biểu 22**DÂN SỐ CHIA THEO VÙNG LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2016 VÀ 1/4/2017 VÀ GIỚI TÍNH***Đơn vị tính: Người*

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2017	Dân số nhập cư theo vùng	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 1/4/2016					
			Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TOÀN QUỐC		238 026	22 316	28 083	51 552	14 696	39 322	82 057
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 816		6 652	1 310	142	544	168
V2	Đồng bằng sông Hồng	28 131	16 340		8 235	1 115	2 241	200
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47 264	2 660	14 526		4 853	23 343	1 882
V4	Tây Nguyên	10 688	850	331	4 602		3 961	944
V5	Đông Nam Bộ	131 989	2 029	6 487	36 538	8 072		78 863
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	11 138	437	87	867	514	9 233	
NAM		116 102	9 230	14 938	23 620	6 976	22 770	38 568
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 215		3 674	35	28	329	149
V2	Đồng bằng sông Hồng	11 129	5 939		2 989	504	1 623	74
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26 426	1 361	7 430		2 064	14 632	939
V4	Tây Nguyên	5 072	472	127	1 714		1 956	803
V5	Đông Nam Bộ	64 186	1 201	3 620	18 591	4 171		36 603
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 074	257	87	291	209	4 230	
NỮ		121 924	13 086	13 145	27 932	7 720	16 552	43 489
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 601		2 978	1 275	114	215	19
V2	Đồng bằng sông Hồng	17 002	10 401		5 246	611	618	126
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20 838	1 299	7 096		2 789	8 711	943
V4	Tây Nguyên	5 616	378	204	2 888		2 005	141
V5	Đông Nam Bộ	67 803	828	2 867	17 947	3 901		42 260
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 064	180		576	305	5 003	

Biểu 23

DÂN SỐ CHIA THEO TỈNH LÀ NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 1/4/2015 VÀ 1/4/2016

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
Tổng số xuất cư		342 188	24 241	1 482	2 580	1 315	1 967	1 891	1 821	1 375	1 555	2 195	1 804	3 854	3 090	2 144	4 098	1 445
01	Hà Nội	22 127			940	374	1 231	553	654		207	518	214	308	374		323	
02	Hà Giang	76	49					27										
04	Cao Bằng	882	254	65		23								149	32	33		31
06	Bắc Kạn	514	146		76						19			167				
08	Tuyên Quang	937	145	128		56						106						102
10	Lào Cai	1 783	1 309	42				45	22		219	23					17	
11	Điện Biên	741	324							76	93		45			34		
12	Lai Châu	888	241			15		11	202		98	57	16	56				11
14	Sơn La	484	102						241				77					
15	Yên Bái	1 064	80					169		56	163		61	54				106
17	Hoà Bình	1 445	613								100			102		110	57	
19	Thái Nguyên	3 516	265	153	316	256	169		135	82	216	81	210		345		745	
20	Lạng Sơn	1 017	94											275			104	
22	Quảng Ninh	1 302	477															
24	Bắc Giang	2 137	299			98				100		98	102	156	393			
25	Phú Thọ	1 488	281		52						196	575			87			
26	Vĩnh Phúc	1 820	493					27				38			37		169	556
27	Bắc Ninh	11 672	2 416	1 026	537	225	248	388			77	85	380	270	1 287	51	1 332	97
30	Hải Dương	2 601	604									168				345	342	119
31	Hải Phòng	4 349	1 284									80		94		530	259	83

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
33	Hưng Yên	3 789	1 089		76	82	87				359	77		84		251	327	
34	Thái Bình	2 009	1 236						215	283					139			
35	Hà Nam	878	192					56					40					
36	Nam Định	3 543	600		149	81		139										
37	Ninh Bình	3 740	1 186						300		27			73	73			48
38	Thanh Hoá	10 805	1 962											224		234	214	
40	Nghệ An	27 718	6 488					411						1 354	201	383		
42	Hà Tĩnh	1 574	318		34													
44	Quảng Bình	1 407	27						29							51		
45	Quảng Trị	1 609	23									42						
46	Thừa Thiên Huế	2 436																
48	Đà Nẵng	7 463	154															
49	Quảng Nam	2 276	41															
51	Quảng Ngãi	974																
52	Bình Định	3 005																65
54	Phú Yên	1 237	60															
56	Khánh Hoà	1 738	56															
58	Ninh Thuận	829																
60	Bình Thuận	1 343				86												
62	Kon Tum	1 277				19				23							142	
64	Gia Lai	1 898										51						
66	Đắk Lắk	4 395			400					65								

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Tổng số nhập cư	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
			Hà Nội	Hà Giang	Cao Bằng	Bắc Kạn	Tuyên Quang	Lào Cai	Điện Biên	Lai Châu	Sơn La	Yên Bái	Hoà Bình	Thái Nguyên	Lạng Sơn	Quảng Ninh	Bắc Giang	Phú Thọ
67	Đắk Nông	1 296																
68	Lâm Đồng	4 523												151				
70	Bình Phước	1 981																
72	Tây Ninh	729																
74	Bình Dương	62 782						110					529					
75	Đồng Nai	13 469											107		122	122		227
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2 868	162															
79	TP. Hồ Chí Minh	71 530	1 126							597				337				
80	Long An	1 942																
82	Tiền Giang	6 511					123											
83	Bến Tre	3 149																
84	Trà Vinh	2 037								71								
86	Vĩnh Long	4 103		68														
87	Đồng Tháp	1 166																
89	An Giang	2 761																
91	Kiên Giang	3 735																
92	Cần Thơ	9 219					109										67	
93	Hậu Giang	194																
94	Sóc Trăng	885																
95	Bạc Liêu	348																
96	Cà Mau	174	45															

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
Tổng số xuất cư		1 497	5 024	3 722	1 624	1 891	4 402	4 839	5 550	2 851	16 818	8 448	6 164	2 944	1 493	3 136	2 889
01	Hà Nội		1 381	1 175		280	1 649	3 284	3 599	346	2 417	883	710	300			407
02	Hà Giang																
04	Cao Bằng		21	31	31			31	24		66	26					
06	Bắc Kạn					19					20	18					
08	Tuyên Quang	51							22			47		49			
10	Lào Cai	20							21	23	42						
11	Điện Biên	26					74	26			15						
12	Lai Châu		12				68	11	52		20	12					
14	Sơn La						64										
15	Yên Bái				30		82				162						
17	Hoà Bình			51	80					83	166						
19	Thái Nguyên		77				159			81	133	93					
20	Lạng Sơn		206	49				49		24				105			
22	Quảng Ninh			177	73		83		69	150	273						
24	Bắc Giang		277	98							216				103		
25	Phú Thọ	297															
26	Vĩnh Phúc		171	28				51	66		149	35					
27	Bắc Ninh			151	154	325	63	126	40	76	1 275	395	282				
30	Hải Dương				429	124	168										
31	Hải Phòng	90		366		173	812		93		172	164	83				

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
33	Hưng Yên		169	406	267		114	84	76	76	83	82					
34	Thái Bình										136						
35	Hà Nam			55			35		63	43	60						
36	Nam Định						501	232		293	110						
37	Ninh Bình		121	238		128			279		146					73	
38	Thanh Hoá		421			169		220		218		480					157
40	Nghệ An		1 843	390	560	198			400		191		771	202	196	111	382
42	Hà Tĩnh						78			87		353					
44	Quảng Bình										37		113			287	69
45	Quảng Trị											25	22	111		222	353
46	Thừa Thiên Huế										87	169		242	162		317
48	Đà Nẵng								59		102	411	213	636	809	855	
49	Quảng Nam										107					316	547
51	Quảng Ngãi															38	
52	Bình Định																
54	Phú Yên													92		116	
56	Khánh Hoà			68							215	86	41			171	
58	Ninh Thuận			18													
60	Bình Thuận																
62	Kon Tum							42	16		147	43	22	114			113
64	Gia Lai										94	49	198				
66	Đắk Lắk										129			66		69	121

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016															
		Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Thái Bình	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng
67	Đắk Nông			20					38	33	21	39	14				49
68	Lâm Đồng							91	91			102	155		113		
70	Bình Phước										161						
72	Tây Ninh																
74	Bình Dương					475	241			263	7 393	2 217	2 691	383		439	
75	Đồng Nai			355			211	592		244	1 258	784	366			247	
77	Bà Rịa - Vũng Tàu			46					542	110	254		295		110		
79	TP. Hồ Chí Minh	1 013	325							659	961	1 880		644			374
80	Long An															56	
82	Tiền Giang																
83	Bến Tre																
84	Trà Vinh									42							
86	Vĩnh Long																
87	Đồng Tháp																
89	An Giang																
91	Kiên Giang												188			136	
92	Cần Thơ																
93	Hậu Giang																
94	Sóc Trăng																
95	Bạc Liêu											55					
96	Cà Mau																

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
Tổng số xuất cư		4 497	9 971	3 833	2 656	932	1 791	3 128	581	5 848	5 582	2 726	2 663	4 574	1 682	13 688	11 729	2 454
01	Hà Nội																	
02	Hà Giang																	
04	Cao Bằng										34			31				
06	Bắc Kạn							18									19	
08	Tuyên Quang									25				101			82	
10	Lào Cai																	
11	Điện Biên																28	
12	Lai Châu																	
14	Sơn La																	
15	Yên Bái																101	
17	Hoà Bình												83					
19	Thái Nguyên																	
20	Lạng Sơn																53	
22	Quảng Ninh																	
24	Bắc Giang																	
25	Phú Thọ																	
26	Vĩnh Phúc																	
27	Bắc Ninh															152		51
30	Hải Dương																	
31	Hải Phòng																	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
33	Hưng Yên																	
34	Thái Bình																	
35	Hà Nam															221		
36	Nam Định										160	146	141					154
37	Ninh Bình									599			69				73	
38	Thanh Hoá		207							218				1 262		1 049	1 269	647
40	Nghệ An	195			195	187		376		384	198		191	117		4 844	1 370	115
42	Hà Tĩnh						51			77		252		80		244		
44	Quảng Bình		32					33					53			207		57
45	Quảng Trị	72		43		83										177	45	
46	Thừa Thiên Huế	111							283		284		66			129		58
48	Đà Nẵng	3 071	305	117	47			44	98	54	153						173	
49	Quảng Nam		273	109			108	107		101	163							
51	Quảng Ngãi	38		81						167	114	38				78		
52	Bình Định		311		148	111		70		313	179							
54	Phú Yên					45				326	58					61		
56	Khánh Hoà	48		208						59	381			94				
58	Ninh Thuận					372		43		66	24		22					
60	Bình Thuận		95								47	292	192		98	238		83
62	Kon Tum	22		51						203	223						22	
64	Gia Lai	349		291	102		152				53		94					
66	Đắk Lắk	182	146	60		65			200	272		374	329				256	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2017	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016																
		Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hoà	Ninh Thuận	Bình Thuận	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu
67	Đắk Nông	20		58		18				150	250		62	99		21	317	
68	Lâm Đồng	189	103	106	97	51	672	209		129	364			100		98	150	
70	Bình Phước										60	100	63			245	282	
72	Tây Ninh							143				101					132	
74	Bình Dương	200	663		308		575	561		1 738	759	469	142	894	299		1 803	116
75	Đồng Nai		258	366	446			526			708	512	118			434		
77	Bà Rịa - Vũng Tàu			51			52				248		90			107		
79	TP. Hồ Chí Minh		7 475	2 292	1 246			917		886	1 039	343	697	1 683	1 212	3 476	5 094	643
80	Long An		103									99						303
82	Tiền Giang						108									114		72
83	Bến Tre															525	89	
84	Trà Vinh							43								247		
86	Vĩnh Long						73				83			113	73	120	74	
87	Đồng Tháp																183	
89	An Giang															788		
91	Kiên Giang												251			113		
92	Cần Thơ				67												114	74
93	Hậu Giang																	
94	Sóc Trăng									81								81
95	Bạc Liêu							38										
96	Cà Mau																	

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
Tổng số xuất cư		26 564	5 978	6 035	5 033	3 227	8 184	11 880	10 788	19 370	3 312	6 869	10 961	3 955	11 548
01	Hà Nội														
02	Hà Giang														
04	Cao Bằng														
06	Bắc Kạn			12											
08	Tuyên Quang	23													
10	Lào Cai														
11	Điện Biên														
12	Lai Châu	6													
14	Sơn La														
15	Yên Bái														
17	Hoà Bình														
19	Thái Nguyên														
20	Lạng Sơn									58					
22	Quảng Ninh														
24	Bắc Giang	99									98				
25	Phú Thọ														
26	Vĩnh Phúc														
27	Bắc Ninh	163													
30	Hải Dương	302													
31	Hải Phòng	66													

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
33	Hung Yên														
34	Thái Bình														
35	Hà Nam	113													
36	Nam Định	837													
37	Ninh Bình	107												48	152
38	Thanh Hoá	641						1 022		191					
40	Nghệ An	5 465													
42	Hà Tĩnh														
44	Quảng Bình	297					36					79			
45	Quảng Trị	391													
46	Thừa Thiên Huế	470						58							
48	Đà Nẵng	101		61											
49	Quảng Nam	404													
51	Quảng Ngãi	246	90								84				
52	Bình Định	1 808													
54	Phú Yên	412			67										
56	Khánh Hoà	311													
58	Ninh Thuận	260								24					
60	Bình Thuận	41										88	83		
62	Kon Tum	75													
64	Gia Lai	465													
66	Đắk Lắk	1 310				69			140						142

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Người

Mã số	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016	Nơi thực tế thường trú vào 1/4/2016													
		TP. Hồ Chí Minh	Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Trà Vinh	Vĩnh Long	Đồng Tháp	An Giang	Kiên Giang	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau
67	Đắk Nông	87													
68	Lâm Đồng	961	104					271	108	108					
70	Bình Phước	597		100	63			50		99			100	61	
72	Tây Ninh	75	65		75	68				70					
74	Bình Dương	2 493		877	881	733	1 075	2 412	4 596	11 911	500	3 307	4 236	1 327	5 166
75	Đồng Nai	1 604					689	333	458		237	152		570	1 423
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	183		156	53	102		211					96		
79	TP. Hồ Chí Minh		4 241	3 350	2 374	1 363	3 807	5 007	3 038	4 962	1 003	519	4 218	1 344	1 385
80	Long An	618		315	115				222				111		
82	Tiền Giang	1 826	930		797		438	871	174	423	108	527			
83	Bến Tre	1 059		477		268	266	89	181		99	96			
84	Trà Vinh	532		63			456	98				201	72	75	137
86	Vĩnh Long	811	203	70	263	252		781	194	331	314	44	73	58	105
87	Đồng Tháp	54	126	214	34		93		350				112		
89	An Giang	437	155		82		95	66		82	639	155	262		
91	Kiên Giang	427							440				207		1 973
92	Cần Thơ	387		198	229	291	1 145	522	679	1 048		1 701	1 164	472	952
93	Hậu Giang								44				98		52
94	Sóc Trăng			142		81	84	89	97		230				
95	Bạc Liêu		64						67	63					61
96	Cà Mau												129		

PHẦN III

THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

I. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2017 (viết gọn là Điều tra BĐDS 2017) được thực hiện theo Quyết định số 163/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc Điều tra BĐDS được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.1. Thông tin chung về cuộc điều tra

1.1.1. Mục đích của cuộc điều tra

Thứ nhất, thu thập thông tin đại diện cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là tỉnh) bao gồm khu vực thành thị và nông thôn về số dân, tình hình biến động dân số (bao gồm cả di cư của người Việt Nam ra nước ngoài) và mức độ sử dụng các biện pháp tránh thai, tình hình hút thai hay nạo, phá thai.

Thứ hai, làm cơ sở để tổng hợp, biên soạn một số chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình (viết gọn là DS - KHHGĐ), phục vụ các cấp, các ngành đánh giá tình hình, lập kế hoạch trong lĩnh vực DS - KHHGĐ.

1.1.2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra trong cuộc điều tra này là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ dân cư (viết gọn là hộ), gồm cả những người thuộc lực lượng vũ trang là NKTTTT của hộ. Đối tượng điều tra không bao gồm những người thuộc lực lượng vũ trang sống trong các khu doanh trại.

1.1.3. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ. Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Chủ hộ (hoặc người am hiểu về các thành viên trong hộ khi chủ hộ đi vắng) là người cung cấp thông tin về NKTTTT và các trường hợp chết của hộ. Đối với những thông tin mà chủ hộ không nắm chắc, điều tra viên (viết gọn là ĐTV) cần phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với các câu hỏi về lịch sử sinh đẻ, KHHGĐ và sức khỏe sinh sản (viết gọn là SKSS), ĐTV phải phỏng vấn trực tiếp thành viên của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi.

1.1.4. Phạm vi điều tra

Điều tra BĐDS 2017 là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành trên phạm vi cả nước.

1.1.5. Thời điểm và thời gian điều tra

Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2017 và thời gian thu thập thông tin tại địa bàn khoảng 20 ngày, bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 (kể cả thời gian di chuyển).

1.1.6. Nội dung điều tra

Nội dung điều tra được thiết kế trên một tập Phiếu Điều tra BDDS 2017, gồm thông tin của hộ (các câu hỏi về dân số), thông tin về sinh đẻ, KHHGĐ và SKSS của phụ nữ từ 15-49 tuổi và thông tin về người chết của hộ, thông tin về thành viên hộ di cư ra nước ngoài. Các thông tin trên được đóng chung thành một tập, ngoài cùng có trang bìa gồm các thông tin định danh và một số chỉ tiêu dùng cho công tác tổng hợp nhanh. Nội dung điều tra bao gồm những thông tin chính sau:

Phần 1: Thông tin về các thành viên trong hộ:

- *Đối với toàn bộ thành viên trong hộ:* họ và tên của từng NKTTTT trong hộ; mối quan hệ với chủ hộ; giới tính; tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch; dân tộc; đạo/tôn giáo; tình trạng đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi.

- *Đối với thành viên trong hộ từ 1 tuổi trở lên:* nơi thực tế thường trú cách đây 1 năm, lý do chính chuyển đến hộ.

- *Đối với thành viên trong hộ từ 5 tuổi trở lên:* tình hình đi học hiện nay; trình độ nghề, kỹ năng nghề và trình độ học vấn cao nhất đạt được; lớp học phổ thông cao nhất đạt được; tổng số năm đi học các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ; tình trạng biết chữ.

- *Đối với thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên:* tình trạng hôn nhân hiện tại; tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện hôn nhân hiện tại.

Phần 2: Thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 15-49:

Số con đã sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết và thông tin về lần sinh gần nhất; Tình hình khám thai và nhận biết giới tính thai nhi; Tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai, hút thai và nạo, phá thai; Tình hình tai biến sau khi hút thai hay nạo, phá thai.

Phần 3: Thông tin về thành viên của hộ bị chết:

Thu thập thông tin về thành viên của hộ bị chết (nếu có) trong khoảng thời gian từ ngày 01 Tết Âm lịch Bính Thân năm 2016 (tức ngày 08/02/2016 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2017: Số người chết; Giới tính, thời gian và tuổi tròn của người chết; Nguyên nhân chết và nơi chết, trong đó có tình hình tử vong sản phụ.

1.1.7. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra BĐDS 2017 tiến hành theo phương pháp phỏng vấn trực tiếp. ĐTV phải đến từng hộ để hỏi chủ hộ hoặc người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra. Người trả lời phỏng vấn phải là chủ hộ hoặc người có khả năng cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin về hộ và người chết của hộ; thành viên của hộ là phụ nữ từ 15-49 tuổi để cung cấp trực tiếp thông tin về lịch sử sinh, KHHGĐ và SKSS của bản thân mình.

Trường hợp một số thông tin chủ hộ không nắm chắc, ĐTV phỏng vấn trực tiếp các NKTTTT của hộ. Đối với những người tạm vắng trong suốt thời gian điều tra, ĐTV có thể hỏi những người khác trong hộ, hoặc dựa vào những tài liệu do người thân hoặc chính quyền cơ sở cung cấp để ghi phiếu điều tra.

1.2. Chuẩn bị cho cuộc điều tra

Các bước chuẩn bị cho cuộc Điều tra BĐDS 2017 bao gồm: lập dự toán và phân bổ kinh phí điều tra; xây dựng, soạn thảo, in/phô tô và phân phối tài liệu điều tra (Quyết định, Phương án, phiếu, sổ tay và các tài liệu điều tra khác); thiết kế mẫu và chọn địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT); tuyển chọn người lập/cập nhật bảng kê, ĐTV, tổ trưởng (viết gọn là TT) và giám sát viên (viết gọn là GSV); rà soát ĐBĐT; cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra; tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra cho TT và ĐTV; lập và gửi báo cáo kết quả rà soát ĐBĐT; lập và gửi báo cáo kết quả rà soát, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra; tiến hành điều tra và giám sát điều tra tại địa bàn.

1.3. Rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra

ĐBĐT của Điều tra BĐDS 2017 là khu vực dân cư được phân định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (viết gọn là TĐTDS 2009), được rà soát và cập nhật trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014 (viết gọn là Điều tra DSGK 2014). Các địa bàn điều tra có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng, được thể hiện trên sơ đồ địa bàn điều tra để giao cho điều tra viên phỏng vấn ghi phiếu.

Bảng kê số nhà, số hộ, số người được sử dụng làm dàn mẫu để chọn các hộ điều tra; là công cụ quan trọng giúp ĐTV tiếp cận hộ nhanh chóng, thuận tiện, để TT giám sát công việc của ĐTV. Rà soát địa bàn và cập nhật bảng kê nhằm tránh bỏ sót hộ, nhân khẩu, các trường hợp sinh, chết và đặc biệt là số người di cư của địa bàn. Việc lập bảng kê được xác định như là điều tra bước một của cuộc điều tra này.

Công tác rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ điều tra được thực hiện vào nửa đầu Tháng 3 năm 2017. Vụ Thống kê Dân số và Lao động (viết gọn là Vụ DSLĐ) đã hướng dẫn chi tiết về rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê và chọn hộ

điều tra cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết gọn là Cục Thống kê tỉnh). Cục Thống kê tỉnh giao Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh (viết gọn là cấp huyện) phối hợp với cán bộ thôn/xóm/ấp/bản/tổ dân phố tiến hành rà soát, cập nhật đầy đủ bảng kê để phục vụ bước chọn hộ điều tra theo đúng kế hoạch.

Trên cơ sở đường ranh giới của địa bàn được phân công thực hiện cập nhật, người làm công tác cập nhật bảng kê phải đến từng địa bàn để đối chiếu với thực tế. Khi thực hiện nhiệm vụ này cần đặc biệt chú ý phát hiện: ngôi nhà mới xây có người ở nằm trong ranh giới địa bàn, những ngôi nhà trước đây không có người ở nhưng hiện đã có người đến cư trú, những ngôi nhà hiện không có người ở hoặc đã bị phá hủy, những khu vực trước đây là vùng đất trống, đồi trọc, ruộng nương, rừng,... thuộc phạm vi ranh giới địa bàn. Trên cơ sở đó, tiến hành cập nhật đầy đủ số nhà, số hộ, số người vào bảng kê của địa bàn cho phù hợp với thực tế.

1.4. Tuyển chọn và tập huấn lực lượng điều tra

1.4.1. Tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện cuộc điều tra, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. Chọn ĐTV phải là người có tinh thần trách nhiệm, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở) và được tập huấn nghiệp vụ điều tra. Khi tuyển chọn ĐTV cần quan tâm đến người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây; khuyến khích chọn ĐTV là nữ. Không chọn những cán bộ đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số hoặc chuyên trách công tác dân số và KHHGĐ làm ĐTV.

Cục Thống kê tỉnh giao Chi cục Thống kê huyện tuyển chọn ĐTV, thực hiện điều tra ghi phiếu tại địa bàn, kiểm tra kỹ chất lượng và hoàn thiện phiếu, làm báo cáo nhanh và nộp phiếu đúng kế hoạch.

Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn ĐTV từ nơi khác, Cục Thống kê tỉnh thuê người sở tại thông thạo địa bàn (người dẫn đường) giúp ĐTV tiếp cận hộ điều tra. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông thì Cục Thống kê tỉnh được phép thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

Tổ trưởng điều tra chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công việc điều tra hàng ngày của từng ĐTV trong tổ điều tra, Việc chọn tổ trưởng điều tra phải là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê và có tinh thần trách nhiệm cao.

1.4.2. Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Công tác tập huấn nghiệp vụ điều tra được thực hiện ở 02 cấp:

- *Cấp Trung ương*: Tổng cục Thống kê tổ chức 01 Hội nghị tập huấn nghiệp vụ cho Lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh và giảng viên chủ chốt cấp tỉnh. Thời gian hội nghị tập huấn là 03 ngày, từ ngày 14 đến ngày 16 tháng 3 năm 2017. Trong hội nghị tập huấn có bố trí thời gian thực hành phỏng vấn tại thực địa.

- *Cấp tỉnh*: Cục Thống kê tỉnh trực tiếp tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra cho điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên (kể cả số điều tra viên và tổ trưởng dự phòng). Thời gian của mỗi hội nghị là 02 ngày trong nửa cuối Tháng 3 năm 2017; trong đó có bố trí thời gian thực hành phỏng vấn tại thực địa, kiểm tra và phân loại học viên.

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh có trách nhiệm tổ chức Hội nghị tập huấn theo đúng quy trình, nội dung nghiệp vụ và thời gian quy định cho tất cả điều tra viên, tổ trưởng và giám sát viên trong cuộc điều tra này.

1.5. Điều tra thực địa và giám sát chất lượng thông tin thu thập

Công tác điều tra ghi phiếu tại địa bàn được thực hiện trong khoảng 20 ngày (kể cả thời gian di chuyển), bắt đầu từ ngày 01/4/2017. Trong những ngày đầu, TT giúp ĐTV khắc phục các sai sót xảy ra, nhất là những lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu.

Cục Thống kê tỉnh chỉ đạo Chi cục Thống kê huyện tổ chức thực hiện điều tra tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin được thực hiện tại hộ được chọn điều tra, đúng yêu cầu chất lượng và thời hạn quy định.

ĐTV thực hiện phỏng vấn ghi phiếu dưới sự kiểm tra, giám sát và hướng dẫn trực tiếp của TT. TT có trách nhiệm kiểm tra, uốn nắn các sai sót về nghiệp vụ công tác điều tra ghi phiếu của ĐTV, quan sát phỏng vấn ít nhất 01 hộ/ngày/ĐTV. TT có thể tiến hành phỏng vấn lại một số hộ để thẩm định thông tin đã thu thập trên phiếu. TT cũng được yêu cầu kiểm tra toàn diện 100% phiếu điều tra của các ĐTV do mình phụ trách trước khi bàn giao phiếu cho Chi cục Thống kê huyện để bảo đảm rằng các bước nhảy ghi trên phiếu đã được tuân thủ đúng, không có lỗi lô-gíc, các thông tin định danh được ghi đầy đủ, chính xác... như yêu cầu trong tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra.

Sau khi kiểm tra và hiệu đính, phiếu điều tra hoàn thành được chuyển về Cục Thống kê tỉnh. Tại đây, toàn bộ phiếu được rà soát và kiểm tra lại để nghiệm thu, đóng gói và gửi về Trung tâm Tin học Thống kê khu vực (sau đây viết gọn là TTHTK KV) để tiến hành xử lý, tổng hợp.

Công tác kiểm tra, giám sát được quy định chi tiết trong “Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra”. Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào tập huấn nghiệp vụ, quá trình rà soát ĐBĐT, cập nhật bảng kê, chọn hộ điều tra, thu thập thông tin tại hộ và kiểm tra phiếu điều tra. Cơ quan Thống kê các cấp cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để bảo đảm chất lượng số liệu điều tra. GSV của cuộc điều tra là công chức của ngành Thống kê ở cấp Trung ương, tỉnh và huyện. GSV phải kiểm tra quy trình giám sát và nghiệm thu của TT; kiểm tra quy trình phỏng vấn của ĐTV, giúp TT, ĐTV hoàn thành tốt nhiệm vụ.

1.6. Xử lý và tổng hợp số liệu điều tra

Phương pháp xử lý thông tin của cuộc Điều tra BDDS 2017 được thực hiện bằng công nghệ nhập tin từ bàn phím. Toàn bộ phiếu điều tra đã được tiến hành nhập tin tại 03 TTTHTK KV của Tổng cục Thống kê (TTTHTK KV I tại Hà Nội là đầu mối, TTTHTK KV II tại Thành phố Hồ Chí Minh và TTTHTK KV III tại Đà Nẵng).

Mỗi trung tâm đã tiến hành xử lý độc lập phiếu điều tra cho các tỉnh theo sự phân công của Tổng cục Thống kê (được quy định trong Phương án điều tra) qua một mạng xử lý số liệu điều tra chung, kết nối giữa hai TTTHTK KVII và TTTHTK KV III với máy tính chủ của TTTHTK KVI.

Vụ DSLĐ biên soạn nội dung, thiết kế hệ biểu đầu ra và quy định tổng hợp số liệu. TTTHTK KV I viết chương trình, nhận kết quả nhập tin từ hai TTTHTK KV II và III, để tổng hợp các kết quả điều tra theo hệ biểu đầu ra do Vụ DSLĐ đã thiết kế.

TTTHTK KV I phối hợp với Vụ DSLĐ đã kiểm tra lại và làm sạch dữ liệu vi mô cũng như xây dựng cơ sở dữ liệu Điều tra BDDS 2017.

II. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

2.1. Dàn chọn mẫu

Điều tra BDDS 2017 là cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của cuộc Điều tra BDDS 2017 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, bảo đảm mức độ đại diện của số liệu tổng hợp cho toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh. Mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra DSGK 2014.

2.2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện cho cấp tỉnh và phân tổ theo thành thị, nông thôn bao gồm 7.640 địa bàn, tương đương 305.600 hộ. Mẫu điều tra được thiết kế là mẫu phân tầng 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách ĐBĐT của tỉnh là dàn mẫu chủ, lấy từ mẫu 20% của Điều tra DSGK 2014. Danh sách địa bàn được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với qui mô hộ của địa bàn. Việc chọn ĐBĐT do Tổng cục Thống kê (Vụ DSLĐ) thực hiện.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Tại mỗi địa bàn điều tra mẫu được chọn ở Giai đoạn 1, Cục Thống kê tỉnh rà soát, cập nhật địa bàn, trong đó cần đặc biệt chú ý những địa bàn ở khu vực có sự thay đổi về loại hình đơn vị hành chính như từ xã lên phường/thị trấn,... Tiếp theo, Cục Thống kê tỉnh rà soát, cập nhật bảng kê và tiến hành chọn 40 hộ cho mỗi địa bàn theo phương pháp chọn hệ thống dựa vào phần mềm do Tổng cục Thống kê cung cấp cho Cục Thống kê tỉnh để chọn hộ mẫu trong Điều tra DSGK 2014.

2.3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

2.3.1. Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a. Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn ĐBĐT cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d trong Điều tra DSGK 2014;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐTDS 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐTDS 2009.

b. Quyền số thiết kế Điều tra BDDS 2017

$$W_{pdi}^{tt/nt1} = \frac{W_{di}^1 \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số chọn địa bàn và chọn hộ trong Điều tra BDDS 2017 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong Điều tra BDDS 2017 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

- $M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả Điều tra DSGK 2014;
- M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả Điều tra DSGK 2014;
- M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2017;
- m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2017 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn).

2.3.2. Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

- $W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;
- $W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;
- m_{di} : Số hộ được chọn điều tra trong ĐBĐT thứ i theo kết quả lập bảng kê Điều tra BDDS 2017 ($m_{di} = 40$ hộ/địa bàn);
- m'_{di} : Số hộ thực tế đã điều tra được của ĐBĐT thứ i trong Điều tra BDDS 2017.

2.3.3. Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p'^{tt/nt}}$$

Trong đó:

- $W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;
- $W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;
- $M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số có đến 1/4/2017;
- $M_p'^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn có đến 1/4/2017 của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Vụ DSLĐ đã phối hợp chặt chẽ với TTTHTK KV I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

III. MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

3.1. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra trong Điều tra BDDS 2017 là hộ (viết gọn là hộ). Hộ bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Hộ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng; có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

3.2. Nhân khẩu thực tế thường trú

Tổng dân số là số dân ước tính suy rộng từ số DTĐT, đã được xác định là NKTTTT tại hộ thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2017. *Nhân khẩu thực tế thường trú* tại hộ bao gồm những người sau đây (không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú):

- a) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;
- b) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, kể cả trẻ em mới sinh;
- c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3.3. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số bình quân trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số trong kỳ quan sát đó.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ em được sinh trong một thời kỳ xác định (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Chỉ số già hoá được biểu thị bằng số người từ 60 tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi.

Tỷ trọng dân số 0-14 tuổi: là phần trăm dân số trong độ tuổi 0 đến 14 trong tổng dân số.

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên: là phần trăm dân số từ 65 tuổi trở lên trong tổng dân số.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị bằng số người dưới 15 tuổi (0-14) trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ số phụ thuộc người già biểu thị bằng số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị là phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân của dân số thành thị trong năm quan sát so với năm trước đó.

Tỷ lệ tăng dân số thành thị bình quân năm thời kỳ là phần trăm thay đổi (tăng hoặc giảm) bình quân năm của dân số thành thị trong kỳ quan sát đó.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

3.4. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

1. *Chưa vợ hoặc chưa chồng* là người chưa bao giờ lấy vợ (lấy chồng) hoặc chưa bao giờ chung sống với người khác giới như vợ chồng.
2. *Có vợ hoặc có chồng* là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (có chồng), hoặc công nhận là đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.
3. *Góa* là người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.
4. *Ly hôn* là người trước đây được pháp luật/phong tục tập quán công nhận là đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.
5. *Ly thân* là người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

3.5. Trình độ học vấn

Biết đọc, biết viết (biết chữ) là khả năng đọc, viết và hiểu ít nhất một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học là biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa bao giờ đi học*” nếu người đó chưa từng đi học ở một trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp/học xong một cấp học thuộc Hệ giáo dục quốc dân biểu thị phần trăm số người từ 15 tuổi trở lên đã từng đi học và tốt nghiệp cấp học đó, bao gồm cả những người đã từng học cấp học cao hơn nhưng chưa đỗ tốt nghiệp, trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.

Một người được phân loại là “*Chưa học xong tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp tiểu học*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học cơ sở*”, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được phân loại là “*Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên*” là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi qui định của cấp học đang theo học cấp học đó so với tổng dân số trong cùng độ tuổi.

Tỷ lệ đi học chung một cấp học thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân là biểu thị phần trăm số học sinh, sinh viên trong độ tuổi đang theo học cấp đó so với tổng dân số trong độ tuổi quy định của cùng cấp học.

3.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là có trình độ “*Sơ cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề từ 3 tháng trở lên.

Một người được coi là có trình độ “*Trung cấp*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp (bao gồm cả trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Cao đẳng*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng (bao gồm cao đẳng chuyên nghiệp và cao đẳng nghề).

Một người được coi là có trình độ “*Đại học trở lên*”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất mà người đó đã được đào tạo và được cấp bằng là đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

3.7. Kế hoạch hóa gia đình

Thông tin về việc thực hiện KHHGD được phỏng vấn và ghi cho những phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng.

Biện pháp tránh thai (viết gọn là BPTT) bất kỳ bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam, đình sản nữ, tính vòng kinh, xuất tinh ngoài và các biện pháp khác.

Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT bất kỳ trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

BPTT hiện đại bao gồm: vòng, thuốc uống, tiêm, cấy, màng ngăn, kem, bao cao su, đình sản nam và đình sản nữ.

Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại là tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng đang sử dụng một BPTT hiện đại trên tổng số phụ nữ 15-49 tuổi hiện có chồng.

3.8. Mức sinh

Tỷ suất sinh thô được biểu thị bằng số trẻ em sinh ra sống trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tổng tỷ suất sinh được biểu thị bằng số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ có tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giống như trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cho biết bình quân cứ 1.000 phụ nữ trong một độ tuổi (hoặc một nhóm tuổi) nhất định có bao nhiêu trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mức sinh thay thế là mức sinh mà một đoàn hệ phụ nữ trung bình có vừa đủ số con gái để “thay thế” họ trong quá trình tái sinh sản dân số.

3.9. Mức chết

Tỷ suất chết thô được biểu thị bằng số người chết trên 1.000 người dân trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi được biểu thị bằng số chết trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi là tổng số trường hợp chết trong kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra) của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi chia cho dân số của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó và nhân với 1.000.

Tỷ số chết mẹ được biểu thị bằng số phụ nữ chết vì lý do liên quan đến thai sản hoặc khi sinh đẻ trên 100.000 trẻ em sinh sống trong thời kỳ nghiên cứu (thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng sống của một người từ khi sinh có thể được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết tại thời điểm quan sát được tiếp tục duy trì.

3.10. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác đến cư trú tại đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người rời khỏi đơn vị lãnh thổ đang nghiên cứu để đến cư trú ở đơn vị lãnh thổ khác tính trên 1.000 người dân của đơn vị lãnh thổ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Tỷ suất này có giá trị dương nếu tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất xuất cư; và ngược lại.

PHẦN IV

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1:

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHIẾU ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
THỜI ĐIỂM 01/4/2017**

Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này được thực hiện theo
Quyết định số 163/QĐ-TCTK ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9

GẠCH “X” VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP

X

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ: _____

HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH: _____

XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ = 1; NÔNG THÔN = 2):

HỌ SỐ:

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ: _____

ĐỊA CHỈ CỦA HỌ: _____

ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG: _____

KẾT QUẢ

SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:

SỐ NAM:

SỐ NỮ:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ

 TRONG

 TẬP PHIẾU CỦA HỌ

KÝ XÁC NHẬN

	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN		
ĐIỀU TRA VIÊN		
TỔ TRƯỞNG		

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ 0 1	SỐ THỨ TỰ
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ) HỎI VÀ GHI THEO CHIỀU NGANG CÁC CÂU 1, 2 VÀ 3.			
2. [TÊN] là chủ hộ/có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐ CON ĐỂ 3 ☐ BỐ/MẸ 4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH 6 ☐	
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	KINH 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC 2 ☐ TÊN DÂN TỘC	
7. [TÊN] có theo đạo/tôn giáo nào không? NẾU CÓ: Đó là đạo/tôn giáo gì?	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO KHÔNG 2 ☐	
8. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐẪT DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2012) → CÂU 9, KHÁC → CÂU 10.			
9. Hiện nay, [TÊN] đã được đăng ký khai sinh chưa?	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐ CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	
10. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2016).			
11. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C15 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C15 ←	

SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐	VỢ/CHỒNG 2 ☐
CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐	CON ĐỂ 3 ☐
BỐ/MẸ 4 ☐	BỐ/MẸ 4 ☐	BỐ/MẸ 4 ☐	BỐ/MẸ 4 ☐
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 5 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 5 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 5 ☐	QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC 5 ☐
KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH . 6 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH . 6 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH . 6 ☐	KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH . 6 ☐
NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM..... 1 ☐ NỮ 2 ☐
BẮT ĐẦU TỪ CÂU 4, HỎI VÀ GHI CHO TỪNG NGƯỜI (THEO CỘT).			
THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM CÂU 6 ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐
TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
KINH 1 ☐	KINH 1 ☐	KINH 1 ☐	KINH 1 ☐
DÂN TỘC KHÁC 2 ☐	DÂN TỘC KHÁC 2 ☐	DÂN TỘC KHÁC 2 ☐	DÂN TỘC KHÁC 2 ☐
TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC	TÊN DÂN TỘC
CÓ 1 ☐	CÓ 1 ☐	CÓ 1 ☐	CÓ 1 ☐
TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO	TÊN ĐẠO/TÔN GIÁO
KHÔNG 2 ☐	KHÔNG 2 ☐	KHÔNG 2 ☐	KHÔNG 2 ☐
8. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐẲNG DƯỚI 5 TUỔI (SINH SAU THÁNG 3 NĂM 2012) → CÂU 9, KHÁC → CÂU 10.			
ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐	ĐÃ ĐĂNG KÝ 1 ☐
CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐	CHƯA ĐĂNG KÝ 2 ☐
10. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 1 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2016).			
DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐
1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐	1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐
6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐	6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐
12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐	12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 15 NĂM 4 ☐
5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐	5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐	5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐	5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐
C15 ←	C15 ←	C15 ←	C15 ←

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	0	1
12. Cách đây 1 năm (vào ngày 1/4/2016), [TÊN] thực tế thường trú ở đâu?	TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ		
13. Cách đây 1 năm, nơi thực tế thường trú nói trên của [TÊN] là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐		
14. Lý do chính mà [TÊN] đã chuyển đến hộ là gì?	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG... 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG... 9 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)		
15. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2012).			
16. [TÊN] đã từng theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	ĐÃ TỪNG HỌC 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC... 2 ☐ → C19		
17. Hiện nay, [TÊN] có theo học một trường lớp nào từ 3 tháng trở lên không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C19		
18. Cấp học mà [TÊN] đang học là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN: CHUYÊN NGHIỆP	MẦM NON.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ.....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN.....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 08 ☐ CAO ĐẲNG CN.....09 ☐ ĐẠI HỌC 10 ☐ THẠC SĨ.....11 ☐ TIẾN SĨ.....12 ☐		

_____	_____	_____	_____
_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ	_____ TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ
PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG. 9 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG. 9 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG. 9 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ... 2 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU . 4 ☐ KẾT HÔN 5 ☐ CHUYỂN NHÀ 6 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG. 7 ☐ ĐI HỌC 8 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG. 9 ☐ KHÁC 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
15. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2012).			
ĐÃ TỪNG HỌC 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC ... 2 ☐ → C19	ĐÃ TỪNG HỌC 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC ... 2 ☐ → C19	ĐÃ TỪNG HỌC 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC ... 2 ☐ → C19	ĐÃ TỪNG HỌC 1 ☐ CHƯA TỪNG HỌC ... 2 ☐ → C19
CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C19	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C19	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C19	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C19
MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 08 ☐ CAO ĐẲNG CN 09 ☐ ĐẠI HỌC 10 ☐ THẠC SĨ 11 ☐ TIẾN SĨ 12 ☐	MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 08 ☐ CAO ĐẲNG CN 09 ☐ ĐẠI HỌC 10 ☐ THẠC SĨ 11 ☐ TIẾN SĨ 12 ☐	MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 08 ☐ CAO ĐẲNG CN 09 ☐ ĐẠI HỌC 10 ☐ THẠC SĨ 11 ☐ TIẾN SĨ 12 ☐	MẦM NON 01 ☐ TIỂU HỌC 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 03 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 04 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 06 ☐ TRUNG CẤP CN 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 08 ☐ CAO ĐẲNG CN 09 ☐ ĐẠI HỌC 10 ☐ THẠC SĨ 11 ☐ TIẾN SĨ 12 ☐

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	0	1
19. Loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề cao nhất mà [TÊN] đã đạt được? CHỮ VIẾT TẮT: CC: CHỨNG CHỈ CNKT: CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	
20. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (ĐÃ TỪNG HỌC) → CÂU 21; KHÁC → CÂU 25.			
21. Cấp học cao nhất mà [TÊN] đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN: CHUYÊN NGHIỆP	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	
22. Lớp học phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã học xong? GHI LỚP PHỔ THÔNG THEO HỆ 12 NĂM. ĐỐI CHIẾU VỚI CÂU 21 ĐỂ CÓ THÔNG TIN CHÍNH XÁC	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	
23. Tổng số năm học tất cả các bậc đào tạo nghề, chuyên nghiệp, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ mà [TÊN] đã học xong (nếu có)?	SỐ NĂM HỌC	SỐ NĂM HỌC	
24. KIỂM TRA CÂU 21: CÂU 21 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 25; KHÁC → CÂU 26.			
25. Hiện nay, [TÊN] có biết đọc và biết viết không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐	
26. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2002).			
27. Tình trạng hôn nhân hiện nay của [TÊN] là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	
28. Tháng, năm dương lịch xảy ra sự kiện hôn nhân nói trên của [TÊN]?	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	

KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/KỸ NĂNG NGHỀ 1 ☐ CNKT KHÔNG BẰNG/CC 2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG 3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG ... 4 ☐ SƠ CẤP NGHỀ 5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ 6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ 7 ☐
20. KIỂM TRA CÂU 16: CÂU 16 = 1 (ĐÃ TỪNG HỌC) → CÂU 21; KHÁC → CÂU 25.			
DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐	DƯỚI TIỂU HỌC 1 ☐ TIỂU HỌC 2 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ 3 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ... 4 ☐ TRUNG CẤP CN 5 ☐ CAO ĐẲNG CN 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ 8 ☐ TIẾN SĨ 9 ☐
LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....	LỚP PHỔ THÔNG....
SỐ NĂM HỌC.....	SỐ NĂM HỌC.....	SỐ NĂM HỌC.....	SỐ NĂM HỌC.....
24. KIỂM TRA CÂU 21: CÂU 21 = 1 (DƯỚI TIỂU HỌC) → CÂU 25; KHÁC → CÂU 26.			
CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐
26. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN (SINH TRƯỚC THÁNG 4 NĂM 2002).			
CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GOÁ VỢ/CHỒNG 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐
THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM NGƯỜI TIẾP THEO ← ☐ KHÔNG XĐ NĂM 9998 ☐

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ SINH CỦA PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI

29. KIỂM TRA CÂU 3, 4 VÀ 5 ĐỂ XÁC ĐỊNH PHỤ NỮ TỪ 15-49 TUỔI (SINH TỪ NGÀY 1/4/1967 ĐẾN NGÀY 31/3/2002). NẾU CÓ, GHI TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ PHỤ NỮ Ở PHẦN 1 VÀO DÒNG KẼ LIỀN VÀ 2 Ô TO DÀNH SẴN (MỖI PHỤ NỮ GHI VÀO 1 CỘT).		CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ	
TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____	_____	_____
30. Chị đã sinh con bao giờ chưa?	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ CÂU 48 ←	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ CÂU 48 ←	ĐÃ SINH CON.....1 ☐ CHƯA SINH CON.....2 ☐ CÂU 48 ←
31. Tổng số con trai và tổng số con gái do chị sinh ra?	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI	TỔNG SỐ CON TRAI TỔNG SỐ CON GÁI
32. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống cùng hộ với chị?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
33. Số con trai và số con gái do chị sinh ra đang sống ở nơi khác?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
34. Có người con nào do chị sinh ra sống nhưng đã chết không? NẾU CÓ: Số con trai, số con gái đã chết?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
35. KIỂM TRA: CÂU 31 = CÂU 32 + CÂU 33 + CÂU 34. NẾU SAI, HỎI LẠI ĐỂ XÁC ĐỊNH CHO ĐÚNG.			
36. Tháng, năm dương lịch của lần sinh gần nhất?	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....	THÁNG..... NĂM.....
37. Số con trai, con gái của lần sinh gần nhất?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
38. KIỂM TRA CÂU 36: SINH TỪ THÁNG 4/2016 ĐẾN THÁNG 3/2017 → CÂU 39; KHÁC → CÂU 40.			
39. Số con trai, số con gái do chị sinh ra từ tháng 4/2016 đến tháng 3/2017?	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....	SỐ CON TRAI..... SỐ CON GÁI.....
40. KIỂM TRA CÂU 36: SINH TỪ THÁNG 4/2015 ĐẾN THÁNG 3/2017 → CÂU 41; KHÁC → CÂU 48.			
41. Trong thời gian mang thai của lần sinh gần nhất, chị có đi khám thai không? NẾU CÓ: Chị khám mấy lần tất cả?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI			
42. Chị có biết giới tính của thai nhi trước khi sinh không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C45	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C45	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C45
43. Chị biết giới tính của thai nhi khi thai được mấy tuần tuổi?	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐	SỐ TUẦN..... KHÔNG BIẾT.....98 ☐
44. Chị biết giới tính của thai nhi bằng cách nào?	SIÊU ÂM 1 ☐ BẬT MẠCH 2 ☐ ĐOÁN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM 1 ☐ BẬT MẠCH.....2 ☐ ĐOÁN.....3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	SIÊU ÂM.....1 ☐ BẬT MẠCH 2 ☐ ĐOÁN 3 ☐ KHÁC 4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
45. Khi mang thai lần sinh gần nhất, chị muốn là con trai, con gái hay con nào cũng được?	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI.....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC..3 ☐	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI.....2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC..3 ☐	CON TRAI.....1 ☐ CON GÁI 2 ☐ CON NÀO CŨNG ĐƯỢC..3 ☐
46. Ở lần sinh gần nhất, chị sinh con ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..3 ☐ NƠI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C48 ←	CƠ SỞ Y TẾ 1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..3 ☐ NƠI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C48 ←	CƠ SỞ Y TẾ.....1 ☐ TẠI NHÀ, CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ 2 ☐ TẠI NHÀ, KHÔNG CÓ CÁN BỘ CHUYÊN MÔN ĐỖ..3 ☐ NƠI KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C48 ←
47. Cơ sở y tế nơi chị sinh con lần gần nhất thuộc loại hình nào sau đây? (ĐỌC GỢI Ý CÁC MÃ TRẢ LỜI)	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG.1 ☐ BỆNH VIỆN TỈNH.....2 ☐ BỆNH VIỆN HUYỆN.....3 ☐ TRẠM Y TẾ XÃ.....4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC.....5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC.....6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI..7 ☐	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG.1 ☐ BỆNH VIỆN TỈNH 2 ☐ BỆNH VIỆN HUYỆN 3 ☐ TRẠM Y TẾ XÃ 4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC.....5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC.....6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .7 ☐	NHÀ NƯỚC: BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG.1 ☐ BỆNH VIỆN TỈNH 2 ☐ BỆNH VIỆN HUYỆN.....3 ☐ TRẠM Y TẾ XÃ 4 ☐ CƠ SỞ Y TẾ KHÁC.....5 ☐ NGOÀI NHÀ NƯỚC 6 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .7 ☐
48. KIỂM TRA CÂU 27: NẾU CÂU 27 = 2 → CÂU 49; KHÁC → CÂU 56.			
49. Hiện nay, chị hay chồng chị có sử dụng biện pháp tránh thai nào không?	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C52	CÓ 1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C52	CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → C52

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI			
50. Đó là biện pháp gì?	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CÂY.....04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU.....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM.....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CÂY.....04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU.....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM.....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	VÒNG.....01 ☐ THUỐC UỐNG.....02 ☐ TIÊM.....03 ☐ CÂY.....04 ☐ MÀNG NGĂN.....05 ☐ KEM.....06 ☐ BAO CAO SU.....07 ☐ ĐÌNH SẢN NAM.....08 ☐ ĐÌNH SẢN NỮ.....09 ☐ TÍNH VÒNG KINH.....10 ☐ XUẤT TINH NGOÀI.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
51. Chị hay chồng chị có hài lòng với biện pháp tránh thai trên không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C53 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C53 ←	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ C53 ←
52. Lý do chính mà chị hay chồng chị không sử dụng biện pháp tránh thai là gì? CHỮ VIẾT TẮT: BPTT: BIỆN PHÁP TRÁNH THAI	ĐANG CÓ THAI.....01 ☐ MUỐN CÓ CON.....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....04 ☐ GIÁ ĐẮT.....05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU.....07 ☐ KHÓ THỤ THAI / ĐÃ MẮN KINH.....08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....01 ☐ MUỐN CÓ CON.....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....04 ☐ GIÁ ĐẮT.....05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU.....07 ☐ KHÓ THỤ THAI / ĐÃ MẮN KINH.....08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG CÓ THAI.....01 ☐ MUỐN CÓ CON.....02 ☐ CHƯA HIỂU BIẾT.....03 ☐ NGƯỜI THÂN PHẢN ĐỐI.....04 ☐ GIÁ ĐẮT.....05 ☐ CÓ TÁC DỤNG PHỤ SAU KHI SỬ DỤNG BPTT.....06 ☐ SỨC KHỎE YẾU.....07 ☐ KHÓ THỤ THAI / ĐÃ MẮN KINH.....08 ☐ KHÔNG CÓ SẴN BPTT.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
53. Trong 12 tháng qua, chị có hút thai hay nạo/phá thai không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C56	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C56	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ → C56
54. Lý do chính mà chị đã hút thai hay nạo/phá thai trong 12 tháng qua là gì?	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 ☐ KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 ☐ KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)	DO SỨC KHỎE MẸ.....1 ☐ DO SỨC KHỎE THAI.....2 ☐ MANG THAI NGOÀI Ý MUỐN.....3 ☐ KHÁC.....4 ☐ (GHI CỤ THỂ)
55. Chị có bị tai biến do hút thai hay nạo/phá thai không? NẾU CÓ: Đó là tai biến gì?	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THÙNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MÙ ẨM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THÙNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MÙ ẨM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG BỊ TAI BIẾN.....1 ☐ THÙNG TỬ CUNG.....2 ☐ CHẢY MÁU.....3 ☐ NHIỄM TRÙNG.....4 ☐ CHẢY MÙ ẨM ĐẠO.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → CÂU 30; HẾT ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA → PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỌ.			

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CHẾT CỦA HỘ

57. Từ ngày 01 Tết Âm lịch Bính Thân năm 2016 (tức ngày 08/02/2016 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2017, trong hộ ông/bà có nhân khẩu thực tế thường trú nào đã chết không (kể cả cháu nhỏ)?		CÓ 1 ☐ KHÔNG 2 ☐ → PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI	
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI CHẾT THỨ ☐	NGƯỜI CHẾT THỨ ☐
58. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người chết?			
59. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐
60. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM ... CÂU 62 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM... CÂU 62 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM... CÂU 62 ← KXĐ NĂM 9998 ☐
61. Khi chết, [TÊN] được bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN
62. [TÊN] chết vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM 2 0 1	THÁNG NĂM 2 0 1	THÁNG NĂM 2 0 1
63. [TÊN] chết vì nguyên nhân gì?	UNG THƯ 1 ☐ TIỂU ĐƯỜNG 2 ☐ TIM MẠCH 3 ☐ BỆNH TẬT KHÁC 4 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 5 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 6 ☐ TAI NẠN KHÁC 7 ☐ TỰ TỬ 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	UNG THƯ 1 ☐ TIỂU ĐƯỜNG 2 ☐ TIM MẠCH 3 ☐ BỆNH TẬT KHÁC 4 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 5 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 6 ☐ TAI NẠN KHÁC 7 ☐ TỰ TỬ 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	UNG THƯ 1 ☐ TIỂU ĐƯỜNG 2 ☐ TIM MẠCH 3 ☐ BỆNH TẬT KHÁC 4 ☐ TAI NẠN LAO ĐỘNG 5 ☐ TAI NẠN GIAO THÔNG 6 ☐ TAI NẠN KHÁC 7 ☐ TỰ TỬ 8 ☐ KHÁC 9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
64. [TÊN] chết ở đâu?	CƠ SỞ Y TẾ 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 ☐ NƠI KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 ☐ NƠI KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	CƠ SỞ Y TẾ 1 ☐ TẠI NHÀ MÌNH 2 ☐ TẠI NHÀ NGƯỜI KHÁC 3 ☐ TẠI NƠI LÀM VIỆC 4 ☐ NƠI KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
65. KIỂM TRA CÂU 59 (NẾU CÓ MÃ "2"); CÂU 60, 61 VÀ 62 (TUỔI CHẾT TỪ 15-49); CÂU 63 (NẾU CÓ MÃ TỪ "1" ĐẾN "4" HOẶC "9") : LÀ NỮ TỪ 15 - 49 TUỔI CHẾT DO BỆNH TẬT HOẶC NGUYÊN NHÂN KHÁC, HỎI CÂU 66. TRƯỜNG HỢP KHÁC, CHUYỂN ĐẾN CÂU 67.			
66. [TÊN] chết trong trường hợp nào?	KHI ĐANG MANG THAI ... 1 ☐ SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 ☐ KHI SINH CON 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI ... 1 ☐ SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 ☐ KHI SINH CON 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHI ĐANG MANG THAI ... 1 ☐ SAU SẤY/NAO/HÚT THAI, THAI LƯU/THAI HỒNG ... 2 ☐ KHI SINH CON 3 ☐ TRONG VÒNG 42 NGÀY SAU KHI SINH 4 ☐ KHÁC 5 ☐ (GHI CỤ THỂ)
67. NẾU CÒN NGƯỜI CHẾT, HỎI CÂU 58; HẾT NGƯỜI CHẾT, CHUYỂN SANG PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI.			

PHẦN 4: THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI

68. Từ ngày 01 Tết Âm lịch Bính Thân năm 2016 (tức ngày 08/02/2016 dương lịch) đến hết ngày 31/3/2017, trong hộ ông/bà có thành viên nào hiện đang cư trú ở nước ngoài hoặc mới ở nước ngoài chuyển về định cư tại hộ không?		CÓ 1 ☐		KHÔNG 2 ☐ → HOÀN THIỆN TRANG BÌA	
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	NGƯỜI THỨ ☐	NGƯỜI THỨ ☐	NGƯỜI THỨ ☐	
69. Xin ông/bà cho biết họ và tên của (từng) người?					
70. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ 1 ☐ CON ĐỂ 2 ☐ BỐ/MẸ 3 ☐ QUAN HỆ KHÁC 4 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ CON ĐỂ 2 ☐ BỐ/MẸ 3 ☐ QUAN HỆ KHÁC 4 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ CON ĐỂ 2 ☐ BỐ/MẸ 3 ☐ QUAN HỆ KHÁC 4 ☐	CHỦ HỘ 1 ☐ CON ĐỂ 2 ☐ BỐ/MẸ 3 ☐ QUAN HỆ KHÁC 4 ☐	
71. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	NAM 1 ☐ NỮ 2 ☐	
72. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM ... CÂU 74 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM ... CÂU 74 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM ... CÂU 74 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	THÁNG NĂM ... CÂU 74 ← KXĐ NĂM 9998 ☐	
73. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	TUỔI TRÒN	
74. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	Ở VIỆT NAM 1 ☐ Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐	
75. Hiện nay/trước khi chuyển về hộ, [TÊN] cư trú ở nước nào?	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	
76. Mục đích chính của [TÊN] khi sang nước ngoài cư trú?	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC 1 ☐ HỌC TẬP 2 ☐ TÌM VIỆC LÀM 3 ☐ KẾT HÔN 4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH 5 ☐ KHÁC 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	
77. [TÊN] đã cư trú liên tục ở quốc gia đó được bao lâu?	SỐ THÁNG SỐ NĂM	SỐ THÁNG SỐ NĂM	SỐ THÁNG SỐ NĂM	SỐ THÁNG SỐ NĂM	
78. NẾU CÒN THÀNH VIÊN HỘ DI CƯ RA NƯỚC NGOÀI, HỎI CÂU 69; NẾU KHÔNG, HOÀN THIỆN TRANG BÌA.					

Phụ lục 2:
BẢNG PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA MẪU
ĐIỀU TRA BĐS VÀ KHHGD THỜI ĐIỂM 01/4/2017

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	Toàn quốc	7.640	3.057	4.583
1	Hà Nội	160	94	66
2	Hà Giang	120	32	88
4	Cao Bằng	120	41	79
6	Bắc Kạn	120	30	90
8	Tuyên Quang	120	32	88
10	Lào Cai	120	50	70
11	Điện Biên	120	42	78
12	Lai Châu	120	40	80
14	Sơn La	120	36	84
15	Yên Bái	120	44	76
17	Hoà Bình	120	37	83
19	Thái Nguyên	120	55	65
20	Lạng Sơn	120	43	77
22	Quảng Ninh	120	85	35
24	Bắc Giang	120	22	98
25	Phú Thọ	120	35	85
26	Vĩnh Phúc	120	48	72
27	Bắc Ninh	120	46	74
30	Hải Dương	120	39	81
31	Hải Phòng	120	76	44
33	Hưng Yên	120	27	93
34	Thái Bình	120	21	99
35	Hà Nam	120	20	100
36	Nam Định	120	37	83
37	Ninh Bình	120	38	82
38	Thanh Hoá	120	26	94
40	Nghệ An	120	31	89
42	Hà Tĩnh	120	36	84
44	Quảng Bình	120	34	86

Phụ lục 2 (tiếp theo):

Mã tỉnh	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
45	Quảng Trị	120	53	67
46	Thừa Thiên Huế	120	65	55
48	Đà Nẵng	120	111	9
49	Quảng Nam	120	42	78
51	Quảng Ngãi	120	32	88
52	Bình Định	120	52	68
54	Phú Yên	120	44	76
56	Khánh Hoà	120	70	50
58	Ninh Thuận	120	66	54
60	Bình Thuận	120	69	51
62	Kon Tum	120	62	58
64	Gia Lai	120	57	63
66	Đắk Lắk	120	49	71
67	Đắk Nông	120	33	87
68	Lâm Đồng	120	70	50
70	Bình Phước	120	36	84
72	Tây Ninh	120	32	88
74	Bình Dương	120	55	65
75	Đồng Nai	120	62	58
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	120	82	38
79	TP. Hồ Chí Minh	160	145	15
80	Long An	120	37	83
82	Tiền Giang	120	30	90
83	Bến Tre	120	22	98
84	Trà Vinh	120	35	85
86	Vĩnh Long	120	33	87
87	Đồng Tháp	120	38	82
89	An Giang	120	54	66
91	Kiên Giang	120	51	69
92	Cần Thơ	120	96	24
93	Hậu Giang	120	42	78
94	Sóc Trăng	120	41	79
95	Bạc Liêu	120	52	68
96	Cà Mau	120	42	78

Phụ lục 3:
MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG, TỈNH/THÀNH PHỐ, 2009 VÀ 2017

Đơn vị tính: Người/Km²

Tỉnh/thành phố	2009	2017
TOÀN QUỐC	259	282
Trung du và miền núi phía Bắc	116	127
02. Hà Giang	91	105
04. Cao Bằng	76	80
06. Bắc Kạn	61	66
08. Tuyên Quang	124	132
10. Lào Cai	96	109
11. Điện Biên	51	59
12. Lai Châu	41	49
14. Sơn La	76	87
15. Yên Bái	107	117
17. Hoà Bình	171	182
19. Thái Nguyên	318	355
20. Lạng Sơn	88	93
24. Bắc Giang	406	429
25. Phú Thọ	372	393
Đồng bằng sông Hồng	930	1.001
01. Hà Nội	1.926	2.201
22. Quảng Ninh	188	201
26. Vĩnh Phúc	813	871
27. Bắc Ninh	1.245	1.466
30. Hải Dương	1.030	1.076
31. Hải Phòng	1.207	1.276
33. Hưng Yên	1.222	1.263
34. Thái Bình	1.142	1.129
35. Hà Nam	913	934
36. Nam Định	1.105	1.111
37. Ninh Bình	647	692
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	196	207
38. Thanh Hoá	305	319
40. Nghệ An	177	190
42. Hà Tĩnh	204	212
44. Quảng Bình	105	110
45. Quảng Trị	126	136
46. Thừa Thiên Huế	215	235
48. Đà Nẵng	691	824

Phụ lục 3 (Tiếp theo)

Tỉnh/thành phố	2009	2017
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
49. Quảng Nam	136	141
51. Quảng Ngãi	236	244
52. Bình Định	246	252
54. Phú Yên	170	180
56. Khánh Hoà	222	237
58. Ninh Thuận	168	180
60. Bình Thuận	150	155
Tây Nguyên	93	106
62. Kon Tum	44	53
64. Gia Lai	82	92
66. Đắk Lắk	132	145
67. Đắk Nông	75	95
68. Lâm Đồng	121	132
Đông Nam Bộ	594	707
70. Bình Phước	127	140
72. Tây Ninh	263	278
74. Bình Dương	550	761
75. Đồng Nai	421	513
77. Bà Rịa - Vũng Tàu	501	555
79. TP. Hồ Chí Minh	3.399	4.078
ĐB sông Cửu Long	423	434
80. Long An	320	333
82. Tiền Giang	672	697
83. Bến Tre	532	529
84. Trà Vinh	436	443
86. Vĩnh Long	695	688
87. Đồng Tháp	493	499
89. An Giang	606	611
91. Kiên Giang	265	282
92. Cần Thơ	847	883
93. Hậu Giang	473	477
94. Sóc Trăng	389	397
95. Bạc Liêu	331	334
96. Cà Mau	226	235

Nguồn: 2009: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, "Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009: Kết quả toàn bộ", Nhà xuất bản Thế giới, 6-2010.

Phụ lục 4:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
TOÀN QUỐC		34,9	96,9	47,1	53,4	68,0
	Thành thị		94,5	43,2	57,7	69,9
	Nông thôn		98,2	49,3	51,4	67,0
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18,4	98,7	52,0	37,3	65,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	37,7	95,9	50,2	67,2	66,6
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	28,7	96,8	50,0	57,3	66,6
V4	Tây Nguyên	29,2	100,7	50,3	30,4	66,5
V5	Đông Nam Bộ	62,7	95,2	38,6	48,7	72,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	97,2	44,4	59,0	69,2
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	57,5	97,1	49,2	61,3	67,0
02	Hà Giang	15,0	102,2	60,5	21,0	62,3
04	Cao Bằng	23,2	97,0	49,6	40,4	66,8
06	Bắc Kạn	18,8	99,8	42,4	44,0	70,2
08	Tuyên Quang	13,7	98,7	50,4	42,7	66,5
10	Lào Cai	22,9	102,9	53,4	25,4	65,2
11	Điện Biên	15,1	101,6	63,3	17,0	61,2
12	Lai Châu	17,4	103,1	67,2	15,7	59,8
14	Sơn La	13,6	100,2	56,5	24,5	63,9
15	Yên Bái	20,5	98,6	53,6	39,6	65,1
17	Hoà Bình	14,8	97,3	47,7	40,6	67,7
19	Thái Nguyên	34,9	94,9	48,1	52,3	67,5
20	Lạng Sơn	19,8	102,9	44,2	42,6	69,3
22	Quảng Ninh	63,5	100,3	47,6	55,9	67,8
24	Bắc Giang	11,4	97,6	48,7	46,8	67,2
25	Phú Thọ	18,8	95,0	52,6	56,2	65,5
26	Vĩnh Phúc	23,3	96,3	53,1	48,1	65,3
27	Bắc Ninh	28,4	98,6	50,3	48,4	66,5
30	Hải Dương	25,2	96,7	47,1	76,5	68,0
31	Hải Phòng	46,8	96,3	48,3	59,1	67,4
33	Hưng Yên	12,9	96,6	49,9	72,8	66,7
34	Thái Bình	10,5	90,9	51,8	103,5	65,9
35	Hà Nam	15,7	94,7	51,1	78,7	66,2
36	Nam Định	18,3	92,6	54,7	81,0	64,6
37	Ninh Bình	20,8	90,5	55,3	78,0	64,4
38	Thanh Hoá	17,2	94,9	51,7	62,4	65,9

Phụ lục 4 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số thành thị (%)	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ)	Tỷ số phụ thuộc chung (%)	Chỉ số già hóa (%)	Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi (%)
40	Nghệ An	15,1	99,8	50,3	52,8	66,5
42	Hà Tĩnh	18,2	95,3	59,9	64,6	62,6
44	Quảng Bình	19,7	99,4	51,4	53,6	66,1
45	Quảng Trị	29,9	97,6	56,9	52,0	63,7
46	Thừa Thiên Huế	48,8	96,7	51,4	57,7	66,1
48	Đà Nẵng	87,6	95,4	44,6	48,7	69,2
49	Quảng Nam	24,2	95,0	49,8	67,9	66,7
51	Quảng Ngãi	15,1	98,0	50,1	67,8	66,6
52	Bình Định	31,0	93,6	49,4	68,5	66,9
54	Phú Yên	29,1	99,0	48,8	52,4	67,2
56	Khánh Hoà	45,0	96,3	41,6	53,4	70,6
58	Ninh Thuận	36,2	99,6	49,3	37,0	67,0
60	Bình Thuận	39,3	98,5	45,8	42,0	68,6
62	Kon Tum	35,5	100,5	54,0	25,9	64,9
64	Gia Lai	30,0	100,2	55,0	25,1	64,5
66	Đắk Lắk	24,5	100,4	47,5	33,8	67,8
67	Đắk Nông	15,2	103,5	52,8	20,2	65,5
68	Lâm Đồng	39,3	100,4	47,1	40,2	68,0
70	Bình Phước	19,9	99,1	45,7	32,8	68,6
72	Tây Ninh	22,4	98,4	39,7	55,8	71,6
74	Bình Dương	76,3	96,1	34,8	36,3	74,2
75	Đồng Nai	35,2	100,0	42,2	45,9	70,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	51,8	99,2	41,8	44,8	70,5
79	TP. Hồ Chí Minh	80,9	91,9	36,9	54,9	73,0
80	Long An	18,0	95,5	42,1	62,0	70,4
82	Tiền Giang	15,5	93,1	43,1	60,3	69,9
83	Bến Tre	10,6	93,9	44,1	74,9	69,4
84	Trà Vinh	18,0	94,8	46,3	60,8	68,3
86	Vĩnh Long	17,0	95,0	41,8	72,1	70,5
87	Đồng Tháp	17,8	99,3	45,2	56,8	68,9
89	An Giang	30,7	97,2	47,2	55,0	67,9
91	Kiên Giang	29,2	99,9	49,0	46,4	67,1
92	Cần Thơ	67,0	96,5	40,5	60,9	71,2
93	Hậu Giang	25,0	99,3	42,9	63,6	70,0
94	Sóc Trăng	30,6	98,7	44,6	56,2	69,1
95	Bạc Liêu	28,5	102,0	40,9	65,8	71,0
96	Cà Mau	22,7	99,9	45,6	52,0	68,7

Phụ lục 5:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa/ ly hôn/ ly thân
TOÀN QUỐC		25,3	27,4	23,1	4,3	22,1	68,4	9,4
	Thành thị	26,6	28,5	24,8	3,7	25,1	65,4	9,5
	Nông thôn	24,6	26,8	22,2	4,6	20,5	70,1	9,4
Vùng kinh tế - xã hội								
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	22,7	24,7	20,6	4,1	16,4	74,7	8,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,2	27,3	23,0	4,3	19,0	71,5	9,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	25,6	27,8	23,0	4,8	22,8	67,7	9,5
V4	Tây Nguyên	24,6	26,5	22,6	3,9	24,0	68,3	7,7
V5	Đông Nam Bộ	26,9	28,7	25,2	3,5	29,1	61,7	9,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	25,6	27,8	23,2	4,6	21,6	68,0	10,4
Tỉnh/thành phố								
01	Hà Nội	25,9	27,5	24,2	3,3	21,2	69,9	8,9
02	Hà Giang	21,5	22,8	20,1	2,7	16,8	75,4	7,8
04	Cao Bằng	22,1	23,8	20,1	3,7	15,4	74,1	10,5
06	Bắc Kạn	23,4	25,8	20,7	5,1	15,7	75,2	9,1
08	Tuyên Quang	22,9	25,4	20,3	5,1	15,2	75,1	9,7
10	Lào Cai	22,1	24,0	20,0	4,0	17,9	74,5	7,7
11	Điện Biên	21,3	22,8	19,8	3,0	17,3	76,1	6,6
12	Lai Châu	20,6	22,1	19,0	3,1	15,6	77,2	7,2
14	Sơn La	20,8	22,5	19,0	3,5	14,7	78,5	6,9
15	Yên Bái	22,2	24,7	19,6	5,1	15,7	74,5	9,8
17	Hoà Bình	23,0	25,5	20,1	5,4	15,4	75,3	9,3
19	Thái Nguyên	24,5	26,4	22,6	3,8	17,7	72,5	9,8
20	Lạng Sơn	24,5	26,5	22,2	4,3	18,8	71,9	9,3
22	Quảng Ninh	25,8	28,1	23,4	4,7	20,2	70,6	9,2
24	Bắc Giang	23,7	25,8	21,5	4,3	16,9	74,2	9,0
25	Phú Thọ	23,9	26,1	21,7	4,4	16,2	74,0	9,8
26	Vĩnh Phúc	23,7	25,6	21,8	3,8	17,0	73,5	9,5
27	Bắc Ninh	23,8	25,7	21,8	3,9	17,8	73,8	8,4
30	Hải Dương	24,9	27,2	22,4	4,8	18,3	71,8	9,9
31	Hải Phòng	25,4	27,5	23,2	4,3	19,3	71,1	9,6
33	Hưng Yên	24,4	26,6	22,1	4,5	18,4	71,4	10,3
34	Thái Bình	25,4	28,1	22,8	5,3	17,4	72,1	10,5
35	Hà Nam	25,2	27,8	22,1	5,7	20,3	69,5	10,2
36	Nam Định	24,1	27,1	21,0	6,1	15,0	75,3	9,7
37	Ninh Bình	24,7	27,3	21,8	5,5	16,2	73,5	10,3
38	Thanh Hoá	24,0	26,3	21,6	4,7	17,5	72,6	9,9

Phụ lục 5 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu - SMAM (Năm)			Chênh lệch SMAM (Nam - Nữ)	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa/ly hôn/ly thân
40	Nghệ An	25,0	27,2	22,4	4,8	21,7	70,0	8,3
42	Hà Tĩnh	25,3	28,0	22,3	5,7	20,1	69,7	10,2
44	Quảng Bình	26,4	28,7	23,8	4,9	24,4	66,4	9,2
45	Quảng Trị	25,1	27,7	22,4	5,3	21,1	70,2	8,6
46	Thừa Thiên Huế	26,7	28,8	24,6	4,2	26,9	64,5	8,6
48	Đà Nẵng	26,8	28,9	24,7	4,2	28,0	63,4	8,7
49	Quảng Nam	25,8	28,4	22,7	5,7	25,5	64,1	10,4
51	Quảng Ngãi	25,8	28,2	23,2	5,0	23,3	67,1	9,6
52	Bình Định	25,8	28,1	23,2	4,9	21,3	68,5	10,1
54	Phú Yên	25,0	27,5	22,2	5,3	21,6	69,2	9,2
56	Khánh Hoà	27,2	29,3	25,0	4,3	28,2	61,7	10,2
58	Ninh Thuận	26,0	28,2	23,6	4,6	26,9	63,5	9,7
60	Bình Thuận	26,5	28,6	24,1	4,5	26,9	62,7	10,4
62	Kon Tum	24,8	26,4	23,0	3,4	26,0	66,2	7,8
64	Gia Lai	23,9	25,6	22,2	3,4	23,0	69,3	7,8
66	Đắk Lắk	24,7	26,6	22,6	4,0	24,4	67,8	7,8
67	Đắk Nông	24,2	26,3	21,9	4,4	22,1	71,5	6,4
68	Lâm Đồng	25,5	27,4	23,5	3,9	24,6	67,5	7,9
70	Bình Phước	25,3	27,2	23,4	3,8	22,9	67,8	9,3
72	Tây Ninh	26,2	28,4	23,9	4,5	23,9	63,5	12,6
74	Bình Dương	24,9	26,3	23,3	3,0	26,0	65,0	9,0
75	Đồng Nai	27,6	29,4	25,7	3,7	29,7	61,9	8,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	29,5	24,9	4,6	25,8	65,1	9,1
79	TP. Hồ Chí Minh	27,6	29,4	26,0	3,4	31,4	59,4	9,2
80	Long An	26,0	28,0	23,9	4,1	22,0	66,8	11,2
82	Tiền Giang	25,0	27,2	22,7	4,5	21,1	67,4	11,6
83	Bến Tre	25,2	27,7	22,6	5,1	18,2	69,0	12,8
84	Trà Vinh	24,7	27,0	22,4	4,6	18,8	70,3	10,9
86	Vĩnh Long	26,1	28,6	23,4	5,2	21,3	67,9	10,8
87	Đồng Tháp	26,2	28,3	23,8	4,5	22,5	67,3	10,2
89	An Giang	25,2	27,4	22,8	4,6	21,3	67,7	11,0
91	Kiên Giang	24,9	27,1	22,5	4,6	20,9	69,7	9,3
92	Cần Thơ	26,6	28,9	24,1	4,8	25,8	64,7	9,5
93	Hậu Giang	26,0	28,2	23,5	4,7	22,4	67,9	9,7
94	Sóc Trăng	25,8	28,2	23,2	5,0	22,2	68,5	9,3
95	Bạc Liêu	26,2	28,3	23,7	4,6	24,1	66,7	9,2
96	Cà Mau	24,9	26,9	22,8	4,1	20,8	70,4	8,9

Phụ lục 6:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH
TOÀN QUỐC		95,1	96,7	93,6	100,1	93,9	73,8	30,2	98,0	91,7	71,5	23,4
	Thành thị	97,8	98,5	97,1	100,0	95,7	82,8	54,6	98,5	94,2	80,8	43,6
	Nông thôn	93,6	95,8	91,6	100,1	93,1	69,8	17,0	97,8	90,5	67,4	12,5
Vùng kinh tế - xã hội												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	93,5	86,4	100,0	94,7	68,8	13,2	98,0	91,8	65,9	7,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	98,3	99,1	97,5	99,8	98,7	89,3	46,0	99,1	97,8	87,6	37,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,6	97,2	94,1	99,9	96,1	77,7	25,8	98,1	93,9	75,5	19,2
V4	Tây Nguyên	90,7	93,6	87,9	99,6	87,0	58,3	9,9	95,7	82,7	56,1	6,6
V5	Đông Nam Bộ	97,4	98,1	96,8	100,1	94,1	73,9	43,1	98,3	92,3	71,8	35,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	93,4	95,2	91,7	100,7	88,8	62,4	23,9	97,4	86,0	59,9	17,7
Tỉnh/thành phố												
01	Hà Nội	98,7	99,2	98,1	100,1	98,3	92,3	69,4	99,2	97,7	90,6	57,7
02	Hà Giang	73,9	81,2	66,4	98,4	79,1	44,4	5,3	94,3	76,1	42,4	2,1
04	Cao Bằng	85,5	90,0	81,2	101,3	89,4	59,3	7,7	96,7	84,0	54,1	1,6
06	Bắc Kạn	93,2	95,4	91,1	101,2	98,5	72,2	10,6	98,1	92,7	65,5	3,7
08	Tuyên Quang	94,9	96,5	93,5	100,0	98,9	79,6	7,4	98,8	96,3	75,1	4,7
10	Lào Cai	82,2	88,4	76,1	99,1	95,4	55,8	6,3	97,7	92,6	54,5	2,3
11	Điện Biên	76,1	87,4	64,8	99,3	92,3	47,9	7,8	98,1	89,6	46,4	2,6
12	Lai Châu	62,5	74,2	51,1	99,2	88,8	40,0	6,3	97,3	84,8	36,7	0,5
14	Sơn La	76,6	87,9	65,7	100,7	90,4	54,3	4,3	97,5	85,9	49,9	1,5
15	Yên Bái	89,7	93,2	86,4	100,6	94,9	60,3	7,1	99,0	92,5	58,2	1,5
17	Hoà Bình	97,5	98,1	97,0	100,7	99,3	78,2	9,8	99,3	97,3	76,3	3,9
19	Thái Nguyên	97,6	98,3	97,0	99,9	100,7	90,9	56,1	99,0	97,9	87,2	41,0
20	Lạng Sơn	97,0	98,2	95,9	101,8	99,1	83,4	10,3	99,3	95,9	80,4	5,1

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH
22	Quảng Ninh	97,1	98,2	96,0	99,1	98,7	87,2	29,0	98,3	97,3	85,3	24,0
24	Bắc Giang	97,7	98,5	97,0	100,2	98,3	85,2	8,9	98,7	96,2	82,6	5,9
25	Phú Thọ	98,0	98,6	97,5	99,2	99,5	83,4	18,6	98,6	98,4	81,2	12,0
26	Vĩnh Phúc	97,7	98,9	96,7	99,7	99,2	88,4	22,9	99,4	98,6	86,4	18,8
27	Bắc Ninh	97,7	98,8	96,7	99,6	99,4	85,8	24,0	99,2	98,2	84,1	16,8
30	Hải Dương	98,0	99,0	97,0	99,7	98,4	85,9	28,9	99,1	97,3	84,3	20,0
31	Hải Phòng	98,3	99,2	97,4	100,1	98,2	90,7	56,1	99,5	98,1	90,5	42,0
33	Hưng Yên	98,6	99,3	97,9	100,7	99,0	87,4	36,1	99,3	96,9	84,4	31,3
34	Thái Bình	98,6	99,5	97,9	98,8	99,0	91,8	20,3	98,3	97,7	89,9	17,8
35	Hà Nam	98,1	99,1	97,3	99,9	99,4	84,5	18,0	99,4	99,1	82,6	15,4
36	Nam Định	98,1	99,1	97,3	99,5	99,1	89,4	14,5	99,4	99,0	87,9	12,6
37	Ninh Bình	97,5	98,8	96,4	99,7	99,3	84,0	9,6	98,8	96,8	81,6	5,4
38	Thanh Hoá	96,3	97,6	95,0	99,8	97,7	80,2	14,8	97,7	94,6	78,0	8,4
40	Nghệ An	96,6	98,0	95,2	100,1	97,7	81,0	27,0	98,2	95,2	78,3	21,4
42	Hà Tĩnh	98,1	98,8	97,4	100,5	98,5	87,0	15,6	99,3	97,3	85,7	9,2
44	Quảng Bình	97,5	98,7	96,3	99,9	98,2	79,5	12,7	98,8	96,9	77,6	8,3
45	Quảng Trị	93,2	96,1	90,5	99,3	96,7	78,9	12,0	98,0	94,1	76,9	3,7
46	Thừa Thiên Huế	92,5	95,8	89,4	100,8	94,3	71,1	39,3	97,8	91,8	69,5	30,6
48	Đà Nẵng	98,2	99,1	97,5	99,8	98,7	89,0	67,7	98,7	97,8	87,9	54,6
49	Quảng Nam	95,7	97,8	93,8	98,9	99,4	85,4	30,8	98,4	97,5	84,3	24,8
51	Quảng Ngãi	94,0	96,3	91,8	100,5	95,2	78,1	23,7	98,0	93,5	74,6	17,0
52	Bình Định	97,0	98,6	95,6	100,1	97,8	81,6	25,6	98,1	95,6	79,0	19,1
54	Phú Yên	93,8	96,2	91,4	101,4	95,1	73,0	25,8	98,5	91,4	71,4	17,5
56	Khánh Hoà	95,1	96,4	94,0	99,3	94,8	72,2	29,0	98,0	93,8	69,0	24,1
58	Ninh Thuận	87,6	89,7	85,5	98,6	84,0	58,3	12,4	96,5	81,4	54,4	6,4

Phụ lục 6 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên			Tỷ lệ nhập học chung				Tỷ lệ nhập học đúng tuổi			
		Tổng	Nam	Nữ	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH	Tiểu học	THCS	THPT	CD, ĐH
60	Bình Thuận	94,0	94,8	93,3	99,8	88,1	59,9	14,2	97,6	86,5	58,0	10,9
62	Kon Tum	90,1	93,5	86,9	99,8	88,2	50,3	10,4	96,9	85,2	48,0	7,4
64	Gia Lai	84,8	89,2	80,5	96,5	76,4	46,7	2,8	92,1	71,8	44,8	1,6
66	Đắk Lắk	92,0	94,6	89,5	102,1	90,1	62,1	11,3	96,8	84,7	59,5	7,4
67	Đắk Nông	94,5	96,5	92,5	101,4	90,6	63,2	4,3	96,1	85,9	59,6	1,2
68	Lâm Đồng	93,6	95,4	91,8	99,0	93,6	67,1	18,5	98,3	90,5	65,5	13,2
70	Bình Phước	92,9	94,9	91,0	100,6	90,2	66,2	9,7	97,1	87,4	62,2	6,2
72	Tây Ninh	94,9	96,2	93,7	99,6	89,5	57,4	8,4	97,6	87,9	56,1	6,3
74	Bình Dương	96,3	97,2	95,5	99,7	81,0	55,1	19,1	97,1	79,2	54,2	14,4
75	Đồng Nai	97,1	98,0	96,2	99,3	94,1	73,6	32,9	97,4	92,2	71,4	26,2
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	97,7	98,2	97,1	100,0	95,9	73,5	23,6	98,4	93,6	70,6	17,6
79	TP. Hồ Chí Minh	98,5	98,9	98,3	100,5	97,9	82,6	63,3	99,2	96,4	80,6	52,6
80	Long An	96,6	97,8	95,5	99,0	94,4	76,1	24,3	98,3	93,5	74,4	18,5
82	Tiền Giang	94,9	96,7	93,2	99,6	90,7	62,8	24,5	98,6	89,6	61,2	19,4
83	Bến Tre	94,7	96,3	93,3	100,6	92,2	68,4	12,4	98,7	90,3	66,3	6,2
84	Trà Vinh	88,5	91,5	85,7	99,4	87,8	59,7	23,4	96,5	85,0	56,0	16,9
86	Vĩnh Long	94,4	96,0	93,0	99,8	95,3	81,4	34,7	98,5	93,6	79,7	26,3
87	Đồng Tháp	92,1	94,2	90,0	101,6	87,9	61,0	27,2	98,3	86,3	59,3	22,2
89	An Giang	92,1	94,1	90,3	99,9	88,2	59,5	18,6	96,8	85,1	58,1	14,4
91	Kiên Giang	91,4	93,5	89,4	101,7	84,7	57,6	16,4	97,4	81,6	55,6	11,6
92	Cần Thơ	95,4	96,6	94,3	99,8	92,9	65,5	44,5	97,8	90,4	63,6	33,9
93	Hậu Giang	94,9	96,6	93,1	100,3	90,3	63,8	20,3	97,3	88,0	60,3	15,3
94	Sóc Trăng	89,9	92,7	87,1	102,5	85,2	55,7	21,8	96,7	80,1	50,2	12,1
95	Bạc Liêu	94,5	95,9	93,1	103,2	82,3	54,1	17,4	95,6	78,8	51,0	12,8
96	Cà Mau	95,8	97,0	94,7	101,7	86,5	49,7	21,3	95,3	79,9	46,1	15,5

Phụ lục 7:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN QUỐC		4,4	11,0	22,4	30,0	32,3	81,0	2,0	5,1	3,2	8,7
	Thành thị	2,0	7,1	17,3	24,7	48,9	69,8	2,5	7,0	4,2	16,6
	Nông thôn	5,7	13,2	25,2	32,9	23,0	87,4	1,8	4,1	2,6	4,1
Vùng kinh tế - xã hội											
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	8,8	19,9	32,2	29,5	80,9	2,3	6,9	3,4	6,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,4	4,1	11,6	38,7	44,3	73,6	2,8	7,2	4,2	12,2
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	3,9	9,7	22,0	32,2	32,1	81,3	2,2	5,4	3,5	7,6
V4	Tây Nguyên	8,7	11,2	27,5	29,3	23,3	85,5	1,5	4,2	2,4	6,4
V5	Đông Nam Bộ	2,3	10,1	24,3	25,5	37,8	80,1	1,6	3,9	3,1	11,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,7	23,0	33,7	20,2	17,4	89,5	1,3	2,7	1,7	4,9
Tỉnh/thành phố											
01	Hà Nội	0,9	3,0	9,8	27,5	58,8	62,5	3,3	8,4	4,5	21,3
02	Hà Giang	25,4	10,6	19,8	23,3	21,0	84,2	1,1	5,8	2,3	6,7
04	Cao Bằng	12,8	11,5	20,1	22,8	32,8	75,7	2,7	10,5	3,7	7,4
06	Bắc Kạn	6,3	11,4	23,3	30,2	28,8	82,3	1,5	6,3	3,1	6,8
08	Tuyên Quang	4,5	9,8	21,0	32,7	32,0	82,2	3,2	6,8	3,1	4,7
10	Lào Cai	17,7	9,1	18,0	31,2	24,1	79,0	2,5	7,3	3,3	7,8
11	Điện Biên	24,6	8,4	21,2	24,8	21,0	79,5	1,6	6,5	4,2	8,2
12	Lai Châu	36,0	11,0	17,9	18,7	16,4	78,5	2,4	7,1	3,4	8,6
14	Sơn La	22,9	11,9	19,9	24,8	20,5	85,0	1,5	6,1	2,6	4,8
15	Yên Bái	9,2	9,6	19,9	34,0	27,3	80,6	2,7	7,5	3,2	5,9
17	Hoà Bình	1,6	9,5	24,7	34,5	29,8	82,3	2,5	6,4	3,4	5,4
19	Thái Nguyên	1,9	5,7	16,9	34,4	41,1	72,8	3,6	8,6	4,8	10,3
20	Lạng Sơn	2,2	10,7	24,2	30,4	32,4	82,2	1,9	6,5	3,6	5,8

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
22	Quảng Ninh	2,9	6,4	14,0	30,0	46,7	66,6	7,3	11,2	5,0	10,0
24	Bắc Giang	1,7	7,2	21,0	39,2	30,8	84,2	1,8	4,8	3,6	5,6
25	Phú Thọ	1,5	5,2	15,8	41,7	35,7	81,0	2,0	7,8	3,0	6,2
26	Vĩnh Phúc	1,9	4,7	15,7	41,1	36,6	82,7	1,7	5,4	4,5	5,8
27	Bắc Ninh	1,7	6,2	17,8	38,0	36,3	77,4	3,2	6,3	4,7	8,4
30	Hải Dương	1,8	4,0	9,6	46,9	37,8	81,2	1,8	6,0	4,0	7,0
31	Hải Phòng	1,6	3,3	10,3	35,6	49,2	71,8	3,1	8,9	4,0	12,2
33	Hưng Yên	0,8	5,4	11,3	46,4	36,1	82,7	1,9	5,1	3,8	6,5
34	Thái Bình	1,1	2,6	11,2	55,1	29,9	87,1	1,2	4,0	3,2	4,6
35	Hà Nam	1,5	4,5	14,5	48,2	31,3	82,7	2,5	5,4	4,3	5,2
36	Nam Định	1,6	5,5	13,8	53,0	26,1	83,8	1,7	5,3	4,0	5,3
37	Ninh Bình	2,0	5,6	11,3	47,3	33,9	77,9	2,7	8,8	3,5	7,1
38	Thanh Hoá	3,0	7,7	18,9	35,9	34,5	82,3	1,7	6,7	3,2	6,2
40	Nghệ An	2,8	4,4	13,7	39,4	39,7	80,5	2,5	6,0	3,8	7,2
42	Hà Tĩnh	1,7	4,5	14,6	42,3	36,9	79,9	2,6	6,7	3,7	7,1
44	Quảng Bình	2,2	6,2	17,0	41,0	33,5	80,2	2,7	6,4	3,0	7,7
45	Quảng Trị	6,7	9,2	21,3	31,6	31,3	78,4	2,7	6,2	3,6	9,2
46	Thừa Thiên Huế	6,8	13,7	26,2	23,1	30,2	79,2	2,2	4,3	3,0	11,3
48	Đà Nẵng	1,9	5,3	13,5	24,0	55,3	66,6	2,5	6,7	5,7	18,5
49	Quảng Nam	3,8	11,8	25,3	30,8	28,3	83,1	2,2	4,6	4,0	6,1
51	Quảng Ngãi	5,7	11,3	23,9	30,9	28,2	81,5	2,0	5,6	4,9	6,1
52	Bình Định	2,5	13,6	31,3	29,5	23,1	84,6	2,2	3,7	2,6	6,9
54	Phú Yên	5,3	14,6	28,6	28,3	23,2	84,5	2,1	4,4	2,8	6,1
56	Khánh Hoà	4,4	12,3	27,5	26,2	29,7	81,8	2,1	4,1	3,5	8,6
58	Ninh Thuận	11,8	18,5	30,3	19,9	19,5	84,5	2,0	4,1	3,3	6,1

Phụ lục 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ dân số chia theo trình độ giáo dục					Tỷ lệ dân số chia theo trình độ CMKT				
		Chưa từng đi học	Chưa tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp Tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT+	Không CMKT	Sơ cấp nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
60	Bình Thuận	5,4	18,0	35,2	23,7	17,7	87,6	2,4	3,2	2,5	4,3
62	Kon Tum	9,6	10,5	24,9	30,5	24,5	83,7	1,0	4,6	2,8	7,8
64	Gia Lai	14,6	12,0	28,2	26,0	19,1	86,6	1,3	4,2	2,2	5,7
66	Đắk Lắk	6,9	12,1	27,8	29,6	23,6	86,2	1,2	4,1	2,2	6,3
67	Đắk Nông	5,7	10,2	30,7	33,1	20,3	88,0	1,4	3,7	2,1	4,8
68	Lâm Đồng	6,1	10,0	25,8	30,2	28,0	83,0	2,1	4,5	3,0	7,4
70	Bình Phước	6,6	13,4	30,8	28,6	20,6	87,0	2,0	3,4	2,1	5,4
72	Tây Ninh	4,4	20,5	35,6	22,6	17,0	89,0	1,4	3,2	1,7	4,7
74	Bình Dương	2,8	14,0	28,9	29,0	25,3	84,8	2,5	4,3	2,8	5,4
75	Đồng Nai	2,6	10,8	24,3	27,9	34,4	83,6	1,6	4,4	3,1	7,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,3	11,5	27,7	24,2	34,3	78,9	2,2	5,0	4,0	9,8
79	TP. Hồ Chí Minh	1,4	6,9	20,6	24,1	47,0	76,1	1,2	3,7	3,4	15,5
80	Long An	3,0	18,1	34,4	24,1	20,5	88,4	1,6	3,0	2,1	4,8
82	Tiền Giang	3,9	21,0	34,5	22,2	18,4	88,1	2,0	3,6	2,3	3,9
83	Bến Tre	4,3	24,9	33,6	20,4	16,9	88,6	2,0	3,3	1,8	4,3
84	Trà Vinh	10,2	24,1	31,8	17,4	16,5	89,6	1,0	2,4	1,5	5,5
86	Vĩnh Long	4,1	19,5	31,5	21,2	23,7	86,0	2,0	3,4	2,5	6,1
87	Đồng Tháp	7,1	23,7	33,4	19,4	16,4	91,1	0,7	2,2	1,9	4,1
89	An Giang	6,8	27,9	32,5	17,6	15,2	90,7	1,3	2,1	1,0	4,8
91	Kiên Giang	7,8	24,3	32,2	20,2	15,5	89,3	1,5	3,0	1,5	4,7
92	Cần Thơ	3,7	20,7	30,2	19,4	26,0	84,6	1,6	3,5	2,1	8,2
93	Hậu Giang	4,7	23,6	36,3	21,1	14,2	91,4	1,4	2,0	1,1	4,1
94	Sóc Trăng	9,7	23,4	34,2	18,6	14,1	91,5	1,1	2,2	1,3	3,9
95	Bạc Liêu	4,2	23,4	38,1	21,0	13,3	93,3	0,3	1,5	0,9	4,1
96	Cà Mau	3,8	22,2	38,6	20,6	14,8	91,7	0,6	2,0	0,8	4,9

Phụ lục 8:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		76,4	75,0	77,0	65,6	63,7	66,5	10,8	11,3	10,5
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	77,0	74,6	77,5	66,4	59,8	67,8	10,5	14,8	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,6	76,1	76,8	65,2	63,3	66,3	11,4	12,9	10,5
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	76,5	76,6	76,4	65,9	65,8	66,0	10,6	10,8	10,5
V4	Tây Nguyên	77,5	78,7	77,0	62,3	62,5	62,3	15,2	16,3	14,7
V5	Đông Nam Bộ	73,7	72,4	75,7	63,7	63,0	64,9	9,9	9,4	10,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	76,1	78,2	67,8	66,0	68,3	9,9	10,1	9,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	75,2	75,4	75,0	64,5	64,7	64,3	10,7	10,7	10,7
02	Hà Giang	74,6	70,6	75,4	71,3	59,9	73,4	3,4	10,7	2,0
04	Cao Bằng	78,7	76,6	79,4	75,1	69,2	76,9	3,6	7,4	2,5
06	Bắc Kạn	78,9	69,9	80,8	74,4	64,2	76,6	4,4	5,7	4,2
08	Tuyên Quang	77,8	73,2	78,4	64,0	52,3	65,7	13,8	20,9	12,8
10	Lào Cai	74,9	75,5	74,7	66,9	55,2	70,5	7,9	20,3	4,2
11	Điện Biên	72,8	75,9	72,3	66,5	63,7	67,0	6,3	12,1	5,4
12	Lai Châu	76,7	75,9	76,9	72,5	62,8	74,7	4,2	13,2	2,2
14	Sơn La	76,5	71,7	77,2	70,9	62,8	72,1	5,6	8,9	5,2
15	Yên Bái	79,9	76,5	80,7	65,7	57,2	67,7	14,2	19,3	13,0
17	Hoà Bình	82,9	77,8	83,8	70,8	55,6	73,3	12,1	22,2	10,4
19	Thái Nguyên	78,2	75,9	79,3	62,9	60,9	63,8	15,3	15,0	15,4
20	Lạng Sơn	76,6	73,1	77,3	70,5	65,5	71,6	6,1	7,6	5,7
22	Quảng Ninh	76,9	77,2	76,5	63,7	63,3	64,4	13,2	13,9	12,1
24	Bắc Giang	74,9	76,8	74,6	61,1	60,3	61,2	13,7	16,5	13,4
25	Phú Thọ	76,3	72,5	77,2	57,3	53,9	58,0	19,1	18,5	19,2
26	Vĩnh Phúc	78,7	79,0	78,6	70,9	70,7	71,0	7,8	8,4	7,7
27	Bắc Ninh	75,2	73,5	75,9	56,8	55,0	57,6	18,4	18,5	18,3
30	Hải Dương	68,7	74,8	66,6	60,8	66,1	58,9	7,9	8,6	7,6
31	Hải Phòng	76,8	76,4	77,2	60,2	52,9	66,3	16,6	23,5	10,9
33	Hưng Yên	76,8	77,0	76,7	66,9	67,6	66,8	9,9	9,4	10,0
34	Thái Bình	80,3	75,7	80,8	75,2	68,4	76,0	5,0	7,4	4,8
35	Hà Nam	79,4	75,4	80,1	73,3	65,5	74,7	6,1	9,9	5,4
36	Nam Định	82,7	83,8	82,4	68,8	69,6	68,7	13,8	14,3	13,7
37	Ninh Bình	79,2	77,4	79,7	63,1	61,7	63,5	16,1	15,6	16,2
38	Thanh Hoá	77,3	79,7	76,8	65,7	68,2	65,2	11,6	11,5	11,6

Phụ lục 8 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ sử dụng BPTT bất kỳ			Tỷ lệ sử dụng BPTT hiện đại			Tỷ lệ sử dụng BPTT khác		
		Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	73,7	71,4	74,1	67,7	65,7	68,0	6,1	5,7	6,1
42	Hà Tĩnh	66,4	70,8	65,3	59,4	64,7	58,1	7,0	6,1	7,2
44	Quảng Bình	76,4	70,4	78,0	66,9	55,9	69,8	9,5	14,5	8,2
45	Quảng Trị	79,9	75,7	81,8	64,3	61,6	65,5	15,6	14,0	16,3
46	Thừa Thiên Huế	76,7	77,2	76,1	64,3	67,4	61,3	12,4	9,9	14,8
48	Đà Nẵng	76,3	75,6	81,2	60,9	59,8	68,4	15,4	15,7	12,8
49	Quảng Nam	76,2	78,8	75,4	67,8	72,5	66,3	8,4	6,3	9,1
51	Quảng Ngãi	78,5	79,3	78,3	68,4	71,2	67,9	10,1	8,1	10,4
52	Bình Định	78,9	77,6	79,4	67,6	69,0	66,9	11,3	8,6	12,5
54	Phú Yên	80,4	81,3	80,1	65,1	69,7	63,4	15,3	11,6	16,7
56	Khánh Hoà	75,7	74,3	76,7	59,8	57,7	61,4	15,8	16,6	15,3
58	Ninh Thuận	78,0	76,3	79,0	64,5	63,4	65,1	13,6	12,9	13,9
60	Bình Thuận	81,5	81,2	81,7	74,4	75,7	73,7	7,1	5,5	8,0
62	Kon Tum	73,5	79,1	70,5	67,9	68,8	67,5	5,6	10,3	3,0
64	Gia Lai	76,3	78,6	75,4	63,7	62,6	64,1	12,6	16,0	11,2
66	Đắk Lắk	79,9	79,4	80,0	62,0	59,3	62,8	17,9	20,1	17,2
67	Đắk Nông	77,8	77,7	77,8	56,9	57,5	56,7	20,9	20,1	21,1
68	Lâm Đồng	76,8	78,3	75,9	61,9	64,0	60,6	14,9	14,3	15,3
70	Bình Phước	78,1	78,1	78,1	68,5	67,5	68,8	9,6	10,5	9,3
72	Tây Ninh	76,8	72,0	78,0	66,8	59,3	68,8	10,0	12,7	9,3
74	Bình Dương	78,8	77,3	83,6	67,0	66,4	68,7	11,8	10,8	14,9
75	Đồng Nai	73,5	75,8	72,2	57,4	57,7	57,2	16,1	18,1	14,9
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	75,6	75,5	75,7	67,4	67,8	66,9	8,2	7,7	8,8
79	TP. Hồ Chí Minh	71,0	70,0	74,6	63,5	62,5	67,2	7,5	7,5	7,3
80	Long An	81,7	83,0	81,5	76,5	76,8	76,4	5,2	6,2	5,0
82	Tiền Giang	81,5	76,0	82,4	71,5	63,9	72,8	10,0	12,1	9,6
83	Bến Tre	75,8	74,5	76,0	57,1	57,3	57,0	18,8	17,3	18,9
84	Trà Vinh	77,5	72,4	78,5	57,0	47,3	59,0	20,4	25,1	19,5
86	Vĩnh Long	76,4	73,3	76,9	66,4	61,3	67,3	10,0	12,1	9,6
87	Đồng Tháp	79,8	77,4	80,3	72,7	71,4	73,0	7,1	6,0	7,3
89	An Giang	78,8	78,9	78,8	69,9	70,2	69,8	8,9	8,6	9,0
91	Kiên Giang	76,9	77,8	76,6	68,4	69,0	68,2	8,5	8,8	8,4
92	Cần Thơ	75,4	76,4	73,5	63,6	64,5	62,0	11,8	11,9	11,5
93	Hậu Giang	79,4	78,2	79,8	70,5	69,0	71,0	8,9	9,2	8,8
94	Sóc Trăng	73,1	70,7	74,1	67,3	63,5	68,9	5,8	7,2	5,2
95	Bạc Liêu	78,8	73,8	80,5	72,9	67,3	74,9	5,9	6,5	5,6
96	Cà Mau	72,2	71,2	72,4	61,0	61,5	60,8	11,2	9,7	11,6

Phụ lục 9:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SINH

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		2,04	14,90	17,27	11,99	19,56
	Thành thị	1,77	14,04		11,99	
	Nông thôn	2,19	15,36			19,56
Vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,53	18,62	17,81	11,06	19,04
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,16	14,73	18,75	14,18	20,90
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,31	16,09	19,73	14,52	21,48
V4	Tây Nguyên	2,29	17,02	28,29	20,03	31,03
V5	Đông Nam Bộ	1,55	13,40	11,29	7,84	16,58
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,74	11,94	10,92	10,29	11,13
Tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	2,00	15,06	17,76	14,18	20,59
02	Hà Giang	2,49	19,26	26,97	10,83	29,25
04	Cao Bằng	2,34	16,76	13,06	3,66	15,17
06	Bắc Kạn	2,37	16,30	6,48	7,70	6,15
08	Tuyên Quang	2,68	18,64	14,63	7,57	15,45
10	Lào Cai	2,24	18,18	17,16	8,26	19,52
11	Điện Biên	2,84	23,48	27,08	22,00	27,70
12	Lai Châu	2,86	22,26	25,40	11,39	28,34
14	Sơn La	2,77	22,15	17,39	9,93	18,23
15	Yên Bái	2,77	19,60	17,08	11,86	18,13
17	Hoà Bình	2,30	15,62	11,45	7,45	12,05
19	Thái Nguyên	2,09	16,01	13,29	10,16	14,73
20	Lạng Sơn	2,25	16,55	10,40	6,37	11,22
22	Quảng Ninh	2,25	15,52	12,03	7,81	16,47
24	Bắc Giang	2,73	19,77	21,21	19,94	21,35
25	Phú Thọ	2,51	16,80	17,78	13,33	18,72
26	Vĩnh Phúc	2,34	17,48	18,98	23,55	17,73
27	Bắc Ninh	2,67	20,35	20,61	16,94	21,88
30	Hải Dương	1,95	13,06	14,05	7,90	15,97
31	Hải Phòng	1,99	14,01	12,94	10,05	15,34
33	Hưng Yên	2,10	13,91	17,64	19,72	17,39
34	Thái Bình	2,21	11,99	22,92	25,67	22,63
35	Hà Nam	1,97	12,19	27,69	26,46	27,96
36	Nam Định	2,58	13,72	27,27	17,74	29,08
37	Ninh Bình	2,39	13,39	24,07	22,09	24,56
38	Thanh Hoá	2,45	16,63	13,03	19,68	11,71

Phụ lục 9 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng tỷ suất sinh (Số con/ phụ nữ)	Tỷ suất sinh thô (Trẻ sinh sống/1000 dân)	Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi, sinh con thứ 3 trở lên (%)		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	2,87	20,67	22,62	14,37	23,60
42	Hà Tĩnh	3,24	19,54	28,38	16,90	30,69
44	Quảng Bình	2,34	15,94	26,41	19,04	28,64
45	Quảng Trị	2,83	17,82	24,79	19,77	26,86
46	Thừa Thiên Huế	2,33	16,51	21,07	14,31	26,57
48	Đà Nẵng	1,81	15,24	10,85	10,27	14,74
49	Quảng Nam	2,26	15,16	25,99	16,43	28,84
51	Quảng Ngãi	1,79	12,02	13,32	8,21	14,22
52	Bình Định	2,09	12,81	21,55	14,27	24,87
54	Phú Yên	2,04	13,58	13,29	8,97	14,78
56	Khánh Hoà	1,64	12,70	10,76	10,75	10,77
58	Ninh Thuận	2,34	17,58	27,14	19,62	31,16
60	Bình Thuận	1,75	12,67	20,33	13,69	23,17
62	Kon Tum	2,48	19,39	23,00	14,37	26,44
64	Gia Lai	2,36	18,21	33,69	24,63	37,46
66	Đắk Lắk	2,19	16,10	24,95	17,41	27,14
67	Đắk Nông	2,21	15,91	28,92	25,86	29,47
68	Lâm Đồng	2,29	16,61	28,40	18,01	32,10
70	Bình Phước	2,02	15,46	25,02	23,71	25,35
72	Tây Ninh	1,66	12,68	6,90	11,18	5,75
74	Bình Dương	1,90	20,18	8,09	5,98	15,20
75	Đồng Nai	1,61	13,00	16,11	13,19	17,61
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,37	10,50	16,06	12,86	19,69
79	TP. Hồ Chí Minh	1,36	12,13	8,86	6,53	16,28
80	Long An	1,62	11,81	9,24	11,12	8,95
82	Tiền Giang	1,99	13,61	11,11	15,20	10,19
83	Bến Tre	1,88	11,28	8,51	0,00	9,66
84	Trà Vinh	2,25	15,61	10,40	6,59	11,58
86	Vĩnh Long	1,67	10,91	8,20	14,33	7,09
87	Đồng Tháp	1,34	9,54	15,37	16,87	15,03
89	An Giang	1,77	11,58	10,06	5,17	11,84
91	Kiên Giang	1,87	12,65	10,48	8,74	11,14
92	Cần Thơ	1,64	12,32	10,64	10,48	10,85
93	Hậu Giang	1,53	10,78	10,65	6,84	11,98
94	Sóc Trăng	1,69	11,14	16,24	13,11	17,97
95	Bạc Liêu	1,77	12,38	8,05	11,19	6,90
96	Cà Mau	1,65	11,93	11,93	14,29	11,10

Phụ lục 10:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC CHẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		6,84	14,35	21,55	73,5	70,9	76,2
Thành thị		6,01	8,42	12,69	76,1	73,5	78,8
Nông thôn		7,28	17,25	25,96	72,4	69,7	75,1
Vùng kinh tế - xã hội							
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		7,36	21,42	32,44	71,0	68,2	73,9
V2 Đồng bằng sông Hồng		6,80	11,31	16,91	74,7	72,3	77,3
V3 Bắc Trung Bộ và DH miền Trung		7,17	15,89	23,88	72,9	70,3	75,6
V4 Tây Nguyên		5,69	23,73	36,05	70,2	67,4	73,2
V5 Đông Nam Bộ		5,40	8,37	12,62	76,1	73,5	78,8
V6 Đồng bằng sông Cửu Long		7,89	10,96	16,38	74,8	72,4	77,4
Tỉnh/thành phố							
01 Hà Nội		5,48	9,83	14,69	75,4	73,0	77,9
02 Hà Giang		7,21	32,50	50,05	67,7	64,8	70,7
04 Cao Bằng		14,42	23,13	35,10	70,4	67,6	73,4
06 Bắc Kạn		7,30	17,04	25,64	72,4	69,8	75,2
08 Tuyên Quang		7,30	17,97	27,06	72,1	69,5	74,9
10 Lào Cai		5,96	27,83	42,52	69,0	66,1	72,0
11 Điện Biên		6,70	32,69	50,35	67,6	64,8	70,7
12 Lai Châu		7,89	40,50	63,52	65,6	62,7	68,7
14 Sơn La		5,92	22,11	33,51	70,7	68,0	73,7
15 Yên Bái		8,61	26,06	39,69	69,5	66,7	72,5
17 Hoà Bình		7,12	16,82	25,31	72,5	69,9	75,3
19 Thái Nguyên		4,66	14,24	21,39	73,5	70,9	76,2
20 Lạng Sơn		9,34	17,71	26,65	72,2	69,6	75,0
22 Quảng Ninh		4,50	14,60	21,92	73,4	70,8	76,1
24 Bắc Giang		8,39	14,82	22,27	73,3	70,7	76,0
25 Phú Thọ		6,40	14,58	21,90	73,4	70,8	76,1
26 Vĩnh Phúc		7,15	12,48	18,69	74,2	71,7	76,9
27 Bắc Ninh		4,76	12,42	18,60	74,2	71,7	76,9
30 Hải Dương		7,72	11,34	16,96	74,7	72,2	77,3
31 Hải Phòng		8,02	11,61	17,37	74,6	72,1	77,2
33 Hưng Yên		8,09	11,84	17,72	74,5	72,0	77,1
34 Thái Bình		8,54	9,94	14,84	75,3	72,9	77,9
35 Hà Nam		6,48	11,64	17,41	74,6	72,1	77,2
36 Nam Định		8,98	12,15	18,19	74,3	71,9	77,0
37 Ninh Bình		9,13	13,87	20,82	73,6	71,1	76,4
38 Thanh Hoá		7,67	14,97	22,49	73,2	70,6	76,0

Phụ lục 10 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất chết thô (Người chết/ 1000 dân)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (Trẻ dưới 5 tuổi tử vong/ 1000 trẻ sinh sống)	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm)		
					Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	6,94	16,26	24,45	72,7	70,1	75,5
42	Hà Tĩnh	6,64	16,56	24,91	72,6	70,0	75,4
44	Quảng Bình	6,75	16,42	24,70	72,7	70,1	75,4
45	Quảng Trị	8,04	30,85	47,38	68,1	65,3	71,2
46	Thừa Thiên Huế	7,48	19,34	29,19	71,6	68,9	74,5
48	Đà Nẵng	6,35	8,55	12,89	76,0	73,4	78,8
49	Quảng Nam	8,65	16,10	24,20	72,8	70,2	75,6
51	Quảng Ngãi	6,62	17,28	26,00	72,4	69,7	75,1
52	Bình Định	7,86	14,63	21,97	73,3	70,8	76,1
54	Phú Yên	6,82	14,67	22,04	73,3	70,7	76,1
56	Khánh Hoà	5,98	13,54	20,31	73,8	71,2	76,5
58	Ninh Thuận	7,61	15,84	23,81	72,9	70,3	75,7
60	Bình Thuận	6,23	12,13	18,16	74,3	71,9	77,0
62	Kon Tum	6,93	36,83	57,17	66,5	63,6	69,6
64	Gia Lai	6,04	25,41	38,68	69,7	66,9	72,7
66	Đắk Lắk	5,70	23,20	35,23	70,4	67,6	73,3
67	Đắk Nông	5,53	24,86	37,81	69,9	67,1	72,8
68	Lâm Đồng	4,86	15,81	23,77	72,9	70,3	75,7
70	Bình Phước	6,09	13,59	20,39	73,7	71,2	76,5
72	Tây Ninh	5,75	11,39	17,03	74,7	72,2	77,2
74	Bình Dương	3,71	8,67	13,07	76,0	73,4	78,7
75	Đồng Nai	6,16	7,41	11,18	76,6	74,0	79,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,65	7,88	11,89	76,3	73,7	79,1
79	TP. Hồ Chí Minh	5,37	7,48	11,29	76,5	74,0	79,2
80	Long An	6,86	9,24	13,81	75,7	73,3	78,2
82	Tiền Giang	9,24	8,83	13,20	75,9	73,5	78,4
83	Bến Tre	9,07	9,48	14,17	75,5	73,1	78,1
84	Trà Vinh	8,03	11,89	17,80	74,4	72,0	77,1
86	Vĩnh Long	8,06	9,79	14,63	75,4	73,0	77,9
87	Đồng Tháp	9,53	11,48	17,17	74,6	72,2	77,2
89	An Giang	9,69	13,90	20,86	73,6	71,0	76,4
91	Kiên Giang	8,33	12,15	18,19	74,3	71,9	77,0
92	Cần Thơ	6,25	8,99	13,44	75,8	73,4	78,3
93	Hậu Giang	5,52	9,74	14,56	75,4	73,0	77,9
94	Sóc Trăng	5,74	12,68	19,00	74,1	71,6	76,8
95	Bạc Liêu	5,95	11,73	17,55	74,5	72,1	77,1
96	Cà Mau	6,57	10,93	16,33	74,9	72,4	77,4

Phụ lục 11:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ DI CƯ 1 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Vùng kinh tế - xã hội		2,5	2,5	2,6	2,5	2,5	2,6	0,0	0,0	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,7	0,7	0,8	1,8	1,5	2,1	-1,1	-0,8	-1,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,3	1,1	1,6	1,3	1,4	1,2	0,0	-0,4	0,4
V3	Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2,4	2,7	2,1	2,6	2,4	2,8	-0,2	0,3	-0,7
V4	Tây Nguyên	1,9	1,8	2,0	2,6	2,4	2,7	-0,7	-0,7	-0,7
V5	Đông Nam Bộ	7,9	7,9	7,9	2,4	2,8	1,9	5,6	5,1	6,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,6	0,6	0,7	4,6	4,4	4,8	-4,0	-3,8	-4,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3,0	2,4	3,6	3,3	3,4	3,1	-0,3	-1,0	0,4
02	Hà Giang	0,1	0,0	0,2	1,8	1,9	1,6	-1,7	-1,9	-1,4
04	Cao Bằng	1,7	1,8	1,5	4,8	4,1	5,5	-3,2	-2,4	-4,0
06	Bắc Kạn	1,6	0,8	2,4	4,1	2,2	6,0	-2,5	-1,4	-3,5
08	Tuyên Quang	1,2	0,9	1,6	2,5	1,5	3,6	-1,3	-0,6	-2,0
10	Lào Cai	2,6	2,1	3,0	2,7	1,4	4,1	-0,2	0,7	-1,1
11	Điện Biên	1,3	1,3	1,3	3,2	4,5	2,0	-1,9	-3,2	-0,6
12	Lai Châu	2,0	1,7	2,3	3,1	3,2	3,0	-1,1	-1,5	-0,7
14	Sơn La	0,4	0,2	0,6	1,3	0,8	1,7	-0,9	-0,6	-1,2
15	Yên Bái	1,3	0,7	2,0	2,7	1,5	4,0	-1,4	-0,8	-2,0
17	Hoà Bình	1,7	1,4	2,0	2,2	2,2	2,1	-0,4	-0,7	-0,1
19	Thái Nguyên	2,8	2,8	2,8	3,1	2,4	3,7	-0,3	0,4	-0,9
20	Lạng Sơn	1,3	1,5	1,1	4,0	2,8	5,2	-2,7	-1,3	-4,1
22	Quảng Ninh	1,1	1,2	0,9	1,7	2,1	1,4	-0,7	-0,9	-0,5
24	Bắc Giang	1,3	0,8	1,7	2,5	2,1	2,8	-1,2	-1,3	-1,1
25	Phú Thọ	1,1	0,9	1,2	1,0	0,6	1,5	0,0	0,3	-0,2
26	Vĩnh Phúc	1,7	0,7	2,6	1,4	1,6	1,2	0,3	-0,9	1,5
27	Bắc Ninh	9,7	9,1	10,3	4,2	2,6	5,7	5,5	6,5	4,6
30	Hải Dương	1,4	0,5	2,4	2,1	2,2	1,9	-0,6	-1,7	0,4
31	Hải Phòng	2,2	1,5	2,9	0,8	0,8	0,8	1,4	0,7	2,0
33	Hưng Yên	3,2	2,4	4,0	1,6	0,6	2,6	1,6	1,8	1,5
34	Thái Bình	1,1	0,7	1,5	2,5	1,9	3,0	-1,3	-1,2	-1,5
35	Hà Nam	1,1	1,0	1,2	6,0	6,1	5,9	-4,9	-5,1	-4,7
36	Nam Định	1,9	2,0	1,8	3,0	3,2	2,8	-1,1	-1,2	-1,0
37	Ninh Bình	3,9	3,8	4,0	3,0	1,6	4,2	0,9	2,2	-0,2
38	Thanh Hoá	3,1	2,5	3,6	4,8	4,1	5,4	-1,7	-1,6	-1,8

Phụ lục 11 (Tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Tỷ suất nhập cư (Người nhập cư/ 1000 dân)			Tỷ suất xuất cư (Người xuất cư/ 1000 dân)			Tỷ suất di cư thuần (Số di cư thuần/ 1000 dân)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
40	Nghệ An	8,9	12,1	5,6	2,7	2,7	2,7	6,2	9,4	3,0
42	Hà Tĩnh	1,2	1,1	1,3	4,9	6,2	3,6	-3,6	-5,1	-2,2
44	Quảng Bình	1,6	1,5	1,7	3,3	3,0	3,7	-1,7	-1,4	-2,1
45	Quảng Trị	2,6	2,5	2,6	2,4	2,3	2,5	0,2	0,2	0,1
46	Thừa Thiên Huế	2,1	1,6	2,6	2,7	2,3	3,1	-0,6	-0,7	-0,5
48	Đà Nẵng	7,0	6,8	7,2	2,7	3,5	2,0	4,3	3,3	5,3
49	Quảng Nam	1,5	1,5	1,6	3,0	2,3	3,7	-1,5	-0,9	-2,1
51	Quảng Ngãi	0,8	0,8	0,8	7,9	6,3	9,5	-7,1	-5,5	-8,8
52	Bình Định	2,0	1,3	2,6	2,5	2,4	2,7	-0,5	-1,1	0,0
54	Phú Yên	1,4	1,3	1,4	2,9	3,0	2,9	-1,6	-1,7	-1,4
56	Khánh Hoà	1,4	1,2	1,6	0,8	0,5	1,0	0,7	0,7	0,6
58	Ninh Thuận	1,4	1,4	1,3	3,0	2,2	3,7	-1,6	-0,8	-2,4
60	Bình Thuận	1,1	0,8	1,3	2,5	3,0	2,1	-1,5	-2,2	-0,7
62	Kon Tum	2,5	2,4	2,5	1,1	1,2	1,0	1,3	1,2	1,5
64	Gia Lai	1,3	1,5	1,2	4,1	4,5	3,7	-2,8	-3,0	-2,5
66	Đắk Lắk	2,3	2,6	2,0	3,0	2,6	3,3	-0,6	0,0	-1,3
67	Đắk Nông	2,1	2,0	2,2	4,4	3,5	5,3	-2,3	-1,5	-3,1
68	Lâm Đồng	3,5	2,6	4,4	2,1	1,9	2,2	1,4	0,6	2,3
70	Bình Phước	2,1	1,8	2,3	4,7	3,9	5,6	-2,7	-2,0	-3,3
72	Tây Ninh	0,6	0,7	0,6	1,5	2,8	0,2	-0,8	-2,0	0,3
74	Bình Dương	30,6	31,7	29,5	6,7	8,9	4,6	23,9	22,8	25,0
75	Đồng Nai	4,5	3,8	5,1	3,9	4,2	3,6	0,6	-0,4	1,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	2,5	2,7	2,2	2,6	1,9	0,4	0,0	0,8
79	TP. Hồ Chí Minh	8,5	8,9	8,2	3,2	3,6	2,7	5,4	5,3	5,4
80	Long An	1,3	0,9	1,6	4,0	5,1	3,0	-2,7	-4,1	-1,4
82	Tiền Giang	3,7	3,3	4,1	3,5	2,4	4,4	0,3	0,9	-0,3
83	Bến Tre	2,5	2,0	3,0	4,0	3,2	4,7	-1,5	-1,2	-1,8
84	Trà Vinh	2,0	1,6	2,3	3,1	3,7	2,6	-1,1	-2,1	-0,3
86	Vĩnh Long	3,9	4,0	3,8	7,8	5,4	10,1	-3,9	-1,4	-6,3
87	Đồng Tháp	0,7	0,4	1,0	7,0	7,3	6,7	-6,3	-7,0	-5,7
89	An Giang	1,3	1,4	1,2	5,0	4,6	5,4	-3,7	-3,2	-4,2
91	Kiên Giang	2,1	1,2	3,0	10,8	9,2	12,5	-8,7	-8,0	-9,5
92	Cần Thơ	7,3	6,2	8,3	2,6	3,0	2,2	4,6	3,2	6,0
93	Hậu Giang	0,3	0,0	0,5	8,9	9,5	8,3	-8,6	-9,5	-7,8
94	Sóc Trăng	0,7	0,6	0,7	8,3	7,1	9,6	-7,7	-6,5	-8,9
95	Bạc Liêu	0,4	0,1	0,6	4,4	4,2	4,7	-4,0	-4,0	-4,1
96	Cà Mau	0,1	0,1	0,2	9,4	7,6	11,2	-9,3	-7,6	-11,0

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ

VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2017

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày:

MAI ANH - DŨNG THẮNG

In 304 cuốn khổ 20,5 × 29 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê, Công ty In và Thương mại Đông Bắc.
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.
ĐKXB số 4467-2018/CXBIPH/02-40/TK, do CXBIPH cấp ngày 03/12/2018.
QĐXB số 281/QĐ-NXBTK ngày 19/12/2018 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2019.

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ
VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THỜI ĐIỂM 01/4/2017

ISBN-13: 978-604-75-1059-7



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG